

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

NGUYỄN ANH TÚ

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH
TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội, năm 2023

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

NGUYỄN ANH TÚ

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
CỦA TỈNH QUẢNG NINH**

Chuyên ngành : Quản lý kinh tế

Mã số : 931.01.10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn KH 1 : PGS.TS. Hà Văn Sự

Người hướng dẫn KH 2 : PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Liên

Hà Nội, năm 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu thu thập, trích dẫn, xử lý từ các nguồn chính thức và riêng của tác giả. Kết quả nêu trong luận án là trung thực, chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận án

Nguyễn Anh Tú

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vi
DANH MỤC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ	vii
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài luận án.....	1
2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan	3
3. Đối tượng, mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án	25
4. Phạm vi nghiên cứu.....	26
5. Phương pháp nghiên cứu.....	27
6. Những đóng góp của luận án	28
7. Kết cấu của luận án	29
Chương 1. MỘT SỐ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH	30
1.1. MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ SỞ VỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	30
1.1.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế.....	30
1.1.2. Các tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế	35
1.1.3. Bản chất và vai trò của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế	41
1.2. YÊU CẦU, NỘI DUNG VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH	45
1.2.1. Yêu cầu và nguyên tắc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương cấp tỉnh.....	45
1.2.2. Nội dung nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương cấp tỉnh	53
1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương cấp tỉnh.....	64

1.3. KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO TỈNH QUẢNG NINH TRONG VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	71
1.3.1. Kinh nghiệm trong nước và quốc tế của một số địa phương trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế	71
1.3.2. Bài học kinh nghiệm có thể rút ra cho tỉnh Quảng Ninh trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế	78
Chương 2. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH	81
2.1. MỘT SỐ KHÁI QUÁT VỀ THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH	81
2.1.1. Một số khái quát về đặc điểm tự nhiên, kinh tế và xã hội của tỉnh Quảng Ninh.....	81
2.1.2. Một số khái quát về bức tranh tổng thể kinh tế tỉnh Quảng Ninh.....	85
2.1.3. Chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh.....	86
2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH	100
2.2.1. Thực trạng xác lập mô hình tăng trưởng kinh tế.....	100
2.2.2. Thực trạng xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế	104
2.2.3. Đánh giá định lượng tác động của các yếu tố đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh	116
2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG THỰC TRẠNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH THỜI GIAN VỪA QUA	126
2.3.1. Những thành công	126
2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân.....	129
Chương 3. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030	134
3.1. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030.....	134

3.1.1. Bối cảnh và mục tiêu phát triển kinh tế của nhà nước và tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030	134
3.1.2. Quan điểm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030	142
3.1.3. Một số định hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030	143
3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH	146
3.2.1. Giải pháp nhằm hoàn thiện và thực hiện mô hình tăng trưởng kinh tế.....	146
3.2.2. Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm đạt được mục tiêu đã định.....	150
3.2.3. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh.....	152
3.2.4. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.....	153
3.2.5. Giải pháp nhằm giải quyết hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển bền vững.....	157
3.2.6. Đẩy nhanh tốc độ phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, bảo đảm liên thông tổng thể	159
3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH	161
3.3.1. Kiến nghị đối cấp Trung ương	161
3.3.2. Kiến nghị đối với các địa phương	
KẾT LUẬN	168
DANH MỤC THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Association of South East Asian Nations Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
ICOR	Incremental Capital Output Ratio Suất đầu tư trên đơn vị tăng trưởng (Hiệu quả đầu tư)
FDI	Foreign direct Investment Vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài
FTA	Freedom Trade Agreement Hiệp định Thương mại tự do
GDP	Gross domestic product Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Gross Regional Domestic Product Tổng sản phẩm quốc nội (quy mô địa phương)
NSLĐ	Năng suất lao động
PCI	Provincial Competitiveness Index Năng lực cạnh tranh của tỉnh
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
TFP	Total Factor Productivity Năng suất nhân tố tổng hợp

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Cơ cấu lượng vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022	89
Bảng 2.2: Cơ cấu chất lượng lao động tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022.....	92
Bảng 2.3: Giá trị đóng góp của các nhóm ngành trong giai đoạn 2010-2021	94
Bảng 2.4: Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022.....	96
Bảng 2.5: Một số chỉ tiêu môi trường tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022.....	97
Bảng 2.6: Một số chỉ số Y tế - Xã hội cơ bản của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022.....	99
Bảng 2.7: Giá trị GRDP tỉnh Quảng Ninh theo giai đoạn.....	107
Bảng 2.8: Các chỉ số tăng trưởng đầu tư của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022.....	111
Bảng 2.9: Lực lượng lao động tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022	113
Bảng 2.10: Mô tả thống kê của các biến số sử dụng trong mô hình	119
Bảng 2.11: Hệ số tương quan (r) giữa các biến	121
Bảng 2.12: Kết quả ước lượng mô hình.....	123

DANH MỤC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ

Hình 1.1: Mô hình xác định lợi thế cạnh tranh tỉnh.....	48
Hình 1.2: Mô hình tăng trưởng dựa vào đổi mới sáng tạo của Michael E. Porter.....	50
Hình 2.1: Bản đồ hành chính tỉnh Quảng Ninh.....	81
Hình 2.2: Cơ cấu GRDP tỉnh Quảng Ninh theo nhóm ngành, giai đoạn 2010-2022.....	87
Hình 2.3: Biểu đồ hệ số ICOR tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022	88
Hình 2.4: Biểu đồ Cơ cấu Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022	91
Hình 2.5: Quy mô lao động tại tỉnh Quảng Ninh so với một số tỉnh thành trên.....	91
Hình 2.6: Năng suất lao động của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015-2022.....	93
Hình 2.7: Chỉ số xóa đói giảm nghèo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011-2022 (Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều)	98
Hình 2.8: Mô hình tăng trưởng giai đoạn 2010-2022 của tỉnh Quảng Ninh.....	101
Hình 2.9: Mô hình cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010 - 2022	106
Hình 2.10: Biểu đồ Cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ninh năm 2010 và năm 2020	108
Hình 2.11: Tốc độ tăng trưởng TFP từ kết quả ước lượng mô hình	123
Hình 3.1: Các cuộc cách mạng trong quá khứ và hiện tại	134

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu xuyên suốt trong chiến lược phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Trong khi đó các lý thuyết cổ điển về tăng trưởng kinh tế đang dần mất đi tính thực tiễn do những thay đổi về mặt địa lý, xu hướng tăng trưởng, thực tế nhu cầu của mỗi quốc gia và toàn cầu hóa. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 khiến nền kinh tế thế giới rơi vào tình trạng rối ren. Sự đảo lộn này chỉ ra rằng: nền kinh tế chỉ dựa vào tăng trưởng nhanh và cao nhưng không diễn ra trong một thời gian dài thì nền kinh tế đó tăng trưởng không bền vững. Do đó, khái niệm “chất lượng tăng trưởng kinh tế” ra đời. Mối quan hệ giữa tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ngày càng chặt chẽ, khi khắc chế, khi tương trợ lẫn nhau, nhưng tựu chung lại tăng trưởng kinh tế cao, ổn định, bền vững là mục tiêu của các quốc gia trong thế kỷ XXI. Mà cốt lõi của mục tiêu đó chính là tăng chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Từ năm 1986, Việt Nam chuyển từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thời kỳ đầu mô hình tăng trưởng kinh tế là khắc phục khủng hoảng của mô hình kế hoạch hoá tập trung, đáp ứng các yêu cầu ổn định đời sống nhân dân, ổn định kinh tế và chính trị, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng. Giai đoạn 1998-2006, Việt Nam thay đổi mô hình kinh tế tận dụng thời cơ hướng tới xuất khẩu. Sau khi đất nước đã dần đi vào ổn định, giai đoạn 2012 - 2022 là thời điểm Việt Nam bắt đầu mô hình tăng trưởng hướng tới phát triển bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường, tăng cường hàm lượng khoa học - kỹ thuật, đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân.

Quảng Ninh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có vai trò, vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, an ninh quốc phòng; tỉnh là một trong những cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ. Thời gian qua, Quảng Ninh đã bắt nhịp và chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế nhanh, bước đầu đã thu được kết quả quan trọng: kinh tế luôn tăng trưởng cao trong giai đoạn 2010-2020 ghi nhận mức tăng GRDP đạt 12% (theo giá so sánh 2010), tăng gần 6 lần so với giai đoạn 2001-2010 (2.8%) (Theo niên giám thống kê tỉnh Quảng

Ninh 2010-2020). Trong đó, ngành dịch vụ đóng góp gần 50% vào GRDP với sự chuyển mình mạnh mẽ, tích hợp với những mô hình mới trong lĩnh vực du lịch để khai thác các tiềm năng du lịch của tỉnh Quảng Ninh. Thêm vào đó, hệ số ICOR giảm mạnh, nâng hiệu quả đầu tư vốn. Đặc biệt, tỉnh Quảng Ninh cũng đề ra những chính sách để thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân, tập trung nguồn vốn từ các doanh nghiệp, trong tăng trưởng kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng mức sống của người dân, đồng thời cải thiện phúc lợi xã hội. Quảng Ninh là một trong những địa phương có đóng góp cao vào GDP của cả nước, là một trong những tỉnh đầu tàu trong phát triển kinh tế vùng cũng như cả nước. Do vậy, việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế vùng, kinh tế cả nước nói chung.

Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh còn nhiều hạn chế: (1) khai thác than góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, phát triển công nghiệp nhưng lại ảnh hưởng tới phát triển du lịch, dịch vụ, ảnh hưởng tới việc xây dựng và phát triển mô hình kinh tế “xanh”; (2) phát triển kinh tế tác động tiêu cực tới biến đổi khí hậu, đặc biệt là các cảnh quan thiên nhiên đã và đang thúc đẩy du lịch phát triển; (3) đẩy mạnh công nghiệp hóa, đô thị hóa ảnh hưởng xấu đến phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông thôn văn minh, bảo vệ môi trường; (4) tăng trưởng kinh tế nhanh dẫn đến các vấn đề tiêu cực về an sinh xã hội, gia tăng khoảng cách giàu nghèo; (5) tăng trưởng kinh tế nhanh cần giải quyết với vấn đề thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội;....

Trên phương diện lý thuyết, đã có những nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế. Nhưng chưa có nghiên cứu xây dựng một khung lý thuyết hoàn chỉnh, đặc biệt xem xét sự tác động của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đối với một địa phương cấp tỉnh. Do đó, việc nghiên cứu chuyên sâu về nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của một địa phương cấp tỉnh đặc biệt là Quảng Ninh (địa phương có đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế chung của vùng và của cả nước) là rất cần thiết, góp phần phát triển lý luận và giải quyết các tình huống quản lý thực tế. Vì vậy, đề tài **“Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh”** mà tác giả lựa chọn nghiên cứu có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan

2.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu

Đã có nhiều tài liệu, bài viết, công trình nghiên cứu khoa học của tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế dưới nhiều khía cạnh và góc độ tiếp cận khác nhau. Cụ thể một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như sau:

2.1.1.1. Các nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế

Adam Smith (1723-1790), “Bàn về bản chất và nguồn gốc giàu có của quốc gia” (An Inquiry into Nature and Causes of the Wealth of Nations), hay gọi tắt là *của cải của quốc gia* xuất bản năm 1776, công trình nghiên cứu đã nêu bật nội dung về tăng trưởng kinh tế, đây là “*Lý thuyết tăng trưởng kinh tế của Adam Smith*”. Trong tác phẩm này ông cho rằng: *không chỉ tích lũy vốn mà còn cả tiến bộ khoa học công nghệ cùng các nhân tố xã hội và thể chế đều đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của một nước*. Khi giải thích cơ chế tạo nên tăng trưởng kinh tế, Adam Smith đã dựa trên quá trình tích lũy tư bản, với tư tưởng ủng hộ tự do cạnh tranh và giảm thiểu sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế. Ông cho rằng muốn tăng trưởng kinh tế thì phải tăng đầu tư. Theo ông đầu tư tăng nhờ cắt giảm tiêu dùng. Với quan điểm như vậy *Adam Smith được coi là người đầu tiên đưa ra mô hình phát triển tư bản chủ nghĩa dựa trên tiết kiệm và đầu tư cao*. Những nghiên cứu và kết luận của Adam Smith được các nhà kinh tế học chấp nhận cho đến thế kỷ XX. Tuy nhiên từ thế kỷ XX sự phát triển lý luận kinh tế đã làm thay đổi quan niệm truyền thống ủng hộ thị trường tự do sang ủng hộ kế hoạch hóa tập trung và sự kiểm soát của chính phủ. Đến cuối thế kỷ XX sau sự sụp đổ của các nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung thì các nhà kinh tế lại quay về với ý tưởng của Adam Smith. Tuy nhiên, các chính sách thúc đẩy thị trường tự do có thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách tốt nhất hay không thì vẫn là một câu hỏi lớn đối với các nhà kinh tế.

David Ricardo (1772 - 1823), “Những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa” (Principles of political Economy and Taxation) của ông được xuất bản năm 1817, *nội dung tác phẩm chính là Lý thuyết tăng trưởng kinh tế của David Ricardo*. Lý thuyết tăng trưởng của David Ricardo cho rằng sự tích lũy tư bản trong ngành

công nghiệp hiện đại chính là động lực dẫn đến tăng trưởng kinh tế. Theo cách nhìn của Ricardo, “tư bản” là một quỹ tiền, được chia làm 2 phần: một phần để trả cho người lao động, một phần bỏ ra để mua máy móc, nguyên liệu... phục vụ cho sản xuất. Do vậy cầu của lao động tăng khi có sự gia tăng của quỹ tiền lương. Tuy nhiên cung lao động được xác định bằng số người lao động sẵn sàng làm việc đủ thời gian, bất kể mức lương là bao nhiêu thì cố định trong ngắn hạn. Vì thế khi đầu tư được bổ sung vào quỹ tiền lương, làm tăng mức tiền lương thì cầu lao động tăng lên dọc theo đường cung không co giãn trong ngắn hạn. Tuy nhiên nếu mức lương tăng vượt quá mức lương tối thiểu (đủ sống) thì dân số bắt đầu tăng, khiến lực lượng lao động tăng lên trong thời kỳ sau đó. Do vậy cung lao động được hoàn toàn co giãn trong dài hạn. Khi đó tiền lương luôn có xu hướng bị đẩy về mức tối thiểu. Bởi vậy, trong dài hạn, chi phí tiền lương trong khu vực công nghiệp không tăng, còn lợi nhuận vẫn tăng theo tỷ lệ tăng của tư bản. Tuy vậy, tiền lương tối thiểu của công nhân phụ thuộc vào giá lương thực và thực phẩm. Khi giá lương thực, thực phẩm tăng lên vì chi phí sản xuất tăng thì tiền lương danh nghĩa phải trả cho công nhân cũng tăng, lợi nhuận không thể tiếp tục tăng theo tốc độ tăng của tư bản nữa. Bởi vậy khi cầu về lương thực và thực phẩm tiếp tục tăng theo sự gia tăng tích lũy tư bản và tăng dân số - lao động, thì cuối cùng giá lương thực, thực phẩm sẽ đạt tới mức mà ở đó tỷ suất lợi nhuận trở nên quá thấp và nhà tư bản không còn động cơ đầu tư, tăng trưởng kinh tế sẽ dừng lại. Để khắc phục tình trạng đó Ricardo đề xuất để đưa nền kinh tế nước Anh ra khỏi cái bẫy giới hạn tăng trưởng là tự do hóa nhập khẩu lương thực, thực phẩm. Mô hình Ricardo nêu rõ vấn đề mà các nước đang phát triển thường gặp phải khi tiến hành công nghiệp hóa trong tình trạng nền nông nghiệp còn trì trệ. Nếu sự gia tăng dân số nhanh trong thời kỳ đầu công nghiệp hóa không đi kèm với sự gia tăng cung lương thực, thực phẩm, thì giá lương thực, thực phẩm sẽ tăng mạnh, đẩy chi phí sinh hoạt của người có thu nhập thấp tăng lên, điều này sẽ tạo ra áp lực tiền lương, đây sẽ là cú đánh mạnh vào ngành công nghiệp mới manh nha hình thành còn phụ thuộc vào công nghệ sử dụng nhiều lao động. *Đề xuất tự do hóa thương mại của Ricardo chỉ phù hợp với nước Anh ở thế kỷ XIX, khi mà dân số nước này chỉ chiếm một phần nhỏ dân số thế giới và sự đi đầu trong năng*

suất công nghiệp khiến nước này dễ thu được ngoại tệ đủ để nhập khẩu lương thực, thực phẩm. Ngày nay cái bẫy Ricardo mà các nước đang phát triển gặp phải không thể giải quyết chỉ nhờ tự do hóa nhập khẩu lương thực, thực phẩm.

Karl Marx, *Lý thuyết tăng trưởng kinh tế của Karl Marx*, Giữa thế kỷ XIX, Karl Marx đã đưa ra cách giải thích tăng trưởng khá giống với lý thuyết cổ điển về tăng trưởng tư bản chủ nghĩa. Nghiên cứu tăng trưởng của ông chịu ảnh hưởng của các nhà lý luận cổ điển khi giữ cách nhìn bi quan đối với sự tăng trưởng tư bản. Cũng như các nhà kinh tế cổ điển, Ông dự báo trong dài hạn tăng trưởng là không bền vững do tích lũy tư bản đến một độ nào đó thì không tăng thêm. Quan điểm của Marx về sự đấu tranh giai cấp do mâu thuẫn giữa phân phối tiền lương và lợi nhuận cũng bắt nguồn từ quy luật thép về tiền lương. Marx thấy rằng tư bản cố định bao gồm trong đó “khoa học và công nghệ”. Lý thuyết tăng trưởng của Marx tập trung vào chủ nghĩa tư bản công nghiệp và tích lũy tư bản cố định (điều này thể hiện sự tiến bộ về công nghệ). Marx đã dự đoán rằng sự bất bình đẳng ngày càng tăng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa sẽ gây nên sự thù địch giữa hai giai cấp người lao động và nhà tư bản, cuối cùng dẫn đến bạo lực cách mạng, và chủ nghĩa tư bản dựa trên chế độ tư hữu của một số ít cá nhân sẽ bị thay thế bằng chủ nghĩa xã hội dựa trên chế độ công hữu. Tuy nhiên, dự đoán đó của Marx đã không trở thành hiện thực trong lịch sử phát triển của các nền kinh tế công nghiệp tiên tiến. Trong mô hình tăng trưởng mà Marx xây dựng, Marx đã bỏ qua cái bẫy Ricardo. Ông đã không xét đến vấn đề cung lương thực, thực phẩm dẫn đến gia tăng chi phí sinh hoạt và tăng tiền lương công nhân ở những nền kinh tế công nghiệp tiên bộ như nước Anh. Qua nghiên cứu của Marx cũng cho thấy vấn đề lương thực, thực phẩm không còn quan trọng khi công nghiệp hóa đã phát triển. Phát triển công nghiệp thành công sẽ kéo theo nền kinh tế sẽ thoát khỏi giới hạn tăng trưởng do các nguồn tài nguyên gây nên. Phát triển từ các lý thuyết cổ điển, các nhà kinh tế học hiện đại cũng phát triển những đề tài nghiên cứu về chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Ngô Thắng Lợi (2019), “*Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, vấn đề và định hướng chính sách*”. So với các đề tài thiên về công thức và số liệu

để đánh giá, đề tài của GS.TS Ngô Thắng Lợi chỉ ra một vấn đề mang tính trù tượng hơn là mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Có thể nói rằng đây là mục tiêu xuyên suốt của chiến lược nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Về lý luận, đề tài đã đưa ra quan điểm đầy đủ và tư duy rõ ràng về nội hàm mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội mà trước đây chưa nói đến hoặc nói chưa đầy đủ. Điểm mới của đề tài chính là đặt mối quan hệ này trong thời đại 4.0, không đơn thuần là mối quan hệ biện chứng thông thường, mà là một thể thống nhất. Đặc biệt, có thể nói đây là đề tài mà bộ tiêu chí đánh giá thể hiện rõ ràng mối quan hệ này từ việc xác định nội hàm, thay vì những tiêu chí độc lập như các đề tài nghiên cứu trước. Về thực tiễn, đề tài đã phát hiện ra được những vấn đề bất cập trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội kể từ 2001 đến nay. Giá trị thực tiễn của đề tài nằm ở mô hình phát triển giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội và đưa ra được đề xuất mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2030. Cốt lõi của các mô hình chính là việc lấy thể chế hài hoà làm bệ đỡ của phát triển hài hoà. Đây là một trong những đề tài có giá trị tổng quát cao, bao hàm được nhiều nội dung trù tượng mà nhiều đề tài khác chưa làm rõ được và tiếp cận tăng trưởng kinh tế theo nhiều hướng mới.

Vũ Văn Phúc (2012), “Đổi mới mô hình tăng trưởng cơ cấu lại nền kinh tế”, Nhà xuất bản chính trị quốc gia. Xuất phát từ kết luận của Hội nghị Trung ương 3 khoá XI: Kinh tế vĩ mô chưa thật ổn định, lạm phát vẫn ở mức cao, tiềm ẩn nguy cơ bùng phát, nợ công, đặc biệt là nợ nước ngoài tăng nhanh, kinh doanh của các doanh nghiệp đang phải đối mặt với tình trạng giá cả đầu vào, lãi suất cao, hàng tồn kho lớn”. Tác giả cho rằng tăng trưởng kinh tế Việt Nam chủ yếu mới phát triển theo chiều rộng, dẫn đến những hạn chế như vậy. Và lý do chủ yếu chính là cơ cấu kinh tế chưa hợp lý. Vì vậy, đề tài nghiên cứu của tác giả đặt ra vấn đề cơ cấu lại

nền kinh tế từ việc đổi mới mô hình tăng trưởng, đưa Việt Nam đến một bước phát triển cao hơn trong toà tháp tăng trưởng kinh tế.

Nguyễn Đức Hải (2017), “Nguồn nhân lực để đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”. Luận án đã nhấn mạnh nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào của mô hình tăng trưởng kinh tế, đồng thời là chủ thể khai thác và sử dụng có hiệu quả các yếu tố khác (công nghệ, thể chế, v.v). Nguồn nhân lực sáng tạo và thực thi mô hình tăng trưởng kinh tế. Phát triển nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao có vai trò quyết định quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Tác giả cũng cho rằng những khiếm khuyết về nguồn nhân lực mà Việt Nam đang gặp phải là chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, chất lượng nguồn nhân lực thấp kém, đóng góp của yếu tố lao động vào tăng trưởng kinh tế đã nhỏ nhưng lại có xu hướng giảm v.v. Nguyên nhân chủ quan được tác giả xác định là hệ thống giáo dục - đào tạo bộc lộ nhiều yếu kém và thị trường lao động phát triển chưa toàn diện.

Luận án của tác giả đi sâu vào nghiên cứu tác động của nguồn nhân lực trong quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, không trực tiếp đi sâu vào nghiên cứu vấn đề nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, nguồn nhân lực là một trong những yếu tố vô cùng quan trọng trong tăng trưởng kinh tế một cách bền vững.

Andrew Williams (2006), “The Link Between Institutional Quality and Economic Growth: Evidence from a Panel of Countries” (Mối quan hệ giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế: Minh chứng từ các quốc gia). Đề tài của Andrew William đã nhắc đến “*chất lượng thể chế*”, đặt tăng trưởng kinh tế vào mối quan hệ biện chứng với thể chế nhà nước và xã hội. Andrew cho rằng thể chế chính là luật chơi trong nền kinh tế, khi mà các cá nhân tham gia vào thị trường phải tuân theo những nguyên tắc, quy định của nó. Nếu chất lượng thể chế được nâng cao thì các thành viên tham gia vào thị trường càng có niềm tin để thực hiện các giao dịch, từ đó đưa kinh tế phát triển. Ở đây, Andrew đề cao vai trò của quản lý nhà nước trong tăng trưởng kinh tế hay nói cách khác, nhà nước chính là một trong những yếu tố quan trọng đóng góp vào việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Ở đây tác giả muốn làm rõ hai vấn đề chính đó là mối quan hệ nhân quả giữa thể chế và tăng

trường kinh tế và những tác động qua lại giữa chúng. Tác giả cũng nhấn mạnh rằng chất lượng thể chế là tác động chính đến quyết định đầu tư và vốn con người (đặc biệt là trình độ học vấn), mà theo những lý luận hiện đại, đầu tư và vốn con người được coi là những yếu tố chủ chốt trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Đề tài của Andrew chỉ đi vào ngạch thể chế hay lĩnh vực quản lý nhà nước, nhưng lại dẫn đến được những yếu tố khác ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng kinh tế. Qua đó, chúng ta có thể thấy rằng chất lượng tăng trưởng kinh tế là kết quả của rất nhiều yếu tố hoạt động, tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau. Trong đó có vấn đề về quản lý nhà nước mang tính bao quát, định hướng các yếu tố khác, đi đến mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Kristin J. Forbes (2000), "A Reassessment of the Relationship Between Inequality and Growth.", American Economic Review Vol.90, No 4. (Đánh giá mối quan hệ giữa Bất bình đẳng và Tăng trưởng). Nghiên cứu này chỉ ra sự bất bình đẳng sẽ tác động tiêu cực đến sự tăng trưởng kinh tế bằng những dữ liệu về thu nhập được cải tiến thông qua một bảng điều khiển, làm giảm sự sai số một cách tối đa. Kết quả cho thấy trong thời gian ngắn và trung hạn, mức độ bất bình đẳng trong thu nhập của một quốc gia tăng lên sẽ ảnh hưởng tích cực đến nền kinh tế. Nghiên cứu này chủ yếu dựa vào số liệu và các thuật toán để tính toán ra kết quả chính xác nhất. Có thể nói rằng đây là nghiên cứu mang tính đo lường, công thức để làm rõ mối quan hệ giữa sự bất bình đẳng trong thu nhập và sự tăng trưởng kinh tế. Thu nhập của một quốc gia là một yếu tố nhỏ trong tổng quan bức tranh tăng trưởng kinh tế nhưng hàm sâu trong đó lại là sự bất bình đẳng, hay theo nghĩa dễ hiểu hơn là khoảng cách giữa những người có thu nhập cao và những người có thu nhập thấp trong xã hội. Nghiên cứu này các biến số vào các mô hình kỹ thuật để chỉ ra rằng những thay đổi nhỏ trong các lĩnh vực liên quan cũng sẽ ảnh hưởng đến khoảng cách thu nhập và tăng trưởng kinh tế. Ví dụ: Tham nhũng tăng sẽ dẫn đến sự bất bình đẳng trong thu nhập tăng và tăng trưởng giảm hay hệ thống chăm sóc sức khỏe cơ bản và giáo dục được cải thiện sẽ tỉ lệ nghịch với sự bất bình đẳng thu nhập và tỉ lệ thuận với tăng trưởng kinh tế. Bài nghiên cứu đã dùng những số liệu rõ ràng để làm rõ mối quan hệ này nhưng tác giả mới chỉ tập trung vào các quốc gia riêng lẻ

trong thời gian ngắn hạn và trung hạn, ước tính khoảng 5 năm. Tại thời điểm nghiên cứu này được thực hiện không có đủ dữ liệu có sẵn để ước tính được mối quan hệ này trong thời gian dài hơn, khoảng 1 năm. Ngoài ra, mối quan hệ này còn bị ảnh hưởng bởi rất nhiều kênh khác mà nghiên cứu chưa thể chạm đến.

2.1.1.2. Các nghiên cứu về chất lượng tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

Nguyễn Văn Nam và Trần Thọ Đạt trong cuốn “ Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam” (2006), Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân. Tác giả đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận có liên quan đến tốc độ và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Bằng những tư liệu thu thập khá phong phú, có hệ thống và có độ tin cậy cao, cuốn sách đã đi sâu đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế Việt Nam, phân tích những nỗ lực, cố gắng và các thành tựu đã đạt được. Các tác giả phân tích và đưa ra 5 nhóm tồn tại hạn chế cơ bản: (1) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra chậm chạp. Cơ cấu kinh tế vẫn còn lạc hậu, với tỷ trọng nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tới gần 20% GDP; (2) Hiệu quả kinh tế còn thấp, thậm chí có chiều đi xuống. Hệ số ICOR có xu hướng tăng. Tốc độ tăng năng suất lao động thấp; (3) Khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế còn rất thấp. Khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu chưa cao; (4) Phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ nét và có chiều hướng gia tăng. Chất lượng nguồn nhân lực cũng chưa theo kịp nhu cầu tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế; (5) Môi trường, tăng trưởng kinh tế đang kéo theo tốc độ suy thoái môi trường tự nhiên nhanh chóng, tài nguyên thiên nhiên ngày càng bị khai thác cạn kiệt, ô nhiễm môi trường gia tăng.

Nguyên nhân dẫn đến tình hình đó, nhóm tác giả đưa ra 7 nguyên nhân cơ bản: thành công và hạn chế trong huy động các nguồn vốn cho tăng trưởng kinh tế; các rào cản đối với hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; sự yếu kém trong hệ thống giáo dục - đào tạo và phát triển khoa học - công nghệ; những rào cản liên quan đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hóa; một số hạn chế trong giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội; những bất cập trong vấn đề môi trường;

một số vấn đề còn tồn tại liên quan đến công tác quy hoạch, môi trường thể chế và cải cách hành chính.

Từ những nguyên nhân được chỉ ra các tác giả đề xuất 7 nhóm giải pháp lớn cho thời kỳ 2006 - 2010: Đẩy mạnh huy động vốn đầu tư; nâng cao hiệu quả đầu tư, đặc biệt là trong khu vực nhà nước; đổi mới giáo dục và thúc đẩy phát triển khoa học - công nghệ; nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, đẩy mạnh xuất khẩu; gắn tăng trưởng kinh tế với xóa đói, giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, nâng cao phúc lợi cho người dân, qua đó đảm bảo công bằng xã hội; gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên; đổi mới công tác quy hoạch, cải thiện môi trường thể chế, cải cách hành chính, tăng cường dân chủ.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Bình Định (2012), Nguyễn Hồng Tâm, Đại học Đà Nẵng. Tác giả đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về chất lượng tăng trưởng kinh tế, các tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế, phân tích thực trạng về tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế. Trên cơ sở lý luận và phân tích thực trạng tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định, trong đó tập trung vào một số nhóm giải pháp về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, về vốn đầu tư, nhân lực, khoa học công nghệ và nhóm giải pháp tiên bộ và công bằng xã hội.

Nghiên cứu của Võ Xuân Hoài (2018), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Báo cáo tổng hợp “Đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2008 - 2018” và định hướng tăng trưởng kinh tế trong 10 năm 2021 - 2030. Tác giả đã đưa ra những lý luận chung về tăng trưởng kinh tế theo góc độ đánh giá sự đóng góp của các nhân tố tổng hợp (TFP), sau đó áp dụng vào thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2008 - 2018, từ đó đề ra quan điểm, mục tiêu, phương hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030.

Trong đề tài nghiên cứu, tác giả đã hệ thống hoá các khái niệm về tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng kinh tế, trình bày cách tiếp cận đánh giá và các tiêu chí, phương pháp tính toán đo lường chất lượng tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh các tiêu chí về môi trường và xã hội, các tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng

chủ yếu xoay quanh các yếu tố giúp nền kinh tế có thể đạt được và duy trì tăng trưởng cao trong thời gian dài, đó là: tăng năng suất lao động ngành, chuyển dịch cơ cấu ngành hợp lý, tăng đóng góp của khoa học công nghệ trong TFP. Từ đó, tác giả đã đánh giá được chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2018 đã có cải thiện tích cực so với giai đoạn trước, đã dựa nhiều hơn vào những nhân tố có thể duy trì tăng trưởng lâu dài. Tác giả cũng khẳng định rằng trong giai đoạn này, động cơ của tăng trưởng nằm chủ yếu ở tăng năng suất ngành và chuyển dịch cơ cấu lao động. Ngoài ra, sự mở rộng phần đóng góp của các yếu tố khoa học kỹ thuật và nguồn nhân lực cũng đem lại nhiều kết quả tốt đẹp cho nền kinh tế Việt Nam giai đoạn này.

Về cơ bản, đề tài đã đề cập đến những vấn đề mang tính khái quát nhất. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của đề tài chính là chưa lựa chọn được các mô hình tăng trưởng cụ thể cho nền kinh tế Việt Nam. Bởi lẽ mô hình tăng trưởng là xương sống, việc gọi tên được mô hình tăng trưởng giúp cho định hướng của nền kinh tế được rõ ràng và minh bạch.

Nghiên cứu của Nguyễn Kế Tuấn, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, trong bài: “Chất lượng tăng trưởng và các cân đối kinh tế vĩ mô của Việt Nam” tại Hội thảo NEU và VDF năm 2011, đăng trên tạp chí khoa học của trường Đại học Kinh tế quốc dân. Trong bài viết, tác giả đã chỉ ra thực trạng: nhưng đáng tiếc là trong thực tế, **“con say tăng trưởng”** vô hình chung đã thúc đẩy Việt Nam theo đuổi mô hình tăng trưởng theo chiều rộng dựa trên cơ sở tăng vốn đầu tư và khai thác lợi thế về tài nguyên và sức lao động dồi dào, những khía cạnh tăng trưởng theo chiều sâu còn khá mờ nhạt.

Mô hình tăng trưởng ấy trong điều kiện của Việt Nam những năm qua đã đem lại những hiệu ứng tích cực: đạt tốc độ tăng trưởng cao liên tục trong nhiều năm liền và những thành tựu ấn tượng về xóa đói giảm nghèo. Nhưng việc chậm chuyển đổi mô hình tăng trưởng này đã mang lại những hệ lụy tiêu cực, mà nổi bật là chất lượng tăng trưởng thấp kém và bất cập trong bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững, đặc biệt là sự gia tăng chênh lệch về trình độ phát triển và thu nhập giữa các

vùng và các tầng lớp dân cư, sự gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường và nguy cơ cạn kiệt nhiều loại tài nguyên.

Để thực hiện được mục tiêu đó cần giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề. Trong khuôn khổ bài viết này tác giả đã đề cập những ý kiến sơ bộ về ba vấn đề: *Một là*, lựa chọn sự kết hợp hợp lý giữa tốc độ với chất lượng tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô; *Hai là*, chuyển dịch cơ cấu ngành trong khuôn khổ tái cấu trúc nền kinh tế; *Ba là*, tăng cường quản lý đầu tư công.

Phạm Văn Bình, 2011, “Các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Gia Lai”. Tác giả đã làm rõ khái niệm tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế. Hệ thống hóa các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế gồm hai nhóm chỉ tiêu: (1) Chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế và (2) Chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế. Đối với các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế tác giả đã hệ thống bảy chỉ tiêu như sau: chỉ tiêu phản ánh hiệu quả các yếu tố sản xuất; chỉ tiêu phản ánh liên tục tăng trưởng kinh tế; chỉ tiêu phản ánh tính ổn định của tăng trưởng kinh tế; chỉ tiêu phản ánh khía cạnh tổng cầu của tăng trưởng; chỉ tiêu phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế; chất lượng tăng trưởng về mặt xã hội; chất lượng tăng trưởng về mặt môi trường. Sau khi đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2000-2010, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Lê Thị Mỹ Hương, 2011, “Giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam”. Tác giả đã làm rõ một số khái niệm về nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Hệ thống hóa các chỉ tiêu chất lượng tăng trưởng kinh tế bao gồm: chỉ tiêu phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế; chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế; chỉ tiêu phản ánh tính ổn định của tăng trưởng kinh tế; chỉ tiêu liên quan đến các vấn đề xã hội; chỉ tiêu liên quan đến môi trường. Hệ thống các nhân tố tác động bao gồm nhân tố kinh tế và các nhân tố phi kinh tế. Sau khi phân tích thực trạng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương, đề tài đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của thành phố Tam Kỳ.

Lê Trương Hải Hiếu, “Nâng cao chất lượng tăng trưởng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh thực hiện cơ chế đặc thù”. Về bối cảnh, tác giả đưa ra nhận định rằng nền kinh tế thành phố Hồ Chí Minh tuy là “cực tăng trưởng” lớn của cả nước, tuy nhiên, phương thức tăng trưởng của thành phố chủ yếu vẫn theo chiều rộng, theo số lượng và chủ yếu là mở rộng quy mô. Phương thức tăng trưởng kinh tế này sở hữu những ưu điểm nhất định trong việc đạt được mục tiêu tăng tốc độ và quy mô về GDP nhưng lại không đạt được kỳ vọng hội nhập trong dài hạn khi tính cạnh tranh trong nền kinh tế ngày càng gay gắt. Vì thế, với đề tài nghiên cứu của mình, tác giả dựa trên những cơ sở lý luận, bao gồm: khái niệm và nội dung cơ bản của tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và quan điểm của Đảng và nhà nước về nâng cao chất lượng tăng trưởng, đồng thời nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới để rút ra bài học kinh nghiệm phù hợp cho thành phố Hồ Chí Minh, sau đó áp dụng vào thực trạng cơ chế đặc thù của thành phố hiện nay. Thời gian nghiên cứu được lựa chọn là giai đoạn 2011-2018, phạm vi nghiên cứu trải rộng trên các lĩnh vực: chất lượng tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội, môi trường, chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Từ đó, tác giả rút ra kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân từ đó đề xuất khung định hướng cho mục tiêu và giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, được chia thành: nhóm giải pháp để nâng cao chất lượng tăng trưởng để bảo vệ môi trường; nhóm giải pháp nâng cao chất lượng thể chế kinh tế; nhóm giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nghiên cứu đã chỉ ra những vấn đề cơ bản trong lý luận về nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, từ đó phân tích được thực trạng áp dụng vào địa phương cụ thể là thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, giai đoạn nghiên cứu của tác giả Lê Trương Hải Hiếu lại không bao gồm giai đoạn 2019 - 2020, giai đoạn mà các chính sách nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế được đề cao hơn bao giờ hết, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, sẵn sàng ứng phó với các diễn biến bất ngờ và phức tạp, điển hình là dịch bệnh Covid-19 đã gây ra những tổn thương nặng nề cho nền kinh tế.

2.1.1.3. Tổng quan các nghiên cứu định lượng đánh giá tác động của các yếu tố đến chất lượng tăng trưởng kinh tế

TFP - Total Factor Productivity: Năng suất nhân tố tổng hợp là chỉ tiêu đo lường năng suất của đồng thời cả “lao động” và “vốn” trong một hoạt động cụ thể hay cho cả nền kinh tế. Hệ số này càng cao chứng tỏ nền kinh tế càng hiệu quả và ngược lại (Nguyễn Khắc Minh & nml, 2019). Một nền kinh tế quốc dân hay kinh tế địa phương cấp tỉnh đều có thể sử dụng TFP để đo lường hiệu quả của chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Nguyễn Anh Tú (2022) “Quá trình tổng quan các nghiên cứu định tính và định lượng đánh giá tác động của các yếu tố đến TFP cho thấy: các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm xuất phát từ 4 cách tiếp cận chính bao gồm: (1) tiếp cận từ quan điểm tăng trưởng nội sinh; (2) tiếp cận từ quan điểm lý thuyết thương mại; (3) tiếp cận theo quan điểm thể chế; (4) tiếp cận tổng hợp, phối hợp, chọn lọc các yếu tố từ ba cách tiếp cận trước đó, cụ thể:

- *Tiếp cận từ quan điểm tăng trưởng nội sinh*: các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm dựa trên từ cách tiếp cận này đã chỉ ra TFP chịu tác động của các yếu tố nội tại như trình độ, mức độ nghiên cứu và phát triển (R&D), chất lượng nguồn nhân lực, hiệu quả sử dụng các nguồn lực vốn và lao động, cơ cấu kinh tế, cơ cấu phân bổ nguồn lực, một số yếu tố đảm bảo môi trường vĩ mô khác...

Trung tâm Năng suất Việt Nam (2009), trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế chỉ ra một số yếu tố nội sinh quan trọng tác động đến TFP, gồm: (1) yếu tố về giáo dục đào tạo hay chất lượng nguồn nhân lực; (2) cơ cấu vốn và cơ cấu kinh tế; (3) tiến bộ về công nghệ dựa trên mức độ tiến bộ về R&D. Theo quan điểm của lý thuyết này đầu tư vào nguồn nhân lực làm tăng năng lực cho lực lượng lao động. Nói một cách tổng quát, nguồn nhân lực nếu được đào tạo tốt hơn sẽ làm việc với năng suất cao hơn, tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ có chất lượng cao hơn. Đây là một trong những lực lượng chủ đạo làm tăng TFP. Cơ cấu vốn và cơ cấu kinh tế liên quan tới việc phân bổ đầu tư vào các đầu vào vốn sản xuất và định hướng các ngành sản xuất. Các yếu tố này phản ánh hiệu quả sử dụng các nguồn lực khi được dịch chuyển từ các ngành và thành phần kinh tế có năng

suất thấp sang ngành và thành phần kinh tế có năng suất cao. Việc phân bổ lại nguồn lực để có được ngành và thành phần kinh tế có năng suất cao hơn sẽ dẫn đến sử dụng có hiệu suất và hiệu quả các nguồn lực và dẫn đến tăng TFP. Việc gia tăng R&D, tính sáng tạo, sự đổi mới và tư duy năng suất sẽ định hướng sự tích tụ, phổ biến giúp gia tăng TFP và duy trì tính cạnh tranh. Zachariadis (2004), bằng nghiên cứu thực nghiệm cũng đã chỉ ra R&D quyết định mạnh mẽ mức độ tăng năng suất của một nền kinh tế. Bengoa và Perez (2011) tập trung nghiên cứu các khu vực ở Tây Ban Nha và tìm thấy tác động tích cực của R&D lên năng suất các yếu tố tổng thể;...

- *Tiếp cận theo quan điểm thương mại*: các nghiên cứu theo quan điểm thương mại cho rằng, các hoạt động giao thương (bao gồm thương mại và đầu tư nước ngoài) sẽ dẫn đến làm tăng trữ lượng kiến thức liên quan đến công nghệ và do đó sẽ dẫn đến tiến bộ công nghệ và cuối cùng là tăng TFP. Theo quan điểm lý thuyết này, hàm lượng công nghệ được lan tỏa thông qua các kênh khác nhau, gồm *xuất khẩu, nhập khẩu (và/hoặc độ mở thương mại) và FDI*.

Các nền kinh tế tiếp nhận FDI được cho là sẽ hưởng lợi từ những yếu tố ngoại lai tích cực từ FDI ở mức độ nhất định. Borensztein và cộng sự (1998) phân tích rằng, quốc gia nhận được vốn FDI kỳ vọng đạt được lợi ích từ các ngoại tác tích cực do FDI mang lại. Các ngoại tác này bao gồm việc lan tỏa kiến thức do chuyển giao công nghệ, giới thiệu quy trình mới và kỹ năng quản lý, bí mật kinh doanh,... Bên cạnh đó, FDI có thể ảnh hưởng tích cực đến TFP do thực tế là FDI có thể thúc đẩy đầu tư vào cơ sở hạ tầng cần thiết, giáo dục dân cư, thị trường tự do hóa và ổn định xã hội cần thiết cho đổi mới để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Ahmed, 2008). Woo (2009) cũng chỉ ra, tồn tại mối quan hệ tích cực, có ý nghĩa giữa FDI và TFP ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Wang & Wong (2009) cho thấy, FDI có tác động tiêu cực tới TFP tại các nước đang phát triển có trình độ lao động thấp, nhưng mức độ tác động tiêu cực giảm dần khi trình độ lao động tăng lên. Theo đó, nhiều nghiên cứu khác chỉ ra rằng tác động của FDI đến TFP và tăng trưởng còn phụ thuộc vào các yếu tố như trình độ nguồn nhân lực, các yếu tố vĩ mô, môi trường đầu tư,...

Các lập luận của trường phái lý thuyết thương mại được củng cố trong các nghiên cứu thực nghiệm như Grossman and Helpman (1991) và Barro (1996), Edwards (1997) và nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác cho thấy rằng việc quốc gia mở cửa giao thương sẽ có lợi từ việc khuyến khích công nghệ và ảnh hưởng tích cực lên tăng trưởng TFP. Dollar và Kraay (2004) tìm thấy bằng chứng rằng việc mở cửa thương mại sẽ dẫn đến các hiệu quả kinh tế theo quy mô và tăng trưởng năng suất. Theo trung tâm Năng suất Việt Nam (2009), mở cửa nền kinh tế có thể góp phần đẩy nhanh năng suất các yếu tố tổng hợp bằng cách thúc đẩy năng lực cạnh tranh của các nhà sản xuất trong nước và đẩy nhanh sự hội nhập của các nước vào nền kinh tế toàn cầu. Cạnh tranh gia tăng giữa các công ty khuyến khích đổi mới và tăng xác suất mở cửa của nền kinh tế và do đó tăng trưởng TFP trở nên tích cực. Espinoza (2012) củng cố quan điểm trên. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm cũng cho thấy rằng việc mở cửa thương mại sẽ gia tăng lợi ích khi đi kèm với các chính sách hỗ trợ cho thương mại như chính sách vĩ mô, thể chế hỗ trợ thị trường; thị trường lao động linh hoạt (Chang và cộng sự, 2005).

- *Cách tiếp cận thể chế*: cách tiếp cận thể chế nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo ra môi trường thể chế (phản ánh tính hiệu quả của Chính phủ, chính quyền địa phương, sự tự do kinh tế, quy định luật pháp,...) đối với TFP. Theo đó, môi trường thể chế tốt sẽ thúc đẩy đầu tư cho khoa học công nghệ, sử dụng hiệu quả các nguồn lực,... Đồng thời, môi trường thể chế đóng góp vào năng suất bằng cách tạo điều kiện để hỗ trợ các hoạt động của doanh nghiệp và hướng các nỗ lực của doanh nghiệp đến các hoạt động có năng suất. Aron (2000) cho rằng môi trường thể chế tốt sẽ làm gia tăng hiệu quả năng suất bằng cách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ và chuyển giao công nghệ. Krammer (2015) đã phân tích rất cụ thể về mối quan hệ giữa thể chế và TFP dựa trên 2 nhóm quốc gia nghiên cứu. Với lập luận rằng chất lượng thể chế có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp tới TFP. Thể chế tốt sẽ tạo môi trường mới thuận lợi hơn, kích thích hoạt động đổi mới sáng tạo, thu hút FDI và thương mại quốc tế, theo đó làm tăng TFP.

- *Cách tiếp cận tổng hợp (phối hợp các nhân tố từ 3 cách tiếp cận nêu trên):*

Dựa trên các tiếp cận cơ sở nêu trên, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã tiến hành xem xét tác động của nhiều yếu tố từ các góc độ khác nhau đến sự thay đổi của TFP.

Miller & Upadhyay (2000), nghiên cứu *tác động của chính sách mở cửa kinh tế và vốn con người tới TFP* trên một mẫu gộp gồm 83 quốc gia đã và đang phát triển. Kết luận độ mở cửa kinh tế của một quốc gia có tác động tích cực lên TFP, vốn con người ảnh hưởng đáng kể tới TFP nếu nó được tính như một yếu tố sản xuất. Zachariadis (2004) đã xây dựng công cụ định lượng với dữ liệu tại 32 nền kinh tế trong giai đoạn 1965-1992 để đánh giá *tác động của R&D nước ngoài tại một quốc gia, yếu tố vốn con người (trình độ đào tạo), FDI và nhập khẩu tư liệu sản xuất đến tăng trưởng TFP khu vực sản xuất của quốc gia đó*. Mô hình định lượng được xây dựng có dạng: $GTFP = f(FRD, EDUC, MTEC, FDI)$.

Trong đó, GTFP là biến số tăng trưởng TFP khu vực sản xuất; FRD đại diện cho cường độ R&D của khu vực nước ngoài tại các quốc gia; MTEC là tỷ lệ nhập khẩu tư liệu sản xuất, FDI là đầu tư trực tiếp nước ngoài tại mỗi quốc gia. Kết quả cho thấy, các biến số đo lường chuyển giao công nghệ nước ngoài, vốn con người, FDI đều tác động đáng kể đến sự tăng trưởng TFP của các nền kinh tế có thu nhập thấp và trung bình. Bên cạnh đó, yếu tố vốn con người có sự tương tác với mức độ R&D và FDI qua đó thúc đẩy tăng trưởng TFP.

Xu và cộng sự (2008) nghiên cứu tác động của các yếu tố đến tăng trưởng của Trung Quốc giai đoạn 1994-2006, kết quả cho thấy, *yếu tố vốn nhân lực, độ mở thương mại và gia tăng đầu tư trực tiếp nước ngoài* có tác động đến tăng trưởng TFP ở các mức độ khác nhau. Helian Xu, Mingyong Lai & Peng Qi (2008) xem xét các động lực đằng sau tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc, đặc biệt, tập trung vào các kênh lan tỏa tri thức: *vốn nhân lực, mở cửa thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài*. Sử dụng dữ liệu bảng tổng hợp của 29 tỉnh trong giai đoạn 1994 - 2006 tại Trung Quốc, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng vốn con người, thương mại và FDI là những yếu tố quyết định đáng kể đến năng suất các yếu tố tổng thể, nhưng tầm quan trọng của chúng thay đổi theo trình độ công nghệ của các tỉnh. Những phát hiện này có ý nghĩa chính sách quan trọng.

Kim, S; Lim, H và Park, D (2008), đã xây dựng mô hình/hàm định lượng đánh giá tác động của *xuất khẩu, nhập khẩu, với biến kiểm soát là R&D và chi tiêu chính phủ* đến tăng trưởng TFP ở Hàn Quốc trong giai đoạn 1980 Q1-2003Q3, có dạng: $TFP = f(IMP, EXP, GOV, FDI)$.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra, nhập khẩu có tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng TFP nhưng xuất khẩu thì không - điều này khác với kết quả ở một số nước khác (xuất khẩu là nhân tố tác động tích cực tới TFP). Ngoài ra, kết quả cũng chỉ ra rằng tác động tích cực của nhập khẩu không chỉ phát sinh từ áp lực cạnh tranh liên quan đến nhập khẩu hàng tiêu dùng mà còn từ chuyển giao công nghệ trong nhập khẩu tư liệu sản xuất từ các nước phát triển.

Chaudhry (2009) sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglass chuyển đổi xem xét yếu tố quyết định TFP trong nông nghiệp và các lĩnh vực sản xuất của Pakistan, cho thấy *R&D và mở cửa thương mại* có tác động tích cực đến tăng trưởng TFP trong các lĩnh vực chính và phụ. Rath & Parida (2014) xem xét tác động của *vốn nhân lực và độ mở thương mại* tới TFP trên một mẫu 5 nước thuộc khu vực Nam Á. Các tác giả chỉ ra có tồn tại một quan hệ nhân quả xuất phát từ độ mở thương mại và vốn nhân lực tới TFP. Nghiên cứu cũng cho thấy, tại các quốc gia này, tác động của vốn nhân lực tương đối yếu hơn so với tác động của mở cửa thương mại đến tăng trưởng TFP. Krammer, S.M. (2015) tập trung tác động của *chất lượng thể chế và hai kênh lan tỏa công nghệ là FDI và thương mại* đến tăng trưởng TFP tại 47 quốc gia¹ trong giai đoạn 1990 đến 2009 bằng mô hình:

$$\log F_{it} = \eta_{it} + \delta_d \log S_{it}^d + \delta_{fm} \log S_{it}^{fm} + \delta_{ff} \log S_{it}^{ff} + \gamma_{it} + \delta_{fm}^{\gamma} (\gamma_{it} * \log S_{it}^{fm}) + \delta_{ff}^{\gamma} (\gamma_{it} * \log S_{it}^{ff})$$

Với F_{it} là TFP; S^d đại diện cho biến R&D trong nước; S^{ff} đại diện cho kênh tác động từ FDI; S^{fm} đại diện cho kênh tác động từ thương mại; γ là biến đo lường chất lượng thể chế (quản trị, tự do kinh tế, quyền sở hữu trí tuệ và dễ dàng kinh doanh). Kết quả chỉ ra chất lượng thể chế tác động cả trực tiếp và gián tiếp (điều chỉnh) đối với năng suất của các quốc gia. Các tổ chức tốt có tác động trực tiếp tích

¹ Bao gồm 20 quốc gia Tây Âu phát triển và 27 quốc gia chuyển tiếp: 19 từ Trung và Đông Âu và 8 từ Trung Á (đây đều là các quốc gia thuộc Liên Xô cũ).

cực và có thể so sánh được đối với năng suất trên toàn diện. Tuy nhiên, chúng điều chỉnh một cách khác nhau mối quan hệ giữa tác động lan tỏa của công nghệ nước ngoài và năng suất. Kết quả cho thấy, quản trị, quyền sở hữu trí tuệ,... phản ánh tác động tiêu cực ở các nền kinh tế đang chuyển đổi, trong khi sự tự do trong kinh doanh tác động tích cực đối với cả hai nhóm quốc gia. Hơn nữa, tác động điều tiết còn lớn hơn đối với các nền kinh tế đang chuyển đổi và tác động lan tỏa liên quan đến thương mại. Nhìn chung, những kết quả này gợi ý sự đánh đổi đối với các quốc gia đang chuyển đổi giữa việc theo đuổi các nâng cấp về thể chế và hưởng lợi nhiều hơn từ sự lan tỏa công nghệ.

Junbing Huang, Xiaochen Cai, Shuo Huang, Sen Tian, Hongyan Lei (2019) đánh giá tác động của các yếu tố công nghệ, bao gồm *đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) bản địa, tác động lan tỏa của công nghệ đến từ đầu tư trực tiếp nước ngoài, xuất khẩu và nhập khẩu*, lên tổng năng suất các yếu tố (TFP) của Trung Quốc. Sử dụng dữ liệu bảng cấp tỉnh của Trung Quốc, bao gồm 30 tỉnh trong giai đoạn 2000 - 2014, kết quả nghiên cứu xác nhận rằng các khoản đầu tư cho R&D bản địa đóng vai trò hàng đầu trong việc thúc đẩy TFP. Phân tích tuyến tính cho thấy rằng, sự lan tỏa của công nghệ thông qua mở cửa thương mại có lợi cho tăng trưởng TFP. Tuy nhiên, các tác động lan tỏa công nghệ này phụ thuộc vào năng lực hấp thụ công nghệ - chịu ảnh hưởng đến các yếu tố, chẳng hạn như vốn nhân lực và đầu tư R&D bản địa. Chất lượng nhân lực sẽ tăng cường tác động lan tỏa của mỗi đợt lan tỏa công nghệ. Tuy nhiên, cường độ R&D ban đầu có xu hướng cản trở tác động lan tỏa của chúng. Một khi cường độ R&D vượt quá một mức nhất định, tác động tràn tiêu cực của xuất khẩu đối với TFP có xu hướng được giảm bớt và tác động lan tỏa tích cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhập khẩu đối với TFP sẽ tăng lên.

Ngoài các biến số liên quan đến độ mở kinh tế và FDI, Eita, Joel Hinaunye and Pedro, Marcio Jose (2020) còn xem xét tác động của yếu tố ổn định vĩ mô (lạm phát) đến TFP trong các ngành được chọn của nền kinh tế Angola trong giai đoạn 1995-2017:

$$TFP = \alpha_0 + \alpha_1 * INF + \alpha_2 * OPEN + \alpha_3 * ER + \alpha_4 * FDI + \alpha_5 * ODA + \text{upt}$$

Lập luận rằng sự bất ổn định kinh tế vĩ mô lớn hơn và đặc biệt là tỷ lệ lạm phát cao có xu hướng ảnh hưởng bất lợi đến thành tích kinh tế của một nước, do đó tác động bất lợi đến TFP.

Đối với Việt Nam, Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ tại báo cáo tổng luận “Năng suất yếu tố tổng hợp và đóng góp của nó” (2012) đề cập sử dụng mô hình định lượng đánh giá tác động của các yếu tố đến TFP dạng:

$$TFP_g = f(CAP, TRADE, FC, MFG, TER)$$

TFP_g: Tốc độ tăng trưởng TFP

CAP: Vốn đầu tư/GDP hay mức đầu tư

TRADE: (Xuất khẩu + Nhập khẩu)/GDP hay tỷ số thương mại so với GDP

FC: Tỷ lệ phần trăm các công ty sở hữu nước ngoài

MFG: Mức tăng trưởng sản lượng hàng năm của khu vực chế tạo

TER: Tỷ lệ phần trăm của nhân lực được thuê có bằng đại học

Nhìn chung, mô hình này được xây dựng trên cơ sở phân tích các yếu tố tác động đến TFP theo cách tiếp cận tổng hợp. Báo cáo cho rằng tỷ lệ đầu tư/GDP cao làm tăng vốn cổ phần và việc này có thể làm tăng dài hạn tỷ lệ tăng trưởng TFP và các hiệu ứng phụ có lợi khác. Một yếu tố đóng góp khác vào mức tăng trưởng của TFP là sự tái cơ cấu nền kinh tế thông qua sự chuyển dịch giữa các khu vực. Sự chuyển dịch của đầu vào từ các khu vực dựa trên nguồn lực tới các khu vực chế tạo đã tạo ra đầu ra cao hơn. Khu vực chế tạo được cho là khu vực đóng góp chính vào mức tăng trưởng của TFP. Khi khu vực chế tạo tăng trưởng, mức tăng trưởng của TFP được kỳ vọng là tăng trưởng theo cùng hướng. Tuy nhiên, báo cáo không đưa ra kết quả đánh giá tác động cụ thể. Ngoài ra, có một số tranh luận đối với biến số MFG. Ở một cách tiếp cận khác, tác giả Luận án cho rằng, cần coi TFP trong khu vực chế biến, chế tạo là yếu tố tác động đến tăng trưởng của khu vực này, tức là chiều tác động ngược lại với đề xuất của báo cáo. Do đó nên loại bỏ biến MFG ra khỏi mô hình hoặc sử dụng một biến số thay thế khác phù hợp hơn, có thể là biến số đại diện cho cơ cấu, tỷ trọng đóng của khu vực chế biến, chế tạo. Điều này hàm ý rằng, khi cơ cấu kinh tế có xu hướng dịch chuyển sang các ngành chế biến, chế tạo

có khả năng có thể làm tăng TFP lớn hơn do sử dụng, ứng dụng khoa học, công nghệ nhiều hơn trong sản xuất.

Dựa trên mô hình của Miller & Upadhyay (2000), Xu và cộng sự (2008), Rath & Parida (2014), các tác giả Phạm Duy Linh, Nguyễn Thị Mỹ Linh (2016) đã thực hiện đánh giá tác động của các yếu tố gồm chất lượng thể chế, phát triển con người, độ mở thương mại và tiến bộ công nghệ đến tăng TFP với các quốc gia đang phát triển, thông qua mô hình định lượng có dạng: $TFP = f(\text{ins}, \text{hdi}, \text{open}, \text{pat})$.

Trong đó: ins: đại diện cho chất lượng thể chế; hdi: chỉ số phát triển con người; open: độ mở thương mại; pat: số bằng phát minh, sáng chế, đại diện cho biến R&D. Nhìn chung, mô hình tương tự như các mô hình lý thuyết đã được áp dụng ở nhiều nghiên cứu quốc tế khác và cho kết quả tương tự.

Tiếp cận từ khu vực doanh nghiệp, các tác giả Võ Văn Dứt, Phan Ngọc Nhân Ái, Nguyễn Xuân Thuận, Trần Quế Anh (2017) đã sử dụng mô hình định lượng có dạng: $Y = \beta_0 + \beta_1X_1 + \beta_2X_2 + \beta_3X_3 + \beta_4X_4 + \beta_5X_5 + \beta_6X_6 + \epsilon$, sử dụng số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2009 và 2015 đánh giá tác động của chất lượng nguồn nhân lực đến TFP của doanh nghiệp Việt Nam.

Trong đó: X_1 : năng suất của vốn = đầu ra/tổng vốn

X_2 : năng suất lao động

X_3 : lợi nhuận giữ lại/tổng vốn lưu động

X_4 : tiền lương trung bình

X_5 : trình độ lao động

X_6 Vốn nước ngoài = tỷ lệ vốn nước ngoài/tổng vốn.

Kết quả thực nghiệm cho thấy, chất lượng nguồn lực có mối quan hệ đồng biến với TFP và yếu tố chất lượng nguồn lực ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc tăng sản lượng của doanh nghiệp. Hàm ý của các tác giả là để tăng sản lượng đầu ra thì doanh nghiệp nên đầu tư nâng cao chất lượng nguồn lực, cụ thể là năng suất vốn, năng suất lao động, tỷ lệ lợi nhuận giữ lại, tiền lương trung bình trình độ lao động. Ở góc độ nền kinh tế, các nhà làm chính sách nên tập trung khuyến khích đầu tư nâng cao chất lượng nguồn lực quốc gia.

Các nghiên cứu đã chỉ ra nhiều yếu tố tác động đến TFP, trong đó tập trung vào các yếu tố: vốn con người (hàm ý về chất lượng nguồn nhân lực), độ mở thương mại (hoặc xuất khẩu và nhập khẩu), FDI, R&D, chất lượng môi trường thể chế, các yếu tố phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn lực (như hiệu quả sử dụng lao động, hiệu quả sử dụng vốn)... Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu đều sử dụng dữ liệu ở phạm vi quốc gia, hoặc dữ liệu của nhiều địa phương và nhiều doanh nghiệp (dữ liệu dạng bảng). Tuy nhiên, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của một địa phương cấp tỉnh tương tự như một nền kinh tế quốc dân. Do đó, TFP sử dụng được để đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của một địa phương cấp tỉnh”.

Cho đến thời điểm hiện tại, có nhiều đề tài nghiên cứu liên quan đến chất lượng tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, do tính mới mẻ, nhiều vấn đề về thực tiễn còn chưa có tiền lệ, đặc biệt trong bối cảnh mới của tình hình quốc tế, nên không tránh khỏi những hạn chế cần tiếp tục phân tích, đúc rút các bài học kinh nghiệm, tiếp tục đề xuất các ý kiến để cùng bàn luận, thống nhất. Các công trình nghiên cứu đã đề cập đến việc tìm kiếm các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế; nhiều cơ chế, chính sách của Tỉnh về nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế đã được thực thi, song cũng còn nhiều hạn chế cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện. Do vậy, việc tổng kết lý luận; tìm kiếm các giải pháp phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh Quảng Ninh trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là hết sức quan trọng và cấp thiết đối với tỉnh.

2.1.2. Những giá trị khoa học kế thừa và khoảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu

2.1.2.1. Những giá trị khoa học và thực tiễn kế thừa

Các nghiên cứu trong nước và thế giới tổng quan tại nội dung trên cho thấy: thời gian qua đã có nhiều công trình nghiên cứu, khẳng định vai trò quan trọng của tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Các công trình nghiên cứu này, có ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn, qua tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế nêu trên, luận án có thể kế thừa nhiều giá trị khoa học cả về mặt lý luận và thực tiễn, cụ thể như sau:

Thứ nhất, về mặt lý luận: Các công trình nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế đã đưa ra một số lý thuyết về tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế; mô hình tăng trưởng kinh tế. Giúp nghiên cứu sinh nắm bắt, tổng hợp và hiểu rõ hơn về bản chất của tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của một địa phương cấp tỉnh. Các tiêu chí đánh giá tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế. Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế. Đánh giá tác động của các yếu tố đến năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP).

Thứ hai, về mặt thực tiễn: Các công trình nghiên cứu đã khái quát về thực trạng phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cũng như của một số địa phương trong giai đoạn qua. Về cơ bản nền kinh tế của Việt Nam nói chung và của một số địa phương nói riêng đã và đang phát triển trong giai đoạn qua. Tuy nhiên, bên cạnh đó các nền kinh tế quốc dân, địa phương cũng còn những hạn chế trong việc tăng trưởng kinh tế, chưa bảo đảm tính bền vững, xét về mặt chất lượng tăng trưởng kinh tế còn có những hạn chế cần được khắc phục. Các công trình nghiên cứu đã cung cấp những dữ liệu thứ cấp về kinh tế, lao động, xã hội và môi trường, các số liệu về tăng trưởng, phát triển kinh tế thời gian qua. đồng thời các công trình nghiên cứu đã đưa ra một số nhận định về tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam hoặc của một số địa phương, giải pháp cần thực hiện để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của các địa phương đó.

2.1.2.2. Khoảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu

Các công trình tổng quan nêu trên cho thấy: chưa có công trình trong hoặc ngoài nước nghiên cứu trực diện về việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030. Mặc dù các nghiên cứu trên có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn, đã sử dụng các phương pháp khác nhau để nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên vẫn có những khoảng trống nghiên cứu cụ thể như sau:

(1) Nghiên cứu để làm rõ khái niệm, nội hàm về tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế. (2) Nghiên cứu để làm các tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của một địa phương cấp tỉnh; bản chất và vai trò của việc nâng

cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. (3) Nghiên cứu để làm rõ các yêu cầu và nguyên tắc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của một địa phương cấp tỉnh; Nội dung nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương cấp tỉnh; các nhân tố ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương cấp tỉnh.

Chính sách phát triển kinh tế theo hướng bền vững tồn tại sự khác biệt nhất định khi được áp dụng tại mỗi quốc gia, tùy theo đặc thù kinh tế - xã hội- chính trị - văn hoá và ứng với từng giai đoạn cụ thể. Do đó, sự phát triển kinh tế theo hướng bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế là khác nhau và mang tính dài hạn.

Do đó, cần có nghiên cứu một cách chuyên sâu đầy đủ, toàn diện hơn về tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế ở một địa phương cấp tỉnh. Luận án nghiên cứu về nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của một địa phương cấp tỉnh theo tiếp cận của quản lý kinh tế (không tiếp cận theo quan điểm kinh tế phát triển như các nghiên cứu trước). Việc nghiên cứu đề tài này sẽ trở nên hết sức cần thiết, có giá trị luận cứ khoa học và thực tiễn quan trọng, không trùng lặp với các công trình đã được công bố. Kết quả nghiên cứu này sẽ góp phần quan trọng giúp cho các cấp quản lý nhà nước có liên quan có thể xây dựng, hoạch định và hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy quá trình nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở một địa phương cấp tỉnh.

Quảng Ninh và một trong những địa phương có nền kinh tế phát triển đa ngành nghề, đóng góp lớn vào GDP của cả nước. Tuy nhiên, kinh tế của tỉnh Quảng Ninh những năm gần đây cần tập trung vào việc nâng cao chất lượng kinh tế để bảo đảm nền kinh tế phát triển bền vững. Hiện nay, chưa có công trình nghiên cứu về chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh.

Với những khoảng trống trên, đề tài ***“Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh”*** để làm rõ những khoảng trống nghiên cứu nêu trên có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn

3. Đối tượng, mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những lý luận và thực tiễn về chất lượng tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của một địa phương cấp tỉnh, trong đó nghiên cứu thực tiễn tại tỉnh Quảng Ninh.

3.2. Mục tiêu nghiên cứu

- Mục tiêu chung: đề xuất các giải pháp nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.

- Mục tiêu cụ thể: hệ thống hóa và bổ sung cơ sở lý luận về nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế; làm rõ thực trạng và đánh giá thực trạng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh; trên cơ sở lý luận và thực trạng đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.

3.3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau:

(1) Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế; hệ thống các lý thuyết, mô hình về tăng trưởng kinh tế.

(2) Hệ thống hóa, làm rõ và bổ sung những vấn đề lý luận về nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế theo cách tiếp cận quản lý kinh tế, trong đó tập trung làm rõ khái niệm tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế; các tiêu chí đánh giá, bản chất, vai trò của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Bổ sung một số vấn đề lý luận về yêu cầu, nguyên tắc, nội dung, nhân tố ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương cấp tỉnh.

(3) Tổng quan, phân tích và rút ra bài học kinh nghiệm điển hình trong và ngoài tại một số địa phương có tính tương đồng, làm cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh.

(4) Xây dựng mô hình phân tích định lượng và tiến hành phân tích định lượng tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh.

(5) Dựa trên cơ sở dữ liệu thứ cấp, thông qua các phương pháp phân tích định lượng và định tính, luận án làm rõ thực trạng và đánh giá thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011-2022; làm rõ nguyên nhân của những thành công và hạn chế về chất lượng tăng trưởng của Quảng Ninh trong giai đoạn này.

(6) Trên cơ sở khoa học lý luận và thực tiễn, dự báo và đề xuất mục tiêu, quan điểm, định hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030. Luận án đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2030.

4. Phạm vi nghiên cứu

4.1. Phạm vi nghiên cứu về mặt không gian: Luận án tập trung nghiên cứu thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh.

4.2. Phạm vi nghiên cứu về mặt thời gian: Luận án nghiên cứu thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Ninh giai đoạn từ năm 2011-2022, đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2030.

4.3. Phạm vi nội dung: Luận án được nghiên cứu theo cách tiếp cận về quản lý kinh tế, do đó phạm vi nghiên cứu về nội dung “nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh” tập trung vào: Thứ nhất, nghiên cứu về xác lập mô hình tăng trưởng kinh tế; Thứ hai, nghiên cứu về *xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế bao gồm các chính sách chủ yếu có tác động nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh (chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; chính sách thu hút và quản lý đầu tư phát triển kinh tế; chính sách giải quyết hài hòa tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển bền vững theo cách tiếp cận của quản lý kinh tế).*

Luận án xem xét, đánh giá định lượng các yếu tố ảnh hưởng tới TFP của tỉnh Quảng Ninh qua các nhân tố: thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài; chất lượng vốn nhân lực; chất lượng thể chế; cơ cấu kinh tế hay sự phân bổ nguồn lực vào các lĩnh vực; năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn. TFP là chỉ tiêu đo lường năng

suất của đồng thời cả “*lao động*” và “*vốn*” trong một hoạt động cụ thể hay cho cả nền kinh tế. Hệ số này càng cao chứng tỏ nền kinh tế càng hiệu quả và ngược lại. Một nền kinh tế quốc dân hay kinh tế địa phương cấp tỉnh đều có thể sử dụng TFP để đo lường hiệu quả của chất lượng tăng trưởng kinh tế. Do đó, luận án đã lựa chọn đánh giá định lượng các yếu tố ảnh hưởng tới TFP để xem xét yếu tố nào có tác động mạnh tới TFP và từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp phân tích - tổng hợp lý thuyết

Phương pháp này được sử dụng để phục vụ cho nghiên cứu tổng quan, nghiên cứu để xây dựng cơ sở lý luận cho đề tài luận án. Luận án đã phân tích các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế để chọn lọc những luận điểm, xây dựng cơ sở lý thuyết cho Luận án. Luận án đã phân tích các lý thuyết về khái niệm tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế để tổng hợp xây dựng khái niệm về nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của một địa phương cấp tỉnh. Đặc biệt là phân tích, tổng hợp lý thuyết về các mô hình tăng trưởng kinh tế, lựa chọn, tổng hợp trình bày tại luận án.

5.2. Phương pháp phân loại và hệ thống hóa lý thuyết

Phương pháp này được sử dụng để nghiên cứu xử lý dữ liệu trong tổng quan nghiên cứu, Luận án đã nghiên cứu các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài của luận án, phân loại các công trình nghiên cứu theo đối tượng, nội dung nghiên cứu để trình bày tại phần tổng quan nghiên cứu. Luận án đã hệ thống hóa các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế... để xây dựng một khái niệm, nội dung, tiêu chí đánh giá, nội dung của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở một địa phương cấp tỉnh.

5.3. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Luận án sử dụng hai phương pháp nghiên cứu khoa học là định tính và định lượng.

- Nghiên cứu định tính: sử dụng trong nghiên cứu nội hàm tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh.

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ niên giám thống kê, báo cáo của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, kế thừa các nghiên cứu trước có liên quan đến đề tài góp phần cung cấp thông tin làm căn cứ để đánh giá thực trạng chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh.

- Nghiên cứu định lượng: dùng trong thu thập, thống kê mô tả số liệu, kiểm định mô hình, ước lượng biến số và đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng kinh tế. Phần mềm sử dụng để phân tích dữ liệu và xây dựng mô hình là phần mềm Eviews phiên bản 10.0.

Nguồn số liệu: “sử dụng số liệu thống kê được công bố tại Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Ninh, Niên giám thống kê quốc gia và Niên giám thống kê Hải quan về hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam các năm 2010-2022”. (Nguyễn Anh Tú, 2022)

“Độ dài chuỗi số liệu: số liệu từ 2010-2022, về mặt lý thuyết, các mô hình định lượng có thể có kết quả tốt hơn với chuỗi số liệu đủ dài. Tuy nhiên, cơ sở dữ liệu của tỉnh còn hạn chế và có sự thay đổi về năm gốc so sánh (năm 2010 và 1994), do đó một số chỉ tiêu không được thống kê đầy đủ và liên tục ở giai đoạn trước năm 2010”. (Nguyễn Anh Tú, 2022)

Phương pháp thống kê - so sánh: Tổng hợp các tư liệu, tài liệu thứ cấp và sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu giữa các giai đoạn, các khu vực khác nhau, phân tích, tổng hợp để đánh giá. Sử dụng hệ thống các bảng, hình để biểu diễn quy mô lượng, của chất lượng tăng trưởng kinh tế.

6. Những đóng góp của luận án

6.1. Về mặt lý luận

Luận án góp phần hệ thống hóa và phát triển lý thuyết về nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của một địa phương cấp tỉnh; làm rõ nội dung của tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Phân tích tác động của các yếu tố đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của một địa phương cấp tỉnh; kinh nghiệm của một số thành phố trong và ngoài nước nghiên cứu áp dụng cho tỉnh Quảng Ninh. Điểm khác biệt của luận án so với các công trình nghiên cứu có liên quan đã trình

bày tại phần tổng quan là: luận án đã xây dựng mô hình tăng trưởng kinh tế phù hợp có thể áp dụng cho tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2023 - 2030.

6.2. Về mặt thực tiễn

Làm rõ thực trạng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011- 2022. Áp dụng mô hình định lượng đánh giá tác động của nhân tố năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh. Dự báo xu hướng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023 - 2030. Đề xuất các giải pháp mang tính định hướng nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030. Từ việc lựa chọn mô hình kinh tế phù hợp tại phần lý luận, luận án đã phân tích thực trạng xác lập mô hình kinh tế của tỉnh Quảng Ninh từ đó đề ra các giải pháp nhằm hoàn thiện mô hình phát triển kinh tế của tỉnh.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, các phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận án được kết cấu thành ba chương, cụ thể:

Chương 1. Một số lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương cấp tỉnh;

Chương 2. Phân tích và đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh;

Chương 3. Quan điểm, định hướng và giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030.

Chương 1. MỘT SỐ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

1.1. MỘT SỐ LÝ LUẬN CƠ SỞ VỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.1.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế

1.1.1.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề cốt lõi của lý luận về phát triển kinh tế. Thế giới luôn thay đổi kéo theo sự chuyển biến của nền kinh tế, vì vậy tư duy hiện đại về tăng trưởng kinh tế đóng vai trò vô cùng quan trọng. Trong hệ thống nghiên cứu, có nhiều lý luận về tăng trưởng kinh tế, nhưng không nhiều quốc gia vận dụng được vào thực tiễn. Ngay cả những quốc gia đã được coi là thành công trong việc vận dụng lý thuyết về tăng trưởng kinh tế trong phát triển kinh tế thì thành công đó cũng chưa được liên tục trong thời gian dài.

Có nhiều quan điểm khác nhau về tăng trưởng kinh tế, cụ thể: Dương Trung Ý cho rằng: *“Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Hay đó là sự gia tăng giá trị của hàng hoá và dịch vụ mà một nền kinh tế đã sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.”* (Dương Trung Ý, 2018); theo Đỗ Văn Đức: *“Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô, khối lượng hàng hoá và dịch vụ được tạo ra trong nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định.”* (Đỗ Văn Đức, 2017). Quan điểm thứ ba chỉ ra: *“Tăng trưởng kinh tế là sự tăng thêm về thu nhập của nền kinh tế trong một thời gian xác định (thường là một năm). Tăng trưởng kinh tế được biểu hiện thông qua quy mô và tốc độ.”* (Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2011).

Tuy khác nhau về cách diễn đạt nhưng các quan điểm về tăng trưởng kinh tế đều xác định tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về thu nhập của nền kinh tế, được biểu hiện dưới dạng hiện vật hoặc giá trị. Có nghĩa là bất kỳ một nền kinh tế nào khi có sự gia tăng về thu nhập trong một khoảng thời gian xác định, có thể theo tháng, quý, năm hoặc nhiều năm thì đều xuất hiện tăng trưởng kinh tế.

Tóm lại: *“Tăng trưởng kinh tế là sự tăng thêm về thu nhập của nền kinh tế trong một thời gian xác định (thường là một năm). Tăng trưởng kinh tế được biểu hiện thông qua quy mô và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế”*. Theo đó, bản chất của tăng trưởng kinh tế là sự biến đổi thuần túy về lượng của nền kinh tế. Mặt lượng của tăng trưởng kinh tế được thể hiện qua quy mô và tốc độ tăng trưởng. Quy mô tăng trưởng thể hiện sự gia tăng giá trị lớn hay nhỏ, nhiều hay ít và biểu thị bằng số tuyệt đối. Trong khi đó, tốc độ thể hiện sự gia tăng giá trị nhanh hay chậm, cao hay thấp và biểu thị bằng số tương đối hay tỷ lệ phần trăm tăng trưởng. Tốc độ tăng trưởng được sử dụng để so sánh tốc độ tăng trưởng về mặt thời gian, giữa các giai đoạn phát triển của nền kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế chỉ phản ánh những thuộc tính bên ngoài của quá trình phát triển mà chưa phản ánh được một số mặt như phương thức để đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế, cách thức để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, mối quan hệ và những tác động của tăng trưởng kinh tế đến những biến đổi xã hội và môi trường, v.v. (Nguyễn Thị Thom, 2014).

Do đó, chúng ta cần nghiên cứu, tìm hiểu một khái niệm phản ánh toàn diện về mặt hình thức và quá trình của tăng trưởng kinh tế đó là khái niệm về chất lượng tăng trưởng kinh tế.

1.1.1.2. Khái niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế

Hiện nay, chưa có một khái niệm chính thức về chất lượng tăng trưởng kinh tế. Theo Vinod et al, chất lượng tăng trưởng kinh tế dựa trên hai khía cạnh: (1) tốc độ tăng trưởng cao cần được duy trì trong dài hạn và (2) tăng trưởng cần phải đóng góp trực tiếp vào cải thiện phúc lợi xã hội một cách bền vững, cụ thể là phân phối thành quả của sự phát triển và xóa đói giảm nghèo (Vinod et al. 2000). Với quan điểm này, tăng trưởng kinh tế đã được nhìn nhận sâu hơn và nâng cấp hơn, không đơn thuần là sự gia tăng về số lượng, mà còn là về chất. Tăng trưởng kinh tế phải duy trì tốc độ tăng trưởng trong một thời gian dài, đồng thời phúc lợi và chất lượng cuộc sống cũng phải theo chiều hướng đi lên. Theo cách hiểu này thì tăng trưởng

không nhất thiết phải đạt tốc độ tăng trưởng quá cao, mà chỉ cần cao ở mức hợp lý nhưng bền vững.

Các nhà kinh tế học đã đưa ra nhiều quan điểm liên quan đến khái niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế. Trong đó các quan niệm được bàn luận rộng rãi như sau:

- *Quan điểm 1: Chất lượng tăng trưởng kinh tế là cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao hiệu quả* (Stiglitz 2000): Sự đóng góp của các ngành, lĩnh vực, khu vực thể chế kinh tế, thành phần kinh tế vào tổng sản phẩm của cả nền kinh tế cấu thành cơ cấu kinh tế. Tăng trưởng kinh tế được nhìn nhận dưới góc độ tiếp cận các yếu tố đầu vào bao gồm vốn, lao động và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Sự thay đổi tỷ trọng các thành phần kinh tế cấu thành nên nền kinh tế thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, có thể là sự thay đổi tỷ trọng các ngành, nguồn lực, đóng góp của các yếu tố đầu vào hoặc sự thay đổi về kết cấu theo vùng, theo thành phần... của nền kinh tế.

Để chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hiệu quả, cần giảm tỷ trọng của các ngành có giá trị thấp, khai thác tài nguyên và tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp hiện đại như thương mại, dịch vụ, công nghiệp. Tuy nhiên, việc dịch chuyển các yếu tố nguồn lực từ khu vực có năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao sẽ dẫn đến tăng năng suất trong ngắn hạn, không đáp ứng được hiệu quả bền vững. Do đó, việc tăng các tiềm lực nội sinh của ngành, ví dụ như áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để tăng sản lượng, giảm sức lao động mới thể hiện được khía cạnh “hiệu quả” của quá trình chuyển dịch kinh tế.

Quan điểm 2: Chất lượng tăng trưởng theo quan niệm hiệu quả (Võ Xuân Hoài-2018): Quan niệm này cho rằng tăng trưởng được hình thành theo hai phương thức: *thứ nhất*, tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, tức là tăng lên của vốn và khai thác tài nguyên; *thứ hai*, tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, thể hiện ở tăng năng suất lao động (TFP), hiệu quả sử dụng vốn, tăng chất lượng quản lý, tăng hiệu quả việc áp dụng khoa học kỹ thuật, tạo môi trường lành mạnh cho kinh doanh... Theo đó, chất lượng tăng trưởng kinh tế được nâng cao theo phương thức thứ hai.

- *Quan điểm 3: Chất lượng tăng trưởng kinh tế là năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp hoặc hàng hoá sản xuất trong nước* (Michael E.

Porter, 1982): “*Năng lực cạnh tranh là khả năng tạo ra những sản phẩm có quy trình công nghệ độc đáo, tạo ra giá trị gia tăng cao phù hợp với nhu cầu khách hàng, chi phí thấp, năng suất cao nhằm nâng cao lợi nhuận*”. Trong mô hình kim cương, Michael E.Porter thể hiện năng lực cạnh tranh của một nền kinh tế thể hiện qua các yếu tố: nguồn lực đầu vào, các ngành phụ trợ, điều kiện về cầu thị trường, và các yếu tố thuộc về thể chế và năng lực của doanh nghiệp của quốc gia đó. Quan điểm này nhấn mạnh rằng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế song hành với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, địa phương, doanh nghiệp hoặc hàng hoá.

- *Quan điểm 4: Chất lượng tăng trưởng kinh tế là nâng cao phúc lợi của công dân và gắn liền với tăng trưởng với công bằng xã hội* (Thomas, Dailami và Dhareshwar - 2004): Quan điểm này cho rằng thước đo của chất lượng tăng trưởng kinh tế thể hiện ở việc đáp ứng phúc lợi của nhân dân, không chỉ là thu nhập bình quân đầu người mà còn là chất lượng cuộc sống, môi trường tự nhiên, an toàn xã hội, cơ hội được giáo dục và chăm sóc sức khỏe, v.v. Còn công bằng thể hiện ở khoảng cách giàu nghèo được thu hẹp và tỷ lệ người nghèo trong xã hội giảm.

Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là việc phát triển hài hoà cả hai yếu tố: Phúc lợi xã hội và Công bằng xã hội. Các nhà kinh tế học cũng nghiên cứu mối quan hệ giữa phúc lợi và công bằng xã hội với tăng trưởng kinh tế và rút ra kết luận chúng tương trợ lẫn nhau. Nếu như chỉ quan tâm đến tăng trưởng thì sẽ dẫn tới bất ổn và tăng trưởng không bền vững. Và ngược lại, nếu quá quan tâm đến phúc lợi và công bằng xã hội sẽ không có nguồn lực vật chất để phát triển kinh tế.

- *Quan điểm 5: Chất lượng tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững*: Quan điểm này cho rằng đặc trưng của tăng trưởng kinh tế có chất lượng được biểu hiện qua phát triển bền vững. Năm 1987, trong Báo cáo “*Tương lai chung của chúng ta*”, Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED-World Commission on Environment and Development) của Liên hợp quốc, “*phát triển bền vững*” được định nghĩa là “*Sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai*”. “*Phát triển bền vững được bảo toàn và phát triển ba nguồn vốn: tài nguyên môi trường (bao*

gồm cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội), vốn nhân lực (chất lượng của người lao động) và vốn vật chất (Cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế)”. Trong đó, vấn đề môi trường được quan tâm đặc biệt trong giai đoạn công nghiệp hoá - hiện đại hoá như hiện nay.

- Quan điểm 6: Chất lượng tăng trưởng kinh tế là thể chế dân chủ trong môi trường chính trị - xã hội của nền kinh tế (Huntington -1991; Rueschemeyer và Stephens -1992): Quan điểm này thể hiện mối quan hệ giữa chất lượng tăng trưởng kinh tế và thể chế nhà nước, xã hội. Cụ thể hơn, tính minh bạch, ít tham nhũng và sự tham gia của người dân vào quản lý kinh tế - xã hội sẽ tác động mạnh tới kinh tế và ngược lại.

Khái niệm về chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam cũng được hiểu theo nhiều cách khác nhau, trong đó cụ thể nhất là được xem xét theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp, tương đối giống với quan điểm thứ ba đã được phân tích bên trên. Theo nghĩa rộng, “chất lượng tăng trưởng thể hiện năng lực sử dụng các yếu tố đầu vào, tạo nên tính chất, sự vận động của các chỉ tiêu tăng trưởng và ảnh hưởng lan tỏa của nó đến các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội - môi trường” (Nguyễn Anh Tú, 2022). Theo nghĩa hẹp, “chất lượng tăng trưởng là thuộc tính bên trong của quá trình tăng trưởng kinh tế, thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đạt được mặt số lượng của tăng trưởng và khả năng duy trì nó trong dài hạn. Nó có thể được giới hạn ở một khía cạnh nào đó, ví dụ như chất lượng đầu tư, chất lượng giáo dục, chất lượng dịch vụ công, v.v.”

Từ những nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế và các quan điểm về chất lượng tăng trưởng kinh tế luận án khái quát khái niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế như sau: “*Chất lượng tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng nhanh về thu nhập, sử dụng vốn đầu tư hiệu quả, khả năng duy trì tăng trưởng và sự phát triển theo hướng bền vững của nền kinh tế. Chất lượng tăng trưởng kinh tế được thể hiện: tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; năng suất nhân tố tổng hợp và năng suất lao động xã hội tăng và ổn định; mức sống của người dân được nâng cao không ngừng; cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước, sản xuất có*

tính cạnh tranh cao; tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; quản lý kinh tế của nhà nước có hiệu quả”.

Khái niệm này thể hiện tăng trưởng kinh tế không nên dừng ở đặt mục tiêu gia tăng tốc độ tăng trưởng mà bắt chập các hậu quả về phân phối thành quả. Trái lại, tăng thu nhập một cách bền vững, cải thiện đời sống vật chất cho các nhóm người nghèo cũng phải được quan tâm trực tiếp ngay từ trong quá trình tạo ra tăng trưởng.

Từ những nghiên cứu trên, có thể thấy rằng tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, kết hợp giữa lượng và chất để tạo ra một khái niệm hoàn chỉnh nhất về tăng trưởng kinh tế. Trong tư duy kinh tế hiện đại, tăng trưởng là một yếu tố quan trọng của phát triển. Điều này càng quan trọng đối với những nước đang phát triển khi mà các chỉ số phát triển khó có thể cải thiện nếu như tăng trưởng không đạt được cả hai yếu tố về lượng và chất.

1.1.2. Các tiêu chí đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế

Trên cơ sở nghiên cứu nêu trên, chất lượng tăng trưởng kinh tế được đánh giá theo ba nhóm tiêu chí: (1) Nhóm tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế; (2) Nhóm tiêu chí đánh giá khả năng nâng cấp nền kinh tế; (3) Nhóm tiêu chí đánh giá tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

1.1.2.1. Nhóm tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế

Các chỉ số kinh tế cho thấy hiện trạng của một vấn đề nào đó hay của một tổng hợp nhiều vấn đề. Các chỉ số này đòi hỏi một chuỗi số theo thời gian để theo dõi thay đổi hiện trạng qua thời gian, bên cạnh đó là thông tin về từng vùng để so sánh hiện trạng qua không gian địa lý một nước. Trong trường hợp thực hiện những so sánh quốc tế, chỉ số kinh tế cũng phải tuân thủ các quy ước và chuẩn mực quốc tế về định nghĩa và đo lường quốc tế. Chúng trở thành những cứ liệu căn bản để một quốc gia hoặc một vùng đánh giá được hiệu quả của các chính sách, từ đó tìm ra nguyên nhân và điều hành hoặc chuyển hướng nền kinh tế và xã hội theo kỳ vọng (Vũ Quang Việt, 2001).

Hiện nay, một số chỉ số kinh tế được sử dụng phổ biến để đánh giá nền kinh tế bao gồm:

Thứ nhất, tổng sản phẩm quốc nội (GDP - Gross domestic product): Tổng sản phẩm quốc nội là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên phạm vi lãnh thổ của một nước trong một thời kỳ xác định (thường là một năm). GDP có thể được tính từ sản xuất, từ tiêu dùng và từ phân phối (thu nhập).

Trong các tiêu chí đánh giá hiệu quả nền kinh tế, GDP là một chỉ số khách quan, đo lường trực tiếp về giá trị vật chất, dịch vụ cuối cùng trên lãnh thổ của một nước và lượng hoá chúng. Vì vậy, GDP được sử dụng phổ biến để so sánh quy mô kinh tế của một quốc gia (hay các quốc gia với nhau) đạt được và so sánh tốc độ - mức tăng trưởng của quốc gia đó (hay các quốc gia với nhau) theo thời gian (Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2018).

Tuy nhiên, GDP không phải là một tiêu chí hoàn hảo để đo lường chất lượng tăng trưởng kinh tế bởi một số hạn chế, cụ thể như sau:

- GDP là một chỉ số mang tính tổng quát. Do đó, tất cả các hoạt động phát sinh, tạo ra giá trị và giá trị tăng thêm của nền kinh tế đều được hạch toán vào GDP mà lại không tính đến những chi phí gây ra tác động tiêu cực cho xã hội và môi trường trong quá trình tăng trưởng. Thêm vào đó, GDP cũng không phản ánh sự phân chia lợi ích từ những kết quả của quá trình tăng trưởng cho các chủ thể các thành phần kinh tế trong xã hội. Ví dụ khi khoảng cách giàu nghèo tăng lên thì GDP sẽ chỉ làm gia tăng mức sống một bộ phận nhỏ mà không đồng hành với gia tăng mức sống của đại đa số người dân trong xã hội để đạt được mục tiêu tăng trưởng bao trùm.

- GDP vẫn chưa bóc tách được giá trị kinh tế thực sự (giá trị thuần) do tăng trưởng đem lại và chi phí mà nền kinh tế phải bỏ ra, nhất là những chi phí cho đầu tư xây dựng đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn và dài hạn.

- GDP cũng bỏ qua những giá trị được tạo ra từ những hoạt động có tính chất tự phục vụ của gia đình hay cộng đồng dân cư.

Với những mặt hạn chế như vậy, GDP chưa được coi là chỉ số hoàn hảo để đánh giá hiệu quả nền kinh tế. Thậm chí, nếu lạm dụng GDP có thể dẫn đến việc

chênh hướng khỏi mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế gắn với không ngừng nâng cao và đảm bảo sự thịnh vượng trong xã hội.

GRDP (Gross Regional Domestic Product) là chỉ số để đánh giá quy mô kinh tế của một địa phương, chỉ số này sử dụng thước đo và phương pháp, nội dung tính toán hoàn toàn giống GDP, chỉ khác ở phạm vi tính toán.

Thứ hai, *hiệu quả đầu tư hay suất đầu tư trên đơn vị tăng trưởng (ICOR - Incremental Capital Output Ratio)*: Hiệu quả đầu tư là tỉ số gia tăng giữa vốn và sản lượng, cho biết suất đầu tư cần thiết để tạo ra một đơn vị sản lượng tăng thêm, quy mô đầu tư tăng thêm với mức gia tăng sản lượng.

ICOR = Đầu tư tăng thêm/Sản lượng tăng thêm

Hệ số ICOR cao là dấu hiệu không tốt, thể hiện rằng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của nền kinh tế. Hệ số ICOR giúp phản ánh số lượng vốn cần thiết để gia tăng một đơn vị sản lượng, từ đó định hình được phương hướng cần thiết. Rộng hơn, ICOR có thể dự báo tốc độ tăng trưởng, quy mô đầu tư cần thiết để đạt được chỉ tiêu tăng trưởng trong tương lai. Ngoài ra, ICOR cũng giúp nhận biết trình độ của công nghệ sản xuất, công nghệ cần nhiều vốn thì ICOR cao và ngược lại. Bên cạnh những tác dụng như vậy thì hệ số ICOR cũng vẫn có những nhược điểm do chưa tính đến ảnh hưởng của các yếu tố sản xuất khác như việc đầu tư tài sản vô hình, tài sản tài chính, điều kiện tự nhiên, xã hội,... cũng như yếu tố về độ trễ thời gian của kết quả và chi phí, không biểu hiện rõ ràng trình độ kỹ thuật của sản xuất.

Thứ ba, *năng suất nhân tố tổng hợp (TFP - Total Factor Productivity)*: Năng suất nhân tố tổng hợp là chỉ tiêu đo lường năng suất của đồng thời cả “*lao động*” và “*vốn*” trong một hoạt động cụ thể hay cho cả nền kinh tế. TFP phản ánh sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, qua đó sự gia tăng đầu ra không chỉ phụ thuộc vào tăng thêm về số lượng của đầu vào, mà còn tùy thuộc vào chất lượng của các yếu tố đầu vào, đó là lao động và vốn. Cùng với lượng đầu vào như nhau, lượng đầu ra có thể lớn hơn nhờ vào việc cải tiến chất lượng của lao động, vốn và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực này. TFP được tính từ phương pháp ước lượng nguồn tăng trưởng từ hàm sản xuất. Sau khi trừ đi các yếu tố đóng góp về lượng (lao động và vốn) cho tăng trưởng, phần còn lại của tăng trưởng là do đóng góp về sự gia tăng

hiệu quả của nền kinh tế, gọi là TFP. Hệ số này càng cao chứng tỏ nền kinh tế càng hiệu quả và ngược lại (Nguyễn Khắc Minh & nnl, 2019).

1.1.2.2. Nhóm tiêu chí đánh giá khả năng nâng cấp nền kinh tế

Đối với nhóm tiêu chí này, luận án tập trung nghiên cứu những tiêu chí liên quan đến chất của tăng trưởng, dẫn đến việc nâng cấp nền kinh tế dựa vào việc đánh giá tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu.

a) Chỉ tiêu phản ánh chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chỉ tiêu này được thể hiện ở quy mô, tốc độ và cơ cấu tăng trưởng kinh tế theo ngành, lĩnh vực; theo vùng lãnh thổ hoặc theo thành phần kinh tế. Những tiêu chí này được coi là những tiêu chí vận động theo sự phát triển của mỗi địa phương, thay đổi phù hợp với những định hướng và mục tiêu phát triển dài hạn của địa phương.

Thực tiễn Việt Nam những năm qua đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ nền kinh tế. Đầu những năm 2000, người Việt Nam hầu hết làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Sau đó, khi nền kinh tế của Việt Nam mở cửa thương mại, những lĩnh vực mới liên quan nhiều hơn tới thương mại và xuất khẩu bắt đầu cần nhiều lao động hơn, dẫn đến tỷ lệ lao động làm việc trong ngành nông nghiệp giảm. Dù nông nghiệp vẫn là lĩnh vực xuất khẩu và tiếp tục tăng trưởng theo thời gian nhưng đã bị thu hẹp về mặt tương đối khi đất nước dần chuyển sang hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Tính đến năm 2019, lượng lao động làm trong ngành nông nghiệp đã giảm còn 38% (Valentina Baruccin, 2020).

b) Chỉ tiêu phản ánh năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

Chỉ tiêu này thể hiện năng lực cạnh tranh (thứ hạng) của sản phẩm, ngành và địa phương. Năng lực cạnh tranh này được phản ánh dựa vào những yếu tố dưới đây:

- Nền kinh tế phát triển dựa chủ yếu vào việc gia tăng các yếu tố đầu vào đảm bảo chi phí đầu vào thấp, bao gồm: thể chế, cơ sở hạ tầng, môi trường kinh tế vĩ mô, y tế và giáo dục phổ thông. Những yếu tố đầu vào được đảm bảo sẽ tăng khả

năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Tuy nhiên, để đạt được điều này là sự tổ hợp của nhiều yếu tố từ cơ sở hạ tầng sản xuất, thể chế chính trị, v.v.

- Nền kinh tế phát triển dựa vào hiệu quả, phải đảm bảo hiệu quả đầu tư. Tất cả các lĩnh vực như giáo dục, y tế, thị trường lao động, công nghệ phải được chú trọng đầu tư để nâng cao chất lượng nguồn lao động, điều kiện sản xuất, để tăng khả năng cạnh tranh về yếu tố con người và sản xuất của địa phương.

- Nền kinh tế phát triển dựa vào sự đổi mới, sáng tạo từ mặt ý tưởng sản phẩm cho đến những đổi mới, sáng tạo trong công nghệ. Theo sự phát triển của xã hội, những sản phẩm truyền thống, lạc hậu không thể tồn tại mãi mãi. Điều đó đòi hỏi sức sáng tạo mỗi địa phương để tạo ra thế mạnh của mình về sản phẩm, công nghệ (Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2018, trang 18).

Để xếp hạng, đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, Việt Nam hiện đang sử dụng chỉ số PCI (Provincial competitiveness Index). Chỉ số này đo lường và đánh giá mức độ cạnh tranh kinh tế giữa các tỉnh trong một quốc gia. Chỉ số này đánh giá hiệu suất quản lý và môi trường kinh doanh của các tỉnh, nhằm tạo động lực để các địa phương cấp tỉnh cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút đầu tư.

c) Chỉ số tự do kinh tế (*Economic Freedom - EF*)

Về nguyên tắc, bộ chỉ số này được xây dựng trên cơ sở: Tự do kinh tế là quyền cơ bản của mỗi con người trong việc kiểm soát sức lao động và tài sản của mình. Trong một xã hội tự do về kinh tế, các cá nhân được tự do làm việc, sản xuất, tiêu dùng và đầu tư theo bất kỳ phương thức nào mà họ muốn. Đồng thời, chính phủ cho phép lao động, vốn và hàng hoá di chuyển tự do và không ép buộc hoặc hạn chế quyền tự do vượt quá mức cần thiết để bảo vệ và duy trì quyền tự do. Chỉ số này được đo lường dựa trên 4 trụ cột lớn:

- *Pháp quyền (Rule of Law)*: Luật pháp bảo vệ con người và tài sản của họ, là cốt lõi thể hiện chức năng của nhà nước, bao gồm các tiêu chí: Quyền sở hữu; Hiệu quả tư pháp; Chính phủ liêm chính.

- *Quy mô của bộ máy nhà nước*: Khi chi tiêu cho bộ máy nhà nước, thuế và quy mô của các doanh nghiệp nhà nước tăng lên, việc ra quyết định của nhà nước thay thế cho sự lựa chọn của cá nhân và tự do kinh tế bị giảm đi. Ngược lại, nếu các

thất bại không được can thiệp đúng lúc, sự tự do trong thị trường chịu những thiệt hại đáng kể. Quy mô của chính phủ gồm các tiêu chí: Gánh thuế nặng; chi tiêu nhà nước; “Sức khoẻ” tài khoá.

- *Hiệu quả của các quy định*: Các quy định có thể được sử dụng như công cụ hạn chế quyền giao thương quốc tế, hoặc phát triển các quy định nhằm hạn chế tự do trong trao đổi, nhận tín dụng và điều hành các doanh nghiệp. Trụ cột này gồm các tiêu chí: Quyền tự do kinh doanh; tự do lao động; tự do tiền tệ.

- *Thị trường mở*: Quyền tự do trao đổi - theo nghĩa rộng nhất của nó, mua, bán, lập hợp đồng, v.v là điều cần thiết đối với tự do kinh tế, điều này bị giảm bớt khi quyền tự do trao đổi không bao gồm các doanh nghiệp và cá nhân ở quốc gia khác. Trụ cột thị trường mở gồm các tiêu chí: Tự do thương mại; tự do đầu tư; tự do tài chính.

d) Hiệu quả của các chính sách kinh tế

Các nhà kinh tế học và các nhà hoạch định chính sách đồng ý về sự can thiệp của nhà nước, thông qua ban hành các chính sách là cần thiết khi mà việc tồn tại các thất bại của thị trường mà tự nó không thể giải quyết. Ví dụ, một trong những thất bại đó là sự bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn nhân lực. Cụ thể là khoảng cách tài chính (người giàu dễ dàng tiếp cận tài chính hơn) và hiệu ứng tràn (*Spillovers*) hoặc hiệu ứng ngoại tác (*Externalities*) của nó tới sự phát triển bền vững của nền kinh tế (D. Cumming & nml, 2018). Do đó, những can thiệp và thiết kế chính sách phù hợp của nhà nước có thể là tác nhân quan trọng để giải quyết vấn đề tạo ra sự tăng trưởng kinh tế và việc làm đều đặn.

1.1.2.3. Nhóm tiêu chí đánh giá tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường

Một nền kinh tế để đạt được chất lượng tăng trưởng thì tăng trưởng kinh tế phải gắn với phát triển xã hội, đảm bảo an sinh xã hội. Để đánh giá nội dung này, Luận án sử dụng các tiêu chí cụ thể như sau:

Thứ nhất, chỉ tiêu đánh giá sự tiến bộ và công bằng xã hội: được hiểu là sự tăng trưởng bao trùm, đảm bảo cho mọi đối tượng trong xã hội đều được thụ hưởng thành quả của tăng trưởng kinh tế, quy mô và tốc độ gia tăng thu nhập, khả năng tạo mở, duy trì và giải quyết việc làm, khả năng giảm nghèo, chăm sóc y tế, v.v. Để

đánh giá sự tiến bộ và công bằng xã hội sử dụng một số chỉ tiêu: tỷ lệ dân tham gia bảo hiểm, số giường bệnh/dân số; số bác sĩ/ dân số; tỷ lệ xã đạt nông thôn mới, tỷ suất trẻ em tử vong, tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em.

Thứ hai, chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế về khả năng bảo vệ và cải thiện môi trường: là tỷ lệ tiêu hao tài nguyên/đơn vị sản phẩm, mức tổn thất trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, khả năng ngăn chặn, đẩy lùi và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất - kinh doanh (Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2018, trang 19).

Những tiêu chí trên được coi là những tiêu chí cơ bản để đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế. Có những tiêu chí có thể số hoá để nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu của những chính sách phát triển kinh tế, nhưng cũng có những tiêu chí khá trừu tượng, chỉ có thể dùng những ví dụ thực tiễn để đánh giá mức độ của ảnh hưởng của chúng. Chính vì vậy, để hoàn thiện được những chiến lược phát triển kinh tế của địa phương, những người đứng đầu cần phải có cái nhìn toàn diện đa chiều để có thể đánh giá một cách toàn diện nhất (Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2018, trang 19). Một số chỉ tiêu đánh giá môi trường: tỷ lệ che phủ rừng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý; tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch; tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; tỷ lệ đô thị hóa.

1.1.3. Bản chất và vai trò của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

1.1.3.1. Khái niệm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

- Khái niệm và đặc điểm của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế:

Từ lý luận về tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế trình bày tại nội dung trên, luận án khái quát khái niệm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế như sau: *“nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là hành động của chủ thể quản lý kinh tế (nhà nước cấp trung ương hoặc nhà nước cấp địa phương) tác động vào nền kinh tế nhằm mục đích điều tiết nền kinh tế không chỉ tăng trưởng về mặt số lượng (đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao) mà còn phải chú trọng tới chất lượng cuộc sống của người dân (tăng thu nhập bình quân đầu người, giảm tỷ lệ hộ nghèo,*

giảm chênh lệch giàu nghèo), mang lại lợi ích đa chiều cho xã hội và môi trường. Để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế đòi hỏi sự tác động tổng thể của nhà nước nhằm bảo đảm cân đối giữa các khía cạnh kinh tế - xã hội - môi trường của một đất nước, một địa phương, đồng thời bảo đảm công bằng và bền vững trong quá trình phát triển.”

Đặc điểm của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế: (1) Phải có chủ thể tác động tới nền kinh tế để đạt các mục tiêu của nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế: để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế đòi hỏi phải có chủ thể tác động tới các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế để bảo đảm sự phát triển cân đối, hài hòa giữa các khía cạnh kinh tế - xã hội - môi trường của một đất nước, một địa phương. (2) Phải thông qua các công cụ quản lý nhà nước: để tác động vào nền kinh tế - xã hội theo định hướng đã định, chủ thể quản lý phải sử dụng công cụ quản lý, trong đó chính sách là công cụ quản lý nhà nước hữu hiệu được chủ thể sử dụng để tác động nhằm đạt mục tiêu đã định. (3) Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là việc tác động tổng hợp, cân đối, hài hòa toàn diện các lĩnh vực (kinh tế - xã hội - môi trường) của một đất nước, một địa phương để bảo đảm các mục tiêu phát triển bền vững và mang lại lợi ích đa chiều cho nền kinh tế, xã hội và môi trường.

- Phương pháp đo lường và đánh giá việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế: Bản chất của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là việc chủ thể quản lý nền kinh tế tác động vào các hoạt động kinh tế nhằm đạt được tổng hòa các mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường. Phương pháp đo lường và đánh giá việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế chính là sử dụng các chỉ tiêu đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của một quốc gia hoặc một địa phương trong một giai đoạn thời gian cụ thể.

1.1.3.2. Sự cần thiết và vai trò của nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là yếu tố cốt lõi của phát triển kinh tế, trở thành mục tiêu hàng đầu của quốc gia và mỗi địa phương. Với những lý luận cơ bản về tăng trưởng kinh tế đã bàn luận ở phần trên, ở đây tác giả đề cập đến một góc nhìn tăng trưởng kinh tế toàn diện hơn về cả số lượng và chất lượng, đó chính là vai trò của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Thứ nhất, việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế thể hiện sự tăng lên về số lượng, cũng như chất lượng hàng hoá, dịch vụ và những yếu tố sản xuất ra nó. Do đó, tăng trưởng kinh tế là tiền đề vật chất giảm bớt tình trạng đói nghèo.

Đói nghèo được coi là vấn đề cấp bách của mỗi địa phương, giảm bớt đói nghèo, thu hẹp khoảng cách xã hội là một trong những mục tiêu chủ yếu trong chiến lược phát triển quốc gia. Hiện tượng đói nghèo là tình trạng chung của hầu hết các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, được coi là tình trạng kinh tế tồi tệ, sự lãng phí nguồn nhân lực quý giá của địa phương.

Thực tế cho thấy, tăng trưởng kinh tế có thể trở thành động lực của xóa đói giảm nghèo. Nếu không có tăng trưởng kinh tế, hoặc tăng trưởng kinh tế chậm, thì Nhà nước sẽ không có nhiều nguồn lực để thực hiện các chính sách giảm nghèo. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế không đồng nghĩa với xóa đói giảm nghèo bởi thị trường không thể giải quyết tận gốc vấn đề mà về mặt nào đó còn làm cho nó trở nên trầm trọng hơn. Tăng trưởng kinh tế mới chỉ là điều kiện cần, không phải là điều kiện đủ để giảm nghèo. Thực tế cho thấy, một số những quốc gia có mức tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người cao hơn, nhưng kết quả giảm nghèo lại kém hiệu quả hơn. Bởi lẽ, phân phối nguồn lực hiệu quả không có nghĩa là phân phối thu nhập được coi như một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng đói nghèo. Vì vậy có thể nói việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế có ý nghĩa quyết định đối với mọi quốc gia trên con đường vượt lên để khắc phục sự lạc hậu, hướng tới sự giàu có, thịnh vượng (Nguyễn Đình Luận, 2015).

Thứ hai, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế giúp cải thiện chất lượng sống của người dân và công bằng xã hội. Tăng trưởng giúp cho mức thu nhập của người dân tăng, phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống cũng được cải thiện. Điều này được thể hiện ở một số biểu hiện như: kéo dài tuổi thọ, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng và tử vong ở trẻ em, cải thiện chất lượng giáo dục, y tế, văn hoá, v.v (Nguyễn Đình Luận, 2015).

Công bằng xã hội là phương thức đúng đắn nhất để thỏa mãn một cách hợp lý những nhu cầu của các tầng lớp xã hội, các nhóm xã hội, các cá nhân, xuất phát từ khả năng hiện thực của những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Công bằng

không thể dựa vào thị trường mà phải dựa vào sự can thiệp của nhà nước bằng những biện pháp can thiệp nhằm giảm khoảng cách giữa những người có thu nhập cao và thu nhập thấp hoặc làm cho giá cả phản ánh đúng chi phí mà xã hội bỏ ra. Ngoài ra, các chính sách xã hội cũng là một phần của tăng trưởng chất lượng kinh tế, góp phần vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Một số điển hình trên thế giới đã chứng minh tầm quan trọng của những chính sách xã hội trong quá trình nâng cao chất lượng tăng trưởng như:

Thứ ba, chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện sẽ tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm và giảm tỷ lệ thất nghiệp. Khi một nền kinh tế có tỷ lệ tăng trưởng cao thì một trong những nguyên nhân cốt lõi là việc sử dụng nguồn lao động hiệu quả hơn. Do đó mối quan hệ giữa tăng trưởng thực tế và tỷ lệ thất nghiệp tỷ lệ nghịch, ở các nước phát triển đã được lượng hoá dưới tên gọi quy luật Okun1 (hay quy luật 2,5% - 1) (Prachowny, M.F, 1993). Quy luật này được xác định, nếu GDP thực tế tăng 2,5% trong vòng một năm so với GDP danh nghĩa của năm đó thì tỷ lệ thất nghiệp giảm đi 1% (Nguyễn Đình Luận, 2015).

Bài toán về việc làm và thu nhập không phải mục tiêu phát triển của các nhà sản xuất-kinh doanh. Ngược lại, đối với họ, việc tăng thu nhập và giải quyết vấn đề việc làm được xem là tăng chi phí cá biệt dẫn đến giảm lợi nhuận. Vậy nên, vai trò của nhà nước có sức mạnh hơn thị trường trong trường hợp này bằng việc đào sâu những mặt hạn chế của tăng trưởng kinh tế thuần, hướng tới việc đổi mới thực chất bằng những biện pháp như: khuyến khích phát triển nông nghiệp và nông thôn; thay thế kỹ thuật sản xuất nhiều lao động bằng kỹ thuật sử dụng nhiều vốn; thay thế những sản phẩm sử dụng lao động nhiều hơn, tăng sức mua của chính phủ với hàng hoá của các doanh nghiệp quy mô nhỏ, sử dụng nhiều lao động, v.v.

Thứ tư, việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tạo tiền đề vật chất để củng cố an ninh quốc phòng, củng cố thể chế chính trị, tăng uy tín và vai trò quản lý của nhà nước đối với xã hội. Việc có những chiến lược hiệu quả đạt được những tăng trưởng rõ thấy sẽ giúp củng cố niềm tin của người dân vào cơ chế quản lý của Nhà nước, góp phần tăng mức độ tín nhiệm của các cơ quan đóng vai trò quản lý xã hội (Nguyễn Đình Luận, 2015).

Trong kinh tế, vốn yếu tố đầu vào quan trọng cho mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh. Đất nước mạnh phải có tiềm lực kinh tế lớn, là bệ đỡ cho những chính sách quản lý kinh tế của Nhà nước. Phải nói rằng hai vấn đề này tác động qua lại với nhau, hướng đến một quy chế quản lý kinh tế hiệu quả có nền tảng từ việc nâng cao chất lượng kinh tế. Nguyên tắc quản lý kinh tế do con người đặt ra nhưng không phải suy nghĩ chủ quan mà phải tuân thủ các đòi hỏi khách quan của quy luật. Trong quá trình nâng cao chất lượng kinh tế, quan điểm của Đảng đã điều hướng quản lý kinh tế theo các hướng: Thống nhất lãnh đạo chính trị và kinh tế; Tập trung dân chủ; Kết hợp hài hoà các loại lợi ích; Hiệu quả, tiết kiệm.

Thứ năm, đối với những nước đang phát triển như Việt Nam, việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiên quyết để khắc phục sự tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước phát triển. Bởi lẽ tăng trưởng kinh tế được coi là thước đo để đánh giá mức độ cạnh tranh của mỗi quốc gia, góp phần giảm khoảng cách giữa các quốc gia kém phát triển, đang phát triển và phát triển. Vậy nên, có thể nói rằng tăng trưởng kinh tế là mục tiêu hàng đầu của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, thực tế chứng minh rằng không phải cứ tăng trưởng nhanh là tốt. Một nền kinh tế tăng trưởng quá mức sẽ dẫn đến lạm phát, hoặc tăng trưởng kinh tế cao làm cho dân cư giàu nhanh, khiến mức độ phân hoá giàu nghèo trong xã hội tăng. Vậy nên, việc tăng trưởng phải gắn với bền vững, ổn định trong thời gian dài (ít nhất là 20 - 30 năm) và giải quyết tốt vấn đề tiến bộ xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái (Nguyễn Đình Luận, 2015).

1.2. YÊU CẦU, NỘI DUNG VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

1.2.1. Yêu cầu và nguyên tắc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương cấp tỉnh

1.2.1.1. Yêu cầu của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương cấp tỉnh

a) *Phải có chiến lược và giải pháp đồng bộ, thống nhất trong phát triển kinh tế và tăng trưởng kinh tế*

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là một bộ phận của chính sách kinh tế xã hội nhằm xác định mục tiêu cơ bản, lâu dài phù hợp với nhiệm vụ trước mắt của sự phát triển và các phương tiện, biện pháp để thực hiện mục tiêu đó. Chiến lược phát triển quyết định phương hướng lâu dài, dự kiến nhiều năm của nền kinh tế và dự định giải quyết nhiệm vụ kinh tế xã hội trong phạm vi quy mô lớn. Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội không phải là kế hoạch phát triển dài hạn hoặc trung hạn, càng không thể là kế hoạch phát triển ngắn hạn. Do đó tính cụ thể, tính lượng hóa của nó không nhiều, vừa đủ đảm bảo cơ sở khoa học của các chủ trương và đường lối phát triển dài hạn và mang tầm chiến lược của đất nước.

Chính vì vậy, để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương cấp tỉnh, trước hết cần hoạch định được chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh. Từ đó xác định được mục tiêu dài hạn cần hướng tới để có những quyết sách phù hợp nhằm đạt mục tiêu đó.

Sau khi xây dựng được mục tiêu, nội dung chiến lược phát triển kinh tế của địa phương cấp tỉnh, địa phương cần xác định các giải pháp đồng bộ để triển khai thực hiện các nội dung chiến lược nhằm đạt đúng mục tiêu đã đặt ra.

b) Phải khai thác tối ưu và ổn định những yếu tố đầu vào ảnh hưởng tới quá trình cải thiện chất lượng tăng trưởng kinh tế

Nhắc đến yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế, đầu tiên phải kể đến các yếu tố đầu vào của nền kinh tế, bao gồm vốn, lao động, tiến bộ công nghệ và tài nguyên, trong đó vốn là yếu tố vật chất đầu vào quan trọng.

Tiếp đó, lao động là yếu tố không thể thiếu của sản xuất. Theo những lý luận trước đây, lao động được quan niệm như một yếu tố vật chất và được xác định bằng số lượng lao động của mỗi địa phương (có thể tính bằng đầu người hoặc thời gian lao động). Tuy nhiên những mô hình tăng trưởng hiện đại đã nhấn mạnh vào khía cạnh phi vật chất của lao động là vốn nhân lực, được hiểu là những lao động có kỹ năng sản xuất, có thể vận hành máy móc phức tạp, có sáng kiến và phương pháp mới trong hoạt động kinh tế, v.v. Tăng trưởng kinh tế địa phương hiện nay được đóng góp phần lớn bởi quy mô lao động, còn vốn nhân lực có vị trí chưa cao do trình độ và chất lượng nguồn nhân lực của nước ta còn thấp.

Tiến bộ công nghệ là nhân tố tác động ngày càng mạnh đến tăng trưởng kinh tế. Solow (1956) cho rằng “toàn bộ tăng trưởng bình quân đầu người trong dài hạn đều thu được nhờ tiến bộ kỹ thuật”. Khoa học kỹ thuật là những thành tựu kiến thức, được nghiên cứu để đưa ra những nguyên lý, thử nghiệm và cải tiến sản phẩm, quy trình công nghệ hay thiết bị kỹ thuật. Một khi khoa học kỹ thuật được áp dụng phổ biến tức là trình độ phát triển chung của sản xuất cũng được nâng cao.

Tài nguyên bao gồm đất đai và các nguồn lực có sẵn trong tự nhiên, có hạn và không thể tái tạo hoặc mất nhiều thời gian để tái tạo. Do đó, tài nguyên tuy rằng đem lại nhiều lợi ích cho sản xuất nhưng phải được đảm bảo sử dụng có hiệu quả, không lãng phí. Việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên là vấn đề có tính chiến lược, lựa chọn công nghệ để có thể sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên là vấn đề cốt lõi của phát triển.

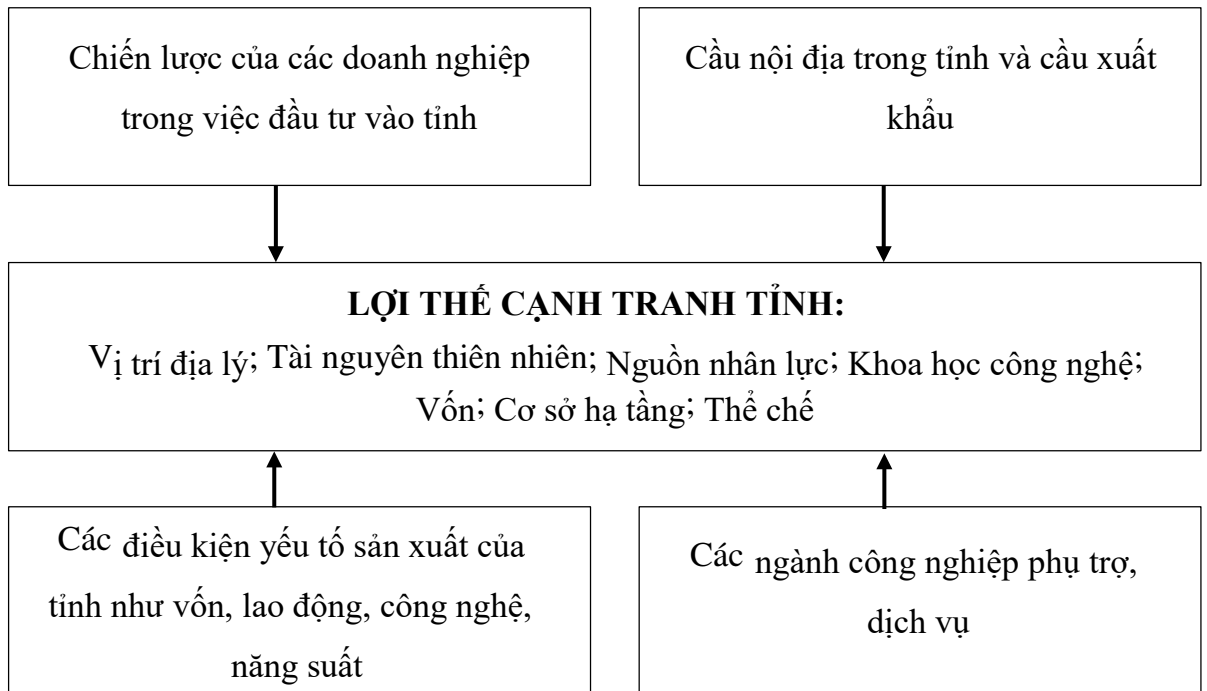
c) Chú trọng và ưu tiên cho phát triển lợi thế cạnh tranh của địa phương kết hợp với phân công lao động trong vùng kinh tế, của đất nước

Lợi thế cạnh tranh quốc gia đã được nghiên cứu từ lâu trên thế giới, trong đó điển hình là tư tưởng và quan điểm về lợi thế cạnh tranh của M.Porter đã giúp nhiều quốc gia lý giải và vận dụng lợi thế cạnh tranh của mình trong quá trình phát triển kinh tế. Tuy nhiên, những lý luận về lợi thế cạnh tranh này mới dừng ở cấp quốc gia, chưa được nghiên cứu ở cấp độ nhỏ hơn (vùng, tỉnh).

Áp dụng mô hình cạnh tranh của quốc gia vào địa phương, để đạt được hiệu quả cạnh tranh các địa phương phải chủ động trong việc xây dựng các yếu tố, trong đó yếu tố mang tính quyết định là năng suất lao động. Từ việc nhận định thị trường, kết hợp với các lợi thế trong lao động, tài nguyên, khoa học kỹ thuật thì một ngành công nghiệp sẽ có lợi thế cạnh tranh nếu năng suất lao động cao hơn ngành khác, đồng thời cũng kéo theo sự phát triển của những ngành nghề liên quan. Do đó, có thể nói rằng việc phân công lao động để tối ưu hóa nguồn lao động sẵn có tại địa phương là một trong những chiến lược quan trọng để phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương.

M.Porter cho rằng lợi thế cạnh tranh quốc gia phải thông qua quá trình địa phương hóa cao độ nên yếu tố cấu thành và tác động đến lợi thế cạnh tranh của

địa phương cũng tương tự như quốc gia. Lợi thế đó có thể khái quát bằng sơ đồ dưới đây:



Hình 1.1: Mô hình xác định lợi thế cạnh tranh tỉnh

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Về cơ bản, những lợi thế cạnh tranh của tỉnh khác biệt hoặc tương đồng với lợi thế cạnh tranh quốc gia tùy vào từng yếu tố nhưng mang tính quy mô nhỏ hơn và đặc trưng hơn so với quốc gia. Ngoài ra, yếu tố hành chính công của từng địa phương cũng được xem xét để so sánh sự vượt trội của địa phương này so với địa phương khác.

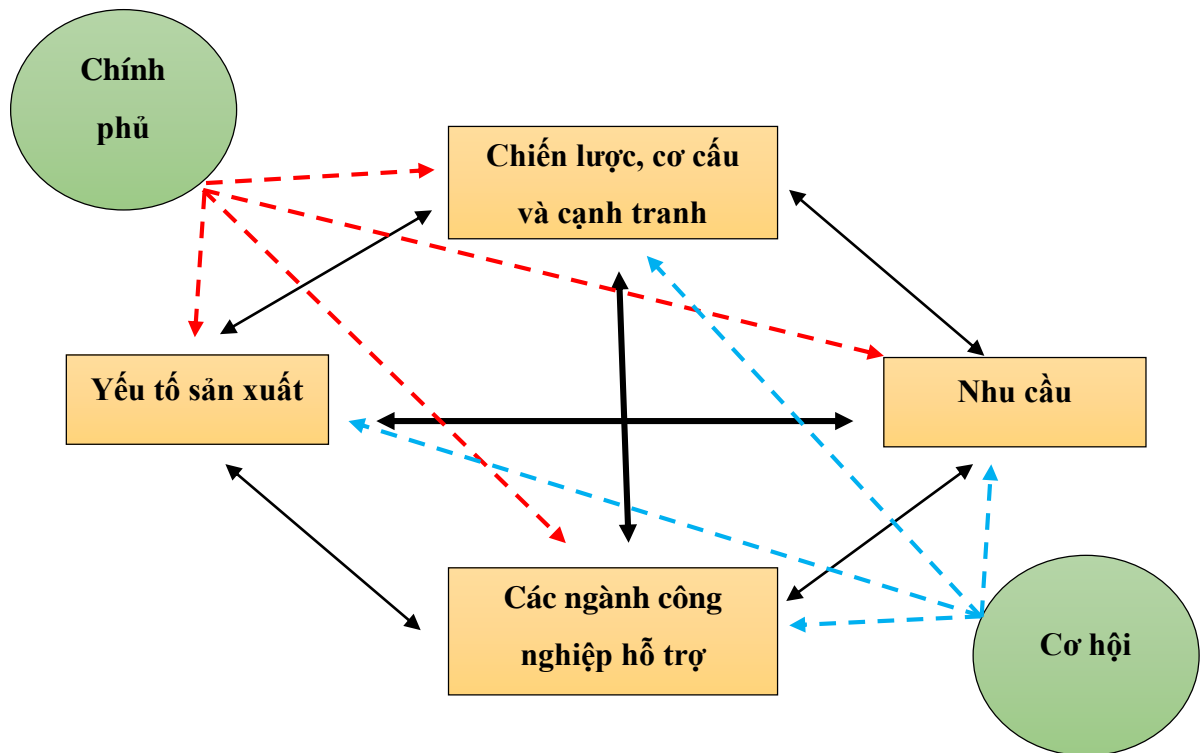
Việc xác định những lợi thế cạnh tranh của tỉnh không phải một việc dễ, tuy nhiên sự tồn tại khách quan của những lợi thế cạnh tranh và việc chính quyền tỉnh có thể phát huy những lợi thế đó đóng vai trò quyết định trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, xác định đúng để phát huy lợi thế cạnh tranh vừa là yếu tố khoa học, lại vừa là động lực cho các tỉnh phát triển mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, chính quyền và người dân.

d) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, ứng dụng khoa học công nghệ theo hướng nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế, tham gia chuỗi giá trị và cạnh tranh

Trong thực tế, “*chuyển dịch cơ cấu kinh tế*” còn có thể sử dụng bằng “*tái cơ cấu kinh tế*” hoặc “*cải biên cơ cấu kinh tế*”, nhưng tựu chung lại đều mang hàm ý là “*đổi mới cơ cấu kinh tế*”. Đổi mới cơ cấu kinh tế được hiểu là cải tiến việc làm cho người lao động, đổi mới cơ cấu ngành nghề cũng như đổi mới cơ cấu doanh nghiệp từ khu vực có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao hơn với phương châm hiện đại hoá ngày càng cao, đạt hiệu suất phát triển ngày càng lớn. Việc đổi mới tuy được khuyến khích trong tất cả các nền kinh tế nhưng nó cũng tiềm ẩn nguy cơ gây ra tình trạng bất ổn định, suy sụp đối với nhiều doanh nghiệp và sự chán nản của người dân nếu đổi mới đi chệch hướng.

Chủ thể chủ yếu của đổi mới kinh tế là nhà nước và doanh nghiệp. Trong nội tình, nếu muốn đổi mới thành công thì bộ máy chính quyền tỉnh và doanh nghiệp phải có sự chuẩn bị chu đáo. Theo tư duy triết học, một lực lượng vật chất chỉ bị đánh đổ bởi lực lượng vật chất mạnh hơn nó, vậy nên không thể không có sự chuẩn bị cần thiết mà điều chỉnh thành công được cơ cấu kinh tế vùng. Để hai chủ thể nhà nước và doanh nghiệp đảm nhận được vai trò đổi mới kinh tế thì lực lượng con người, cơ chế, chính sách, nguồn lực vốn đầu tư và năng lực quản trị quốc gia cũng như năng lực quản trị doanh nghiệp phải được đảm bảo.

M.Porter đã đưa ra mô hình tăng trưởng dựa vào đổi mới sáng tạo (trang 787 trong cuốn sách về Lợi thế cạnh tranh của M.Porter, NXB trẻ -2008), ông đã chỉ ra bốn yếu tố chính tác động và quyết định lợi thế cạnh tranh của một quốc gia, bao gồm: Điều kiện đầu vào sẵn có, chiến lược cơ cấu và sự cạnh tranh của chính phủ, các điều kiện về nhu cầu, các ngành hỗ trợ và có liên quan.



Hình 1.2: Mô hình tăng trưởng dựa vào đổi mới sáng tạo của Michael E. Porter

Nguồn: Porter M. (1980,1991)

- Điều kiện đầu vào sẵn có của một quốc gia, địa phương gồm: vốn, lao động, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng vật chất và hành chính, công nghệ thông tin. Các yếu tố này tác động đến năng suất lao động của nền kinh tế. Để tạo lợi thế cạnh tranh, chính phủ hoặc chính quyền địa phương cần khai thác hiệu quả và kết hợp đầy đủ các điều kiện sẵn có

- Chiến lược phát triển kinh tế theo cơ cấu ngành của chính phủ, chính quyền địa phương là những chính sách thúc đẩy năng suất lao động, cơ chế khuyến khích nhằm phát triển các ngành tạo lợi thế cạnh tranh của chính phủ, chính quyền địa phương.

- Nhu cầu thị trường, quy mô tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và ngành công nghiệp nói riêng cũng ảnh hưởng tới môi trường kinh doanh của doanh nghiệp và mức cầu của khách hàng. Thị trường tiêu dùng có nhu cầu phức tạp, đòi hỏi Chính phủ, chính quyền địa phương phải nỗ lực đổi mới phát triển các ngành kinh tế

để cho ra các sản phẩm với chất lượng cao đáp ứng các nhu cầu của thị trường tiêu dùng.

- Các ngành công nghiệp phụ trợ và có liên quan: Để có thể phát triển kinh tế theo định hướng, mục tiêu đã định, Chính phủ, chính quyền địa phương cần quan tâm phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ hoặc có liên quan cho các ngành kinh tế mũi nhọn, tạo điều kiện cho các ngành kinh tế mũi nhọn phát triển.

1.2.1.2. Nguyên tắc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương cấp tỉnh

a) Đảm bảo phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế phải trên cơ sở quan điểm, đường lối, chiến lược của Đảng và Nhà nước

Vấn đề cốt lõi mà các địa phương cần xác định ngay từ những bước đầu tiên là Việt Nam đang đi theo con đường phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mối quan hệ kết hợp giữa Nhà nước với thị trường là cả một quá trình trải nghiệm, phát triển từ thấp lên cao, ngày càng đầy đủ và hoàn thiện hơn.

Nhà nước đóng vai trò là cơ quan đầu não, đưa ra những chiến lược phát triển chung trên cơ sở hài hoà hai yếu tố: phát triển “*nhanh*” và “*bền vững*”. Đây là hai yêu cầu song hành đối với một nền kinh tế đang phát triển, nếu không có giải pháp để đạt một tốc độ phát triển ở mức cao thì rất dễ bị tụt hậu, rơi vào “*bẫy thu nhập trung bình*”². Thế nhưng, việc phát triển nhanh về kinh tế phải bảo đảm yếu tố bền vững, đó không phải là sự phát triển bằng mọi giá, đặc biệt không phải là việc hy sinh môi trường sống để phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế đất nước không ngoài mục đích nào khác là để bảo đảm cho người dân có một cuộc sống sung túc, hạnh phúc.

Với định hướng như vậy, địa phương phải xây dựng những chiến lược phù hợp với định hướng chung của Đảng và Nhà nước, nhằm tạo nên một bộ máy thống nhất từ Trung ương tới địa phương. Địa phương được coi là hạt nhân phát triển của nền kinh tế quốc gia, vậy nên nếu một hạt nhân trong bức tranh tổng thể không đi

² Định nghĩa được giải thích tại Phần 1.3.1.1(ii)

theo những chiến lược chung, bức tranh nền kinh tế Việt Nam sẽ không còn sự cân đối, hài hòa.

b) Đảm bảo phù hợp với hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các cam kết hội nhập quốc tế của quốc gia

Cơ chế, chính sách của địa phương phải phù hợp với hệ thống, cơ chế và pháp luật của Nhà nước. Việt Nam là cơ chế phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy nông nghiệp là gốc và phát triển theo định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Với các địa phương, việc phát huy được lợi thế so sánh trong các ngành, tận dụng triệt để nguồn vốn địa phương và tích cực kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài, phù hợp với những cam kết hội nhập quốc tế sẽ trở thành thế mạnh của địa phương. Đặc biệt đối với những địa phương có biên giới với nước ngoài hoặc các địa phương có những sản phẩm sản xuất, chế biến theo hướng xuất khẩu.

c) Đảm bảo có chiến lược, kế hoạch, giải pháp đồng bộ, thống nhất trong phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế ở mọi cấp, mọi ngành địa phương

Thực trạng phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay chưa thực sự đồng đều, vẫn có những tỉnh, thành phát triển vượt bậc dựa vào nguồn tài nguyên dồi dào và những lợi thế rõ ràng. Tuy nhiên, sự phát triển chênh lệch giữa các tỉnh thành sẽ gây ra sự mất cân bằng nền kinh tế. Vậy nên một trong những nguyên tắc của tăng trưởng kinh tế là hướng tới sự phát triển đồng đều giữa các huyện, thị xã trong địa phương. Tập trung phát triển kinh tế ở những vùng trọng điểm nhưng cũng không được bỏ rơi những vùng kém phát triển. Bởi chất lượng an sinh xã hội sẽ phản ánh hiệu quả của tăng trưởng kinh tế, việc phát triển kinh tế đồng đều sẽ dẫn đến chất lượng cuộc sống dân cư được đảm bảo.

d) Giải quyết hài hòa và có tính chiến lược các mục tiêu trước mắt và lâu dài, hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội, tăng trưởng kinh tế về tốc độ và chất lượng

Các cấp chính quyền cần có một kế hoạch chiến lược ngắn hạn và dài hạn. Chiến lược dài hạn mang tính định hướng xuyên suốt, mang tính thời đại để có thể phù hợp với sự biến thiên của thị trường. Chiến lược ngắn hạn sẽ hỗ trợ giải quyết những vấn đề trước mắt, phát sinh trong quá trình xây dựng, phát triển theo chiến

lược dài hơi của địa phương. Trong quá trình phát triển kinh tế cần bảo đảm giải quyết hài hòa giữa mục tiêu về kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

1.2.2. Nội dung nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương cấp tỉnh

1.2.2.1. Xác lập mô hình tăng trưởng kinh tế

Trong bức tranh tổng quan về tăng trưởng kinh tế, mô hình tăng trưởng kinh tế được coi là nền tảng của mọi giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, yêu cầu về xác lập mô hình kinh tế phù hợp với thực tiễn địa phương tương đối phức tạp.

Có nhiều cách tiếp cận khái niệm về mô hình tăng trưởng kinh tế, trên cơ sở những phân tích có thể thấy rằng: (i) Mô hình tăng trưởng không chỉ phản ánh cách thức thực hiện tăng trưởng kinh tế, mà còn phải phản ánh mục tiêu cần đạt tới của tăng trưởng kinh tế; (ii) Khi xem xét phương thức thực hiện tăng trưởng, không phải chỉ quan tâm đến cấu trúc đầu vào (các yếu tố nguồn lực) và đầu ra (thu nhập) mà cần phải xem xét tổng hợp toàn diện hơn để xác định được động lực thực hiện quá trình tăng trưởng, điều này sẽ là cơ sở lựa chọn cách thức thực hiện quá trình tăng trưởng kinh tế hợp lý; (iii) Mục tiêu của tăng trưởng cần được hiểu theo nghĩa rộng và đầy đủ hơn, đó không phải chỉ thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế của các quá trình thực hiện tăng trưởng, mà còn thể hiện qua tác động của tăng trưởng đến các đối tượng chịu ảnh hưởng hay hưởng lợi thế nào, mục tiêu cuối cùng của tăng trưởng phải là vì con người.

Luận án khái quát khái niệm: *“Mô hình tăng trưởng kinh tế là mô hình thể hiện được mục tiêu cần đạt tới của quá trình tăng trưởng; phương thức thực hiện, tạo nên các động lực chính của tăng trưởng kinh tế và tác động của tăng trưởng đến các đối tượng chịu ảnh hưởng từ quá trình tăng trưởng kinh tế.”*

Trong hệ thống lý luận về mô hình tăng trưởng kinh tế, có rất nhiều mô hình được đưa ra. Trong phạm vi luận án, tác giả nghiên cứu một số mô hình tăng trưởng kinh tế nổi bật và đưa ra những đánh giá về ưu, nhược điểm của mô hình đó.

(i) Mô hình tăng trưởng dựa vào vốn đầu tư (Harrod - Domar)

Khi nền kinh tế thế giới chìm trong cuộc Đại suy thoái những năm 1930, thì sự phát triển của kinh tế học đã đi được một bước xa, trong đó điển hình là kinh tế

học trường phái Keynes cho rằng nền kinh tế hiện đại cần các chính sách chính phủ chủ động để quản lý và duy trì tăng trưởng kinh tế.

Dựa vào tư tưởng của Keynes về vai trò của vốn đầu tư trong tăng trưởng kinh tế, vào những năm 1940, với sự nghiên cứu một cách độc lập hai nhà kinh tế học là Roy F. Harrod (1900-1978) ở Anh và Evsey Domar (1914-1997) ở Mỹ đã đồng thời đưa ra mô hình lượng hóa giữa tăng trưởng và các nhu cầu về vốn, được gọi chung là mô hình Harrod - Domar. Một điểm lưu ý rằng ngay trong mô hình tăng trưởng cổ điển và mô hình tăng trưởng của Marx, các nhà kinh tế học trước Keynes đã thống nhất rằng tốc độ tích lũy vốn phụ thuộc vào tỷ lệ tiết kiệm của nền kinh tế và tư bản hay vốn sản xuất được coi là một yếu tố quan trọng quyết định sự tăng trưởng. Nhưng mô hình Harrod - Domar là mô hình đầu tiên lượng hóa được mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng với tỷ lệ tiết kiệm của nền kinh tế. Trong các thập kỷ 50-60 của thế kỷ XX mô hình này đã được áp dụng vào việc kế hoạch hóa kinh tế ở các nước đang phát triển.

Mô hình dựa trên logic ban đầu: (S) - tiết kiệm là nguồn gốc đầu tư, (I)- đầu tư ngày hôm nay là cơ sở tạo vốn của ngày mai - (ΔK); mức vốn sản xuất gia tăng đóng để gia tăng quy mô thu nhập của nền kinh tế - (ΔY). Ngoài ra, mô hình này cũng dựa trên những xuất phát điểm khác: (i) tổng tiết kiệm bằng tổng đầu tư; (ii) yếu tố đầu vào biến đổi (vốn và lao động) kết hợp theo một tỉ lệ cố định; (iii) dân số, lực lượng lao động, tiến bộ công nghệ, tiết kiệm, lao động gia tăng với tốc độ cố định.

Mô hình này từ khi mới ra đời đã được sử dụng khá thành công đối với các nước đang phát triển, đặc biệt trong quá trình lập kế hoạch tăng trưởng kinh tế và kế hoạch về nhu cầu vốn đầu tư. Tuy nhiên, mô hình này cũng có những nhược điểm dễ nhận thấy. Thứ nhất, mô hình này quá đơn giản khi coi sự tăng trưởng là do kết quả tương tác giữa tiết kiệm với đầu tư và đầu tư là động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế. Theo Robert M. Solow: *“Một nền kinh tế có thể thúc đẩy tốc độ tăng trưởng công nghiệp đơn thuần chỉ bằng cách tăng tỷ lệ đầu tư. Nhưng một vấn đề nảy sinh là: nếu có thể tăng trưởng kinh tế dễ dàng như thế, vậy tại sao ngày càng có nhiều quốc gia không đi theo con đường tăng trưởng nhanh đó? Ngay cả những*

nước giàu đôi lúc cũng muốn tận dụng khả năng tăng trưởng thông qua tăng tỷ lệ đầu tư. Dường như có điều gì đó sai lầm trong các xem xét tăng trưởng kinh tế trong dài hạn này.” Thứ hai, trong trường hợp các nước có trình độ phát triển thấp áp dụng mô hình này nhưng mức thu nhập gần như tối thiểu thì chính phủ lại phải ưu tiên đầu tư mà “gồng mình lên” với việc đi vay nợ nước ngoài, xin viện trợ, v.v. để có đủ vốn đầu tư. Những điều này sẽ đem đến hậu quả về lâu dài, điển hình có thể kể đến thất bại của Liên Xô khi không thể dịch chuyển được từ tăng trưởng dựa vào vốn sang tăng trưởng dựa vào năng suất.

(ii) Mô hình tăng trưởng dựa vào thể chế

Thể chế là những luật lệ của cuộc chơi trong xã hội, nói chính xác hơn là những ràng buộc do con người tạo ra để điều chỉnh và định hình các tương tác của mình (North, 2006). Theo North, vai trò chính của thể chế trong xã hội là làm giảm tính bất trắc bằng cách cung cấp một cấu trúc cho hoạt động trong đời sống hằng ngày. Ba cấu thành quan trọng của hệ thống thể chế gồm có thể chế chính thức (thành văn, như luật lệ), thể chế phi chính thức (bất thành văn, như tục lệ và các quy tắc xử thế), và các cơ chế và biện pháp chế tài. Có nhiều giả thuyết xoay quanh mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng kinh tế.

Có giả thiết cho rằng sự khác biệt về thể chế kinh tế là nguyên nhân cơ bản của các mẫu hình khác nhau trong tăng trưởng kinh tế. Giả thuyết này xoáy sâu vào cách thức con người tổ chức xã hội của họ để quyết định xem xã hội đó có thịnh vượng hay không. Một cách tổ chức xã hội khuyến khích mọi người đổi mới, chấp nhận rủi ro, tiết kiệm cho tương lai, học tập, giải quyết những vấn đề chung và cung cấp các hàng hoá công cộng, v.v là một xã hội đạt tới mức thu nhập cao hơn.

Adam Smith cũng đề cập về chủ nghĩa trọng thương và vai trò của thị trường, nổi bật hơn là luận điểm xã hội thành công về kinh tế khi họ có được thể chế kinh tế tốt. Cụ thể là quyền sở hữu phải được thực thi trên diện rộng trong một xã hội, để cho tất cả các cá nhân có cơ hội đầu tư, đổi mới công nghệ và các đổi mới đó tham gia vào các hoạt động kinh tế, có một mức độ bình đẳng về xã hội, ngăn chặn người có quyền lực thâm tóm các cơ hội đầu tư.

Trong mô hình tăng trưởng dựa vào thể chế, thị trường được coi là một loại hình khác của thể chế. Các quan điểm truyền thống về tăng trưởng kinh tế nhấn mạnh đến sự lan tỏa của thị trường, đại diện tiêu biểu của những quan điểm này là Pirenne (1937). Các mô hình về bẫy nghèo đói của Acemoglu (1995), của Murphy và Shleifer (1989), dựa trên ý tưởng cho rằng thị trường không hoàn hảo có thể dẫn đến sự tồn tại của điểm cân bằng tối ưu Pareto (Lockwood, 2008).

Một số quốc gia đã gặp khó khăn trong trạng thái cân bằng Pareto kém, gắn liền với nghèo đói. Các nghiên cứu được khởi xướng bởi Banerjee và Newman (1993) dựa trên ý tưởng thị trường không hoàn hảo, vấn đề phân phối của cải cho những người có cơ hội đầu tư, cùng với việc phân phối thu nhập sai lệch thì xã hội sẽ bị mắc kẹt trong nghèo đói, nói cách khác là rơi vào bẫy nghèo đói.

Nòng cốt của mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên thể chế chính là việc thực thu các quyền sở hữu trên diện rộng trong các nhóm xã hội, tạo ra sự khác biệt về thu nhập. Một khi cá nhân có quyền sở hữu an toàn và bình đẳng trước các cơ hội, động cơ sẽ được tạo ra và cải thiện thị trường (mặc dù rất khó để đạt đến một thị trường hoàn hảo). Quan điểm trung tâm cho rằng dân chủ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dựa trên các thể chế chính trị dân chủ, và các thể chế đó vận hành có hiệu quả dưới chế độ dân chủ. Thể chế này bao gồm chế độ pháp quyền, bảo vệ quyền sở hữu, tự do cá nhân nhằm phát huy sáng tạo năng lực hoạt động đa ngành nghề.

Một số ví dụ đã chứng minh tầm quan trọng của thể chế trong tăng trưởng kinh tế. Công trình nghiên cứu của Iqbal, Jong-Ilyou (2001) tiến hành khảo sát 115 quốc gia trong thời kỳ 1960 - 1980 đã cho thấy các nước có mức độ chính trị dân chủ, mở cửa cao, đạt tỷ lệ tăng trưởng trung bình hằng năm từ 2.5-3%, so với mức tăng trưởng 1.4% của những nước có nền kinh tế thiếu dân chủ và đóng cửa với bên ngoài. Một trong những ví dụ điển hình có thể kể đến là trường hợp của Hàn Quốc (Nam Triều Tiên) và Triều Tiên. Trước khi đi theo hai con đường phát triển khác nhau thì Hàn Quốc và Triều Tiên đều chung một nguồn gốc văn hoá. Đặt trong tương quan so sánh có thể thấy cả hai đều có cùng khả năng về vị trí địa lý và tiếp cận thị trường, chi phí vận tải, nhưng về các phương diện khác thì Bắc Triều Tiên đều vượt trội hơn. Tuy nhiên, đến cuối thập niên 1960, Hàn Quốc trở thành nền kinh

tế thần kỳ ở Châu Á, một quốc gia nổi lên nhanh nhất về sự thịnh vượng ở Đông Á, trong khi đó Triều Tiên vẫn ở trong trạng thái kinh tế trì trệ. Hàn Quốc đã áp dụng thể chế kinh tế thị trường tự do cùng với quá trình dân chủ hoá đã đầu tư cho giáo dục, khoa học công nghệ ở mức cao, hội nhập sâu vào kinh tế toàn cầu, trở thành quốc gia có nền công nghiệp hiện đại.

Theo Acemoglu và Robinson, phát triển, thịnh vượng, xã hội hài hoà, dân chủ và tiến bộ, hết thảy đều có thể giải thích từ cấu trúc thể chế của mỗi xã hội. Vì thế, muốn đạt tới thịnh vượng, cải cách thể chế phải là chìa khoá.

Một số tiêu chí nhận diện thể chế tốt, quản lý nhà nước tốt:

- Cần khuyến khích sự tham gia của người dân. Sự tham gia của người dân tăng thì nguy cơ xung đột giảm. Ngược lại, nếu quá trình hoạch định và thực thi chính sách hạn chế sự tham gia rộng rãi của người dân thì bất bình đẳng tăng, nguy cơ khiêu nại, tố cáo, biểu tình, bất ổn định xã hội tăng.

- Cần xác lập rõ ràng trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền và công chức quản lý. Chính sách của chính quyền phải có cơ sở khoa học và thực tiễn. Nếu chính sách sai hoặc việc thực thi chính sách thất bại, dẫn đến hậu quả tiêu cực, trong tình huống đó phải xác định được người chịu trách nhiệm cụ thể. Khả năng am hiểu bối cảnh chính sách, nhận thức được các giải pháp. Đưa ra các chọn lựa mang lại lợi ích, tạo công bằng xã hội, cũng như tổ chức thực thi chính sách đã chọn một cách hiệu quả.

- Cần đảm bảo chính quyền minh bạch và việc thực thi quyền lực tuân thủ chế độ pháp quyền. Hoạch định và thực thi chính sách phải chịu sự giám sát của cơ quan dân cử, báo chí và cử tri, tuân thủ pháp luật, theo nguyên tắc “cơ quan nhà nước chỉ được làm những điều pháp luật cho phép”.

(iii) Kết hợp mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào vốn và dựa vào thể chế:

Ngày nay, thực tế các nước đều sử dụng mô hình tăng trưởng kinh tế kết hợp giữa vốn và thể chế. Vốn đầu tư có vai trò đặc biệt quan trọng, tuy nhiên thực tiễn các nước chỉ ra rằng nếu có chính sách kinh tế tốt cũng có thể có được vốn. Bên cạnh đó việc sử dụng vốn để đạt hiệu quả bảo đảm các mục tiêu xã hội, môi trường, đúng mục tiêu đề ra cần có sự định hướng của nhà nước và định hướng phát triển kinh tế

của nhà nước được cụ thể hóa bằng cơ chế, chính sách. Đặc biệt trong bối cảnh phát triển công nghiệp 4.0, xây dựng kinh tế số, kinh tế xanh thì định hướng của nhà nước nhằm sử dụng vốn vào các ngành có hàm lượng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao để xây dựng nền kinh tế trong bối cảnh hiện tại lại càng cần thiết. Vì vậy, một mô hình tăng trưởng kinh tế kết hợp dựa vào vốn và thể chế là mô hình kinh tế mang lại hiệu quả, bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, môi trường hơn các mô hình kinh tế chỉ dựa vào một yếu tố hoặc vốn, hoặc thể chế.

1.2.2.2. Xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

Bản chất của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là việc tác động của các chủ thể quản lý nhà nước về kinh tế tới các lĩnh vực, hoạt động của nền kinh tế nhằm đạt được mục tiêu tổng hòa về kinh tế - xã hội - môi trường. Để thực hiện tác động vào nền kinh tế, nhà nước (cấp trung ương hoặc địa phương) sẽ sử dụng công cụ chính sách, trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế các chính sách được sử dụng cơ bản bao gồm: chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; chính sách thu hút và quản lý đầu tư phát triển kinh tế; chính sách giải quyết hài hòa tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển bền vững, cụ thể:

a) Chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Theo Từ điển bách khoa Việt Nam: “*cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, các lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành*”. Cơ cấu kinh tế không chỉ thể hiện ở tương quan tỷ lệ mà còn là mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế luôn thay đổi theo từng thời kỳ phát triển để phù hợp với môi trường và điều kiện phát triển thông qua quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu không chỉ xảy ra giữa các ngành, các khu vực mà còn bao gồm sự thay đổi trong nội bộ ngành, khu vực, thường là theo chiều hướng hiện đại hơn, ngày càng hoàn thiện hơn.

Quá trình chuyển dịch tồn tại hai khía cạnh cơ bản. Thứ nhất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một quá trình khách quan vận hành theo quy luật nội tại, nghĩa là khi có sự tích lũy đủ về lượng sẽ có sự thay đổi về chất trong cơ cấu. Đây có thể coi là

quá trình đào thải và sàng lọc để lựa chọn được những bộ phận phát triển phù hợp với cơ cấu nền kinh tế, cắt nghĩa ra là sự thay đổi tỷ trọng, thứ tự, vận hành và thường gắn với sự thay đổi về lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh. Thứ hai, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một quá trình chủ quan và về cơ bản phụ thuộc vào nhận thức của các nhà hoạch định chính sách và bộ máy thực hiện. Việc phân kỳ chuyển dịch cơ cấu có ý nghĩa quan trọng trong việc hoạch định các chính sách để đạt mục tiêu. Sự tách rời càng lớn giữa yếu tố khách quan và chủ quan là nguyên nhân của tính bất cân xứng trong cơ cấu kinh tế và bộc lộ tính phi hiệu quả của các chính sách điều chỉnh. Việc kiểm định mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tạo căn cứ đánh giá mức độ phù hợp của chính sách áp dụng và đề xuất giải pháp điều chỉnh. Các chính sách cần hướng vào việc tạo dựng và phát triển các lợi thế tự tạo để thúc đẩy chuyển dịch.

Những nghiên cứu thực nghiệm về nguồn tăng trưởng kinh tế từ đầu thế kỷ XIX ở cả nền kinh tế Phương Tây và Nhật Bản cho thấy, tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn đầu của cách mạng công nghiệp chủ yếu dựa trên tích lũy vốn hơn là tiên bộ công nghệ. Tuy nhiên, sau đó cả Mỹ và Nhật Bản đều đã dịch chuyển từ tăng trưởng dựa trên tích lũy vốn sang tăng trưởng dựa trên tăng năng suất. Lưu ý rằng xu hướng này không xảy ra với tất cả các quốc gia, trong đó có Liên Xô. Tốc độ tăng tỷ lệ vốn - lao động ở Liên Xô cao hơn nhiều so với các nền kinh tế thị trường, tuy nhiên tốc độ tăng năng suất lao động nhỏ hơn nhiều so với tốc độ tăng tỷ lệ vốn - lao động, đồng nghĩa với việc có sự gia tăng rất lớn của tỷ lệ vốn - sản lượng. Có thể thấy rằng nền kinh tế này đã không thể chuyển dịch từ tăng trưởng dựa trên tích lũy vốn sang tiên bộ công nghệ và dường như bị mắc kẹt bởi quy luật sản phẩm cận biên của vốn giảm dần. Thực tế tăng trưởng của các nước cũng cho thấy, trong khi hiện nay các nền kinh tế phát triển dựa vào các ngành công nghệ cao và tri thức thì hầu hết các nước đang phát triển vẫn là các nền kinh tế tăng trưởng dựa trên những lợi thế so sánh thấp: đất đai, tài nguyên, lao động và chỉ số TFP còn thấp.

Nếu nhận xét quá trình tăng trưởng của một nền kinh tế dựa trên góc độ về chuyển đổi cơ cấu ngành thì Rostow cho rằng quá trình tăng trưởng kinh tế của mỗi nước cũng đồng nghĩa với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô

hình tăng trưởng: từ một mô hình với nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu tiến lên một nền kinh tế công nghiệp hoá và dần chuyển sang một nền kinh tế trong đó khu vực dịch vụ đóng vai trò quan trọng nhất, hay gọi là một nền kinh tế đã phát triển. Quá trình chuyển đổi thông thường sẽ diễn ra trong khoảng 15 - 20 năm, bắt đầu bằng sự hình thành được những ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có khả năng làm nền tảng, thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế tăng trưởng và sự chuyển tiếp từ cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp sang cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ phải đi kèm với sự thay đổi của những ngành chủ lực, đóng vai trò đầu tàu. Như vậy, trong quá trình chuyển đổi phải đi theo trật tự ưu tiên phát triển ngành, lĩnh vực có khả năng đảm đương vai trò đầu tàu kinh tế trong mỗi giai đoạn phát triển khác nhau. Mặc dù có nhiều hạn chế về sự phân đoạn trong kinh tế phát triển kinh tế, cũng như sự nhất quán về đặc trưng của mỗi giai đoạn trong thực tế, nhưng đứng trên góc độ mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thì lý thuyết này đã chỉ ra một sự lựa chọn hợp lý về dạng cơ cấu ngành phát triển tương ứng với mỗi giai đoạn chuyển mình của các quốc gia.

Có nhiều quan điểm về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhưng cách tiếp cận gần đây chỉ ra quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chủ yếu thể hiện ở sự thay đổi quan hệ giữa vốn và lao động, mà đặc biệt là việc tăng tỷ trọng vốn, công nghệ cao và giảm tỷ trọng lao động giản đơn. Đây là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều sâu và để có sự chuyển dịch đó, cần đầu tư nhiều hơn vào vốn và công nghệ cao. Sản xuất nhiều hàng hóa có hàm lượng vốn và công nghệ hơn là hàng hóa sử dụng nhiều lao động giản đơn hoặc sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên. Nếu không có sự chuyển dịch như vậy, mức độ cải thiện khả năng cạnh tranh của nền kinh tế rất hạn chế và nền kinh tế dễ bị tụt hậu trong dài hạn.

Thực tiễn chỉ ra rằng, quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng phải là quá trình chuyển dịch kinh tế *“theo quy luật”*. Với Việt Nam, một nước đang phát triển trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chuyển đổi mô hình tăng trưởng thông qua công nghiệp hoá có nội dung cốt lõi là chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó cơ cấu ngành kinh tế đóng vai trò quan trọng nhất. *“Quy luật”* của quá trình công nghiệp hoá là tầm quan trọng trong nền kinh tế được chuyển từ khu vực nông

nghiệp sang khu vực khai thác khoáng sản rồi đến công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp vào tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng lên, Do có sự gia tăng mạnh của tỷ lệ đầu tư nên sự đóng góp vào tăng trưởng của nhân tố tích lũy vốn được giữ ở mức cao trong thời kỳ đầu và giảm dần trong thời kỳ sau khi nền kinh tế đã có nền tảng tăng trưởng dựa nhiều hơn vào chất lượng lao động và ứng dụng khoa học - công nghệ. Trong giai đoạn nền kinh tế phát triển, tỷ trọng của khu vực công nghiệp trong cơ cấu cầu nội địa bắt đầu giảm xuống, khu vực dịch vụ trở nên quan trọng nhất và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP, cũng như cơ cấu lao động, Trong giai đoạn này, nhân tố đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng là nhân tố năng suất tổng các nhân tố.

Vậy nên, một trong những nội dung quan trọng để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế chính là việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tăng trưởng của mỗi quốc gia, khu vực thường đi liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành kinh tế. Phù hợp với định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước, mỗi địa phương cần xác định việc chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát huy lợi thế so sánh và vùng lãnh thổ. Cụ thể là giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Song song với việc chuyển dịch cơ cấu ngành thì quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng và chất lượng tăng trưởng kinh tế đi vào chiều sâu với vai trò của mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp. Với định hướng như vậy, mỗi địa phương được coi là một nhân tố đóng góp vào sự tăng trưởng chung, áp dụng những chính sách chung vào thực tiễn mỗi địa phương để tìm ra giải pháp hiệu quả nhất trong mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

b) Chính sách thu hút và quản lý đầu tư phát triển kinh tế

Vốn được coi là điều kiện tiên quyết, hàng đầu của tăng trưởng và phát triển ở mọi quốc gia. Với những nước kém hoặc đang phát triển, để đạt được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, cần phải có một lượng vốn nhất định. Vậy nên cần khẳng định được vai trò của vốn đầu tư với tăng trưởng kinh tế, Nguồn vốn đầu tư có thể đến từ nguồn vốn trong nước và vốn nước ngoài. Trong đó, vốn trong nước có thể đến từ ngân sách nhà nước, từ các doanh nghiệp và từ nhân dân, còn vốn

nước ngoài có thể là vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Nguồn vốn trong nước để đầu tư phát triển phải được sử dụng hiệu quả thì mới nâng cao được vai trò của nó và thực hiện được những mục tiêu quan trọng của quốc gia. Thứ nhất, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tạo ra môi trường thuận lợi cho các địa phương có cơ hội tăng trưởng kinh tế theo định hướng chung của kế hoạch, chính sách và pháp luật đồng thời trực tiếp tạo ra năng lực sản xuất trong một số lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế. Vậy nên để tận dụng nguồn vốn này, địa phương cần phải có những đột phá trong ý tưởng, có chiến lược phát triển kinh tế - xã hội hiệu quả, lấy chất lượng cuộc sống của người dân làm cốt lõi, bên cạnh đó phải quan tâm đến vấn đề môi trường sinh thái. Thứ hai, vốn đầu tư từ các doanh nghiệp được cho là phát triển rất mạnh khi nền kinh tế có sự chuyển biến. Các doanh nghiệp trở thành lực lượng đi đầu trong việc ứng dụng khoa học kỹ thuật để gia tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế xã hội và chấp hành pháp luật. Địa phương cần tạo điều kiện tối đa cho các doanh nghiệp để khai thác triệt để những tiềm năng địa phương, làm giàu nguồn vốn của doanh nghiệp hỗ trợ cho sự định hướng điều tiết nền kinh tế địa phương. Thứ ba, vốn đầu tư từ dân là nguồn tiết kiệm của người dân phụ thuộc vào thu nhập và chi tiêu của các gia đình. Đây được coi là nguồn vốn lớn, các doanh nghiệp có thể huy động, đồng thời tạo công ăn việc làm, thúc đẩy quá trình tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân. Do đó, vốn đầu tư trong nước là nguồn cơ bản tạo nguồn cho sự tăng trưởng kinh tế liên tục, bền vững. Do đó, địa phương phải có những chính sách khuyến khích dân cư tích cực tham gia vào nền kinh tế, tạo nên giá trị thặng dư, nâng cao quy mô nền kinh tế địa phương.

Vốn nội địa là nguồn có vai trò chủ yếu, vốn nước ngoài (FDI, ODA) là nguồn vốn kêu gọi nhằm bổ sung tổng nguồn, để tạo ra “cú hích” phát triển kinh tế. Quan trọng nhất của nguồn vốn này là FDI. Vốn FDI còn có vai trò: thu hút các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư; tạo lực kéo thu hút viện trợ ODA; góp phần phát triển kinh tế. Ngoài ra FDI còn góp phần vào việc đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ trong sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong

nước. FDI có vai trò tích cực góp phần giải quyết việc làm và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giúp các doanh nghiệp, nhân lực trong nước học hỏi kinh nghiệm quản lý, tiếp thu khoa học công nghệ hiện đại. Từ đó nâng cao năng suất lao động, FDI còn có tác dụng thúc đẩy việc lành mạnh hóa thể chế kinh tế vĩ mô.

Một trong những nội dung chủ chốt trong nhiệm vụ nâng cao chất lượng kinh tế chính là chính sách của địa phương thế nào để có khả năng thu hút được nguồn vốn đầu tư từ những doanh nghiệp nước ngoài để tạo ra những cú bật đối với những địa phương kém phát triển.

c) Chính sách giải quyết hài hòa tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển bền vững

Sau sự thất bại của Liên Xô, thế giới đã nhìn nhận một cách có chiều sâu hơn về tăng trưởng kinh tế, đó là phải đặt tăng trưởng kinh tế trong tổng thể gắn với văn hoá - môi trường sống, hay là tăng trưởng kinh tế nhanh với mục tiêu phát triển bền vững.

Khái niệm phát triển bền vững và quan điểm về phát triển bền vững đến nay còn có nhiều cách tiếp cận khác nhau tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia, khu vực. Nhưng, hiểu một cách chung nhất thì phát triển bền vững là một khái niệm nhằm định nghĩa một sự phát triển về mọi mặt trong hiện tại mà vẫn bảo đảm sự tiếp tục phát triển trong tương lai xa. Phát triển bền vững phải bảo đảm có sự phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ, gìn giữ. Đối với Việt Nam, phát triển bền vững hiểu khái quát là sự cân bằng giữa 3 vấn đề: tăng trưởng - bảo vệ môi trường - bảo đảm an sinh xã hội.

Vậy nên, với địa phương, lấy bài học của những quốc gia làm tham chiếu để tìm ra hướng đi của riêng mình, đưa ra những chiến lược đảm bảo phải lấy chất lượng cuộc sống của người dân làm cốt lõi, đảm bảo môi trường sống lành mạnh và công bằng xã hội. Muốn phát triển kinh tế một cách bền vững nhà nước cấp trung ương và địa phương phải chú trọng xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm giải quyết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển kinh tế.

1.2.2.3. Đánh giá và điều chỉnh mô hình, chính sách nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

Việc lựa chọn mô hình phát triển kinh tế hay xây dựng các chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế chính là việc xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội chung của địa phương cấp tỉnh. Do đó, cũng cần thực hiện các bước của chu trình chính sách, trong đó có bước đánh giá chính sách. Đánh giá mô hình phát triển kinh tế, chính sách nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là một khâu quan trọng của chu trình chính sách nhằm tổng kết những mặt được, kết quả thực hiện và phát hiện các điểm hạn chế, vấn đề của mô hình, chính sách từ đó tìm ra nguyên nhân, biện pháp khắc phục và kiến nghị điều chỉnh.

Đánh giá mô hình, chính sách cần thực hiện các bước như sau: trước hết cần xác định và đánh giá mục tiêu của mô hình kinh tế, chính sách nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế; xác định và đánh giá kết quả đạt được của chính sách kinh tế, đánh giá mục tiêu của mô hình trong bối cảnh hiện tại còn phù hợp hay không. Thông qua các dữ liệu thực tế để đánh giá mặt được, mặt hạn chế, tìm ra nguyên nhân và biện pháp khắc phục. Trên cơ sở đánh giá mô hình và chính sách, quan điểm của đảng nhà nước, chính quyền địa phương trong phát triển kinh tế ở giai đoạn mới, kiến nghị điều chỉnh hoặc xây dựng mô hình, chính sách nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế mới để bảo đảm lựa chọn mô hình kinh tế phù hợp trong một giai đoạn nhất định và có các chính sách phù hợp để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế trong một giai đoạn cụ thể.

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương cấp tỉnh

1.2.3.1. Các nhân tố thuộc về địa phương

Các nhân tố thuộc về đặc điểm và lợi thế phát triển kinh tế của địa phương có thể được coi là những nhân tố kinh tế, tác động trực tiếp đến tăng trưởng và phát triển kinh tế hay các biến số đầu vào, đầu ra của nền kinh tế.

Theo quan điểm truyền thống, có nhiều nhân tố tác động đến tăng trưởng và phát triển kinh tế được thể hiện trong hàm sản xuất:

$$Y = F(K, L, R, T)$$

Tăng trưởng kinh tế được tác động bởi bốn nhân tố đầu vào:

- *Vốn (K)*: là nhân tố không thể thiếu trong hoạt động kinh doanh, có tác động trực tiếp đến tăng trưởng và phát triển kinh tế. Có hai loại vốn là hữu hình và vô hình. Một nền kinh tế được đánh giá là phát triển là khi huy động được nguồn vốn vô hình như sáng chế, phát minh, v.v.

- *Lao động (L)*: là nhân tố quan trọng nhất, tác động đến tăng trưởng và phát triển kinh tế. Ở góc nhìn thứ nhất, lao động là nhân tố đầu vào với tư cách là sức lao động (cơ bắp), lao động sống tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất - kinh doanh. Để đo lường khả năng đóng góp của lao động thì sử dụng số lượng lao động hay thời gian lao động để tạo ra một đơn vị sản phẩm. Góc độ thứ hai, lao động với tư cách là vốn nhân lực, nhấn mạnh vào khía cạnh phi vật chất của lao động. Ở đây, tác giả nhắc đến lao động chất lượng cao có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, có năng lực tư duy và sáng tạo; khả năng làm việc nhóm, khả năng vận hành máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ với hàm lượng khoa học - công nghệ cao để ra sản phẩm có giá trị cao. Trong nền kinh tế phát triển, số lượng và tỉ lệ phần trăm vốn nhân lực chiếm tỷ trọng cao trong tăng trưởng kinh tế ở tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế, nhất là công nghiệp và dịch vụ. Trái lại, ở các nền kinh tế đang phát triển ở trình độ thấp thường dựa vào quy mô lao động, với tính chất lao động giá rẻ, trình độ chuyên môn, kỹ thuật trung bình hoặc thấp, sản xuất chủ yếu là gia công lắp ráp, nên khả năng đóng góp của vốn nhân lực trong phát triển và tăng trưởng kinh tế còn nhỏ.

- *Tài nguyên thiên nhiên (R)*: là nhân tố đầu vào của tăng trưởng và phát triển kinh tế, được xem xét trên ba góc độ: tài nguyên vô hạn và không thể thay thế; tài nguyên có thể tái tạo và tài nguyên không thể tái tạo. Tài nguyên thiên nhiên là nhân tố đầu vào của tăng trưởng kinh tế nhưng nó chỉ tạo ra lợi thế tĩnh của những địa phương phát triển. Một số địa phương khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên thô đáp ứng mục tiêu tăng trưởng trước mắt, kém hoặc không hiệu quả, lợi thế tĩnh mất đi sẽ phải trả giá đắt trong phát triển kinh tế xã hội và môi trường.

Nhìn từ góc độ quốc gia, lịch sử thế giới đã chứng minh, một quốc gia giàu có về tài nguyên chưa chắc đã trở thành quốc gia phát triển. Ngược lại, có những quốc gia nghèo tài nguyên thiên nhiên lại trở thành nước phát triển ở trình độ cao,

do biết khai thác, sử dụng hiệu quả lợi thế tĩnh từ nhiều quốc gia khác, biến lợi thế tĩnh thành lợi thế động trên cơ sở tư duy sáng tạo trong sử dụng kỹ thuật - công nghệ cao để chế biến tài nguyên thiên nhiên, tạo ra nhiều loại sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Do đó, một quốc gia đang phát triển muốn trở thành quốc gia phát triển, phụ thuộc chính yếu vào năng lực nhận thức, trình độ phát triển khoa học - công nghệ, chất lượng nhân lực; tầm nhìn dài hạn, trên cơ sở vận hành mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu gắn với lựa chọn phát triển ngành, tuyệt nhiên không phải dựa vào lợi thế tĩnh là tài nguyên thiên nhiên.

Áp dụng vào thực tế địa phương, nếu địa phương có nhiều tài nguyên nhưng lại không biết cách khai thác hiệu quả thì nguồn tài nguyên sẽ dần cạn kiệt. Lượng tài nguyên khai thác nếu không được chế biến hợp lý cũng không đạt được hiệu quả kinh tế như kỳ vọng.

Kỹ thuật công nghệ (T): là nhân tố tác động trực tiếp, đóng vai trò ngày càng quan trọng. Kỹ thuật công nghệ được xem xét trên hai góc độ: những thành tựu nghiên cứu khoa học-công nghệ do sức sáng tạo của con người tạo ra và khả năng triển khai, áp dụng thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất. Một địa phương có năng lực và phát huy tốt năng lực nghiên cứu và áp dụng khoa học kỹ thuật sẽ thành một địa phương phát triển và ngược lại.

Theo quan điểm hiện đại, có hai nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế là nhân tố tác động đến “*tổng cung*” và nhân tố tác động đến “*tổng cầu*” của nền kinh tế.

Các nhân tố tác động đến tổng cung bao gồm Vốn (K), lao động (L) và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) là ba nhân tố cùng tác động đến tăng trưởng và phát triển kinh tế (Y).

Ở đây khác với quan điểm truyền thống, vốn bao gồm cả tài nguyên thiên nhiên và lao động được lượng hoá.

Năng suất các nhân tố tổng hợp là nhân tố tác động mạnh nhất đến tăng trưởng kinh tế và là nhân tố có chiều sâu, nhưng chỉ có thể lượng hoá một cách gián tiếp.

Bản chất của TFP chính là phần dư của thu nhập sau khi đã trừ đi vốn và lao động. TFP phản ánh được hàm lượng khoa học công nghệ chứa trong sản phẩm, chất lượng giáo dục và đào tạo và hiệu quả của tác động của thể chế, chính sách. Như vậy TFP hàm chứa nhiều nội dung theo chiều sâu nhưng cho đến nay, TFP mới chỉ được hạch toán mức độ đóng góp thông qua trình độ phát triển khoa học công nghệ, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, còn các yếu tố khác chưa được làm rõ.

Các nhân tố tổng cầu bao gồm bốn nhân tố. Một là, chi cho tiêu dùng cá nhân (C), gồm các khoản chi cố định, thường xuyên và các khoản chi tiêu khác ngoài dự kiến phát sinh. Hai là chi tiêu chính phủ (G), bao gồm các khoản mục chi mua hàng hoá, dịch vụ của chính phủ. Ba là chi cho đầu tư (I) và cuối cùng là sự tác động của thị trường.

Đối với địa phương gần như là mô hình thu nhỏ của một quốc gia, những nhân tố này cũng tác động đến tăng trưởng kinh tế của mỗi địa phương, được coi là hạt nhân kinh tế trong nền kinh tế tổng thể.

- *Đặc điểm văn hoá - xã hội*: Đây là nhân tố có nội hàm rộng lớn, bao trùm mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, từ tri thức phổ thông đến những tri thức khoa học về kỹ thuật - công nghệ, văn học, nghệ thuật - những tinh hoa của văn minh nhân loại, phong tục tập quán, lối sống, v.v. Đó là nền tảng để hình thành chất lượng lao động, trình độ phát triển khoa học - công nghệ, phương thức, trình độ quản lý xã hội và có tác động đến tăng trưởng, phát triển kinh tế.

Đặc điểm dân tộc tôn giáo: mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ đều có các tộc người khác nhau, sinh sống trên địa bàn khác nhau, có tôn giáo - tín ngưỡng, quy mô dân số, trình độ phát triển, tiến bộ xã hội, v.v khác nhau. Mỗi dân tộc, tôn giáo đều có những bản sắc tinh hoa riêng có, được hình thành phát triển gắn với truyền thống, lịch sử xã hội dân tộc mình. Nếu đoàn kết được các dân tộc, phát huy tốt văn hoá, truyền thống, lịch sử của các dân tộc trên toàn quốc gia, vùng lãnh thổ sẽ đảm bảo sự ổn định chính trị- xã hội, thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế và ngược lại.

Tuy nhiên, do điều kiện về lịch sử, tự nhiên, trình độ phát triển, v.v của các dân tộc, tôn giáo trong cùng một quốc gia, vùng lãnh thổ có sự khác nhau về điều kiện tự nhiên, cơ hội phát triển và thụ hưởng những thành quả về kinh tế - xã hội là

nguyên nhân sâu xa làm nảy sinh những xung đột về dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, muốn đoàn kết các dân tộc, tôn giáo để tạo sức mạnh và động lực cho tăng trưởng phát triển bền vững, nhất thiết phải tôn trọng và thực hiện bình đẳng, cùng có lợi giữa các dân tộc, tôn giáo đi đôi với bảo tồn và phát huy bản sắc của từng dân tộc, tôn giáo. Ngược lại, các dân tộc, tôn giáo phải có trách nhiệm và nghĩa vụ tuân thủ định hướng phát triển của thể chế chính trị-xã hội.

- *Sự tham gia của cộng đồng*: sự tham gia của cộng đồng dân cư là nhân tố góp phần kiểm soát, phân bổ và nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Đó chính là nền tảng tạo động lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế- xã hội ổn định, liên tục và bền vững. Ngược lại, tăng trưởng kinh tế nhanh, xã hội ổn định, thịnh vượng, tiến bộ sẽ gia tăng năng lực thực hiện quyền dân chủ của cộng đồng dân cư. Việc xác định mức độ tham gia của cộng đồng dân cư vào quá trình tăng trưởng, phát triển kinh tế phải thực hiện tốt cơ chế dân chủ - dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, giám sát và gắn với các hình thức tổ chức cụ thể: công đoàn, hiệp hội ngành nghề, các tổ chức chính trị xã hội khác.

1.2.3.2. Các nhân tố ngoài địa phương

- *Thể chế chính trị - xã hội*: Thể chế chính trị - xã hội là xương sống của hệ thống chính sách phát triển kinh tế, được thừa nhận tác động đến phát triển kinh tế theo khía cạnh tạo dựng hành lang pháp lý và môi trường xã hội cho các nhà đầu tư. Thể chế biểu hiện như một lực lượng đại diện cho ý chí của cộng đồng, nhằm điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội theo lợi ích cộng đồng đặt ra. Thể chế thể hiện thông qua các dự kiến mục tiêu phát triển kinh tế, các nguyên tắc tổ chức quản lý kinh tế - xã hội, hệ thống luật pháp, các chế độ chính sách, các công cụ và bộ máy tổ chức thực hiện.

Một thể chế chính trị - xã hội ổn định và mềm dẻo sẽ tạo điều kiện để đổi mới liên tục cơ cấu và công nghệ sản xuất phù hợp với những điều kiện thực tế, tạo ra tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh chóng. Ngược lại, một thể chế không phù hợp sẽ gây cản trở, mất ổn định, thậm chí đi đến chỗ phá vỡ những quan hệ cơ bản làm cho nền kinh tế đi vào tình trạng suy thoái, khủng hoảng trầm trọng hoặc gây ra những xung đột chính trị, xã hội.

Mỗi địa phương sẽ có một hệ thống chính sách phát triển riêng dựa trên những đặc điểm về thể chế - xã hội của từng vùng, từ đó hoàn thành mục tiêu tăng trưởng kinh tế dựa trên những chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước.

- *Hiệu quả quản lý của nhà nước*: thể hiện qua năng lực của bộ máy nhà nước, trước hết qua chất lượng thể chế và tổ chức thực hiện vai trò quản lý của mình. “Trước đây, hiệu quả quản lý của nhà nước được coi là thứ yếu do dựa vào giả định thất bại của thị trường chỉ là ngoại lệ. Ngày nay, hiệu quả quản lý của nhà nước đối với quá trình tăng trưởng cả về số và chất lượng đã được đánh giá cao hơn”. Stiglitz (1989) cho rằng, thị trường hoạt động hiệu quả chỉ có được dưới các điều kiện nhất định. Nhà nước thực hiện vai trò thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của mình thông qua 4 khía cạnh:

- *Tầm nhìn và thiết lập các mục tiêu*: Nhà nước định hướng tăng trưởng kinh tế cho nền kinh tế thông qua việc xác định tầm nhìn dài hạn và các mục tiêu tăng trưởng trong ngắn hạn và trung hạn. Nhà nước sẽ xác lập tầm nhìn dựa trên sự tổng hợp các mục tiêu kinh tế và chỉ số kinh tế trong ngắn hạn và trung hạn hơn là việc đưa ra tầm nhìn vượt quá năng lực thực hiện của nền kinh tế. Nhà nước thiết lập các mục tiêu tăng trưởng dựa trên các tiêu chí định lượng có thể kiểm định được và các chỉ số kinh tế có thể đo lường được trong thực hiện các chính sách kinh tế.

- *Tạo lập lợi thế cạnh tranh*: Địa phương tạo dựng và nuôi dưỡng những lợi thế cạnh tranh mà doanh nghiệp tạo ra để làm gia tăng lợi thế cạnh tranh tính về những mặt hàng cụ thể. Ví dụ, từ những năm 1960, chính phủ Hàn Quốc đã xác định ngành công nghiệp trọng tâm của đất nước là ngành công nghiệp hóa chất. Đối với Nhật Bản, chính phủ nước này chuyển hướng trọng tâm từ công nghiệp nhẹ sang công nghiệp nặng và tập trung vào các ngành luyện kim, chế tạo máy và hóa chất. Sự chuyển hướng đó đã tạo nên những lợi thế cạnh tranh mới cho Nhật Bản và tạo nên giai đoạn tăng trưởng thần kỳ cho quốc gia này.

- *Thực hiện chuyển đổi kinh tế*: Nếu hai vai trò nêu trên mang tính định hướng thì việc chuyển đổi kinh tế lại thuộc về nội hàm trong những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của những ngành công nghiệp mũi nhọn. Các hoạt động đổi mới,

sáng tạo trong ngành công nghiệp đó cũng sẽ tạo ra sự lan tỏa tới các ngành công nghiệp khác trong xã hội. Chuỗi hành động đó sẽ tạo ra những chuyển đổi về cơ cấu kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng.

- *Thực hiện chuyển đổi xã hội*: Khi các mục tiêu cơ bản về tăng trưởng kinh tế đã được thực hiện, Nhà nước sẽ thực hiện tiếp các mục tiêu về xã hội nhằm chuyển đổi xã hội từ trạng thái hiện tại sang trạng thái cao hơn bằng cách gia tăng nguồn vốn con người, nguồn vốn xã hội. Nguồn vốn con người được gia tăng bằng việc cải cách và nâng cao chất lượng của hệ thống giáo dục quốc gia, bao gồm giáo dục dạy nghề, giáo dục phổ thông và giáo dục bậc cao. Nguồn vốn xã hội được gia tăng bằng việc bảo tồn các giá trị truyền thống của quốc gia và sáng tạo ra những giá trị xã hội mới.

Tanzi và đồng sự (1997) cho rằng quản lý tồi có thể làm tăng đầu tư công và tạo lợi ích cục bộ, ảnh hưởng nặng nề tới nền kinh tế, làm giảm doanh thu thuế như trường hợp của Pakistan. Theo nhóm tác giả, tham nhũng gia tăng có thể làm tăng chi tiêu công thêm 1,6 điểm phần trăm so với GDP, nhưng đồng thời có thể làm giảm tới 10 điểm phần trăm doanh thu thuế so với GDP. Quản lý tồi cũng làm giảm chất lượng công trình sử dụng vốn công cộng như điện, đường, nước, v.v. Quản lý tồi còn là nguyên nhân của sự tồn tại và phát triển nhanh của khu vực phi chính quy. Khu vực này phát triển mạnh có thể làm giảm doanh thu thuế, tức là giảm khả năng đầu tư công và hệ lụy là có hại cho tăng trưởng.

- *Hội nhập quốc tế*: Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế là một xu thế tất yếu của thế giới, nó đã đem lại những bước tiến đáng kể cho nền kinh tế Việt Nam. Từ một quốc gia nghèo đói và thiếu lương thực sau chiến tranh năm 1975, Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu sắc đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế, công bằng xã hội, gia tăng nhanh sự phân hoá giàu nghèo, môi trường sinh thái, ô nhiễm môi trường... Chính vì vậy, để khắc phục những mặt trái của Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển bền vững kinh tế, xã hội trong thời kỳ hội nhập quốc tế, cần xây dựng chiến lược, giải pháp đồng bộ để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

1.3. KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO TỈNH QUẢNG NINH TRONG VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1.3.1. Kinh nghiệm trong nước và quốc tế của một số địa phương trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

Để có cơ sở thực tiễn trong việc đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn tới. Luận án nghiên cứu kinh nghiệm của một số địa phương trong và ngoài nước. Đối với trong nước, Luận án nghiên cứu kinh nghiệm của Hải Phòng và Đà Nẵng. Đây là những địa phương có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội tương đồng với Quảng Ninh.

Đối với địa phương ngoài nước, mặc dù Quảng Ninh là một địa phương cấp tỉnh không phải thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam, tuy nhiên luận án nghiên cứu kinh nghiệm của Bangkok (Thái Lan) và Tokyo (Nhật Bản) là hai thành phố (thủ đô) có sự phát triển nhanh và quản trị kinh tế tiên tiến nhằm nghiên cứu định hướng, đề xuất các chính sách hướng tới sự phát triển kinh tế hiện đại, bền vững trong giai đoạn tới của tỉnh Quảng Ninh.

1.3.1.1. Kinh nghiệm của các địa phương trong nước

a) Kinh nghiệm đầu tư phát triển của Thành phố Hải Phòng

Hải Phòng là thành phố cảng, trung tâm kinh tế, công nghiệp, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học, thương mại và công nghệ của Vùng duyên hải Bắc Bộ. Hải Phòng là một cực tăng trưởng của tam giác kinh tế trọng điểm phía Bắc gồm Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh. Hải Phòng có diện tích trên 1.500 km², với dân số trên 2 triệu người, là địa phương hội tụ đủ 5 loại hình giao thông (Đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy nội địa và đường hàng không). Năm 2021, quy mô kinh tế của thành phố đạt 213.794,6 tỷ đồng đứng thứ 5/63 tỉnh thành cả nước, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 12,38%, dẫn đầu cả nước. Đạt được những thành công trong phát triển kinh tế trong giai đoạn vừa qua, bên cạnh lợi thế về tự nhiên, Hải Phòng đã có lựa chọn sáng suốt trong phát triển kinh tế, cụ thể:

Thứ nhất, về mô hình phát triển kinh tế: Hải phòng đã lựa chọn mô hình phát triển kết hợp thể chế với vốn đầu tư. Để thu hút nguồn lực phát triển kinh tế Hải

Phòng đã ban hành nhiều chính sách nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư, phân bổ vốn đầu tư hiệu quả.

Trong 5 năm qua, môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh được cải thiện mạnh mẽ, việc huy động nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển đạt mức cao nhất từ trước tới nay, 564 nghìn tỷ đồng. Cơ cấu vốn đầu tư chuyển mạnh theo hướng xã hội hoá, trong đó vốn khu vực ngoài nhà nước và FDI đạt 632.150 tỷ đồng, gấp 6,14 lần so với giai đoạn 2010 - 2015 (Cục thống kê Hải Phòng, 2015). Thành tựu này có được là nhờ chủ trương khơi thông nguồn lực, huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, khiến áp lực nguồn vốn đầu tư công giảm, chỉ chiếm 10% trong tổng nguồn vốn đầu tư của thành phố. Chính sách này giúp nâng cao vai trò của kinh tế tư nhân, thiết lập mối liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp và nhà nước, nâng cao tinh thần chủ động, hội nhập của các doanh nghiệp trong nước.

Thành phố Hải Phòng hướng tới môi trường đầu tư mở, tôn trọng những ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, lực lượng nòng cốt trong chính sách thu hút đầu tư của địa phương. Môi trường kinh doanh của thành phố liên tục được cải thiện, các vướng mắc của doanh nghiệp được tháo gỡ, thủ tục hành chính được cải cách theo hướng gọn, tinh giản, kết cấu hạ tầng được đầu tư đồng bộ. Về nguồn vốn từ nước ngoài (FDI), Hải Phòng tập trung vào quan hệ thương mại quốc tế với các quốc gia trong khu vực ASEAN. Nhiều mặt hàng có thế mạnh của thành phố đã được cung cấp một cách ổn định đến thị trường các nước ASEAN như: Điện tử và linh kiện điện tử, máy và thiết bị cơ khí, các sản phẩm giày dép, dệt may. Ngược lại, ASEAN cũng là nguồn cung ứng lớn các nguyên vật liệu cho dây chuyền sản xuất công nghiệp ở Hải Phòng. Trên cơ sở quan hệ thương mại hai chiều, Hải Phòng thành công thu hút nhiều đối tác lớn, có sức ảnh hưởng đến sự phát triển của thành phố. Tổng số các dự án đầu tư còn hiệu lực của các nước ASEAN tại Hải Phòng là 60 dự án, với số vốn 1,19 tỷ USD. Trong số 41 dự án đầu tư của Singapore, các nhà đầu tư tập trung đầu tư vào các lĩnh vực: Dịch vụ (14 dự án), sản xuất công nghiệp (12 dự án) và lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng - kinh doanh bất động sản (8 dự án) và một số lĩnh vực khác, như: Dự án Khu Đô thị, Công nghiệp và Dịch vụ VSIP Hải Phòng

(đã triển khai thực hiện giai đoạn 1 và 2 với số vốn đầu tư đã đăng ký là 268,2 triệu USD), v.v (Nguyễn Văn Tùng, 2020).

Thứ hai, tăng cường thu hút vốn đầu tư và phân bổ, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư:

Trong tình hình đầu tư như hiện nay, việc chọn lựa và quản lý nguồn vốn đầu tư trở thành chìa khóa vàng để địa phương nắm bắt được thời cơ vượt qua khó khăn, ổn định và đưa nền kinh tế phát triển. Đầu tư là khía cạnh quan trọng trong công cuộc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, được đo lường bằng chỉ số ICOR. Hải Phòng đã trở thành địa phương đi đầu trong việc quản lý nguồn vốn đầu tư bằng những biện pháp cụ thể như: (1). *Đưa ra chiến lược thu hút nguồn vốn từ doanh nghiệp và vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.* Hải Phòng coi nguồn vốn từ kinh tế tư nhân và FDI là nguồn đầu tư chủ lực. Việc thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp, các dự án nghỉ dưỡng, v.v để phát triển một nền kinh tế được tiếp cận với khoa học kỹ thuật và cởi mở với toàn cầu; (2). *Tập trung khai thác tiềm năng của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài trên nhiều lĩnh vực, chủ yếu là công nghiệp sản xuất và du lịch nghỉ dưỡng.* Hải Phòng được coi là một trong những công xưởng lớn nhất cả nước đã thành công thu hút sự quan tâm của các doanh nghiệp vào các khu công nghiệp đóng tàu, cảng biển và đáng tự hào chính là nhà máy sản xuất ô tô mang thương hiệu Việt Nam được tập toàn Vingroup đầu tư tại khu công nghiệp Đình Vũ, Cát Hải, Hải Phòng. (3). *Chú trọng vào việc giải quyết các khúc mắc trong quá trình các doanh nghiệp đầu tư vào thành phố.* Tổ chức các buổi đối thoại giữa doanh nghiệp và chính quyền địa phương, thành phố Hải Phòng đã tiếp thu ý kiến và tổng hợp những khó khăn của doanh nghiệp để cải thiện được môi trường đầu tư thuận lợi nhất dành cho các doanh nghiệp. (4). *Tận dụng môi trường đầu tư mở và thương mại hoá toàn cầu, đặc biệt là các quốc gia trong khối ASEAN.* Khi mà các hiệp định thương mại tự do (FTA) khẳng định vai trò của mình thì việc mở cửa đón các làn sóng đầu tư từ nước ngoài và tăng cường trao đổi hàng hoá qua biên giới chính là chất xúc tác cho một nền kinh tế hội nhập và bền vững. Đặc biệt khi Việt Nam tham gia vào Hiệp định Thương mại tự do Xuyên Thái Bình

Dương (CPTPP) thì vai trò của những địa phương có lợi thế về cảng biển, công nghiệp chế biến, v.v lại càng được đề cao.

Qua các phân tích ở trên, có thể khẳng định Hải Phòng là một thành phố năng động và nhạy bén với xu hướng đầu tư. Các chính sách thu hút đầu tư của Hải Phòng là những bước thử nghiệm quý giá cho những địa phương khác học hỏi.

b) Thành phố Đà Nẵng và bài học về chuyển dịch cơ cấu kinh tế dẫn đến nguy cơ phát triển nóng của ngành du lịch

Giai đoạn vừa qua, Đà Nẵng là một trong những địa phương đã chú trọng chuyển dịch kinh tế theo hướng tập trung phát triển mạnh ngành du lịch và đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế của địa phương. Số lượng khách du lịch tăng trưởng liên tục, năm 2019 khoảng 8,7 triệu người, trong đó du khách nước ngoài chiếm 1/3 (Sở Du lịch Thành phố Đà Nẵng, 2019). Lượng khách du lịch tăng nhanh là hệ quả của các chính sách kích cầu du lịch của Đà Nẵng, nhưng việc thúc đẩy tăng trưởng mạnh một ngành mà không phát triển các điều kiện cơ sở phục vụ ngành, dễ dẫn đến những nguy cơ “tăng trưởng nóng” thiếu bền vững. Sự tăng trưởng này gây ra phân bổ nguồn cung không hiệu quả do các nhà sản xuất quá mức và sinh ra năng lực sản xuất dư thừa trong nỗ lực tận dụng mức độ giàu có của nền kinh tế. Tại Đà Nẵng, sự bùng nổ lượng khách du lịch đã đặt áp lực lên cơ sở hạ tầng, chất lượng dịch vụ, v.v hay nói cách khác là những gì mà Đà Nẵng đang có chưa đáp ứng được lượng khách du lịch lớn như vậy. Điều này dẫn đến mặc dù số lượng khách do cơ sở lưu trú phục vụ đã tăng khá cao (19,88%) nhưng số ngày lưu trú của khách thì đang có dấu hiệu giảm đáng kể (8,03%) vào năm 2019, dẫn đến doanh thu giảm (Sở Du lịch Thành phố Đà Nẵng, 2019). Tình trạng này kéo dài, thành phố Đà Nẵng có nguy cơ rơi vào một loạt những hệ quả như sau: (1) Đất xây dựng đô thị biển có xu hướng lan rộng, khó kiểm soát, nhiều khu vực cảnh quan có giá trị đang dần xuống cấp. Sự xuất hiện của các khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao tầng không đi kèm với sự phát triển của hạ tầng kỹ thuật đồng bộ dẫn đến hàng loạt những bất cập. “*Nếu mà chúng ta phát triển nó quá quy định của quy hoạch chung thì sẽ gặp phải những vấn đề quá tải về hạ tầng kỹ thuật. Bao gồm về giao thông cấp nước, rác thải, vệ sinh môi trường chưa nói đến cảnh quan môi trường và*

cảnh quan đô thị cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.” (Nguyễn Thị Hồng Diệp, 2020); (2) Đời sống của nhân dân bị ảnh hưởng do không gian tiếp cận biển của người dân bị thu hẹp. Trong các lý luận hiện đại đã nhận định phát triển bền vững phải đi kèm với an sinh xã hội, nếu sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành du lịch không đảm bảo được cuộc sống của người dân thì được đánh giá là sự tăng trưởng thiếu bền vững; (3) Ô nhiễm môi trường đang trở thành vấn đề lo ngại khi hiện các khu Resort chưa đáp ứng được yêu cầu về hệ thống cấp thoát nước và thải thẳng ra biển gây ô nhiễm cho các vùng biển ven bờ. Một trong những nguyên nhân được chỉ ra là nhiều chủ đầu tư vì muốn tối ưu hoá lợi nhuận nên đã không xây dựng dự án đúng với quy hoạch được xác định; (4) Tình trạng tội phạm gia tăng, đặc biệt là tội phạm nước ngoài. Với số lượng khách nước ngoài đến Đà Nẵng vào năm 2019 là hơn 2 triệu lượt khách, vấn đề hiện hữu mà Đà Nẵng đang phải đối mặt đó là tình trạng người Trung Quốc nhập cảnh đến Đà Nẵng để tổ chức hoạt động lữ hành trái phép, hướng dẫn trái phép, lừa đảo, cướp giật, v.v gây phức tạp tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

Với tốc độ phát triển du lịch nhanh, Đà Nẵng đã trở thành một trong những trung tâm du lịch lớn nhất cả nước. Tuy nhiên, tình hình hiện nay tại Đà Nẵng không phải là vấn đề dễ dàng để đạt được sự tăng trưởng bền vững, ổn định như mục tiêu chung của đất nước.

1.3.1.2. Kinh nghiệm của các địa phương nước ngoài

a) Bangkok (Thái Lan) tăng trưởng kinh tế kết hợp với an sinh xã hội

Bangkok là thủ đô của Thái Lan, một trong những nước ở khu vực Đông Nam Á thực hiện tương đối bài bản việc tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội. Hệ thống lý luận về tăng trưởng kinh tế hiện đại đã chứng minh mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội, gắn liền với phát triển bền vững.

Ở Bangkok, quan niệm về an sinh xã hội được biết đến từ những năm 1950, nhưng phải 10 năm sau, với sự ủng hộ từ người lao động và các đoàn thể, vấn đề an sinh xã hội mới được chú trọng thông qua việc mở rộng và nâng cao nhận thức đối với công nhân, các chính trị gia, học giả và công chúng. Hệ thống an sinh xã hội ở Bangkok đảm bảo cho 7 trường hợp tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc: bệnh tật, thai

sản, tàn tật, tử vong, trẻ em, người già và thất nghiệp (Nguyễn Huy Dũng, 2015).

Thành tựu về tăng trưởng kinh tế của Bangkok gắn liền với sự phát triển nhanh chóng của khu vực công nghiệp, dựa vào vốn vay thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Các nhà lãnh đạo thành phố Bangkok không ngừng hoàn thiện hành lang pháp lý và bộ máy quản lý để tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân, huy động nguồn lực cho công nghiệp hóa.

Một trong những vấp ngã của Bangkok trong quá trình tăng trưởng kinh tế chính là chưa có nhiều kinh nghiệm trong quản lý, đặc biệt là việc quản lý một tài khoản vốn mở cũng như chưa nhận thức đầy đủ các tác động của các loại vốn khác nhau như FDI, vốn vay thương mại, vốn vay ngắn hạn và dài hạn đối với sự ổn định kinh tế và sự yếu kém của các chính sách tài chính - tiền tệ và tỷ giá là những tác nhân chính của cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng năm 1997 bắt nguồn từ Bangkok và lan truyền sang các nền kinh tế khác trong khu vực.

Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế Bangkok chậm lại, nhưng với quyết tâm chính trị cao, lãnh đạo thành phố Bangkok đã có những chính sách xã hội tiên bộ trong việc đảm bảo an sinh xã hội cho mọi người dân, đảm bảo công bằng và tiến bộ xã hội. Bangkok đã thực hiện những chính sách xóa đói, giảm nghèo bằng việc lực lượng lao động di cư từ nông thôn ra thành phố, những chương trình hỗ trợ vay vốn và tăng thu nhập, giảm chi tiêu. Thứ hai, Bangkok đề cao bảo hiểm xã hội và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân bằng những chương trình hỗ trợ, chăm sóc y tế.

Tuy nhiên, việc thúc đẩy tăng trưởng bằng việc di cư ồ ạt ra thành thị đã dẫn đến tình trạng bất bình đẳng tăng cao. Theo khảo sát của tổ chức Hurun Report, Thái Lan hiện có 50 tỷ phú USD, đứng thứ 9 trên thế giới, nhiều hơn cả các quốc gia phát triển như Pháp, Nhật Bản và Singapore. Riêng tại Bangkok, sự giàu có ngày càng trở nên rõ rệt. Hiện nay, Thái Lan là quốc gia có sự phân hóa giàu nghèo khá rõ ràng, mà ở đó 1% người giàu nhất Thái Lan kiểm soát tới 67% tổng tài sản nước này. Còn nhóm 10% người giàu nhất kiểm soát 85,7% tài sản quốc gia. Nguyên nhân của thực trạng trên là do sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn. Mặt khác, tuy có tốc độ tăng trưởng cao, nhưng Thái Lan cũng là nước dẫn đầu về tốc độ khai thác tài nguyên và ô nhiễm môi trường. Tăng trưởng nhanh cùng với

việc khai thác triệt để mang tính thương mại hóa tài nguyên thiên nhiên chính là nguyên nhân làm cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

b) Tokyo (Nhật Bản) và bài học nâng cao năng suất lao động

Nhật Bản được biết đến là nước có năng suất lao động (NSLĐ) cao hàng đầu thế giới và có quá trình cải thiện NSLĐ hiệu quả, đặc biệt là thủ đô sôi động Tokyo. Với sự tập trung của nhiều công ty lớn có thương hiệu trên thị trường quốc tế, Tokyo là một trong những khu vực đầu tiên được thử nghiệm hệ thống quản lý chất lượng toàn diện. Ông Kazuteru Kuroda - Chuyên gia về NSLĐ thuộc Trung tâm Năng suất

Nhật Bản cho biết, Nhật Bản đã sử dụng 3 công cụ quan trọng trong cải thiện NSLĐ trong giai đoạn từ 1960 đến những năm 1980 là: Hệ thống quản lý chất lượng toàn diện (TQM); Bảo trì năng suất tổng thể (TPM); Sản xuất tiết kiệm hay cải tiến liên tục (Lean hay Kaizen).

Cụ thể, với công cụ thứ nhất là Hệ thống quản lý chất lượng toàn diện (TQM) cũng được nhiều nước trên thế giới đánh giá là một hệ thống quản lý chất lượng mang lại hiệu quả cao. Đây là công cụ tiếp cận về quản lý chất lượng ở mọi công đoạn, nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả chung của doanh nghiệp hay của tổ chức. Chính nhờ áp dụng thành công TQM mà chất lượng sản phẩm của Nhật Bản sau vài thập niên từ yếu kém đã nâng lên một trình độ cao, có uy tín trên thế giới.

Công cụ thứ hai là Bảo trì năng suất tổng thể (TPM). Đây là công cụ quản lý được áp dụng đầu tiên tại Nhật Bản, sau đó được phổ biến, áp dụng rộng rãi trong các ngành sản xuất công nghiệp trên toàn thế giới. TPM là một tư duy hay phương pháp quản lý liên kết hai khái niệm bảo trì (hay còn được hiểu là duy trì) và năng suất chất lượng. TPM cải thiện sử dụng máy móc nhờ công tác bảo trì tốt. TPM cũng hạn chế việc dừng chạy máy đột xuất, tạo điều kiện làm việc 24 giờ mỗi ngày trong điều kiện tốt nhất. Phương pháp này đang được áp dụng mạnh mẽ vào công nghiệp sản xuất và công nghiệp dịch vụ.

Công cụ thứ ba là sản xuất tiết kiệm hay cải tiến liên tục (Lean hay Kaizen). Trong đó, “*Lean*” là một hệ thống các công cụ và phương pháp nhằm liên tục loại

bỏ tất cả những lãng phí trong quá trình sản xuất. Lợi ích chính của hệ thống này là giảm chi phí sản xuất, tăng sản lượng và rút ngắn thời gian sản xuất.

“*Kaizen*” có nghĩa là “*cải thiện*”, bản chất của *Kaizen* là thay đổi, không bằng lòng với hiện trạng hay phương pháp hiện tại mà luôn tìm kiếm một phương pháp tốt hơn. Nhờ phương pháp này mà Nhật Bản đã tạo ra được Công ty Toyota hay những tập đoàn hàng đầu thế giới khác của Nhật Bản.

1.3.2. Bài học kinh nghiệm có thể rút ra cho tỉnh Quảng Ninh trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của một số địa phương trong và ngoài nước nêu trên, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho tỉnh Quảng Ninh trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, cụ thể:

Thứ nhất, việc xác lập mô hình tăng trưởng kinh tế: Trong bức tranh tổng quan về tăng trưởng kinh tế, mô hình tăng trưởng kinh tế được coi là nền tảng của các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng. Các thành phố Tokyo, Bangkok, Hải Phòng, Đà Nẵng đều lựa chọn mô hình kinh tế phù hợp với thực tiễn địa của mình. Các thành phố đều xác định được mục tiêu cần đạt tới của quá trình tăng trưởng; các động lực chính của tăng trưởng kinh tế và tác động của tăng trưởng đến các đối tượng chịu ảnh hưởng. Do đó tỉnh Quảng Ninh cần xác lập mô hình tăng trưởng kinh tế với mục tiêu rõ ràng trong dài hạn.

Thứ hai, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế: cơ cấu kinh tế luôn thay đổi theo từng thời kỳ phát triển để phù hợp với môi trường và điều kiện phát triển thông qua quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Do đó các Thành phố nghiên cứu ở trên trong quá trình phát triển luôn chú trọng đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các thành phố không chỉ xảy ra giữa các ngành, các khu vực mà còn bao gồm sự thay đổi trong nội bộ ngành, khu vực. Thành phố Hải Phòng và Đà Nẵng có sự chuyển dịch mạnh mẽ giữa khu vực nông nghiệp sang khu vực dịch vụ và công nghiệp. Thủ đô Tokyo của Nhật Bản có sự chuyển dịch mạnh mẽ trong nội bộ ngành công nghiệp lấy năng suất lao động làm động lực tăng trưởng. Từ kinh nghiệm của các Thành phố, Quảng Ninh cần tiếp tục chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu

kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát huy lợi thế so sánh và chuyển dịch trong nội bộ các ngành công nghiệp như than, điện, xi măng và thu hút đầu tư lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo.

Thứ ba, thu hút và quản lý đầu tư phát triển kinh tế: Các Thành phố nghiên cứu đều coi trọng yếu tố thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn. “Vốn được coi là điều kiện hàng đầu của tăng trưởng và phát triển ở mọi quốc gia. Với những nước kém phát triển, để đạt được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, cần phải có một lượng vốn lớn. Vậy nên cần khẳng định được vai trò của vốn đầu tư với tăng trưởng kinh tế, Nguồn vốn đầu tư có thể đến từ nguồn vốn trong nước và vốn nước ngoài. Thành phố Hải Phòng đã thành công trong thu hút và khơi thông nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và nguồn vốn của doanh nghiệp tư nhân”. (Nguyễn Anh Tú, 2022)

Một trong những nội dung chủ yếu trong nhiệm vụ nâng cao chất lượng kinh tế chính là chính sách của địa phương như thế nào để có khả năng thu hút được nguồn vốn đầu tư từ những doanh nghiệp nước ngoài để tạo ra những cú bật đối với tăng trưởng và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Thứ tư, giải quyết hài hòa tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển bền vững: Phát triển bền vững phải bảo đảm có sự phát triển kinh tế hiệu quả, xã hội công bằng và môi trường được bảo vệ, gìn giữ. Đối với Việt Nam, phát triển bền vững hiểu khái quát là sự cân bằng giữa 3 vấn đề: tăng trưởng - bảo vệ môi trường - bảo đảm an sinh xã hội.

Vậy nên, với địa phương, lấy bài học của những quốc gia làm tham chiếu để tìm ra hướng đi của riêng mình, đưa ra những chiến lược đảm bảo phải lấy chất lượng cuộc sống của người dân làm cốt lõi, đảm bảo môi trường sống lành mạnh và công bằng xã hội. Từ kinh nghiệm an sinh xã hội của thủ đô Băng Cốc của Thái Lan, Quảng Ninh phải coi an sinh xã hội là mục tiêu cuối cùng của tăng trưởng kinh tế. Tỉnh phải đảm bảo đạt mức tăng trưởng kinh tế cao để tạo cơ sở vật chất thực hiện an sinh xã hội công bằng.

Một vấn đề quan trọng khác rút ra được từ kinh nghiệm của Nhật Bản chính là việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Với Việt nam, và Quảng Ninh chất lượng nguồn nhân lực vẫn chưa có tính chuyên môn cao do chưa được đào tạo bài bản, đặc điểm dân nhập cư và một số yếu tố tác động khác. Tuy nhiên nếu như các

chính sách thu hút tốt nhưng lại không có sự sàng lọc sẽ dẫn đến tình trạng nhập cư ồ ạt. Trên khía cạnh tích cực thì đây là nguồn bổ sung lao động, tạo ra thu nhập, v.v cho nước nhà, nhưng cũng nảy sinh nhiều vấn đề như tăng nhu cầu về hạ tầng kinh tế xã hội, tăng khối lượng công việc quản lý cho chính quyền nhà nước.

Thứ năm, tận dụng các tiềm năng, lợi thế: Giống với Đà Nẵng, Quảng Ninh có lợi thế du lịch để phát triển ngành dịch vụ, đưa dịch vụ trở thành ngành trọng điểm của tỉnh. Từ đó có thể khai thác những ngành dịch vụ liên quan, đưa các thị trường liên quan trở nên sôi động. Điểm Quảng Ninh hơn Đà Nẵng chính là nguồn tài nguyên dồi dào trở thành nguồn cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp phát triển mạnh mẽ. Yêu cầu đặt ra cho Quảng Ninh chính là đem những lợi thế đó để phát huy một cách toàn diện nền kinh tế địa phương. Tuy nhiên, để tránh tình trạng phát triển nóng như Đà Nẵng,

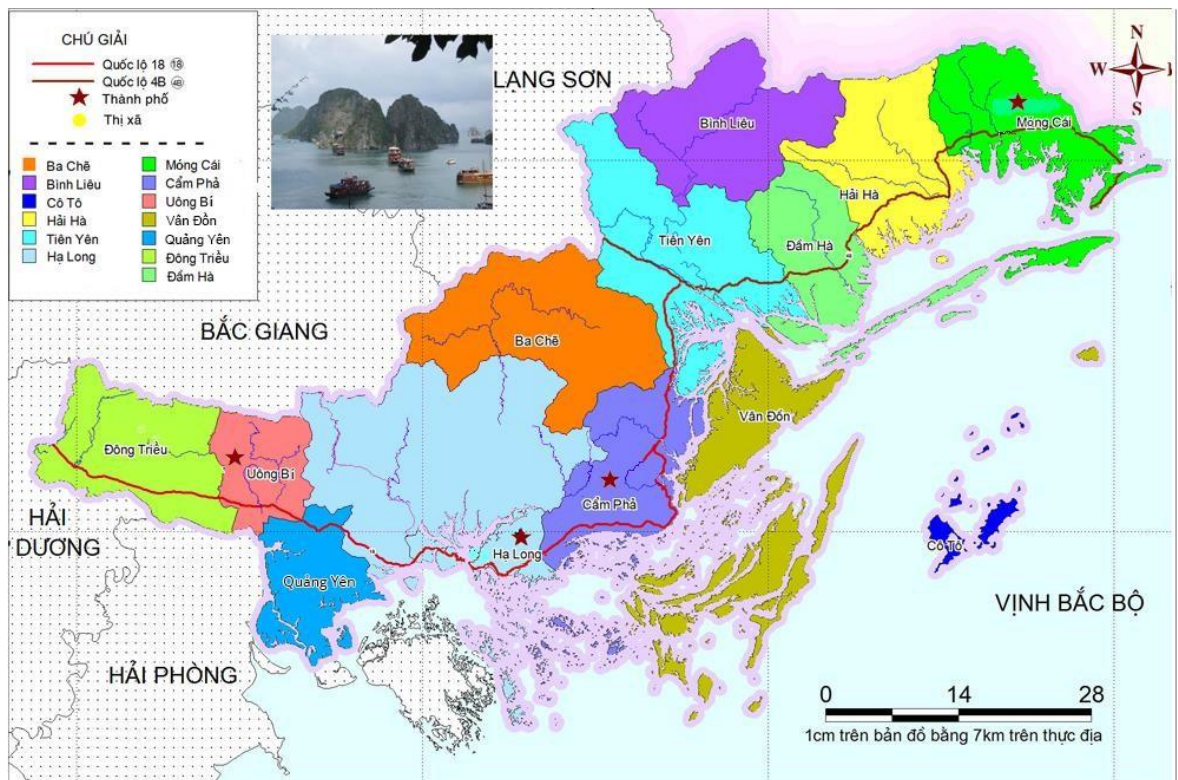
Quảng Ninh cần có những chiến lược hợp lý, kết hợp tăng trưởng kinh tế với những cơ chế hỗ trợ dân cư sau, đặc biệt là vấn đề tái định cư và bồi thường đất đai. Quảng Ninh đang được đánh giá là tỉnh có những bước phát triển vượt bậc từ cơ sở hạ tầng cho đến chất lượng sống dân cư, tuy nhiên làm sao để giữ vững được mức tăng trưởng đó trong thời gian dài lại đòi hỏi một chiến lược theo sát dài hơi của những nhà chức trách tỉnh.

Với Hải Phòng, Quảng Ninh cần định hướng phát triển kinh tế biển trên cơ sở tiềm năng về cảng biển bởi nét tương đồng về vị trí địa lý cũng như nguồn tài nguyên biển dồi dào. Với định hướng tận dụng hai cảng lớn là Cái Lân, Cẩm Phả (Cửa Ông, Con Ong, Hòn Nét), Vạn Ninh tỉnh Quảng Ninh cần xác định kinh tế biển sẽ trở thành một ngành kinh tế trọng điểm, đưa thị trường xuất nhập khẩu trở thành một trong những thị trường sôi động nhất miền Bắc. Tuy nhiên, trong quá khứ, Quảng Ninh đã từng bỏ lỡ tiềm năng của cảng Vân Đồn. Vậy nên trong thời gian sắp tới, để tận dụng hết những lợi thế về biển, Quảng Ninh cần có những chiến lược mang tính đồng bộ, phát triển những ngành nghề bổ trợ liên quan, phát triển hệ thống giao thông đường thủy, đường sắt, đường bộ, hàng không và quản lý đồng bộ môi trường kinh doanh trên biển.

Chương 2. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH

2.1. MỘT SỐ KHÁI QUÁT VỀ THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH

2.1.1. Một số khái quát về đặc điểm tự nhiên, kinh tế và xã hội của tỉnh Quảng Ninh



Hình 2.1: Bản đồ hành chính tỉnh Quảng Ninh

Nguồn: Bản đồ hành chính tỉnh Quảng Ninh

a) Vị trí địa lý

Quảng Ninh có vị trí thuộc địa đầu vùng Đông Bắc Việt Nam, đây là vị trí chiến lược về chính trị, kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại, là địa phương duy nhất trong toàn quốc có cả đường biên bộ và biển với Trung Quốc. Quảng Ninh có 120 km đường biên giới trên đất liền, 191 km đường phân định Vịnh Bắc Bộ, với 250 km bờ biển; 3 cửa khẩu trên đất liền (*Móng cái, Hoàn Mô, Bắc Phong Sinh*) và 4 cửa khẩu trên biển (*Cẩm Phả, Cái Lân, Hòn Gai, Vạn Gia*). Quảng Ninh có vị trí then

chốt (*điểm đầu*) trong hai hàng lang, một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc và là cầu nối giữa các nước ASEAN và các nước Đông Bắc Á.

Diện tích tự nhiên của tỉnh Quảng Ninh là 611.084,3ha, trong đó đất nông nghiệp 460.119,34 ha (75,4%), đất phi nông nghiệp 83.794,82 ha (13,7%), đất chưa sử dụng 66.321,15 ha (10,9%), là tỉnh miền núi - duyên hải với hơn 80% đất đai là đồi núi (Tổng cục thống kê, 2021).

Quảng Ninh có 2077 hòn đảo và đường biển dài 250 km, có hai huyện đảo (Vân Đồn và Cô Tô). Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long có những cảnh quan đẹp vào bậc nhất thế giới. Vùng ven biển và hải đảo có lạch sâu là di tích các dòng chảy và có dải đá ngầm làm nơi sinh trưởng san hô đa dạng.

b) Tài nguyên thiên nhiên

Quảng Ninh có tài nguyên phong phú và đa dạng, thuận lợi cho phát triển đa ngành, nhất là ngành khai khoáng, nhiệt điện, vật liệu xây dựng, phát triển du lịch.

- *Tài nguyên đất*: dồi dào với đất nông nghiệp chiếm 75,4%, đất có rừng chiếm 51,9%, diện tích chưa sử dụng chiếm 10,9% tập trung ở vùng miền núi và ven biển (Tổng cục thống kê, 2022).

- *Tài nguyên nước*: phong phú và đặc sắc, nước mặt ước tính 8.776 tỷ m³ (2.500 đến 3000 ha mặt nước ao, hồ, đầm có điều kiện nuôi trồng thủy sản) (Tổng cục thống kê, 2022).

- *Tài nguyên rừng*: có 316.578 ha rừng, 388.000 ha đất rừng với độ che phủ đạt 51,0%, trong đó rừng tự nhiên chiếm khoảng 80%; rừng trồng, rừng đặc sản khoảng 100 ngàn ha, đất chưa thành rừng khoảng 230 ngàn ha; rừng ngập mặn với hệ sinh thái phong phú ở vùng Tiên Yên, Cẩm Phả, Móng Cái, Hạ Long có thể khai thác phục vụ du lịch sinh thái.

Tổng trữ lượng rừng các loại khoảng 6-7 triệu m³ gỗ và gần 30-35 triệu cây tre nứa các loại, trong đó rừng tự nhiên có tổng trữ lượng khoảng 4-5 ngàn m³ gỗ và 2-2,5 triệu cây tre nứa, còn lại là rừng trồng (Tổng cục thống kê, 2022).

- *Tài nguyên biển*: Quảng Ninh có 6,1 ngàn km² ngư trường khai thác hải sản. Hầu hết các bãi cá chính có sản lượng cao phân bố gần bờ và quanh các đảo; 20.000 ha eo vịnh, nhiều khu vực nước sâu, kín gió thuận lợi cho việc xây dựng,

phát triển cảng biển (Hạ Long, Cẩm Phả, Tiên Yên, Móng Cái, Hải Hà) (Tổng cục thống kê, 2022).

- *Tài nguyên khoáng sản*: phong phú, trữ lượng lớn, than đá ở mức 3,2 tỷ tấn (hơn 90% trữ lượng cả nước); khoáng sản ven bờ biển (cát, ti tan, v.v); các mỏ đá vôi, đất sét, cao lanh... trữ lượng tương đối lớn, phân bố khắp các địa phương trong Tỉnh. Nhiều mỏ nước khoáng có thể sử dụng vào nghỉ dưỡng, chữa bệnh.

- *Tài nguyên cảnh quan thiên nhiên*: Vịnh Hạ Long 2 lần được UNESCO công nhận Di sản thiên nhiên của thế giới, thuộc bậc kỳ quan thế giới; Vịnh Bái Tử Long, vừa có đảo đất, đảo đá tạo nguồn tài nguyên du lịch nổi trội; trên đất liền và dưới biển có hệ động thực vật đa dạng có tới 415 loài (vùng Yên Tử, Vân Đồn, Cô Tô, v.v) và các bãi biển đẹp như Trà Cổ và hoang sơ như Quan Lạn, Ngọc Vũng. Quảng Ninh với nhiều cảnh quan nổi trội “có một không hai”, là cơ hội lớn để phát triển các loại hình du lịch (biển đảo, sinh thái, văn hóa lịch sử, v.v) và hướng đến phát triển ngành công nghiệp văn hóa - giải trí. Với hơn 600 danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử; hội tụ đầy đủ các yếu tố tự nhiên: Rừng, núi, nước non, biển đảo, sông hồ.

c) Đặc điểm về văn hoá của tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh có 22 dân tộc, cư trú thành những cộng đồng và có ngôn ngữ, có bản sắc dân tộc rõ nét vẫn còn lưu giữ đến ngày nay. Quảng Ninh có truyền thống lịch sử văn hóa lâu đời - một trong những cái nôi của người Việt cổ với ba nền văn hóa tiền sử kế tiếp nhau. Cách đây khoảng 18.000 đến 3.500 năm là: văn hóa Soi Nhụ, văn hóa Cái Bèo và văn hóa Hạ Long với những tôn giáo, tín ngưỡng cũng rất đa dạng và phong phú, có cấu trúc gia đình dưới dạng hình thức sơ khai lẫn hình thức gia đình thị tộc.

Quảng Ninh là vùng đất có nhiều di tích lịch sử có giá trị, nhiều công trình văn hoá đặc sắc, nhiều lễ hội phong tục tập quán hấp dẫn du lịch. Tỉnh có những di tích nổi tiếng như chùa Yên Tử, đền Cửa Ông, Đình Trà Cổ, di tích lịch sử Bạch Đằng, chùa Long Tiên, đình Quan Lạn, chùa Cái Bèo - Thiền viện Trúc Lâm Giác Tâm, di tích thương cảng Vân Đồn và có nhiều lễ hội truyền thống như Yên Tử, Bạch Đằng, đền Cửa Ông, Trà Cổ, Khu di tích nhà Trần ở Đông Triều.

Với những đặc điểm về văn hóa như trên, Quảng Ninh có một tài nguyên văn hóa rất đặc sắc cho phát triển du lịch nhưng phải được nghiên cứu, đầu tư phát triển có kế hoạch, đảm bảo khoa học, hợp lý tạo được các sản phẩm du lịch hấp dẫn.

d) Đặc điểm dân cư

Dân số của tỉnh khoảng 1,3 triệu người, cơ cấu dân số có mấy nét đáng chú ý: Trước hết là "dân số trẻ", tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi chiếm tới 37,6%. Người già trên 60 tuổi (với nam) và trên 55 tuổi (với nữ) là 7,1%. Các huyện miền núi tỉ lệ trẻ em dưới tuổi lao động còn lên tới 45%. Nét đáng chú ý thứ hai là ở Quảng Ninh, nam giới đông hơn nữ giới (nam chiếm 50,9 %, nữ chiếm 49,1%), ngược với tỷ lệ toàn quốc. Ở các địa phương có ngành công nghiệp mỏ, tỷ lệ này còn cao hơn, ví dụ: Cẩm Phả, nam 53,2%, nữ 46,8% (Tổng cục thống kê).

e) Tiềm năng kinh tế

Ngoài than, đá vôi và các tài nguyên khác, Quảng Ninh có vị trí địa chiến lược quan trọng, là nguồn tài nguyên vô giá, được ví “là đất nước Việt Nam thu nhỏ”; đây là cơ hội lớn để phát triển kinh tế tổng hợp, toàn diện, hiện đại, có khả năng hội nhập quốc tế sâu rộng.

Hiện nay, Quảng Ninh là một trong 4 ngư trường lớn nhất cả nước. Dọc chiều dài 250 km bờ biển Quảng Ninh có trên 40.000 ha bãi biển, 20.000 ha eo vịnh và hàng chục nghìn ha vũng nông ven bờ là môi trường thuận lợi để phát triển nuôi và chế biến hải sản xuất khẩu. Với điều kiện tự nhiên có nhiều eo vịnh đẹp Quảng Ninh còn có điều kiện thuận lợi để phát triển ngành du lịch. Mặt khác với các ưu thế nổi bật về giao thông, đặc biệt là hệ thống cảng biển, cảng sông cùng các cửa khẩu quốc tế, Quảng Ninh có đủ điều kiện cần thiết để hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất. Tỉnh có tiềm năng phát triển các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu.

Quảng Ninh còn có nhu cầu lớn về các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành than, cảng biển, nông, lâm, ngư nghiệp, xây dựng, gia dụng, v.v. Có thể phát triển mạnh công nghiệp khai thác, chế biến than và sử dụng nguyên liệu than để phục vụ các ngành công nghiệp khác như: xi măng, nhiệt điện, phân bón, hóa chất, gạch chịu lửa.

2.1.2. Một số khái quát về bức tranh tổng thể kinh tế tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh là một cực tăng trưởng quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, đồng thời là một trong bốn trung tâm du lịch lớn nhất của Việt Nam. Giai đoạn 2010 - 2022, Quảng Ninh là tỉnh đi đầu trong chuyển đổi mô hình kinh tế từ nâu sang xanh, thực hiện thành công 3 đột phá chiến lược, kinh tế phát triển nhanh theo hướng bền vững. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện, nâng cao rõ rệt; công tác xóa đói, giảm nghèo có bước phát triển vượt bậc.

- Về tăng trưởng kinh tế: kinh tế của tỉnh Quảng Ninh liên tục tăng trưởng cao và ổn định, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2022 trên 10%, cao hơn so với bình quân chung cả nước. Chất lượng tăng trưởng kinh tế được cải thiện đáng kể, năng suất lao động bình quân tăng từ 85,6 triệu đồng/người năm 2010 lên 165,5 triệu đồng/người/năm 2015 và 292,9 triệu đồng/người/năm 2020, năm 2022 là 197,6 triệu đồng/người đứng thứ hai cả nước; chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) trong giai đoạn 2011- 2022 giảm mạnh. Quy mô, tiềm lực nền kinh tế tăng lên rõ rệt, năm 2020 đạt 219.378 tỷ đồng (gấp 4,3 lần năm 2010, gấp 1,9 lần năm 2015) và năm 2022 đạt 269.000 tỷ đồng, trong đó khu vực dịch vụ phục hồi mạnh mẽ, đạt tốc độ tăng trưởng là 14,37% tạo động lực cho phát triển kinh tế của tỉnh. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng bền vững; dịch vụ, du lịch ngày càng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; giảm dần sự phụ thuộc vào ngành than (từ 35% trong cơ cấu GRDP năm 2010, xuống còn 17,8% năm 2020). Hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, dịch vụ, y tế, giáo dục được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có bước đột phá, tạo chuyển biến căn bản, thúc đẩy có hiệu quả đầu tư theo hình thức đối tác công tư, thu hút được nguồn lực ngoài ngân sách lớn đầu tư cho phát triển hạ tầng giao thông.

- Cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh được chia làm ba ngành chính: Nông nghiệp, Công nghiệp và Dịch vụ. Nông nghiệp tuy chiếm tỷ trọng không lớn trong cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ninh nhưng sản xuất nông nghiệp tỉnh vẫn giữ vững, ổn định và có nhiều sản phẩm OCOP có giá trị kinh tế cao. Về công nghiệp, hình thành các vùng công nghiệp lớn sản xuất than, điện, xi măng, vật liệu xây dựng, v.v; khai

thác có hiệu quả các cảng biển, kinh tế biển, kinh tế cửa khẩu được đầu tư, mở rộng thương mại với Trung Quốc. Là trung tâm lớn nhất Việt Nam về tài nguyên than đá (chiếm 95% lượng than đá toàn quốc), Quảng Ninh có số lượng công nhân mỏ đông nhất cả nước, trở thành thị trường đầy tiềm năng cho các nhà cung cấp và phân phối hàng hoá. Quảng Ninh còn là trung tâm nhiệt điện của cả nước với sản lượng nhiệt điện chiếm 15% và xi măng chiếm 14% của cả nước (Tổng cục thống kê).

- Quảng Ninh có nhiều danh lam thắng cảnh và sở hữu công trình văn hóa, lịch sử phong phú, hấp dẫn với các khu, điểm du lịch như vịnh Hạ Long - Kỳ quan thiên nhiên thế giới, Khu di tích quốc gia đặc biệt: Yên Tử, Nhà Trần ở Đông Triều, Bạch Đằng ở Quảng Yên, Cửa Ông ở Cẩm Phả với hơn 600 di tích lịch sử văn hóa, và các khu danh thắng biển đảo. Cùng với đó là hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại như: Cảng hàng không quốc tế Vân Đồn, Cảng tàu khách quốc tế Hạ Long, hệ thống đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng, Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, kết nối Quảng Ninh với các trung tâm du lịch trong và ngoài nước, cùng hệ thống các khách sạn, khu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí đẳng cấp cao của các Tập đoàn lớn như Sun group, FLC, Vin group, v.v. Đây là tiền đề để du lịch Quảng Ninh vươn lên, trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn.

2.1.3. Chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh

Trên cơ sở lý thuyết về chất lượng tăng trưởng kinh tế đã nghiên cứu tại Chương I, chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh được đánh giá qua ba nhóm chỉ tiêu: (1) Nhóm tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế; (2) Nhóm tiêu chí đánh giá khả năng nâng cấp nền kinh tế; (3) Nhóm tiêu chí đánh giá tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

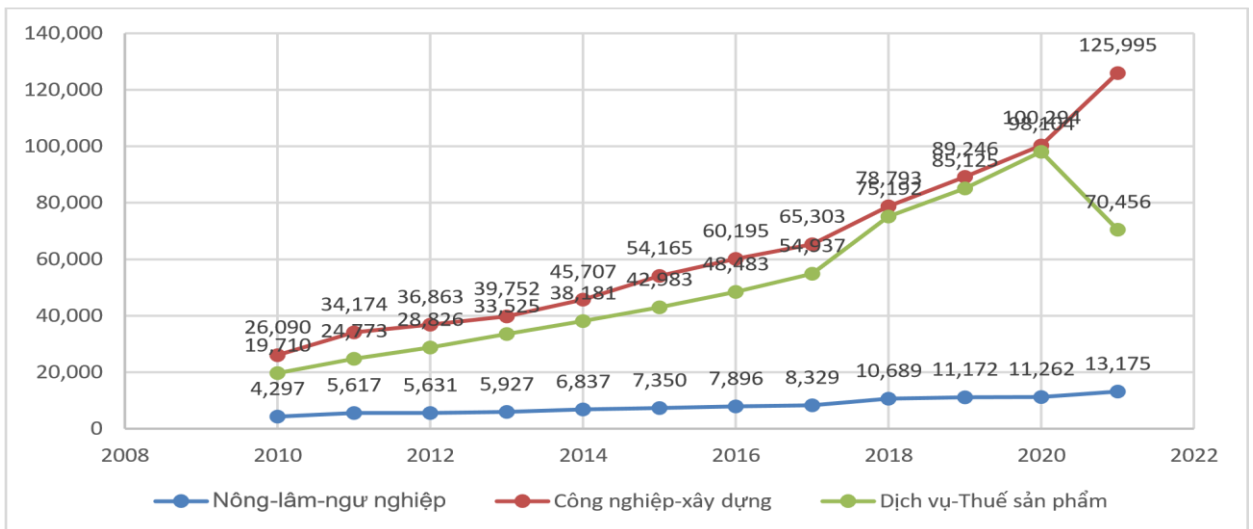
2.1.3.1. Nhóm tiêu chí đánh giá hiệu quả kinh tế

a) GRDP - Gross Regional Domestic Product

Giai đoạn 2010-2022, GRDP tỉnh Quảng Ninh liên tục tăng cao với mức tăng cao hơn mức trung bình của cả nước. Năm 2021 GRDP của tỉnh Quảng Ninh (theo giá so sánh năm 2010) đạt 142.278 tỷ đồng, tăng 10,28% (năm 2020 đạt 131.596 tỷ đồng); theo giá hiện hành là 238.186 tỷ đồng, năm 2020 đạt 209.660 tỷ đồng và năm 2022 đạt 269.000 tỷ đồng (Tổng cục thống kê, 2020-2022).

Ngành công nghiệp - xây dựng vẫn là ngành đóng góp chủ yếu trong chỉ số GRDP của tỉnh Quảng Ninh, theo sát nút là ngành Dịch vụ - Thuế sản phẩm và cuối cùng là Nông nghiệp. Tuy rằng vẫn chưa đạt được mục tiêu đưa ngành Dịch vụ trở thành ngành trọng điểm nhưng nhìn thấy bước tăng trưởng nhảy vọt từ 19.710 tỷ đồng (năm 2010) đến 98.104 tỷ đồng (2020), tăng gần 5 lần. Năm 2021 mặc dù giá trị của ngành dịch vụ-thuế giảm mạnh nhưng nguyên nhân chủ yếu là do tình hình dịch bệnh Covid-19 tác động, do đó tỉnh Quảng Ninh được dự đoán có thể đạt được mục tiêu phát triển trong thời gian sắp tới. Năm 2022, đánh dấu sự phục hồi mạnh mẽ của khu vực dịch vụ và đạt tốc độ tăng trưởng là 14,37%. Ngành Công nghiệp - Xây dựng vẫn giữ phần đóng góp GRDP lớn nhất và thể hiện được sự tăng trưởng mạnh mẽ không kém khi tăng gần 4 lần so với năm 2010. Ngành Nông-lâm-ngư nghiệp cũng khẳng định được hiệu quả của sự chuyển mình khi tăng gần 2 lần so với năm 2010, đóng góp 7.728 tỷ đồng vào GRDP năm 2020 và năm 2022 đóng góp 13.175 tỷ đồng vào GRDP (Tổng cục thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2020-2022).

Đơn vị: Tỷ đồng



Hình 2.2: Cơ cấu GRDP tỉnh Quảng Ninh theo nhóm ngành, giai đoạn 2010-2022

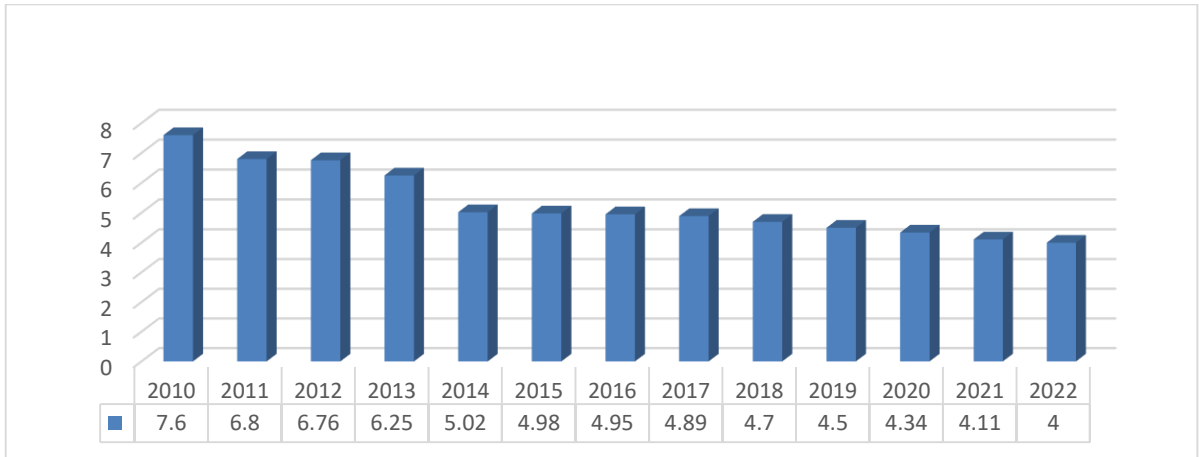
Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh

b) ICOR - Incremental Capital Output Ratio

Icor là chỉ số thể hiện hiệu quả sử dụng vốn, hệ số này càng thấp thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Giai đoạn 2010-2022, hệ số ICOR của tỉnh đã giảm từ 7,6% năm 2010 còn 4,0% năm 2022, có nghĩa là lượng vốn cần để tạo ra một đơn

vị sản lượng đã giảm xuống gần nửa, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn hay năng suất sản xuất đã có sự tiến triển mạnh. So với giai đoạn 2001-2010, hệ số ICOR có mức giảm đột phá gần 2 lần, chứng tỏ tỉnh Quảng Ninh đã có những chính sách hiệu quả hơn trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư.

Đơn vị: %



Hình 2.3: Biểu đồ hệ số ICOR tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn 2010-2015 là 6,3%, sau đó giảm còn 4,58% trong giai đoạn 2016-2022. So với cả nước, hệ số ICOR của Quảng Ninh luôn nằm dưới mức bình quân. Hệ số ICOR cũng chưa thực sự phản ánh được trình độ công nghệ được áp dụng vào một đơn vị sản lượng bởi trong trường hợp ICOR cao cũng có thể do vốn dành cho kỹ thuật sản xuất cao, tạo ra sản phẩm chất lượng hơn. Vậy nên, chỉ số ICOR chỉ phản ánh một phần hiệu quả sử dụng vốn, không phải một chỉ số toàn diện để đánh giá hiệu quả đầu tư trong thời đại công nghệ 4.0.

c) Nhân tố tổng hợp -TFP (Total Factor Productivity)

Nhóm các nhân tố tổng hợp gồm nhiều yếu tố cấu thành nên, trong nội dung này luận án đánh giá trên các yếu tố cơ bản là: Vốn, Lao động và Khoa học - Kỹ thuật.

Về vốn, tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện chính sách linh hoạt, luân phiên sử dụng nguồn vốn theo từng giai đoạn phát triển, không tạo áp lực lên bất kỳ chủ thể đầu tư nào. Song song với quá trình đó là nâng cấp vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, đưa kinh tế tư nhân trở thành một thành phần quan trọng của nền kinh tế.

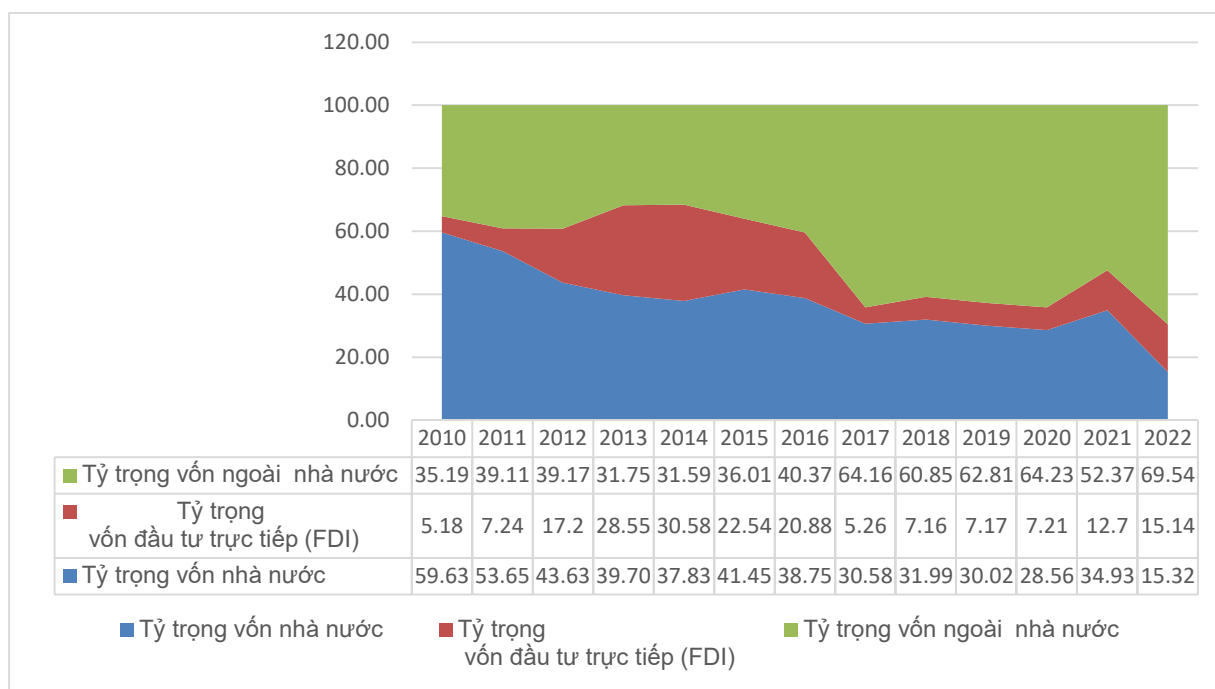
Bảng 2.1: Cơ cấu lượng vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022*Đơn vị: Tỷ đồng*

Năm	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn nhà nước (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Vốn ngoài nhà nước (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Vốn đầu tư trực tiếp (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
2010	38.940	23.220	59,63	13.702	35,19	2.018	5,18
2011	41.197	22.104	53,65	16.111	39,11	2.982	7,24
2012	40.936	17.860	43,63	16.035	39,17	7.041	17,20
2013	41.850	16.615	39,70	13.286	31,75	11.949	28,55
2014	45.638	17.267	37,83	14.414	31,58	13.957	30,58
2015	49.375	20.464	41,45	17.783	36,02	11.128	22,54
2016	55.036	21.326	38,75	22.219	40,37	11.491	20,88
2017	60.597	18.533	30,58	38.879	64,16	3.185	5,26
2018	68.674	21.966	31,99	41.792	60,86	4.916	7,16
2019	76.447	22.951	30,02	48.017	62,81	5.479	7,17
2020	84.162	24.038	28,56	54.052	64,22	6.072	7,21
2021	88.728	30.997	34,93	46.463	52,37	11.268	12,70
2022	97.766	14.987	15,32	67.979	69,54	14.800	15,14

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Giai đoạn 2011-2022, quy mô vốn đầu tư của tỉnh Quảng Ninh gia tăng rõ rệt từ 38.940 tỷ đồng lên 84.162 tỷ đồng (gấp gần 3 lần), đặc biệt là nguồn vốn ngoài nhà nước, tăng từ 13.702 tỷ đồng (năm 2010) đến 54.052 tỷ đồng (năm 2020). Trong đó, nguồn vốn nhà nước và vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tăng theo từng năm. nhưng không đáng kể. Năm 2021, cơ cấu về vốn đầu tư có sự thay đổi do tình hình dịch bệnh nên vốn ngoài nhà nước giảm trong khi đó vốn nhà nước và vốn khu vực FDI tăng (minh họa bằng hình dưới đây)

Đơn vị: %



Hình 2.4: Biểu đồ Cơ cấu Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022

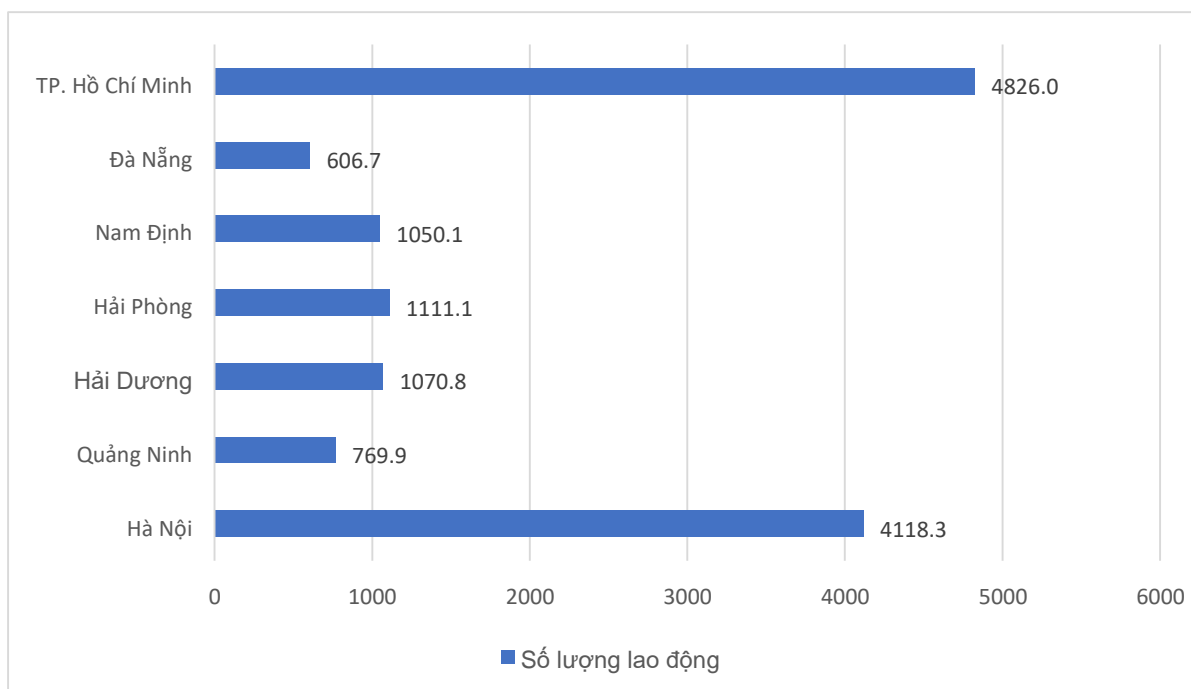
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Nhìn vào bảng số liệu thể hiện cơ cấu vốn đầu tư của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022 có thể nhìn ra một số điểm nổi bật như sau: giai đoạn 2010-2015, tỉnh Quảng Ninh phải dựa vào nguồn vốn nhà nước do trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi. Việc tập trung nguồn lực để phát triển toàn diện theo mục tiêu đã đề ra là cần thiết, trong khi các doanh nghiệp trong giai đoạn này phát triển chưa mạnh, dẫn đến tất yếu phải dựa vào tiềm lực của nhà nước. Tuy nhiên, từ năm 2012 đến năm 2016, tỉnh Quảng Ninh đã giảm bớt áp lực cho nhà nước bằng việc đẩy mạnh vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, tạo đà phát triển cho các doanh nghiệp trong tỉnh. Từ năm 2016, khi các doanh nghiệp trong nước đã có những kết quả phát triển nhất định, tỉnh Quảng Ninh bắt đầu vận dụng các chính sách thu hút đầu tư tư nhân, chủ yếu vào ngành du lịch để bắt đầu quá trình chuyển mình mạnh mẽ của nền kinh tế với sự đổ bộ của các doanh nghiệp lớn trong nước như VinGroup, SunGroup, v.v.

Về lao động, tỉnh Quảng Ninh coi lao động là nhân tố chính của sự phát triển

bền vững. Con người là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Vậy nên, tỉnh Quảng Ninh nhận ra được việc phát triển nhân lực phải phát triển từ gốc, coi trọng đầu vào mới có được đầu ra hiệu quả.

Đơn vị: Nghìn người



Hình 2.5: Quy mô lao động tại tỉnh Quảng Ninh so với một số tỉnh thành trên cả nước năm 2021

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Bảng số liệu trên cho thấy, lực lượng lao động tại tỉnh Quảng Ninh đạt mốc 769.900 người, chiếm khoảng 1.6% lực lượng lao động toàn Việt Nam.

Số liệu cũng ghi nhận số lượng lao động được tạo việc làm và lao động làm việc tại nước ngoài đã giảm dần, trong khi số lượng lao động tăng lên. Điều này chứng minh rằng các doanh nghiệp trong nước đang tạo ra nhiều khoảng trống việc làm hơn cho lao động, đồng thời cũng có những chính sách thu hút lao động làm việc trong nước, tránh tình trạng rò rỉ nguồn lao động chất lượng cho các doanh nghiệp nước ngoài.

Về chất lượng nguồn lao động, tỉnh Quảng Ninh cũng có những bước phát triển tương đối rõ rệt, hiện ở phần trăm lao động đã qua đào tạo và được công nhận bằng chứng chỉ, bằng cấp.

Bảng 2.2: Cơ cấu chất lượng lao động tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022

Năm	Lao động đã qua đào tạo	Lao động có chứng chỉ, bằng cấp
2010	48	38.0
2011	51.0	40.5
2012	55.0	43.9
2013	58.9	46.0
2014	62.0	48.0
2015	65	36.6
2016	68.5	39.2
2017	71.5	41.5
2018	75.2	43.5
2019	80	45.0
2020	85	45.5
2021	85,5	46
2022	85,8	47,5

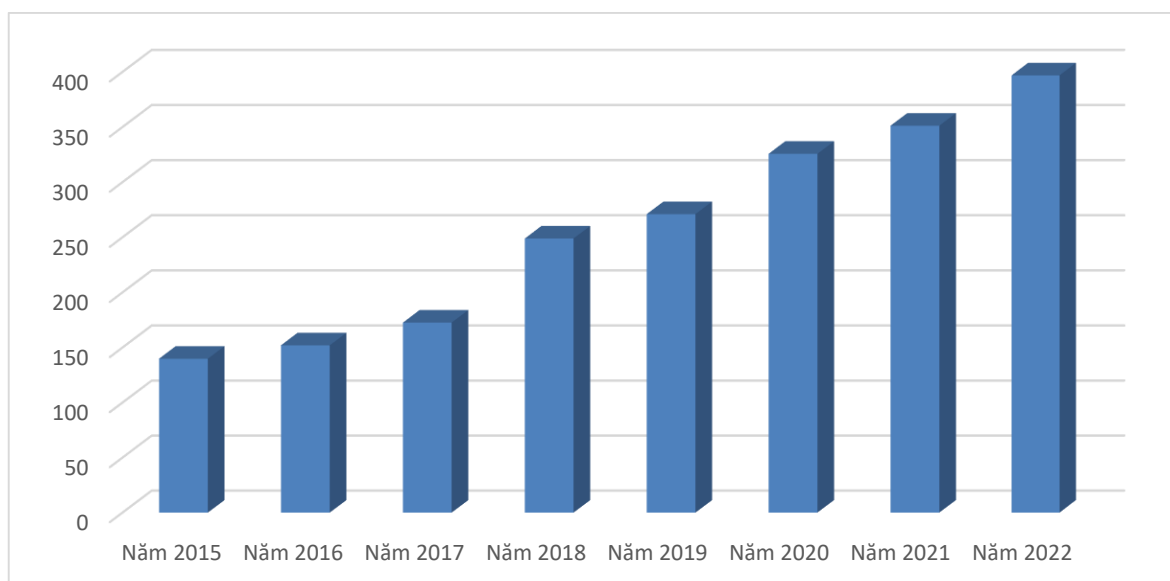
Đơn vị: %

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Bảng trên cho thấy tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm 48% vào năm 2010, đến năm 2022 tỷ lệ này là 85,8% và tỷ lệ lao động có chứng chỉ, bằng cấp chỉ đạt 38% năm 2010 và 47,5% năm 2021. Tỷ lệ này cho thấy việc lao động được công nhận chưa cao, trong khi chứng chỉ, bằng cấp là một tiêu chí để đánh giá chất lượng nguồn lao động đầu vào.

Về Khoa học - Kỹ thuật, tỉnh Quảng Ninh xúc tiến Khoa học - Kỹ thuật vào đa ngành nghề, đưa công nghệ trở thành một thuật ngữ quen thuộc, góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng của sản phẩm, từ đó nâng cao giá trị, giá thành và khẳng định được sản phẩm của tỉnh trong thời đại 4.0.

Đơn vị: triệu đồng/người/năm



Hình 2.6: Năng suất lao động của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015-2022

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Năng suất lao động của tỉnh Quảng Ninh liên tục tăng trong giai đoạn từ năm 2015-2022: năm 2015 NSLĐ của tỉnh chỉ đạt 139,84 triệu đồng/người, đến năm 2022 chỉ số này đã tăng gấp 2,8 lần và đạt 396,85 triệu đồng/người, đây là mức cao so với cả nước.

Việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư như đã phân tích hệ số Icor nêu trên, với trình độ lao động ngày càng tăng, cùng với việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong các ngành sản xuất đã có đóng góp lớn vào GRDP của tỉnh Quảng Ninh. Giai đoạn 2015-2022, GRDP của tỉnh liên tục tăng, là một trong những địa phương có tốc độ tăng trưởng GRDP cao nhất cả nước. Năm 2010, tổng vốn đầu tư của tỉnh là 38.940 tỷ đồng thì GRDP của tỉnh đạt 142.278 tỷ đồng. Năm 2015, vốn đầu tư của tỉnh 49.375 tỷ đồng, NSLĐ đạt 139,84 triệu đồng/người, cùng với việc áp dụng khoa học kỹ thuật, GRDP của tỉnh đã tăng trưởng mạnh hơn và đến năm 2022 vốn đầu tư của tỉnh đạt 97.766 tỷ đồng, NSLĐ đạt 396,85 triệu đồng/người đóng góp tạo ra GRDP của tỉnh đạt 269.000 tỷ đồng (Tổng cục thống kê, 2020-2022).

2.1.3.2. Nhóm tiêu chí đánh giá khả năng nâng cấp nền kinh tế

Để đánh giá khả năng nâng cấp nền kinh tế của chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh, trên cơ sở lý luận đã phân tích tại Chương I, luận án đánh giá qua hai tiêu chí là cơ cấu kinh tế và năng lực cạnh tranh của Tỉnh.

a) Cơ cấu kinh tế

Nhìn nhận dưới góc độ ngành, cơ cấu kinh tế của tỉnh Quảng Ninh theo ngành hiện tại được chia thành 3 nhóm ngành là Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Công nghiệp - Xây dựng và Dịch vụ. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng vẫn đang chiếm tỷ trọng lớn nhất, sau đó là Dịch vụ và cuối cùng là Nông nghiệp. Trong giai đoạn 2010-2020, kinh tế tỉnh Quảng Ninh đã đi đúng hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, mở rộng cơ cấu kinh tế theo cả chiều rộng và chiều sâu.

Đồng hành với tốc độ tăng trưởng kinh tế theo nhóm ngành, để đánh giá được khách quan hơn về sự thay đổi cơ cấu kinh tế theo chiều sâu, tác giả đưa thêm bảng số liệu liên quan đến giá trị đóng góp của các nhóm ngành trong giai đoạn 2010-2021.

Bảng 2.3: Giá trị đóng góp của các nhóm ngành trong giai đoạn 2010-2021

Năm	Nông-lâm ngư nghiệp	Tỷ lệ (%)	Công nghiệp-xây dựng	Tỷ lệ (%)	Dịch vụ-Thuế sản phẩm	Tỷ lệ (%)
2010	4.297	8,58	26.090	52,08	19.710	39,34
2011	5.617	8,70	34.174	52,93	24.773	38,37
2012	5.631	7,90	36.863	51,69	28.826	40,42
2013	5.927	7,48	39.752	50,19	33.525	42,33
2014	6.837	7,54	45.707	50,38	38.181	42,08
2015	7.350	7,03	54.165	51,83	42.983	41,13
2016	7.896	6,77	60.195	51,64	48.483	41,59
2017	8.329	6,48	65.303	50,79	54.937	42,73
2018	10.689	6,49	78.793	47,85	75.192	45,66
2019	11.172	6,02	89.246	48,10	85.125	45,88
2020	11.262	5,37	100.294	47,84	98.104	46,79
2021	13.175	6,28	125.995	60,10	70.456	33,61
2022	13.866	5,2	137.019	50,9	118.115	43,9

Đơn vị: Tỷ đồng

Nguồn: Tổng cục thống kê tỉnh Quảng Ninh

Từ bảng số liệu trên, có thể thấy hiệu quả rõ rệt của quá trình chuyển đổi nền kinh tế. Giai đoạn 2010-2015 là giai đoạn bắt đầu áp dụng sự chuyển đổi, các chính sách mới còn bỡ ngỡ và cần thời gian để ăn khớp với những chính sách cũ, do đó sự tăng trưởng chưa thể nhìn nhận rõ rệt ở cả 3 nhóm ngành. Tuy nhiên, giai đoạn 2015-2022 là giai đoạn bùng nổ của sự cải cách.

Với đặc điểm tự nhiên, Quảng Ninh không có nhiều thế mạnh để phát triển Nông nghiệp, nông nghiệp chỉ chiếm 1/20 trong cơ cấu nền kinh tế của Tỉnh (năm 2022). Hiện nay, nông nghiệp phát triển mạnh ở một số vùng của Đông Triều, Quảng Yên, Hải Hà, Đầm Hà, v.v. Ngành công nghiệp của Quảng Ninh tập trung mạnh vào công nghiệp khai khoáng, đặc biệt là than đá, công nghiệp nhiệt điện, xi măng trong giai đoạn 2001- 2010, tỷ trọng ngành Công nghiệp - Xây dựng lên đến 54,1% (năm 2010), tuy nhiên ngành công nghiệp, xây dựng đã giảm xuống còn 48% vào năm 2020. Điều này chứng tỏ xu hướng của tỉnh Quảng Ninh là giảm cơ cấu, tỷ trọng ngành Công nghiệp - Xây dựng, tăng tỷ trọng ngành Dịch vụ - Thuế sản phẩm để hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế theo chiều hướng “xanh”.

b) Năng lực cạnh tranh của Tỉnh (PCI - Provincial Competitiveness Index)

Năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh được đánh giá bằng 10 tiêu chí dưới đây: (1). Chi phí gia nhập thị trường; (2). Tiếp cận đất đai; (3). Tính minh bạch; (4). Chi phí thời gian; (5). Chi phí không chính thức; (6). Cạnh tranh bình đẳng; (7). Tính năng động; (8). Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; (9). Đào tạo lao động; (10). Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự.

Theo công bố của Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam (VCCI) , giai đoạn 2010-2016, tỉnh Quảng Ninh có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) ở mức trung bình, năm 2012 đứng thứ 20 cả nước. Tuy nhiên, giai đoạn 2017 đến nay, Quảng Ninh là tỉnh 5 năm liên tiếp đứng đầu bảng xếp hạng PCI với 75,09 điểm (năm 2020) và năm 2021 là 73,01 điểm và năm 2022 là 72,95 điểm.

Bảng 2.4: Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022

	Chỉ số PCI	Xếp hạng/ cả nước
Năm 2010	64,40	7
Năm 2011	63,28	12
Năm 2012	59,55	20
Năm 2013	63,51	4
Năm 2014	62,16	5
Năm 2015	65,75	3
Năm 2016	65,60	2
Năm 2017	70,69	1
Năm 2018	89,06	1
Năm 2019	73,40	1
Năm 2020	75,09	1
Năm 2021	73,01	1
Năm 2022	72,95	1

Nguồn: Tổng cục thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2010-2022

2.1.3.3. Nhóm tiêu chí đánh giá tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

Việc giải quyết hài hòa việc tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển kinh tế tương đối trù tượng. Tuy nhiên, khái quát lại thực trạng giải quyết hài hòa tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển bền vững là việc giải quyết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế bền vững với vấn đề bảo vệ môi trường và các vấn đề xã hội. Cụ thể:

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế bền vững: Các chỉ tiêu về tăng trưởng, phát triển kinh tế đã được phân tích tại các nội dung nêu trên cho thấy tỉnh Quảng Ninh đã chú trọng tới việc phát triển kinh tế một cách bền vững. Minh chứng cho nhận định này chính là các chỉ số tăng trưởng kinh tế đã duy trì trong thời gian dài từ năm 2010 (GRDP của tỉnh đạt 19.710 tỷ đồng) đến năm 2020 đạt 98.104 tỷ đồng, tăng gấp 5 lần và năm 2022 đạt 269.000 tỷ đồng.

Thứ hai, tăng trưởng kinh tế với vấn đề bảo vệ môi trường: Thời gian qua, trong quá trình thực hiện các giải pháp nhằm tăng trưởng kinh tế, tỉnh Quảng Ninh đã tập trung lưu ý bảo vệ môi trường. Một chính sách kinh tế thể hiện rõ nét chủ trương này của tỉnh đó là việc thực hiện chuyển đổi mô hình kinh tế từ “nâu” sang

“xanh”, môi trường là vấn đề quan tâm trọng yếu, song hành với tăng trưởng kinh tế.

Bảng 2.5: Một số chỉ tiêu môi trường tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022

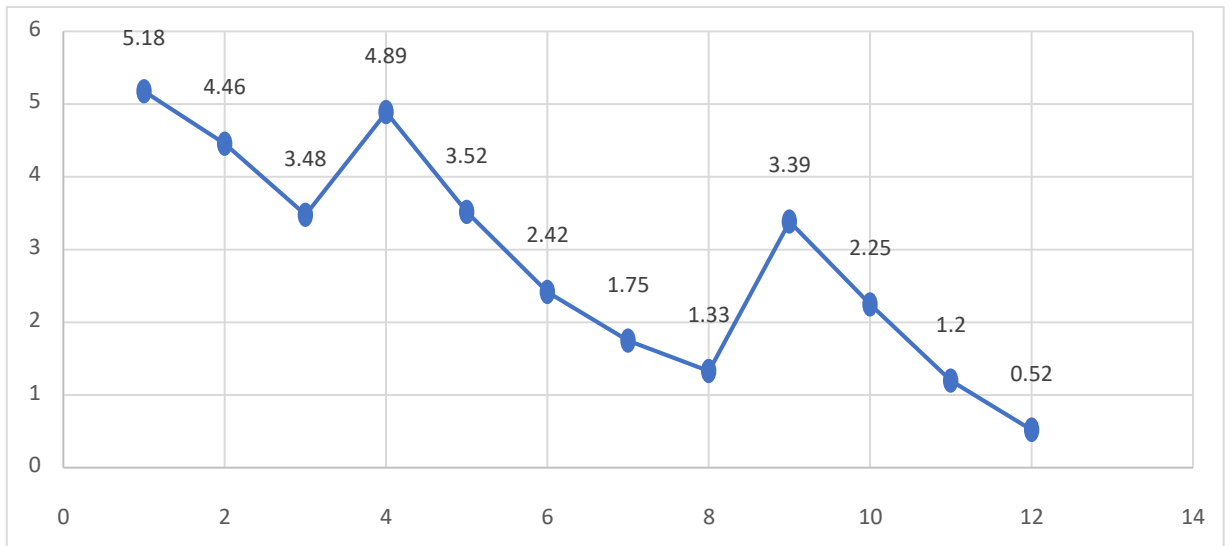
Năm	Tỷ lệ che phủ rừng	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch (%)	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ đô thị hoá (%)
2010	50.2	90	90	89.5	83.0	53.9
2011	51.8	90	90	92.0	86.0	55.5
2012	51.88	91	100	91.97	90.7	61.5
2013	53.00	91.5	100	92.5	92.2	61.7
2014	53.5	91.5	100	93.28	93.1	61.7
2015	53.6	92	100	91.4	95	61.7
2016	54.1	92	100	92.0	96.07	61.7
2017	54.43	93	100	94.0	97	64.0
2018	54.6	93.3	100	94.0	97.75	64.0
2019	54.75	94.5	100	96.0	98	64.1
2020	55	96	100	98.0	98.3	65.5
2021	55	96,5	100	-	100	67,5
2022	55	97,3	100	98	99,9	69

Đơn vị: %

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh năm 2010-2021

Thứ ba, tăng trưởng kinh tế với việc thực hiện các vấn đề xã hội: Bên cạnh việc tăng trưởng kinh tế, tỉnh Quảng Ninh đã quan tâm tới các vấn đề xã hội. Đó là việc giảm tỷ lệ nghèo, thiết lập hệ thống y tế xã hội, nâng cao trình độ dân trí, lao động thông qua giáo dục đào tạo, kết quả cụ thể như sau:

Về giảm nghèo: Tỷ lệ xóa đói giảm nghèo phản ánh được chất lượng cuộc sống của người dân tỉnh Quảng Ninh. Một trong những mục tiêu phát triển bền vững chính là giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh. nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.



Hình 2.7: Chỉ số xóa đói giảm nghèo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011-2022 (Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều)

Nguồn: Niên giám thống kê Quảng Ninh 2010-2022

Về Y tế - Xã hội: Y tế - Xã hội phản ánh chất lượng cuộc sống của người dân. Để đo lường được mức độ hài lòng của người dân đối với hệ thống Y tế - Xã hội, tỉnh Quảng Ninh cần thực hiện nhiều khảo sát mang tính định tính. Thông qua định lượng để đánh giá được chất lượng cuộc sống của người dân thông qua tiêu chí Y tế - Xã hội. Một số chỉ số có thể được đo lường khái quát như sau:

Bảng 2.6: Một số chỉ số Y tế - Xã hội cơ bản của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022

Năm	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế (người)	Số giường bệnh/10 nghìn dân (giường)	Số bác sĩ/10 nghìn dân (bác sỹ)	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (%)	Tỷ suất trẻ em tử vong <1 tuổi(‰)	Tỷ lệ trẻ em tử vong <5 tuổi (‰)	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ <5 tuổi (%)
2010	65.5	36.0	8.8	0	15.9	16.4	17.8
2011	73.0	41.5	8.8	0	15.5	17.6	16.5
2012	75.8	42.3	9.0	22.04	15	20	15.8
2013	77.5	42.3	9.8	56.45	8.38	9.35	15.1
2014	78.4	42.3	12.0	80.00	13.5	8.2	14.8
2015	82.4	42.3	12.0	100	1.95	3.13	13.4
2016	88.03	42.3	12.3	100	2.48	4.59	13.0
2017	93	56.42	14.7	100	2.24	3.87	12.9
2018	94.3	56.42	14.7	100	1.56	3.36	12.5
2019	93.2	54.6	14.7	100	<10.5	<16.3	12.2
2020	95	54.6	14.8	100	<10.0	<16	<12
2021	-	55	14,8	-	-	-	-
2022	95	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022

Về giáo dục: Giáo dục được coi là bước đầu để đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao. Số lượng trường học trên địa bàn Tỉnh tăng dần theo từng năm tăng từ 610 trường lên đến 641 trường, trong đó số lượng trường đạt chuẩn quốc gia lên đến 545 trường vào năm 2021, đạt tỷ lệ 85% (Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2021).

Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 09/06/2014 về đẩy mạnh cải cách hành chính và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là tiền đề cho Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, “Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực tỉnh đến năm

2020”. Tỉnh Quảng Ninh đã triển khai, mở rộng về cả chất lượng lẫn quy mô, xây dựng từ đội ngũ quản lý cấp cao, đáp ứng được những tiêu chuẩn của thời kỳ đổi mới. Tỉnh Quảng Ninh đã có những bước phát triển tương đối rõ rệt trong cải thiện chất lượng nguồn lao động, thể hiện ở phần trăm lao động đã qua đào tạo và được công nhận bằng chứng chỉ, bằng cấp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 80% vào năm 2020, năm 2022 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm trên 85%.

2.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH

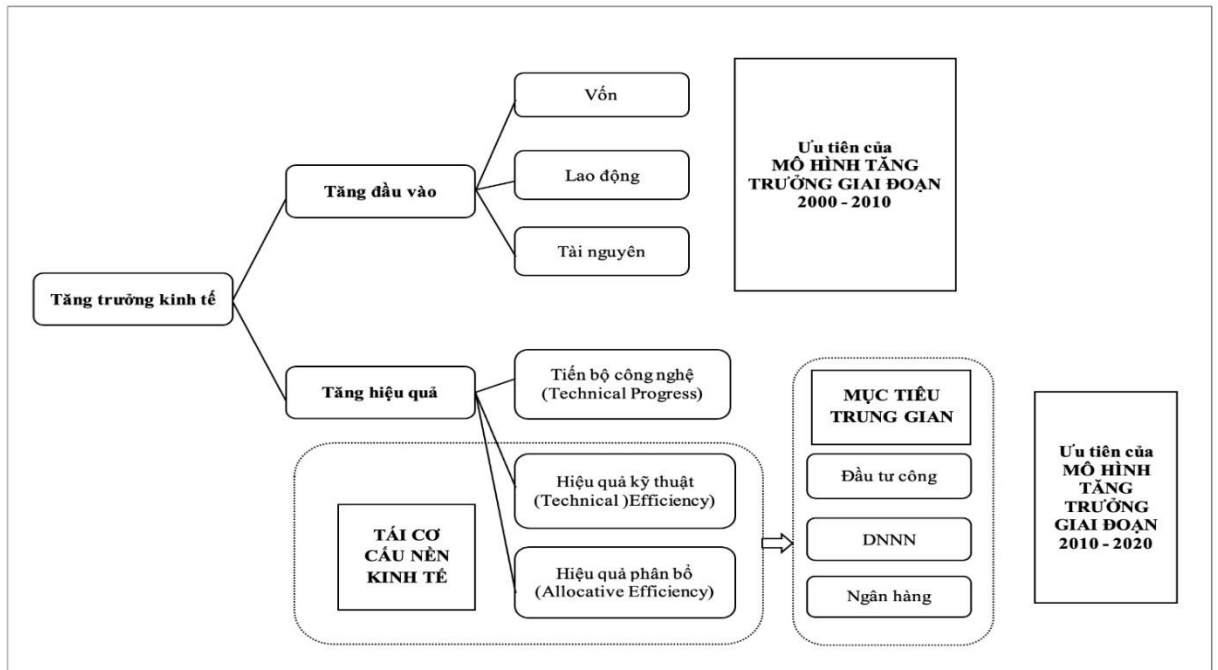
2.2.1. Thực trạng xác lập mô hình tăng trưởng kinh tế

“Giai đoạn 2010 - 2022, Quảng Ninh được coi là một trong những tỉnh có bước đột phá lớn, vươn lên trở thành địa phương dẫn đầu trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Bắc. Đó chính là thành quả của việc linh hoạt thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, đáp ứng được nhu cầu phát triển cho địa phương trong từng giai đoạn của tỉnh”. (Nguyễn Anh Tú, 2023)

- “Mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2015: Áp dụng lý luận về mô hình tăng trưởng kinh tế vào điều kiện thực tế tỉnh, giai đoạn trước năm 2010, Quảng Ninh phần lớn vận dụng mô hình kinh tế dựa vào tài nguyên, cụ thể là than đá và tiềm năng du lịch sẵn có. Tuy nhiên, sau một thời gian dựa vào mô hình này cũng như nhìn nhận những bài học của các nước trên thế giới, Quảng Ninh nhận ra rằng yếu tố công nghệ đóng vai trò vô cùng quan trọng, không thể bỏ qua trong quá trình phát triển theo định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngoài ra, tình trạng khai thác quá mức than đá dẫn đến những vấn nạn cạn kiệt nguồn tài nguyên, ô nhiễm môi trường, thất nghiệp. Với du lịch, nếu chỉ dựa vào những tiềm năng có sẵn mà không có những biện pháp khai thác triệt để thì không thể phát triển lâu dài và bền vững”. (Nguyễn Anh Tú, 2023)

“Trên cơ sở phân tích và dự báo tình hình, từ năm 2010 tỉnh Quảng Ninh bắt đầu có những bước đổi mới trong việc xác lập mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Ngoài việc dựa vào nguồn tài nguyên có sẵn, Quảng Ninh đã có sự kết hợp những điểm mạnh của nhiều mô hình tăng trưởng kinh tế, lấy mục tiêu “phát triển bền vững” làm mục tiêu quan trọng nhất. Giai đoạn 2010-2015 là giai đoạn tỉnh Quảng

Ninh hoàn thiện nền kinh tế theo mô hình mới dựa vào vốn nhân lực hay còn gọi là tăng trưởng kinh tế nội sinh. Quảng Ninh xác định rõ việc đầu tư cho máy móc và thiết bị để nâng cao năng suất lao động, sau đó là đầu tư cho con người và tri thức. Đây được coi là mô hình phát triển bền vững, phù hợp với những địa phương có nhiều tiềm năng phát triển như Quảng Ninh.” (Nguyễn Anh Tú, 2023)



Hình 2.8: Mô hình tăng trưởng giai đoạn 2010-2022 của tỉnh Quảng Ninh

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

“Với việc áp dụng mô hình này, Quảng Ninh đã hoàn thiện được một số hạng mục trong giai đoạn 2010-2015, làm tiền đề phát triển mạnh mẽ cho giai đoạn sau:

Một là, tập trung phát triển hạ tầng đồng bộ: Hệ thống giao thông phát triển mạnh với việc cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới 97,4km quốc lộ; 61 km tỉnh lộ; 1.290 km đường giao thông nông thôn, miền núi; trở thành trung tâm sản xuất nhiệt điện, sản xuất xi măng lớn của cả nước; tỷ lệ đô thị hóa cao, đạt 64% (cả nước là 33,7%) với 4 thành phố và 2 thị xã.

Hai là, Quảng Ninh đã tập trung phát triển nguồn nhân lực: cử 6.696 lượt cán bộ đi đào tạo, 23.955 lượt cho cán bộ, đảng viên bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý nhà nước; 3.633 lượt cán bộ thôn, bản; đã thực hiện việc đưa cán bộ, giáo viên, bác sĩ đi học tập, bồi dưỡng ở nước ngoài bằng nguồn ngân sách tỉnh. Xây

dựng và tổ chức thực hiện Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020”; thành lập Trường Đại học Hạ Long và đi vào tuyển sinh năm 2015. Số lượng thạc sĩ, tiến sĩ trong tỉnh tăng gấp 2,33 lần so với năm 2010; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 63% (năm 2010 là 48%). Chuyển đổi cơ cấu lao động đã đóng góp đáng kể vào tăng năng suất lao động xã hội của tỉnh, trung bình cả giai đoạn tăng 12,4%, trong đó lao động trong lĩnh vực dịch vụ có mức tăng cao nhất là 17,1%/năm (Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh).

Ba là, tập trung chỉ đạo các giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng bền vững: Tổng vốn đầu tư xã hội đạt trên 220 ngàn tỷ đồng, tăng 1,6 lần so với nhiệm kỳ trước. Chuyển đổi mô hình hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công theo hướng tăng cường tự chủ, mở rộng xã hội hóa; đã và đang triển khai 55 công trình áp dụng hình thức đối tác công-tư (PPP). Tỷ trọng dịch vụ tăng từ 39,3% lên 43,4%, trong khi công nghiệp giảm từ 53,4% xuống 50,6%; thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt trên 2,5 tỷ USD; vốn đầu tư trong nước đạt trên 4 tỷ USD. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh từ vị trí thứ 20 được nâng lên và duy trì trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu cả nước và đứng đầu trong Vùng đồng bằng sông Hồng. Bên cạnh đó, văn hoá - xã hội và an sinh xã hội cũng được chú trọng. Nhiều chỉ tiêu đạt cao so với bình quân chung của cả nước như: Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 70% (cả nước 37,7%); đạt tỷ lệ 12 bác sĩ/vạn dân (bằng 1,6 lần bình quân cả nước); 36 giường/vạn dân, gấp gần 2 lần bình quân cả nước.

Tuy nhiên, giai đoạn này tỉnh Quảng Ninh mới chớm đến những bước đầu của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Do đó, trong giai đoạn thử nghiệm vẫn còn nhiều hạn chế, chưa thực sự hiệu quả trong công tác quản lý cũng như công tác triển khai, thực hiện các địa phương.

- Mô hình tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2015-2022:

Đây là giai đoạn bùng nổ của tỉnh Quảng Ninh khi hiệu quả của mô hình tăng trưởng kinh tế mới trở nên rõ ràng. Giai đoạn này, tỉnh không áp dụng một mô hình tăng trưởng cổ điển nào mà nghiên cứu, xây dựng mô hình tăng trưởng kết hợp, phù hợp với thực tiễn địa phương. Mô hình tăng trưởng đáng nói đến là tăng trưởng

xanh, hiện đang là vấn đề lý luận mang tính thời sự trên thế giới khi thực tế cho thấy tăng trưởng xanh đã được xác định là trọng tâm trong chính sách phát triển quốc gia của nhiều khu vực phát triển trên thế giới trong nỗ lực đạt được sự phát triển bền vững. Đó là sự phát triển luôn giữ được sự kết hợp cân đối, hài hoà trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và sinh thái, môi trường. Kinh tế xanh là hoạt động của con người gắn tới gìn giữ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường ngược lại với kinh tế nâu tiêu tốn nhiều nhưng kém hiệu quả trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên, gây tổn hại tới môi trường và tự nhiên. Trong khi đó, kinh tế nâu được định nghĩa là “mô hình phát triển kinh tế cũ được áp dụng chủ yếu tại các nước đang phát triển. Đặc điểm của kinh tế nâu là chú trọng vào tăng trưởng GDP và thu nhập bình quân đầu người. Tăng trưởng của kinh tế nâu là dựa trên nguồn tài nguyên sẵn có, phát triển kinh tế đồng nghĩa với khai thác và làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, dẫn đến những hệ lụy: môi trường bị tàn phá nặng nề; cạn kiệt nguồn tài nguyên”.

Xu hướng tăng trưởng phát triển từ “nâu” sang “xanh” vẫn đang là xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế của tất cả các quốc gia. Nắm bắt được xu hướng đó, Quảng Ninh cũng là một trong những địa phương đầu tiên trong nước thực hiện mô hình tăng trưởng “xanh”. Với mô hình này, Quảng Ninh chuyển đổi phương thức phát triển gắn chặt với việc thực hiện có hiệu quả ba đột phá chiến lược mà Đại hội XI của Đảng đề ra (cải cách hành chính, đào tạo nguồn nhân lực. phát triển kết cấu hạ tầng) để dần dần giảm bớt việc dựa vào các yếu tố không bền vững như tài nguyên thiên nhiên hữu hạn và tăng dần các yếu tố bền vững dựa vào vị trí địa chính trị, kinh tế tri thức, khoa học công nghệ, tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu, cảnh quan, văn hoá, truyền thống lịch sử và trí tuệ con người để phát triển. Tất cả những yếu tố bền vững đó Quảng Ninh đều hội tụ, vậy nên việc áp dụng mô hình tăng trưởng xanh là hợp lý trong hiện tại. Giai đoạn 2015-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành khai khoáng chỉ đạt 4,1%, nhưng ngành thương mại dịch vụ tăng trưởng 14,4% và ngành du lịch tăng trưởng 11,9%.

Giai đoạn 2015-2022 là giai đoạn Quảng Ninh bắt đầu chuyển mình mạnh mẽ, áp dụng những bài học kinh nghiệm và kế thừa được đường lối phát triển của Đảng

và Nhà nước để áp dụng mô hình tăng trưởng kinh tế kết hợp vào thực tiễn địa phương.” (Nguyễn Anh Tú, 2023)

2.2.2. Thực trạng xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

2.2.2.1. Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế

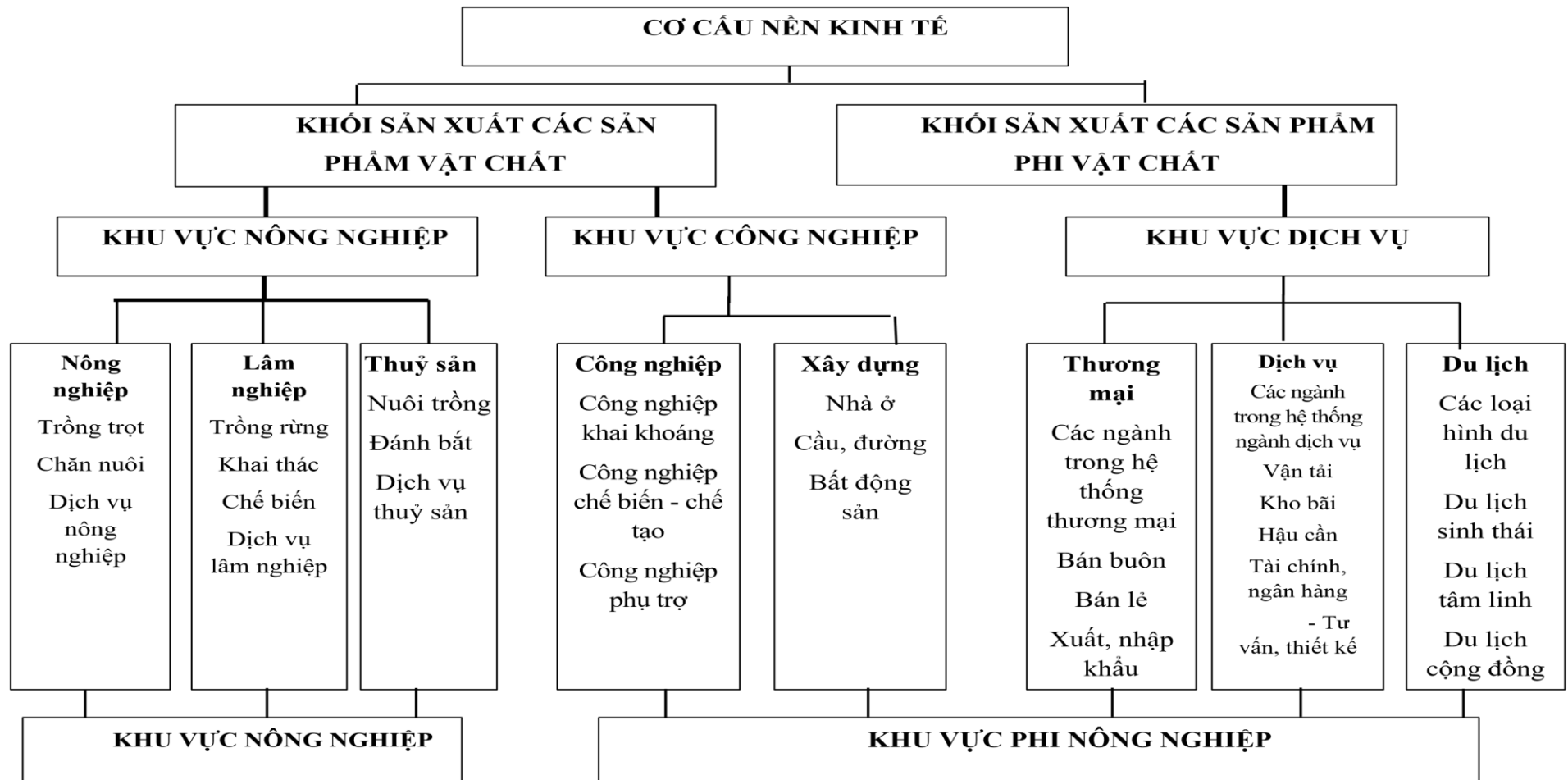
Thực hiện mô hình tăng trưởng kinh tế đã định, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Quảng Ninh đi theo hai hướng: theo chiều rộng và chiều sâu. Để thực hiện chuyển dịch mô hình kinh tế từ “nâu” sang “xanh”, tỉnh Quảng Ninh đã xây dựng và thực hiện các chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế cụ thể:

Ngày 18 tháng 10 năm 2011, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Nghị quyết số 20/2011/NQ-HĐND ngày 18/10/2011 Về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2011 - 2015; Ngày 5 tháng 2 năm 2016, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ/TU về phát triển dịch vụ tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030, Nghị quyết đã đặt ra mục tiêu: *“phấn đấu đến năm 2020, Quảng Ninh trở thành tỉnh có cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp, dịch vụ trở thành khu vực kinh tế quan trọng hàng đầu, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP của Tỉnh, phấn đấu đến năm 2030 Quảng Ninh trở thành tỉnh dịch vụ theo hướng hiện đại”*.

Ngày 12/12/2012, HĐND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Nghị quyết số 75/NQ-HĐND thông qua nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050, triển khai Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2014, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1588/QĐ-UBND phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050 trong đó có quan điểm: *“Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn”*; *góp phần làm cơ sở cho định hướng phát triển đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng phát triển kinh tế xanh, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.”*

Để thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giai đoạn vừa qua tỉnh Quảng Ninh đã ban hành hàng loạt các quy hoạch ngành, cụ thể: Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 14/3/2014 Thông qua Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 17/11/2016 Thông qua Quy hoạch phát triển ngành thủy sản tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 31/2016/NQ-HĐND ngày 17/11/2016 Thông qua Quy hoạch phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy lợi tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 17/11/2016 Thông qua Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 17/11/2016 Thông qua Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Thực hiện chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều rộng và chiều sâu nêu trên tỉnh Quảng Ninh thực hiện thay đổi cơ cấu ngành, ngày càng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và công nghiệp nặng, tăng tỷ trọng ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch. Để đạt được những kết quả như hiện nay, ngay từ bước nhận diện nền kinh tế địa phương, các phương pháp luận và phân tích đã được các nhà hoạch định chiến lược phát triển kinh tế tỉnh áp dụng và vẽ ra bức tranh tổng quan về cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ninh như sau:



Hình 2.9: Mô hình cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010 - 2022

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Sau khi nhận diện được cơ cấu kinh tế, áp dụng mô hình tăng trưởng kinh tế xanh trong giai đoạn 2016-2022, để đánh giá được kết quả của việc thay đổi mô hình kinh tế chuyển từ nâu sang xanh, tác giả đã tính toán giá trị GRDP trung bình được tạo ra trong hai giai đoạn như sau:

Bảng 2.7: Giá trị GRDP tỉnh Quảng Ninh theo giai đoạn

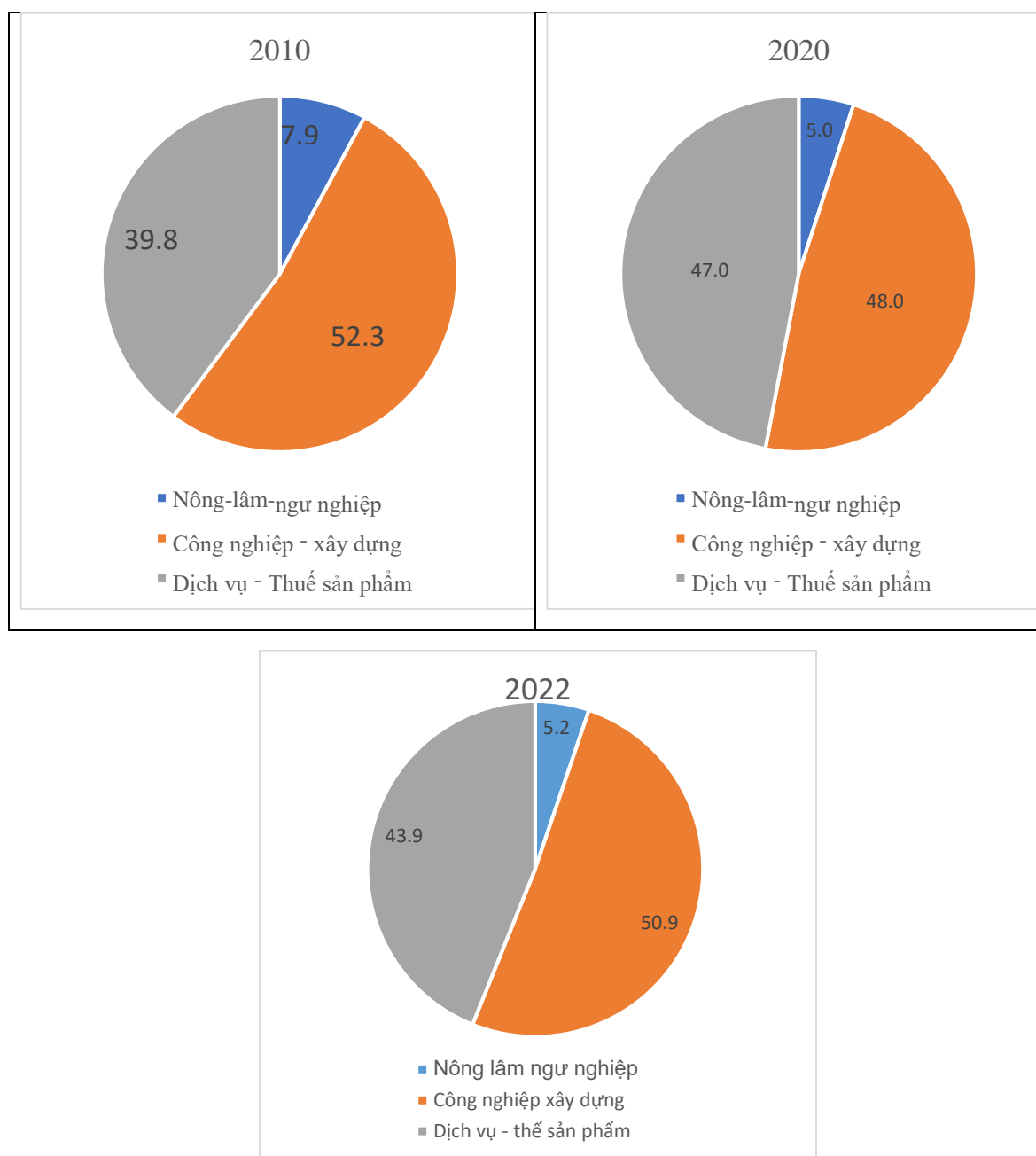
Giai đoạn	Nông - lâm - ngư nghiệp	Tỷ trọng (%)	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ trọng (%)	Dịch vụ - Thuế sản phẩm	Tỷ trọng (%)
2010-2015	5.943	7,75	39.459	51,4	31.300	40,8
2015-2022	9.450	5,89	78.766	49,0	72.328	45

Đơn vị: Tỷ đồng

Nguồn: Tính toán và phân tích của tác giả

Trong khi tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và Nông - lâm - ngư nghiệp giảm, nhưng phần đóng góp vào GRDP lại tăng thể hiện trình độ khoa học - kỹ thuật trong ngành đã tăng, dẫn đến năng suất và chất lượng sản phẩm tăng, từ đó đẩy ra thị trường với giá thành cao hơn. Đó chính là cốt lõi của mô hình tăng trưởng kinh tế xanh theo định hướng phát triển bền vững. Ngành dịch vụ cũng có bước phát triển nhảy vọt khi áp dụng các chính sách kêu gọi tập trung vào ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch, nhưng nhóm ngành này cũng phải đối mặt với rất nhiều thách thức từ việc bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử, tốc độ đô thị quá nhanh và những bất cập từ việc giải tỏa mặt bằng phục vụ cho các mô hình du lịch hiện đại. Nếu những vấn đề này không được giải quyết triệt để thì tỉnh Quảng Ninh rất dễ rơi vào tình trạng không kiểm soát được cuộc sống của người dân, chất lượng môi trường sống, ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững.

Đơn vị: Phần trăm



Hình 2.10: Biểu đồ Cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ninh năm 2010 và năm 2020
(Giá so sánh năm 2010)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh 2010, 2020

Về chiều rộng, tỷ trọng ngành công nghiệp đã giảm từ 52,3% (năm 2011) còn 43,9% (năm 2022), song song với đó là tỷ trọng ngành nông-lâm-ngư nghiệp cũng giảm từ 7,9% còn 5,2% trong hơn 10 năm. Đối lập với đó, ngành dịch vụ - thuế dịch vụ có chiều hướng tăng trưởng mạnh, tăng xấp xỉ 7% so với cùng kỳ năm 2010. Tuy nhiên, ngành dịch vụ nói riêng lại không thể hiện được sự tăng trưởng khác biệt như

kỳ vọng khi từ năm 2010 đến 2021 chỉ tăng 1.9%. Tuy nhiên, năm 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh, tỷ trọng ngành dịch vụ - thuế sản phẩm bị giảm thay vào đó tỷ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp và ngành công nghiệp - xây dựng lại tăng lên. Đến năm 2022, ngành dịch vụ - du lịch lại tăng trưởng mạnh trở lại.

2.2.2.2. Chính sách quản lý và thu hút đầu tư phát triển kinh tế

Để thu hút đầu tư trong và ngoài nước, Quảng Ninh đã đẩy mạnh triển khai các chính sách, ưu đãi đầu tư do cấp Trung ương ban hành, cụ thể như Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2013 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế Xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao.

Triển khai Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị “về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ninh đã ban hành Kế hoạch số 377-KH/TU ngày 16 tháng 1 năm 2020 triển khai thực hiện Nghị Quyết 50-NQ/TW nhằm nâng cao hiệu quả và tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài”.

Bên cạnh đó tỉnh đã ban hành và triển khai hàng loạt các chính sách khuyến khích, ưu đãi, thu hút đầu tư cụ thể: “Nghị quyết số 22/2011/NQ-HĐND ngày 18/10/2011 Về cơ chế vốn đầu tư kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 Về việc ban hành chính sách hỗ trợ và ưu tiên đầu tư vào các Khu công nghiệp, Khu Kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết số 189/2015/NQ-HĐND ngày 23/3/2015 Về việc ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp tỉnh QN đến năm 2017; Nghị quyết số 232/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 Về việc ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 27/7/2016 Về việc ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp tỉnh Quảng Ninh đến năm 2017; Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 Về một số cơ chế tài chính khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017 - 2020; Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 Về việc

ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2017 - 2020; Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 Về việc ban hành chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2017 - 2020; Nghị quyết số 121/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 232/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ lãi suất đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016 - 2020.”

Đặc biệt tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 04/11/2022 một số giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh gắn với chuyển đổi số tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư hoạt động kinh doanh trên địa bàn.

Dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Lãnh đạo tỉnh, Quảng Ninh đã tiến hành cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư kinh doanh thâm nhập thị trường. Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp, khu kinh tế: mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp 20%, miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo, miễn tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, miễn toàn bộ tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế. Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh cũng có chính sách hỗ trợ 30% tiền hỗ trợ giải phóng mặt

Về chính sách cơ cấu nguồn vốn đầu tư, tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện chính sách linh hoạt, luân phiên sử dụng nguồn vốn theo từng giai đoạn phát triển. Song song với quá trình đó là nâng cấp vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, đưa kinh tế tư nhân trở thành thành phần quan trọng của nền kinh tế. Quảng Ninh coi đầu tư là một trong những nguồn kêu gọi vốn nhanh và hiệu quả, do đó trong những năm gần đây, tỉnh đã tích cực cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

- Giai đoạn 2010-2015, Quảng Ninh không có nhiều nhà đầu tư nước ngoài, nguyên nhân chủ yếu do thủ tục hành chính còn rườm rà, chính sách thuế còn phức tạp, hạ tầng cơ sở chưa hoàn thiện, thông tin đầu tư cập nhật còn thiếu, chưa thường xuyên sau khi thăm dò ý kiến của các doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhật Bản (theo khảo sát của Tổ chức xúc tiến Thương mại Nhật Bản -

JETRO tại Việt Nam). Bên cạnh đó là công tác xúc tiến đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh chưa tương xứng với tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh và những giá trị của địa phương. Để thu hút đầu tư, Quảng Ninh đã thực hiện một loạt những chính sách nhằm nâng cao chất lượng của môi trường đầu tư, cụ thể: Thứ nhất, đa dạng nguồn lực đầu tư, nhất là hình thức đối tác công tư (PPP), giám sát công khai và minh bạch các dự án PPP, nói ngắn gọn là “Đầu tư công - Quản lý tư”. Thứ hai, xây dựng và ban hành chính sách phát triển kinh tế tư nhân gắn với phát triển bền vững, không dựa vào ngân sách nhà nước hay nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài để hạn chế tỉ lệ lạm phát và nợ công. Việc phát triển kinh tế tư nhân giúp nâng cao vai trò của các doanh nghiệp trong nước, thúc đẩy sự cọ xát, trao đổi giữa các ngành kinh tế nhằm tạo sự gia tăng tổng thể trong nền kinh tế tỉnh Quảng Ninh. Thứ ba, tăng cường hoạt động của các doanh nghiệp FDI. Từ năm 2010 đến nay, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh tăng trưởng đều từng năm. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt trên 10 tỷ USD (kim ngạch xuất khẩu gần 5 tỷ USD), nộp ngân sách nhà nước trên 9.500 tỷ đồng.

Bảng 2.8: Các chỉ số tăng trưởng đầu tư của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022

Năm	Tốc độ tăng vốn đầu tư toàn xã hội	Tổng vốn đầu tư/GRDP	Hệ số ICOR
2010	5,2	77,7	7,6
2011	7,2	63,8	6,8
2012	17,2	57,4	6,76
2013	28,6	53,0	6,25
2014	30,6	50,3	5,02
2015	22,5	47,2	4,98
2016	20,9	47,2	4,95
2017	5,3	47,1	4,89
2018	7,2	41,7	4,70
2019	7,2	41,2	4,5
2020	7,2	40,1	4,34
2021	10,8	37,2	4,11
2022	10,2	36,3	4,00

Đơn vị: %

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

Về chính sách cơ cấu nguồn vốn đầu tư, tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện chính sách linh hoạt, luân phiên sử dụng nguồn vốn theo từng giai đoạn phát triển. Song song với quá trình đó là nâng cấp vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, đưa kinh tế tư nhân trở thành thành phần quan trọng của nền kinh tế. Quy mô vốn đầu tư của tỉnh

Quảng Ninh gia tăng rõ rệt từ 38.940 tỷ đồng lên 84.162 tỷ đồng (gấp 2,16 lần), đặc biệt là nguồn vốn ngoài nhà nước, tăng từ 13.702 tỷ đồng (năm 2010) đến 54.052 tỷ đồng (năm 2020) và 97.766 tỷ đồng trong năm 2022.

2.2.2.3. Chính sách phát triển nguồn lao động trong quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng kinh tế

Việc thay đổi mô hình tăng trưởng hay chuyển dịch cơ cấu kinh tế đều tạo nên những biến đổi nhu cầu của thị trường lao động. Nhằm được nguyên lý này, giai đoạn qua tỉnh Quảng Ninh đã và đang ban hành và triển khai các chính sách nhằm phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu của quá trình thay đổi mô hình và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cụ thể:

Nghị quyết số 163/NQ-HĐND ngày 30/9/2014 Thông qua Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 220/2015/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ đối tượng học nghề thuộc danh mục nghề khuyến khích đào tạo của tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bố trí nguồn lực đưa các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 quy định chính sách thu hút, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại trường Đại học Hạ Long, Trường Cao đẳng Việt - Hàn Quảng Ninh và Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; hỗ trợ đào tạo sau đại học đối với viên chức trường đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ; viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025. Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 09/06/2014 về đẩy mạnh cải cách hành chính và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là tiền đề cho Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. “Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực tỉnh đến năm 2020”. Tỉnh Quảng Ninh

đã triển khai, mở rộng về cả chất lượng lẫn quy mô, xây dựng từ đội ngũ quản lý cấp cao, đáp ứng được những tiêu chuẩn của thời kỳ đổi mới như: công chức, viên chức nhất là cán bộ quản lý và người đứng đầu thực tài, có tính chuyên nghiệp, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, trách nhiệm của người đứng đầu song hành với kiến tạo môi trường đổi mới, sáng tạo. Tỉnh Quảng Ninh đã có những bước phát triển tương đối rõ rệt trong cải thiện chất lượng nguồn lao động, thể hiện ở phần trăm lao động đã qua đào tạo và được công nhận bằng chứng chỉ, bằng cấp. Kết quả thực hiện các chính sách của tỉnh Quảng Ninh nhằm phát triển nguồn lao động như sau:

Bảng 2.9: Lực lượng lao động tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2022

Năm	Lực lượng lao động	Lao động được tạo việc làm	Lao động làm việc theo hợp đồng tại nước ngoài
2010	623.084	27.638	337
2011	635.400	26.500	174
2012	646.109	28.361	109
2013	649.580	23.960	140
2014	718.500	28.677	182
2015	723.300	20.437	858
2016	733.150	20.019	251
2017	754.150	19.834	230
2018	758.520	19.021	448
2019	769.900	19.200	350
2020	782.598	19.000	400
2021	-	14.000	350
2022	735.000	13.200	400

Đơn vị: Người

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh

“Giai đoạn 2010-2015, kinh tế Quảng Ninh tăng trưởng phần lớn dựa vào vốn và tài nguyên, do đó lao động phổ thông vẫn có nhiều không gian để có cơ hội việc làm, vậy nên tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chỉ đạt 51% vào năm 2011. Tại thời điểm này, chất lượng lao động là điểm yếu trong mô hình tăng trưởng của Quảng Ninh khi trình độ chuyên môn kỹ thuật, tay nghề, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, ngoại ngữ còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, mạng lưới cơ sở đào tạo nghề chưa đủ chất lượng, vậy nên trong thực tế lao động sau khi tốt nghiệp chưa đáp ứng được trình độ tay nghề của chủ sử dụng”. (Nguyễn Anh Tú, 2023)

“Trong giai đoạn 2016-2022, cùng với nguồn vốn đầu tư dồi dào và các chiến lược sử dụng vốn từ việc phát triển kinh tế tư nhân, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh là 9021, trong khi đó cả nước có 785.947 doanh nghiệp đang hoạt động và 830 doanh nghiệp thành lập mới trong 7 tháng đầu năm 2020. Theo như tính toán thì nhu cầu tuyển dụng lao động mỗi năm của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh khoảng 35.000-40.000 lao động (Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh, 2022). Với cầu lao động tăng mạnh, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm đáng kể, kèm theo lượng lao động đi làm việc tại nước ngoài cũng giảm xuống. Tính tới năm 2017, tỉnh đã giải quyết việc làm cho 194.843 lao động, bình quân đạt 2,79 vạn lao động/năm so với kế hoạch hằng năm là 2,6 vạn lao động, đạt 107% so với chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XIII đã đề ra; trong đó nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 18,25%; công nghiệp - xây dựng chiếm 45,84%; thương mại - dịch vụ chiếm 35,91%. Hoạt động vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đã thực hiện cho vay 7.823 dự án, với doanh số cho vay đạt 207,096 tỷ đồng, qua đó tạo việc làm cho 10.348 lao động, có trên 900 lao động đã đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Malaysia) (Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh)”. (Nguyễn Anh Tú, 2023)

“Sau 10 năm, quy mô lao động tỉnh Quảng Ninh tăng cả về số lượng và chất lượng, 85% lao động qua đào tạo vào năm 2022. Đạt được kết quả như vậy là nhờ định hướng đường lối, chính sách của tỉnh Quảng Ninh phù hợp với nhu cầu thực tiễn bằng hàng loạt những biện pháp hiệu quả như cung cấp thông tin nhanh chóng về thị trường lao động, cân bằng cung cầu lao động, v.v.” (Nguyễn Anh Tú, 2023)

2.2.2.4. Thực trạng chính sách giải quyết hài hòa tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển bền vững

Để giải quyết hài hòa tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển bền vững (xã hội và môi trường) tỉnh Quảng Ninh đã ban hành và thực hiện đồng bộ các chính sách về phát triển bền vững, các chính sách nhằm đạt mục tiêu xã hội và môi trường, cụ thể như sau: Nghị quyết số 32/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 về việc ban hành chính sách di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị trên

địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết số 37/2011/NQ-HĐND 09/12/2011 Về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị quyết số 39/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010 - 2020; Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 05/9/2012 Về việc thông qua Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh tỉnh Quảng Ninh và thí điểm xây dựng hai đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt Vân Đồn, Móng Cái; Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 31/5/2014 Thông qua Quy hoạch môi trường tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 31/5/2014 Thông qua Quy hoạch môi trường vịnh Hạ Long đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 27/7/2016 Về việc ban hành chính sách hỗ trợ hộ gia đình, tổ chức, cá nhân đưa gia súc, gia cầm vào giết mổ tại các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020; Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 07/12/2016 Về việc bố trí nguồn lực đưa các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn, hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 Về việc thông qua Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04/11/2022 Quy định chính sách trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số tại các xã, thôn, bản thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2022 - 2025; Nghị quyết số 129/2014/NQ-HĐND ngày 14/3/2014 Về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị quyết số 39/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010 - 2020; Nghị quyết số 337/2021/NQ-HĐND ngày 24/3/2021 quy định một số chính sách đặc thù để khuyến khích phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 04/11/2022 Quy định chính sách trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số tại các xã, thôn, bản thuộc vùng đồng

bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2022 - 2025.

Ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TU về phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh ở các xã, thôn, bản, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo giai đoạn 2021-2025, trong đó chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng cho bà con vùng dân tộc thiểu số ở các địa bàn này. Quảng Ninh cũng đẩy nhanh việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại các địa phương vùng khó, tạo thuận lợi cho người dân vùng khó phát triển kinh tế. Một trong những khó khăn trong việc phát triển hạ tầng chính là khâu giải phóng mặt bằng, nhất là với những dự án trọng điểm. Với từng dự án, chính sách giải phóng mặt bằng của tỉnh đều hướng vào tuyên truyền, vận động, công khai, minh bạch các chế độ bồi thường, huy động các lực lượng “đi từng ngõ, gõ cửa từng nhà”. Tỉnh dành 4000 tỷ đồng (3% tổng chi ngân sách địa phương) để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng cao, với các dự án trọng điểm: Dự án giao thông huyết mạch kết nối khu vực tiềm năng phát triển du lịch, thương mại (Ba Chẽ, Bình Liêu) với Hạ Long, Móng Cái; các tuyến đường liên kết xã với xã khi thực hiện sáp nhập địa giới hành chính. Ngoài ra, tỉnh cũng hoàn thiện hạ tầng giao thông phục vụ lưu thông ngoại tỉnh như cải tạo nâng cấp quốc lộ 18, hoàn thiện cao tốc Hạ Long - Hải Phòng, xây dựng và cải tạo các cảng tàu neo đậu, triển khai các đường bay từ Sân bay Quốc tế Vân Đồn.

2.2.3. Đánh giá định lượng tác động của các yếu tố đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh

a) Tiếp cận và lựa chọn phương pháp đánh giá tác động

Để đánh giá định lượng tác động của các yếu tố đến chất lượng tăng trưởng kinh tế, Luận án sử dụng công cụ phân tích, đánh giá là các mô hình định lượng. Với mục tiêu đánh giá định lượng tác động của các yếu tố đến chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh, Luận án sử dụng công cụ mô hình định lượng với biến phụ thuộc là chỉ số/chỉ tiêu đo lường chất lượng tăng trưởng kinh tế hoặc chỉ số/chỉ tiêu đại diện cho chất lượng tăng trưởng kinh tế, các yếu tố tác động đến chất lượng tăng trưởng đóng vai trò các biến số giải thích/biến tác động/biến ngoại sinh trong mô hình.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc định lượng tác động của các yếu tố đến chất lượng tăng trưởng của một địa phương là tương đối phức tạp, nguyên nhân là: với nhiều quan điểm, cách tiếp cận khác nhau về chất lượng tăng trưởng dẫn đến việc xác định chỉ số đại diện phản ánh chất lượng tăng trưởng rất khác nhau. Với các quan điểm, lý thuyết tiếp cận chất lượng tăng trưởng là một yếu tố có tính tổng hợp, bao gồm một hệ thống các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế, sức mạnh của nền kinh tế (hay khả năng nâng cấp nền kinh tế), sự bền vững và tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, cả định tính và định lượng, thì việc xác định chỉ số chất lượng tăng trưởng - với vai trò là một biến phụ thuộc trong mô hình định lượng đánh giá tác động của các yếu tố đến chất lượng tăng trưởng, tức là một chỉ số tổng hợp chung, có thể lượng hóa - bản thân nó đã rất khó khăn, dẫn đến việc định lượng các tác động của các yếu tố khác đến chất lượng tăng trưởng trở nên khó thực hiện hơn.

Một số chỉ số tổng hợp có nội hàm gần giống với nội hàm về chất lượng tăng trưởng đã xác định tại chương I của Luận án, như: (1) Chỉ số đo lường tăng trưởng bao trùm (Inclusive growth - IG. ADB, 2010, 2011, 2013, 2014); Chỉ số tăng trưởng bao trùm xanh (Green Inclusive Growth - GIG). IGI bao gồm 35 chỉ tiêu thành phần phản ánh sự chuyển đổi về cả kinh tế và xã hội. Năm 2018, ADB xây dựng chỉ số tăng trưởng bao trùm xanh (Green Inclusive Growth (GIG) - ADB, 2018)³, trong đó tích hợp thêm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường. Nguyễn Thị Kim Dung, Đỗ Sơn Tùng và Trần Trung Hiếu (2/2014) đã đề xuất cách thức đánh giá chỉ số phát triển bao trùm (Inclusive Development) cho Việt Nam dựa trên khung chỉ tiêu tăng trưởng bao trùm của ADB. Theo đó, chỉ số tăng trưởng toàn diện được đánh giá bằng phương pháp cho điểm và trọng số của McKinley, với 35 chỉ số chia thành hai nhóm thu nhập và phí thu nhập được tính toán theo phương pháp trọng số và chấm điểm.

Chỉ số riêng về chất lượng tăng trưởng, năm 2014, IMF đưa ra phương pháp tính toán một chỉ số đo lường chất lượng tăng trưởng của quốc gia (QGI - Quality

³ Shikha Jha, Sonia Chand Sandhu, and Rattasiri Wachirapunyanont – ADB (2018), Inclusive Greengrowth index – A new benchmark for quality of growth.

Growth Index)⁴. Tuy nhiên, chỉ số này mới chỉ được tính cho cấp quốc gia với nhiều chỉ tiêu thành phần phù hợp với nền kinh tế quy mô cấp quốc gia hơn là cấp địa phương. Đặc biệt là, với các chỉ số tổng hợp như GI, GIG, QGI, phần lớn các nghiên cứu trong nước và quốc tế mới chỉ dừng lại ở việc áp dụng, tính toán các chỉ số này cho một số quốc gia hoặc địa phương và so sánh giữa các quốc gia, địa phương, tác giả Luận án chưa tìm thấy các nghiên cứu tham chiếu về lý thuyết cũng như thực nghiệm có liên quan thực hiện đánh giá tác động của các yếu tố đến các chỉ số GI, GIG hay QGI. Cho đến nay, các nghiên cứu định lượng đánh giá tác động của các yếu tố đến chất lượng tăng trưởng kinh tế chủ yếu thực hiện đánh giá tác động đến một số khía cạnh/chỉ tiêu riêng lẻ phản ánh chất lượng tăng trưởng.

Dựa trên quan điểm của lý thuyết tăng trưởng nội sinh và sự phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế dựa trên hiệu quả, Luận án lựa chọn đánh giá tác động của các yếu tố đến năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) - là biến số đại diện, phản ánh mặt chất lượng trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh. Trong trường hợp chưa có một chỉ số tổng hợp chính thức đo lường chất lượng tăng trưởng kinh tế, TFP được coi là chỉ tiêu tương đối phù hợp và bao trùm, phản ánh hiệu quả sử dụng các nguồn lực đưa vào sản xuất, hiệu quả do thay đổi công nghệ và tất cả các nhân tố tổng hợp vô hình khác như: thể chế kinh tế, yếu tố thị trường, cơ chế quản lý, trình độ, chất lượng nguồn nhân lực, hiệu quả sử dụng nguồn lực vốn đầu tư, lợi thế so sánh,...

b. Xây dựng dạng mô hình đánh giá tác động đối với tỉnh Quảng Ninh

Áp dụng đối với trường hợp tỉnh Quảng Ninh, tác giả Luận án tiếp cận vấn đề theo cách tiếp cận tổng hợp (dựa trên cả lý thuyết nội sinh, lý thuyết thương mại và lý thuyết về vai trò của thể chế) để lựa chọn mô hình phù hợp đánh giá tác động của các yếu tố đến TFP của tỉnh. Trên cơ sở các mô hình lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm đã phân tích tổng quan, tác giả Luận án dự kiến xem xét tác động của các yếu tố:

(1) Thương mại quốc tế và đầu tư nước ngoài, các biến cụ thể là: xuất khẩu (ký hiệu biến: xk), nhập khẩu (nk), đầu tư trực tiếp nước ngoài (fdi).

⁴ IMF (Montfort Mlachila, René Tapsoba, and Sampawende J. A. Tapsoba) (2014). A Quality of Growth Index for Developing Countries: A Proposal. IMF Working paper, 2014.

(2) Chất lượng vốn nhân lực: tác giả sử dụng biến số tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh Quảng Ninh (ký hiệu: labor_level), hàm ý rằng, tỷ lệ lao động qua đào tạo càng cao phản ánh chất lượng nguồn nhân lực càng cao.

(3) Chất lượng thể chế: tác giả sử dụng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Quảng Ninh (pci) làm đại diện cho chất lượng thể chế, hàm ý: pci càng cao cho thấy sự cải thiện về chất lượng thể chế ngày càng tốt hơn.

(4) Cơ cấu kinh tế hay sự phân bổ nguồn lực vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên: Cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo xu hướng hiện đại, gia tăng tỷ trọng khu vực CNXD và dịch vụ có cơ hội gia tăng TFP cao hơn. Do đó, biến số lựa chọn là tỷ trọng ngành CNXD và dịch vụ (ký hiệu: ratio_CN&DV).

(5) Các biến số đại diện cho tính hiệu quả trong sử dụng nguồn lực: tác giả sử dụng các biến năng suất lao động (nslđ) - tương tự và hiệu quả sử dụng vốn (icor).

Lưu ý, ở góc độ nào đó, khi khoa học công nghệ phát triển có thể làm tăng năng suất lao động cũng như hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, khi đó tfp lại trở thành yếu tố tác động đến năng suất là động và hiệu quả đầu tư. Tuy nhiên, đối với nhiều nền kinh tế, trong giai đoạn hiệu năng suất lao động.

(6) Với biến số R&D, do các địa phương không có thống kê về mức độ đầu tư hoặc chỉ số phát triển R&D, do đó Luận án không phân tích định lượng ảnh hưởng của R&D đến năng suất nhân tố tổng hợp tỉnh Quảng Ninh.

Theo đó, mô hình đề xuất có dạng như sau: **TFP = f (xnk, fdi, pci, labor_level, ratio_cn&dv, nslđ, icor)**. Với mô hình đã đề xuất, tác giả sử dụng bộ dữ liệu thống kê của tỉnh Quảng Ninh để đưa vào mô hình. Lưu ý là, phần thực nghiệm với số liệu thực tế có thể làm loại bớt một số biến số trong mô hình lý thuyết do các vấn đề về dữ liệu hoặc không có ý nghĩa thống kê khi ước lượng.

c) Số liệu và các kiểm định

Trên cơ sở phân tích dữ liệu các biến số thông qua phần mềm Eviews phiên bản 10.0 đề tài có bảng số liệu thống kê như sau:

Bảng 2.10: Mô tả thống kê của các biến số sử dụng trong mô hình

	Obs (số quan sát)	Mean (GT trung bình)	Median (GT trung vị)	Maximum (GT lớn nhất)	Minimum (GT nhỏ nhất)	Std. Dev. (Phương sai)
TFP_G	10	4.3	4.9	8.4	1.1	2.7

XK_G	10	2.1	-0.4	29.4	-20.1	15.7
NK_G	10	8.9	1.8	80.6	-27.1	28.3
FDI_G	10	32.9	42.6	101.2	-72.3	53.4
PCI_XH	10	5.2	3.0	20.0	1.0	6.0
LABOR_LEVEL	10	33.4	33.1	38.7	28.4	3.2
RATIO_CNDV	10	91.8	91.6	93.1	91.0	0.8
NSLD_G	10	6.5	7.4	10.9	-1.1	3.8
ICOR	10	6.9	6.3	14.5	4.2	2.9

Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm Eviews 10.0.

- Kiểm tra tương quan giữa các biến, tác giả Luận án sử dụng Hệ số tương quan Pearson (Pearson correlation coefficient, ký hiệu r)⁶ - là chỉ số thống kê thể hiện độ mạnh yếu của mối quan hệ thống kê hoặc liên kết giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập hoặc giữa các biến độc với nhau. Hệ số tương quan Pearson (r) có giá trị giao động trong khoảng liên tục từ -1 đến +1:

$r = 0$: Hai biến không có tương quan tuyến tính;

$r = 1$; $r = -1$: Hai biến có mối tương quan tuyến tính tuyệt đối;

$r < 0$: Hệ số tương quan âm, cho biết hai biến có quan hệ không cùng chiều;

$r > 0$: Hệ số tương quan dương, cho biết hai biến có quan hệ thuận chiều.

Hệ số tương quan giữa các biến như sau:

⁶ Với hai biến số x và y từ n mẫu, hệ số tương quan Pearson được ước tính bằng công thức sau đây:

$$r_{XY} = \frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})(Y_i - \bar{Y})}{\sqrt{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2} \sqrt{\sum_{i=1}^n (Y_i - \bar{Y})^2}}$$

Trong R chúng ta sử dụng hàm $\text{cor}(x,y)$ để tính hệ số này.

Bảng 2.11: Hệ số tương quan (r) giữa các biến

	TFP_g	XK_G	NK_G	FDI_G	PCI_XH	LABOR_LEVEL	RATIO_CNDV	NSLD_G	ICOR
TFP_g	1.000000	0.383197	-0.123290	0.093209	0.395581	0.313700	0.693268	0.839091	-0.711089
XK_G	0.383197	1.000000	0.250358	0.111016	-0.016682	0.226694	0.308944	0.170845	-0.228777
NK_G	-0.123290	0.250358	1.000000	0.163689	0.393760	-0.491734	-0.438221	-0.083445	-0.000588
FDI_G	0.093209	0.111016	0.163689	1.000000	0.485276	0.270911	0.049600	-0.203953	0.550740
PCI_XH	0.395581	-0.016682	0.393760	0.485276	1.000000	-0.422885	-0.558287	-0.487447	0.825705
LABOR_LEVEL	0.313700	0.226694	-0.491734	0.270911	-0.422885	1.000000	0.841450	0.082540	-0.220296
RATIO_CNDV	0.693268	0.308944	-0.438221	0.049600	0.558287	0.841450	1.000000	0.568826	-0.495374
NSLD_G	0.853213	0.170845	-0.083445	-0.203953	-0.487447	0.082540	0.568826	1.000000	-0.682060
ICOR	-0.711089	-0.228777	-0.000588	0.550740	0.825705	-0.220296	-0.495374	-0.682060	1.000000

Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm Eviews 10.0

Phân tích kết quả Bảng 2 cho thấy, hiệu quả sử dụng vốn, tốc độ tăng năng suất lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế có tương quan mạnh nhất với tốc độ tăng trưởng TFP. Trong đó, hệ số ICOR có quan hệ ngược chiều với tăng trưởng TFP, ICOR càng cao phản ánh hiệu quả sử dụng vốn càng thấp thì TFP càng thấp. Các biến còn lại (ngoại trừ nhập khẩu) đều thể hiện mối liên hệ thuận chiều với TFP. Điều này phù hợp với các lý thuyết đã nêu ở trên. Ngoài ra, hệ số tương quan yếu giữa các biến độc lập đã góp phần ủng hộ việc đưa tất cả các biến vào mô hình bởi khả năng có đa cộng tuyến trực tiếp giữa các biến là khá thấp.

- Kiểm định chuỗi dừng: Tác giả thực hiện các kiểm định Unit Root Test (Augmented Dichkey - Fuller) cho thấy các biến lựa chọn trong mô hình (2) là các chuỗi dừng (chi tiết các kiểm định tại Phụ lục 01).

- Kiểm định tự tương quan: Kết quả kiểm định Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test cho thấy mô hình (2) không có sự tương quan bậc 1⁵. (Chi tiết kết quả kiểm định tại Phụ lục 01).

- Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến: Bằng cách thực hiện một số hồi quy phụ giữa các biến độc lập có hệ số tương quan cao hơn (hệ số tương quan cao, có khả năng có quan hệ đa cộng tuyến), kết quả cho thấy, không có hồi quy có ý nghĩa giữa các biến độc lập, tức là mô hình (2) không có hiện tượng đa cộng tuyến. (Các kiểm định tại Phụ lục 01).

d) Một số kết quả và thảo luận

- Kết quả ước lượng mô hình (2) thu được như sau:

Dependent Variable (Biến phụ thuộc): TFP_G

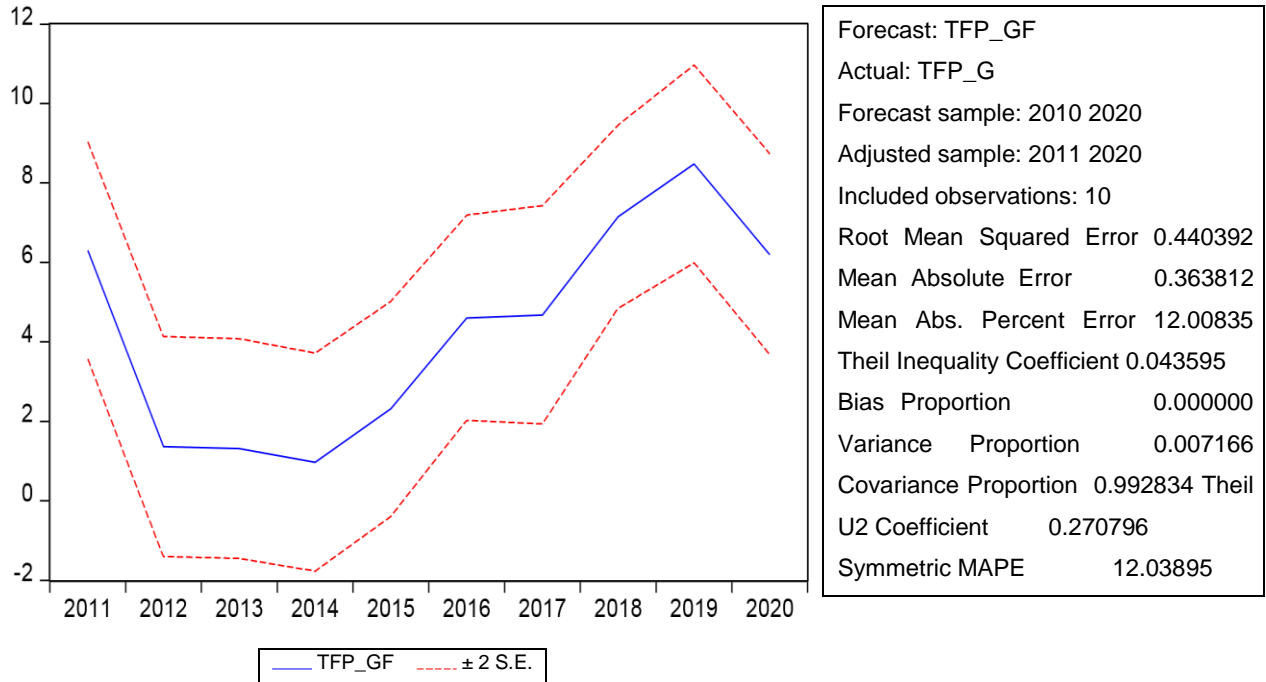
Method: Least Squares

⁵ Do độ dài chuỗi số tương đối ngắn nên không thực hiện được các kiểm định tự tương quan bậc 2 trở lên.

Bảng 2.12: Kết quả ước lượng mô hình

Variable (Biến giải thích)	XK_G	NK_G	FDI_G	PCI_XH	LABOR_ LEVEL	RATIO_ CNDV	NSLD_G	ICOR
Coefficient (Hệ số tác động)	0.016739	0.006104	0.011996	0.279305	0.511112	0.225001	0.788574	-0.43555
Std. Error (Sai số chuẩn)	0.012787	0.009707	0.006928	0.079767	0.101672	0.061248	0.115742	0.22131
t-Statistic (Thống kê - t)	1.308996	0.628857	1.731538	3.501513	5.027071	-3.673577	6.813206	1.968056
Prob. (Mức ý nghĩa)	0.1007 (*)	0.0937 (*)	0.0255 (**)	0.0728 (*)	0.0374 (**)	0.0668 (*)	0.0209 (**)	0.1019 (*)

Nguồn: Cơ sở dữ liệu định lượng của tác giả

**Hình 2.11: Tốc độ tăng trưởng TFP từ kết quả ước lượng mô hình**

Nguồn: Cơ sở dữ liệu định lượng của tác giả

Kết quả cho thấy, các biến độc lập đều thể hiện tác động với các mức độ khác nhau một cách có ý nghĩa thống kê (mức ý nghĩa 10%) đến tăng trưởng TFP tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2010-2020. Trong đó:

- Hoạt động xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động rất nhỏ đến khả năng tăng trưởng TFP giai đoạn vừa qua. Cụ thể: nếu xuất khẩu hàng hóa tăng trưởng 1% thì chỉ tác động làm tăng TFP 0,016%, tương tự, FDI tăng 1% chỉ giúp TFP tăng khoảng 0,011%. Điểm đặc biệt nằm ở biến nhập khẩu, khi nhập khẩu tăng 1% lại khiến TFP giảm nhẹ 0,006%. Điều này trái với xu hướng tác động đã chỉ ra ở các nghiên cứu trước đối với các nền kinh tế đang phát triển; phản ánh quá trình lan truyền công nghệ từ khu vực ngoại thương đến kinh tế Quảng Ninh mang lại hiệu quả chưa cao trong giai đoạn 2010-2020. Có thể giải thích hiện tượng này là do khu vực FDI đầu tư tại tỉnh Quảng Ninh mang theo công nghệ còn chủ yếu là công nghệ chưa tiên tiến hoặc do sự liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài về tiếp thu công nghệ còn thấp; hàng hóa xuất khẩu chưa có tính cạnh tranh cao và đặc biệt, sản phẩm nhập khẩu (chủ yếu là nhập khẩu tư liệu sản xuất) mới chủ yếu là hàng hóa có hàm lượng công nghệ thấp. Để cải thiện TFP qua đó nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian tới cần chú ý nâng cao chất lượng thu hút vốn FDI, chất lượng hàng hóa nhập khẩu, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu.

- Các yếu tố tác động mạnh nhất đến tăng trưởng TFP của tỉnh chủ yếu xuất phát từ các yếu tố nội tại của tỉnh, gồm: cải cách thể chế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao hiệu quả đầu tư, năng suất lao động.

+ Nỗ lực cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh đã giúp Quảng Ninh cải thiện tốt năng suất nhân tố tổng hợp TFP, mà xa hơn là cải thiện chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Kết quả hồi quy cho thấy, khi xếp hạng PCI của tỉnh tăng 1 bậc thì TFP có thể tăng 0,279 %. Trong 10 năm qua, tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện rất tốt việc cải thiện môi trường thể chế, quản lý và môi trường kinh doanh, xếp hạng PCI của tỉnh đã tăng từ vị trí thứ 27/63 tỉnh thành năm 2010 lên vị trí số 1 trong suốt 4 năm qua. Đây là một trong những điều kiện cần thiết cho quá trình cải thiện, nâng cao chất lượng tăng trưởng của địa phương.

+ Việc gia tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo đã có tác động tích cực và tương đối mạnh đến TFP tỉnh Quảng Ninh giai đoạn vừa qua, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng thêm 1% có thể giúp tăng trưởng TFP tăng thêm 0,511%. Gia tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo hàng năm phản ánh chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cải thiện, cả về chuyên môn, kỹ năng và khả năng hấp thụ, ứng dụng, sử dụng khoa học công nghệ, dẫn đến gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp. Hiện nay, Quảng Ninh là một trong những địa phương có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao nhất khu vực ĐBSH. Đây là một lợi thế của tỉnh, cũng là điều kiện để tiếp tục nâng cao chất lượng tăng trưởng trong giai đoạn mới.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, với tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ ngày càng tăng cũng giúp gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp. Giai đoạn vừa qua, tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ tăng thêm 1% có thể dẫn đến kết quả TFP tăng thêm 0,225%. Như vậy, định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp là yếu tố tích cực giúp gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp và chất lượng tăng trưởng.

+ NSLĐ theo nghĩa là yếu tố phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn lực lao động là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp. NSLĐ tăng 1% thì TFP tăng 0,788%. Tuy nhiên, về mặt lý thuyết, ở giai đoạn nhất định, có sự phụ thuộc qua lại giữa NSLĐ và TFP, tùy thuộc vào cách thức truyền tải lẫn nhau.

+ Cuối cùng, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tăng càng cao giúp cải thiện TFP càng nhanh. Đối với tỉnh Quảng Ninh trong giai đoạn 2010-2020, hệ số sử dụng vốn (ICOR) giảm 1 đơn vị có thể giúp tăng TFP tăng 0,435%. Đây là những con số có ý nghĩa rất lớn, giúp định hướng cải thiện các yếu tố để qua đó tăng cao năng suất nhân tố tổng hợp cũng như chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh. (Nguyễn Anh Tú, 2022)

2.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG THỰC TRẠNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH THỜI GIAN VỪA QUA

2.3.1. Những thành công

Qua phân tích thực trạng, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn qua có những thành tựu nổi bật như sau:

Bắt đầu hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch từ “nâu” sang “xanh”: Huy động vốn đầu tư, tăng trưởng phát triển kinh tế tư nhân giai đoạn năm 2010 trở về trước, tỷ trọng ngành công nghiệp của Quảng Ninh chiếm đến 59% cơ cấu nền kinh tế, kéo theo sự phát triển của các mỏ than, nhà máy nhiệt điện, xi măng, đóng tàu gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Tuy nhiên, nhận thức được việc không thể đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XIV tỉnh Quảng Ninh đã nhấn mạnh *“tăng trưởng kinh tế đảm bảo chỉ tiêu đề ra trên nền tảng phát triển bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, quốc phòng - an ninh vững chắc, nâng cao chất lượng và tỷ trọng các ngành dịch vụ, nhất là du lịch; phát triển công nghiệp bền vững gắn với bảo vệ môi trường”*.

Từ năm 2011, nhận thức được những hậu quả của nền kinh tế chỉ dựa vào nguồn vốn vật chất, tỉnh Quảng Ninh đã có một loạt những chính sách thay đổi và đạt được những hiệu quả nhất định trong tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu. Chất lượng nguồn nhân lực đã được cải thiện, tập trung vào việc đào tạo tay nghề chuyên môn và khả năng ngoại ngữ của lực lượng lao động và đội ngũ lãnh đạo. Ngoài ra, tỉnh Quảng Ninh đã ban hành một loạt những chính sách cụ thể đối với từng lĩnh vực như Nghị quyết số 04-NQ/TU về phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020 nhấn mạnh việc tạo điều kiện và thu nhập thuận lợi, đồng thời đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ cho cán bộ khoa học và công nghệ; Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh về phát triển khoa học đã đặt ra mục tiêu dành trên 2% tổng vốn đầu tư xã hội cho hoạt động khoa học và công nghệ, các địa phương bố trí tối thiểu 4% chi ngân sách thường xuyên cho hoạt động này. Đến nay, các

mục tiêu đặt ra đều đã được hoàn thành, ưu tiên bố trí xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh, nông thôn mới. (Nguyễn Anh Tú, 2023)

Trong 10 năm qua môi trường của tỉnh đã có những cải thiện đáng kể: tỷ lệ che phủ rừng năm 2010 là 50,2%, năm 2020 là 55%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom năm 2010 là 90%, năm 2020 là 96%; tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý năm 2010 là 90%, năm 2020 là 100%; tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch năm 2010 là 89,5%, năm 2020 là 98%; tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2010 là 83%, năm 2020 là 98,3%; tỷ lệ đô thị hóa năm 2010 là 53,9, năm 2020 là 65,5%.

Cơ cấu kinh tế kinh tế tỉnh Quảng Ninh đang dịch chuyển theo mục tiêu đã đề ra: Tại Nghị quyết số 02/NQ/TU ngày 5 ngày 2 năm 2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển dịch vụ tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 đã đặt ra mục tiêu: phấn đấu đến năm 2020, Quảng Ninh trở thành tỉnh có cơ cấu kinh tế dịch vụ - công nghiệp, dịch vụ trở thành khu vực kinh tế quan trọng hàng đầu, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GRDP của Tỉnh, phấn đấu đến năm 2030 Quảng Ninh trở thành tỉnh dịch vụ theo hướng hiện đại. Thực hiện chính sách tái cơ cấu nền kinh tế, tỉnh Quảng Ninh đã tiến hành các giải pháp nhằm tái cơ cấu theo chiều rộng và tái cơ cấu theo chiều sâu. Giai đoạn 2010-2021, cơ bản cơ cấu kinh tế đã dần dịch chuyển theo mục tiêu, cụ thể tỷ trọng ngành nông nghiệp, công nghiệp giảm và tỷ trọng ngành dịch vụ tăng dần (tỷ trọng tăng từ 40,8% trong giai đoạn 2010-2015 lên 45% trong giai đoạn 2015-2021). Tỷ trọng ngành công nghiệp đã giảm từ 52,3% (năm 2011) còn 48.0% (năm 2020), song song với đó là tỷ trọng ngành nông-lâm-ngư nghiệp cũng giảm từ 7.9% xuống 5.0% trong 10 năm. Ngành dịch vụ - thuế dịch vụ có chiều hướng tăng trưởng mạnh, tăng xấp xỉ 7% so với cùng kỳ năm 2010.

Năng lực cạnh tranh của tỉnh Quảng Ninh luôn được cải thiện theo hướng tích cực, 5 năm liên tục 2017- 2022 là quán quân PCI toàn quốc. Các tiêu chí đánh giá đều có thứ hạng cao, đặc biệt là tiêu chí: Chi phí gia nhập thị trường; tiếp cận đất đai; tính minh bạch; tính năng động; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.

Quảng Ninh đã quan tâm tới việc ban hành các chính sách nhằm thực hiện nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế: Để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn vừa qua tỉnh Quảng Ninh đã tập trung xây dựng

và thực hiện các chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh như các chính sách nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo mục tiêu đã định; các chính sách thu hút đầu tư, tạo nguồn lực phát triển kinh tế; các chính sách nhằm phát triển nguồn nhân lực, các chính sách nhằm giải quyết hài hòa tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển bền vững.

“Quản lý và thu hút đầu tư phát triển kinh tế mang lại hiệu quả cho phát triển kinh tế của địa phương: Tỉnh Quảng Ninh tập trung vào việc nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ lãnh đạo xã, phường, mở các lớp tập huấn, đào tạo cán bộ nhằm hoàn thiện đội ngũ cán bộ tỉnh vừa có đạo đức, vừa có năng lực chuyên môn sâu trên các lĩnh vực. Bên cạnh đó, những giải pháp để tạo nên nền hành chính chuyên nghiệp, minh bạch, lấy sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp làm mục tiêu đã đạt được những thành quả nhất định. Sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp được đo đếm qua những chỉ số như chỉ số PCI (năng lực cạnh tranh cấp tỉnh), PAR Index (cải cách hành chính), SIPAS (sự hài lòng của người dân) và PAPI (hiệu quả nền quản trị và hành chính công cấp tỉnh). Quảng Ninh đã có cả 4 chỉ số, trong đó 3 chỉ số đều đứng thứ nhất, riêng PAPI trước đây xếp thứ 62/63 thì đến 2019 đã vươn lên đứng thứ 3.

Đã ban hành chính sách đổi mới quản lý và phát triển kinh tế số: Để chuyển đổi số theo định hướng của Đảng, Nhà nước, Ban thường vụ tỉnh Ủy Quảng Ninh đã ban hành Nghị quyết về chuyển đổi số toàn diện giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, đang được triển khai với ba trụ cột chính là: chính quyền số- kinh tế số và xã hội số. Trong đó, cần đạt mục tiêu đến năm 2025 kinh tế số phải đạt 20% GRDP.

Về thu hút đầu tư và sử dụng nguồn vốn: Giai đoạn 2010-2021, tỉnh Quảng Ninh đã thành công trong việc thu hút vốn đầu tư khu vực tư nhân, đặc biệt là việc thu hút vốn FDI. Những năm gần đây tỷ lệ vốn trong khu vực nhà nước có xu hướng giảm dần và tỷ trọng của vốn ngoài nhà nước đặc biệt là vốn FDI liên tục tăng. Những năm 2019-2021, mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng vốn khu vực FDI vẫn tăng liên tục. Về hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư, giai đoạn 2011-2022, hệ số ICOR của tỉnh đã giảm từ 6,8% còn 4%, có nghĩa là lượng vốn cần để tạo ra một đơn vị sản lượng đã giảm xuống. So với giai đoạn 2001-2010, hệ số ICOR có

mức giảm đột phá gần 2 lần, chứng tỏ tỉnh Quảng Ninh đã có những chính sách hiệu quả hơn trong việc sử dụng nguồn vốn đầu tư.” (Nguyễn Anh Tú, 2023)

Giải quyết hài hòa tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển bền vững: Giai đoạn 2010-2021, Quảng Ninh đã thực hiện nhiều chính sách hướng đến việc tăng trưởng bền vững và đồng đều giữa các địa phương trong tỉnh. Quảng Ninh đã tập trung xóa đói giảm nghèo ở bộ phận dân cư dân tộc thiểu số, kết nối các vùng dân tộc thiểu số khó khăn với vùng phát triển của tỉnh, tỷ lệ hộ nghèo giảm trung bình 3%/năm. Tỉnh đã chú trọng thu hẹp khoảng cách thu nhập bằng các chính sách thu hẹp khoảng cách thu nhập theo chiều ngang (theo vùng) và theo chiều dọc (theo trình độ chuyên môn người lao động).

Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2020 đã đạt 98.3%. Số lượng xã đạt chuẩn nông thôn mới là 98, đạt tỷ lệ 88.29%, tỷ lệ xã hoàn thành nhiệm vụ phát triển nông thôn mới đạt 53.85% ; tỷ lệ xóa đói giảm nghèo của Quảng Ninh là rất ấn tượng, từ 4,89% năm 2011 xuống còn 0,39% năm 2020; số giường bệnh trên 1 vạn dân năm 2011 là 36, năm 2020 là 54,6; Tỷ lệ bác sỹ trên năm 2011 8,8, năm 2020 là 14,8; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế năm 2011 là 65,5%, năm 2020 là 95%.

Quảng Ninh đã tập trung phát triển nguồn nhân lực, coi lao động là nhân tố chính của sự phát triển bền vững. Con người là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Sau 10 năm, quy mô lao động tỉnh Quảng Ninh tăng cả về số lượng và chất lượng, 85% lao động qua đào tạo vào năm 2020.

Đạt được những thành công như trên trong phát triển kinh tế là do bên cạnh những thuận lợi khách quan mang lại trong phát triển kinh tế địa phương như hội nhập kinh tế quốc tế, sự chỉ đạo của đảng và nhà nước, nền khoa học công nghệ trong và ngoài nước ngày một phát triển. Còn có những nguyên nhân chủ quan đó là: Đảng Bộ tỉnh Quảng Ninh đã chủ động bắt kịp xu hướng phát triển kinh tế, xác lập mô hình phát triển để chuyển dịch nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững từ “nâu” sang “xanh”, sự đồng lòng quyết tâm đưa tỉnh Quảng Ninh phát triển đi lên từ các cấp, các ngành tới nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

2.3.2.1. Những hạn chế

Bên cạnh những mặt được, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn qua còn những hạn chế cơ bản như sau:

Thứ nhất, việc hình thành mô hình tăng trưởng kinh tế từ “nâu” sang “xanh” còn chậm, chưa đảm bảo độ “sâu” cần thiết. Mô hình mới chỉ phát triển theo chiều rộng. Vấn đề về điều chỉnh chiến lược tăng trưởng theo hướng tăng trưởng xanh là vấn đề điển hình đối với một địa phương như Quảng Ninh khi sự phát triển kinh tế chưa thực sự bền vững. Hiện Quảng Ninh còn đang phải đối mặt với một số thách thức lớn: xuất phát là một tỉnh công nghiệp - trong đó tập trung hầu hết các cơ sở khai thác khoáng sản, than đá, làm ra sản lượng than chiếm tới trên dưới 90% sản lượng cả nước. Bên cạnh đó các ngành công nghiệp khác như nhiệt điện, sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, cơ khí, đóng tàu cùng với tốc độ đô thị hóa mạnh đã tạo ra áp lực lớn đối với vấn đề môi trường sinh thái. Trên thực tế đã tạo ra sự xung đột, mâu thuẫn với phát triển dịch vụ thương mại, du lịch trên cùng một địa bàn, đặc biệt là đối với Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long. Bên cạnh đó, Quảng Ninh còn đang đứng trước một số mâu thuẫn khác như: việc giải phóng tiềm năng vô hạn trong khi nguồn lực chỉ có hạn; giữa tiềm năng thế mạnh, lợi thế cạnh tranh với cơ chế chính sách còn hạn chế; giữa sự phát triển kinh tế nhanh, mạnh trong khi phải nhanh chóng thu hẹp khoảng cách giàu nghèo nhất là vùng sâu vùng xa, biên giới, biển đảo; giữa phát triển bền vững trước những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, thiên tai.

Thứ hai, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa đạt mục tiêu đặt ra: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đã xác định mục tiêu xây dựng Quảng Ninh trở thành tỉnh có cơ cấu kinh tế dịch vụ, công nghiệp. Đến năm 2020 có cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản 3-5%; khu vực công nghiệp - xây dựng 47 - 48%; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm 48 - 49%. Tuy nhiên, đại dịch COVID -19 đã ảnh hưởng đến việc thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế của tỉnh. Khu vực dịch vụ - du lịch chỉ chiếm tỷ trọng 44.9% trong GRDP.

Thứ ba, thể chế năng lực quản lý cấp tỉnh còn có những bất cập chưa đáp ứng được yêu cầu: Năng lực lãnh đạo, quản lý của một số cấp ủy, tổ chức cơ sở, nhất là trong khâu tổ chức thực hiện chưa đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới.

Quản lý nhà nước xét về hiệu lực, hiệu quả còn hạn chế đặc biệt trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên. Việc thực thi thủ tục hành chính của một số bộ phận cán bộ, công chức còn chưa bảo đảm tính nghiêm minh, minh bạch, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

Thứ tư, việc xây dựng, ban hành và thực hiện các chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh còn chưa đồng bộ: Trong việc xây dựng các chính sách chưa có sự kết nối tổng thể để đạt mục tiêu hài hòa cân đối về mặt kinh tế - xã hội - môi trường. Mỗi ngành, mỗi lĩnh vực được phân giao trách nhiệm cho một cơ quan chuyên môn riêng để xây dựng và thực hiện chính sách nhằm đạt mục tiêu phát triển của ngành đó. Do vậy, việc cân đối tổng thể hài hòa hệ thống chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội - môi trường chưa có sự gắn kết cao.

Thứ năm, việc giải quyết giữa tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển bền vững chưa thật sự hài hòa: nhìn chung, những chỉ số cơ bản về môi trường đã được cải thiện nhưng vẫn chưa hoàn toàn được giải quyết. Trong thời gian sắp tới, tỉnh Quảng Ninh cần có những biện pháp triệt để giải quyết vấn đề về môi trường, đảm bảo được tính hài hòa trong việc bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế.

2.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan:

Thứ nhất, do tình hình dịch bệnh những năm vừa qua diễn biến phức tạp, ảnh hưởng lớn tới ngành du lịch, dịch vụ của tỉnh. Một số quy định của cấp trung ương ban hành chưa theo kịp với yêu cầu phát triển kinh tế trong thực tiễn. Thực tế còn những quy định của các văn bản luật còn mâu thuẫn nhau, gây khó khăn trong công tác thu hút đầu tư. Các chính sách nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế có sự nghiên cứu bài bản, chuyên sâu, tính thực tiễn và có hiệu lực, hiệu quả cao trong thực thi, đồng thời phải gắn với lợi thế và trình độ phát triển kinh tế từng giai đoạn. Tuy nhiên, hiện nay chính sách thúc đẩy nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế còn nhiều bất cập, chưa theo kịp tình hình và sự phát triển của tỉnh Quảng Ninh và đất nước đặc biệt là các yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP).

Ngoài ra hiện nay kinh tế Quảng Ninh còn phụ thuộc quá nhiều vào chính sách biên mậu và yếu tố bên ngoài, đặc biệt là Trung Quốc. Nếu xảy ra diễn biến phức tạp vùng biên, như tình trạng dịch bệnh kéo dài, kinh tế Quảng Ninh có dấu hiệu thiếu hụt nguồn thu từ các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và thương mại dịch vụ được tiêu thụ bởi Trung Quốc. Điều đó có thể thấy rằng kinh tế nội địa vẫn còn những hạn chế nhất định, sức cạnh tranh của các doanh nghiệp chưa đạt tới tầm có thể độc lập trước những tình huống bất khả kháng phát sinh.

Mâu thuẫn giữa khai thác than, phát triển công nghiệp nặng, đô thị hóa nhanh với phát triển du lịch, dịch vụ trên cùng một địa bàn. Do những đặc thù về mặt tự nhiên, vừa là vựa than lớn nhất Đông Dương, vừa là nơi tập trung của những danh lam thắng cảnh tự nhiên, di tích văn hóa lịch sử nổi tiếng nên tỉnh Quảng Ninh phải phát triển song hành cả “*kinh tế nâu*” và “*kinh tế xanh*” trong cùng một hệ sinh thái kinh tế - xã hội.

Ngoài ra, những năm vừa qua đại dịch COVID-19 diễn biến khó lường, ảnh hưởng sâu rộng đến nền kinh tế toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Đây được coi là một sự kiện không thể lường trước được, đòi hỏi tiềm lực của địa phương phải đủ mạnh để khôi phục lại nền kinh tế và phát triển kinh tế song song với công cuộc chống dịch. Từ đó, tỉnh Quảng Ninh cũng nhận ra được những mặt hạn chế nhất định của mô hình tăng trưởng kinh tế và chú trọng hơn vào tăng mặt chất lượng của tăng trưởng.

b) Nguyên nhân chủ quan:

Bên cạnh nguyên nhân khách quan còn nguyên nhân chủ quan trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh:

Năng lực cán bộ quản lý còn hạn chế, mô hình tăng trưởng đang nghiêng về khai thác tối ưu các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Công tác xây dựng và thực thi chính sách của tỉnh Quảng Ninh cũng còn những nút thắt cần tiếp tục tháo gỡ. Hạn chế trong công tác thực thi chính sách.

Hạn chế về năng lực thực thi các quy định về môi trường, đặc biệt là tại các khu khai thác, chế biến khoáng sản, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy xi măng, nhiệt điện, vùng nuôi trồng thủy sản... Chính sự không tuân thủ đầy đủ các

quy định về bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế theo hướng bền vững, chạy theo lợi ích ngắn hạn trong phát triển kinh tế đã gây tổn thất lớn đến môi trường. Hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập, chưa theo kịp với những biến đổi nhanh của thực tiễn, thể chế kinh tế thị trường và yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế. Năng lực tổ chức thực thi pháp luật còn nhiều hạn chế, ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường chưa cao. Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành còn thiếu chặt chẽ; phân công, phân nhiệm vẫn còn sự chồng chéo, khoảng trống; còn thiếu cơ chế quản lý liên ngành, liên vùng hiệu quả. Đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường còn thiếu và yếu, đặc biệt ở cấp cơ sở. Ngoài ra, đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường dù đã có những chuyển biến trong thời gian gần đây song vẫn còn ở mức độ khiêm tốn, chưa đủ giải quyết các vấn đề môi trường phức tạp đang ngày càng gia tăng. Các thành tựu khoa học và công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư chưa được khai thác, ứng dụng tốt để tạo nên sự đột phá cần thiết cho công tác bảo vệ môi trường.

Thể chế, chính sách chưa đủ mạnh để khai thác hiệu quả và phát triển nguồn nhân lực và huy động hiệu quả các nguồn vật lực. Từ những đặc điểm đã tạo nên các giá trị tiềm năng khác biệt về cả vật chất và con người, những cơ hội nổi trội và lợi thế cạnh tranh của tỉnh Quảng Ninh mà những địa phương khác không có hoặc không đủ mạnh. Nhiều trở lực do chính yếu tố chủ quan nội tại, nhất là một số thể chế, cơ chế chính sách ở tầm vĩ mô đang kìm hãm sự phát triển. Bài toán làm sao để tận dụng khai thác tối đa những nguồn lực, tiềm năng, thế mạnh của mình là điều mà Quảng Ninh hết sức trăn trở. Dù là tỉnh phát triển mạnh, có thu ngân sách lớn nhưng tỉnh Quảng Ninh vẫn còn thiếu nhiều nguồn lực kinh tế để đầu tư cho những hạng mục, công trình trọng điểm tạo sự phát triển bứt phá như đường sắt, cảng biển.

Chương 3. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030

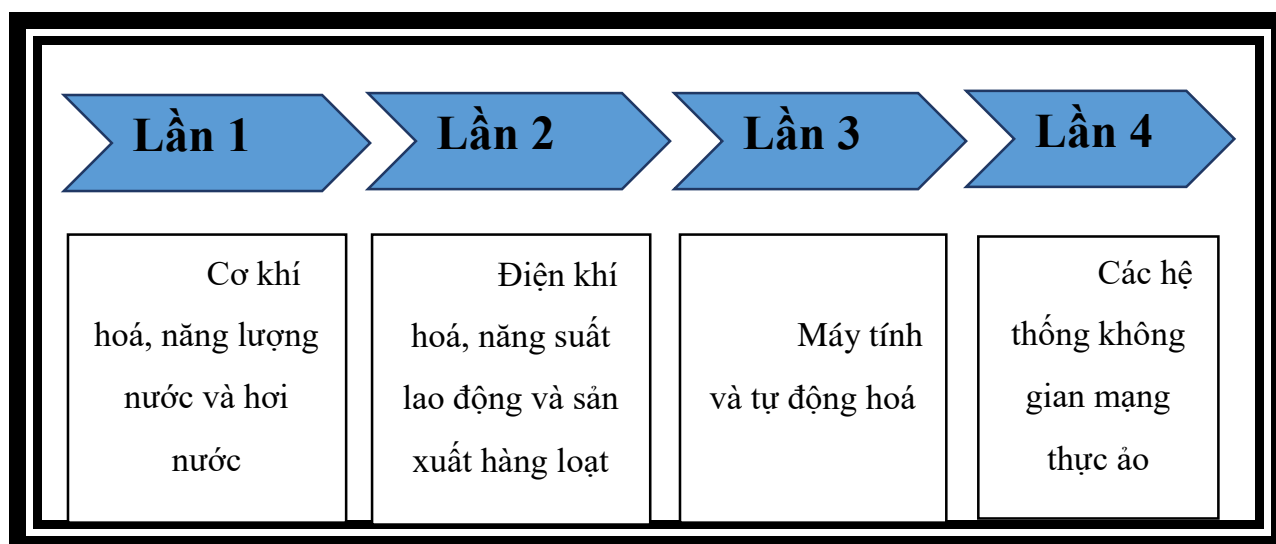
3.1. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030

3.1.1. Bối cảnh và mục tiêu phát triển kinh tế của nhà nước và tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

3.1.1.1. Một số dự báo xu hướng tác động đến việc phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ninh

a. Tác động từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng công nghiệp 4.0) là sự kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học (Klaus Schwab). Sự tương tác giữa máy và máy (M2M) và Internet vạn vật (IoT) được ứng dụng trên quy mô lớn để tăng khả năng tự động hóa, tự vận hành, đồng thời sản xuất các máy móc thông minh có thể phân tích và chẩn đoán các vấn đề mà không cần sự can thiệp của con người (Mike Moore, 2019)



Hình 3.1: Các cuộc cách mạng trong quá khứ và hiện tại

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Hiện nay, nước ta vẫn đang duy trì mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác lợi thế về tài nguyên, gia công lắp ráp và phát triển sản xuất, xuất khẩu những ngành

thâm dụng lao động và có kỹ năng thấp, tuy nhiên những lợi thế này đang mất dần. Do đó, cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có tác động lớn tới sự phát triển của nền kinh tế của cả nước cũng như của Quảng Ninh.

Với ngành công thương, trong lĩnh vực công nghiệp, cách mạng Công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra sự thay đổi lớn trong cơ cấu các ngành công nghiệp của nước ta. Trong cơ cấu sản xuất công nghiệp hiện nay, các ngành chiếm tỷ trọng lớn là các ngành chế biến thực phẩm, tiếp theo là các ngành sản xuất điện tử, máy vi tính và thiết bị viễn thông, dệt may, giày da, v.v. Các ngành công nghiệp công nghệ thấp tiếp tục chiếm tỷ trọng cao, chiếm khoảng 65% tổng sản phẩm chế biến, chế tạo ở Việt Nam trong khi con số này của toàn cầu chỉ là 18% (Lê Huy Khôi, 2018). Cách mạng công nghiệp sẽ góp phần chuyển dịch sản xuất công nghiệp quốc gia trên ba nhóm ngành công nghiệp chính: các ngành công nghệ thấp (hàng hóa tiêu dùng cuối cùng hoặc nguyên liệu đầu vào như: dệt may, tiêu dùng, v.v); các ngành công nghiệp trung bình (hàng hóa trung gian như: sắt thép, xi măng, cao su, bao bì và các ngành khoáng sản phi kim loại) và các ngành công nghệ cao (điện tử, lắp ráp) từ nền kinh tế năng suất thấp sang nền kinh tế năng suất cao (nhiều cơ hội hơn cho các sáng kiến và giá trị gia tăng cao hơn). Tuy nhiên, việc chuyển dịch này có thể tạo ra những bất công lớn hơn, đặc biệt là nguy cơ phá vỡ thị trường lao động. Bên cạnh đó là rủi ro về an ninh mạng khi áp dụng siêu kết nối vào các ngành công nghiệp.

Trong lĩnh vực thương mại, Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ làm thay đổi cơ cấu mặt hàng cũng như cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu tại Việt Nam. Bên cạnh đó, các phương thức trong kinh doanh thương mại cả trên thị trường nội địa và hoạt động ngoại thương sẽ bị tác động bởi sự xuất hiện của các nền tảng toàn cầu trong một thế giới phẳng. Khách hàng đang ngày càng trở thành trung tâm của nền kinh tế, tất cả đều nhằm làm thế nào để cải thiện cách thức phục vụ khách hàng. Các sản phẩm vật chất và dịch vụ đều được tăng cường với công nghệ số hóa để làm tăng giá trị của chúng, làm cho tài sản bền và linh hoạt hơn. Những thay đổi lớn về phía cầu cũng đang xảy ra, như sự minh bạch ngày càng tăng, sự tham gia của người tiêu dùng buộc các doanh nghiệp phải thích nghi. Từ đó, tạo ra sự phát triển của các

nền tảng công nghệ mới, phá vỡ cấu trúc ngành công nghiệp hiện có, chẳng hạn như những nền tảng được thể hiện trong nền kinh tế “*chia sẻ*” hoặc “*theo yêu cầu*”.

Với ngành Logistics, mặc dù hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, nhiều học giả nhận định rằng những thay đổi về tốc độ, phạm vi và ảnh hưởng của những công nghệ mới nhất xứng đáng được coi là một cuộc cách mạng công nghiệp mới. Quy mô giao dịch thương mại điện tử ở Việt Nam ước tính đạt 2,6 tỷ USD, chiếm khoảng 2% tổng giá trị thị trường bán lẻ so với tỷ lệ trung bình 7% của thế giới. Tuy nhiên, thị trường thương mại điện tử ở Việt Nam tăng trưởng hằng năm trên 20% và sẽ đạt khoảng 12-14 tỷ USD, chiếm khoảng 7.7% tổng thị trường bán lẻ Việt Nam vào năm 2025. Đây là lý do mà ngành logistic cần thay đổi để đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế số.

Cuộc cách mạng 4.0 đang mở ra cơ hội cho ngành Thương mại điện tử nói chung và logistics nói riêng, có mối liên hệ mật thiết với các hoạt động công thương. Hiện tại, việc kết nối ứng dụng giữa các doanh nghiệp Logistics và các cơ quan quản lý nhà nước mới áp dụng một cách cục bộ và hạn chế, chưa có sự chia sẻ tài nguyên giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước.

Về lao động, Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra cho nhân loại nhiều thách thức, trong đó phải kể đến sự bất bình đẳng. Đặc biệt có thể phá vỡ thị trường lao động. Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế thế giới đã đặt ra vấn đề này theo các giai đoạn khác nhau. Giai đoạn đầu tiên sẽ là thách thức với những lao động văn phòng, trí thức, lao động kỹ thuật. Giai đoạn tiếp theo sẽ là lao động giá rẻ. Trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, những yếu tố mà các nước như Việt Nam là ưu thế như lực lượng lao động trẻ và rẻ, thì không còn là thế mạnh, mà đang có nguy cơ bị thất nghiệp bởi sự thay thế của công nghệ.

b. Tự do hóa thương mại

Theo báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2018 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới thì chỉ số mở cửa của thương mại dịch vụ của Việt Nam đứng thứ 73/140 nước. So với một số nước Châu Á, mức độ mở này của Việt Nam ở mức trung bình khá. Kể từ năm 1995 đến nay, Việt Nam đã đẩy mạnh hội nhập Thương mại quốc tế, tham gia vào các FTA. Điều đó giúp hệ thống thương mại của Việt Nam ngày càng

được tự do hóa, các cơ chế và chính sách xuất nhập khẩu liên tục được hoàn thiện, các rào cản thương mại được nói lỏng tạo điều kiện cho hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng lên một cách nhanh chóng trong những năm gần đây.

Việc tham gia WTO với các cam kết mở cửa rộng nhất trong các lĩnh vực Thương mại hàng hóa, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và đầu tư đánh dấu một bước hội nhập quan trọng của Việt Nam. Tuy nhiên, “*các cam kết về mức độ tự do hóa trong WTO tuy là rộng nhất (hầu hết các dòng thuế, 110/155 phân ngành dịch vụ, tất cả các nguyên tắc thương mại liên quan đến đầu tư) và có ảnh hưởng mạnh nhất đến Việt Nam nhưng mức độ cam kết lại không cao*” (VCCI, 2014). Vì vậy, việc tham gia các hiệp định tự do sẽ mang đến nhiều cơ hội mở hơn trong đa lĩnh vực. Về thương mại, FTA sẽ giúp xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được mở rộng và đa dạng, kim ngạch xuất nhập khẩu liên tục tăng cao; thị trường xuất nhập khẩu ngày càng được mở rộng, cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu dịch chuyển theo hướng tích cực; cơ cấu hàng hóa chuyên dần sang các sản phẩm tinh. Bên cạnh đó, việc tích cực tham gia vào FTA sẽ thu hút một lượng vốn đầu tư nước ngoài, dẫn đến xu hướng đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng lên nhanh chóng, từ đó tạo ra nhiều việc làm và làm giảm tỷ lệ thất nghiệp.

c) Những xung đột thương mại trên thế giới

Cuộc chiến thương mại Mỹ Trung, là cuộc chiến giữa cường quốc đã xác lập vị thế (status quo power) và một cường quốc xét lại (revisionist power) báo hiệu rằng đây là khởi đầu của một kỷ nguyên đối đầu toàn diện giữa hai cường quốc, thay vì giới hạn trong địa hạt kinh tế (Huỳnh Tâm Sáng, 2019).

Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung cũng sẽ tác động đến Việt Nam trên cả hai mặt tích cực và tiêu cực. Về mặt tích cực, các nhà nhập khẩu Mỹ và Trung quốc chuyển dịch thị trường nhập khẩu sang Việt Nam. Khi hàng Trung Quốc chịu thuế trừng phạt, các doanh nghiệp Mỹ phải chuyển hướng nhập khẩu sang các thị trường khác, trong đó có Việt Nam bởi cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam có nhiều điểm tương đồng với Trung Quốc. Ngoài ra, các nhà đầu tư sẽ chuyển dịch FDI sang Việt Nam. Các hàng hóa chịu thuế trừng phạt lớn nhất là sản phẩm máy móc, thiết bị điện, điện tử, quang học và máy móc thiết bị cơ khí với đặc điểm là phải phụ thuộc

rất lớn vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Khi đó, nhằm tránh tác động tiêu cực do chính sách thuế trừng phạt của Mỹ, các nhà đầu tư sẽ có xu hướng chuyển dịch dần nguồn vốn của mình sang các nước đang phát triển.

Về mặt tiêu cực, giá trị xuất khẩu hàng từ Việt Nam sang Trung Quốc giảm do Trung Quốc tăng cường nội địa hóa. Song song với đó, Trung Quốc cũng sẽ gia tăng xuất khẩu sang Việt Nam. Với sức ép của thuế suất trừng phạt đối với hàng hóa vào thị trường Mỹ, Trung Quốc sẽ có xu hướng chuyển hướng thương mại sang các thị trường lân cận như Việt Nam bất chấp cả hành vi bán phá giá.

c) Triển vọng các ngành công nghiệp năng lượng tái tạo

Theo báo cáo triển vọng năng lượng Việt Nam năm 2021, Việt Nam có nhiều tiềm năng chuyển đổi xanh để trở thành một nền kinh tế có mức phát thải các bon ròng bằng không vào năm 2050 và nghiên cứu chuyên sâu về chuyển đổi năng lượng trong lĩnh vực giao thông, chuyển đổi nhiên liệu hóa thạch sang nhiên liệu điện phân và tăng cường phương thức vận tải bằng đường sắt. Kế thừa sự phát triển mạnh gần đây về phát triển năng lượng tái tạo, Chính phủ đang chỉ đạo tăng mạnh các nguồn năng lượng tái tạo như: thủy điện, điện gió trên bờ và ngoài khơi, điện mặt trời, sinh khối..., các loại hình năng lượng mới trong đó có Hydro, amoniac xanh... trong cơ cấu nguồn điện quốc gia, đồng thời tăng cường sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, giảm cường độ sử dụng năng lượng của nền kinh tế.

3.1.1.2. Một số dự báo về phát triển kinh tế tỉnh Quảng Ninh

Từ thực tiễn và các kết quả nghiên cứu ở trên, tỉnh Quảng Ninh được đánh giá là một trong những tỉnh vẫn giữ được đà tăng trưởng triển vọng dù chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid. Nổi bật tăng trưởng đó, tỉnh Quảng Ninh vẫn được dự đoán là địa phương đạt tốc độ tăng trưởng kỳ vọng trong thời gian sắp tới, cụ thể:

Thứ nhất, khơi thông nguồn lực, tạo động lực mới để bứt phá, phát triển: Thích ứng với đại dịch Covid, tỉnh Quảng Ninh tập trung vào mục tiêu “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, giữ vững đà tăng trưởng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao”, đặt mục tiêu tăng trưởng GRDP đạt trên 10%, tổng thu ngân sách không thấp hơn 52.600 tỷ đồng, tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng trên 10% thu hút FDI ít nhất 1,5 tỷ USD, tốc độ tăng năng suất lao động xã

hội bình quân khoảng 11%, tỷ lệ đô thị hóa đạt 68,5%. việc khơi thông (<https://baoquangninh.com.vn/>- Mạnh trường, Minh Đức) các nguồn lực sẽ tạo ra khả năng cạnh tranh cao trong một số ngành nghề như: dịch vụ du lịch; dịch vụ logistics và vận tải đa phương thức; dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông; dịch vụ tài chính - ngân hàng, thương mại điện tử, thương mại biên giới; dịch vụ y tế, giáo dục và đào tạo, v.v đặt áp lực lên nguồn nhân lực phải đạt được yêu cầu về chuyên môn của môi trường cạnh tranh trong nước và quốc tế.

Thứ hai, mô hình tăng trưởng tiếp tục theo phương thức phát triển từ “nâu” sang “xanh”. Trước mắt, khu vực công nghiệp tiếp tục tái cơ cấu, tăng tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo; phát triển hợp lý, bền vững ngành công nghiệp khai khoáng, đặc biệt là ngành than. Các khu công nghiệp chuyên môn hóa được thành lập, tính liên kết giữa các vùng, các khu công nghiệp, các ngành nghề được kết nối nhằm tăng năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp. Ngành công nghiệp cũng hướng đến phát triển năng lượng tái tạo, nhất là tiềm năng điện gió trên đất liền và ngoài khơi.

Thứ ba, đẩy mạnh quá trình hội nhập quốc tế thông qua việc thực hiện các Hiệp định thương mại tự do (FTA): Hiện nay, song hành với quá trình hội nhập kinh tế, việc ký kết các FTA của Việt Nam với các đối tác chiến lược trong khu vực và trên thế giới ngày càng được đẩy mạnh, từ đó, các yêu cầu bức thiết nhằm mục tiêu thuận lợi tận dụng các thế mạnh của FTA đã phát sinh. RCEP là điển hình của một FTA có hiệu lực vào năm 2022, với sự tham gia của Trung Quốc, quốc gia có một phần biên giới với địa bàn tỉnh Quảng Ninh, là đối tác trong đa phần các giao thương quốc tế của tỉnh Quảng Ninh. Các cam kết trong RCEP đem lại những cơ hội nhất định cho Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng, nhưng cũng là thách thức đối với các doanh nghiệp. Thông qua RCEP, hàng hóa từ Trung Quốc và các quốc gia sẽ vào thị trường nhiều hơn, gây sức ép cạnh tranh hàng hóa tại thị trường nội địa. Do đó, các doanh nghiệp trên địa bàn bắt buộc phải chuyển đổi theo hướng nâng cao chất lượng, từ đó tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trong tương quan với các sản phẩm của các quốc gia khác. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng phải đối mặt với những rủi ro về thương mại, pháp lý khi giao thương quốc tế. Đa phần

các doanh nghiệp Việt Nam thiếu kiến thức pháp lý trong giao dịch quốc tế, dẫn đến tình trạng không bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong các giao dịch, cũng như việc không định hình được các nghĩa vụ mà doanh nghiệp phải thực hiện, gây ra những tranh chấp thương mại quốc tế.

Ngoài RCEP, CPTPP là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương có hiệu lực từ 2019 với những cam kết về lao động định hướng đến việc mở cửa thị trường lao động, phát sinh yêu cầu cấp thiết về việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu về chuyên môn của thị trường trong thời kỳ hội nhập. Ngoài ra, việc áp dụng khoa học công nghệ đa dạng ngành nghề cũng tạo áp lực lên thị trường lao động khi các doanh nghiệp, dây chuyền sản xuất, kể cả bộ máy nhà nước cũng tinh giảm nhân lực, thay vào đó là sự vận hành của máy móc.

3.1.1.3. Một số chỉ tiêu chủ yếu trong phát triển kinh tế tỉnh Quảng Ninh

a) Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025

Về kinh tế: Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025, đã thông qua phương hướng, chỉ tiêu, nhiệm vụ cho nhiệm kỳ 2020-2025: “Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn đạt khoảng 10%/năm. GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt trên 10.000 USD. Cơ cấu kinh tế năm 2025: ngành công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng từ 49% - 50%; ngành dịch vụ chiếm tỷ lệ từ 46% - 47%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng từ 3 %- 5%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân tăng trên 10%/năm. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 11%/năm. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt trên 75%. Hàng năm, giữ vững vị trí nhóm đầu cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index). Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI).”

Về xã hội: “Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đến năm 2025 đạt 87,5%, trong đó tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 52%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4,1%. Về y tế: tỷ lệ giường bệnh đạt 61 giường bệnh/1 vạn dân; 15 bác sĩ/1 vạn dân; 3 được sĩ đại học/1 vạn dân; trên 25 điều dưỡng/1 vạn dân;

tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 95%. Tỷ lệ giảm nghèo duy trì mức giảm trung bình 0,8%/năm, trong đó mức giảm trung bình: khu vực thành thị 0,3%/năm; khu vực nông thôn 1,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 còn dưới 1%. Đến hết năm 2023, có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; ít nhất 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và ít nhất 25% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; 100% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; tỉnh Quảng Ninh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.”

Về môi trường: “Tỷ lệ sử dụng nước sạch của dân cư thành thị đạt 98%, tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh của dân cư nông thôn đạt trên 99%. Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị và các xã đảo, các xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 99%. Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải tại các khu đô thị tập trung (Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Quảng Yên) đạt trên 65%. Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%. Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường đạt 100%. Giữ tỷ lệ che phủ rừng ổn định 55% và nâng cao chất lượng rừng.”

b) Chỉ tiêu phát triển kinh tế tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

Xây dựng Quảng Ninh thành trung tâm phát triển năng động, toàn diện, trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ trung chuyển của khu vực Đông Nam Á, động lực của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; đô thị phát triển bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, GRDP bình quân đầu người đạt mức 20.000 USD.

Cơ cấu kinh tế đến năm 2023, dịch vụ chiếm khoảng 51%, công nghiệp và xây dựng chiếm khoảng 46%, nông nghiệp chiếm khoảng 3%. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt là chất lượng giáo dục văn hóa, đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật, ngoại ngữ, tin học.

Đối với bảo vệ môi trường: áp dụng hạn mức ô nhiễm không khí và nguồn nước đối với các khu du lịch và dân cư theo các tiêu chuẩn quốc tế. Xây dựng quốc phòng vững mạnh, đảm bảo ổn định vững chắc chính trị, an ninh, trật tự xã hội trong mọi tình huống.

3.1.2. Quan điểm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

Trên cơ sở các nghiên cứu, phân tích, luận giải các nội dung về nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh ở trên tác giả luận án đưa ra một số quan điểm trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 như sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện mô hình phát triển kinh tế chuyển từ “nâu” sang “xanh”, theo hướng kinh tế xanh. Duy trì các thành tựu trong phát triển, ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng ở mức hợp lý, kiềm chế lạm phát ở mức dưới 3%. Đối với mục tiêu tăng trưởng kinh tế phải cân nhắc kỹ có nên đặt mức tăng trưởng 10% trong khi các điều kiện về chất lượng tăng trưởng chưa đảm bảo, các vấn đề về môi trường, thể chế chưa đổi mới tương xứng. Tăng trưởng kinh tế chú trọng vào chất lượng, không chạy theo các chỉ tiêu mà làm mất đi giá trị của các số liệu báo cáo tăng trưởng. Để giải quyết vấn đề ổn định kinh tế trong điều kiện thiếu lao động của tỉnh, tác giả cho rằng cần phải thu hút nguồn nhân lực, cơ cấu lại lực lượng lao động, nâng cao năng suất lao động.

Thứ hai, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm tận dụng triệt để lợi thế cạnh tranh của tỉnh, đặc biệt chú trọng vào những tiềm năng nổi trội, khác biệt để phát triển nhanh, liên tục, ổn định, bền vững và tránh tình trạng phát triển bằng mọi giá, đánh đổi mục tiêu bảo vệ môi trường lấy phát triển. Biến lợi thế của tỉnh thành năng lực cạnh tranh tạo đột phá của riêng tỉnh Quảng Ninh. Trong bối cảnh nền kinh tế bão hoà và sự tương đồng trong tiềm năng phát triển của các địa phương, khoảng cách về lợi thế của địa phương không có quá nhiều sự khác biệt. Với Quảng Ninh, được đánh giá là địa phương có nhiều lợi thế so sánh về tiềm năng du lịch và khoáng sản, việc phát huy những lợi thế này theo hướng tư duy đổi mới, sáng tạo là yêu cầu cấp thiết của tỉnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

Thứ ba, trong giai đoạn 2010 - 2020 kinh tế của tỉnh đã phát triển nhanh chủ yếu theo chiều rộng và bộc lộ một số vấn đề cần tập trung giải quyết, do đó trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 tỉnh Quảng Ninh phải tập trung phát triển theo chiều sâu: Chuyển đổi mô hình kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng ngành dịch vụ nhằm đạt

được mục tiêu đã đề ra. Tập trung nâng cao chất lượng các yếu tố đầu vào, đặc biệt là năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP). Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và lao động có kỹ năng gắn với tăng quy mô và chất lượng dân số thông qua các chính sách thu hút nhân tài, đào tạo, tập huấn để nâng cao kiến thức, nghiệp vụ. Phát huy mọi nguồn lực, lấy nguồn lực bên trong là cơ bản, lâu dài và nguồn lực bên ngoài là đột phá.

Thứ tư, phát triển kinh tế theo hướng hội nhập sâu rộng để phát triển nhưng phải giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; đồng thời xây dựng Quảng Ninh trở thành khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng - an ninh. Bám sát các diễn biến của kinh tế thế giới và kinh tế nội địa với mục đích điều hành kinh tế linh hoạt, đổi mới thể chế mạnh mẽ theo kinh tế thị trường hội nhập quốc tế. Tư duy bảo thủ, trì trệ, trông chờ, ỉ lại cần được loại bỏ để thích ứng với sự chuyển biến của kinh tế, chính trị thế giới và những chuyển biến trong nước.

Thứ năm, phát triển nhanh, bền vững phải song hành với đảm bảo chất lượng cuộc sống, an sinh xã hội, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo và phát triển văn hóa, con người. Quan trọng chính là việc xây dựng phát triển kinh tế phải lấy con người làm trung tâm, lấy văn hóa làm nền tảng để tạo ra nền kinh tế phát triển cao nhưng vẫn đậm đà bản sắc riêng có của Quảng Ninh. Cơ cấu nền kinh tế từng bước dịch chuyển từ các hoạt động “nâu” sang “xanh”. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ và công nghiệp phi khai khoáng, phát triển ngành khai khoáng theo hướng hiện đại, bền vững hơn.

3.1.3. Một số định hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030

Xuất phát từ thực tiễn, nghiên cứu và các quan điểm nêu trên, tác giả đề xuất một số định hướng phát triển cụ thể nhằm hoàn thiện các hạng mục nâng cao chất lượng tăng trưởng tỉnh Quảng Ninh như sau:

Thứ nhất, xác lập một mô hình phát triển kinh tế hoàn chỉnh, thống nhất: Giai đoạn từ nay đến năm 2030, Quảng Ninh cần tập trung phát triển kinh tế theo mô hình tăng trưởng kinh tế kết hợp. Theo đó, để phát triển kinh tế bên cạnh việc thu hút vốn đầu tư phát triển, tỉnh cần xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách

nhằm sử dụng tối ưu nguồn lực, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên đồng thời phải bảo đảm mục tiêu bảo vệ môi trường và giải quyết các vấn đề xã hội trong quá trình phát triển kinh tế.

Đối với việc hoàn thiện thể chế, tỉnh cần lưu ý hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tạo môi trường thuận lợi cho việc thực hiện các mắt xích quan trọng trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt, tỉnh cần quan tâm đến việc tổ chức bộ máy quản lý địa phương về kinh tế, đảm bảo đưa ra những chính sách phù hợp, kịp thời hướng tới mục đích nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế và quản lý có hiệu quả nền kinh tế của tỉnh. Bên cạnh đó thể chế còn cần phải đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, sẵn sàng ứng phó có hiệu quả với các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống. Mở rộng và nâng cao hiệu quả quan hệ đối ngoại, tạo môi trường, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với thế trận lòng dân vững chắc. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh.

Thứ hai, tiếp tục thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng chuyển dịch các hoạt động kinh tế “nâu” sang các hoạt động kinh tế “xanh”. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cần đảm bảo sự nhất quán, đột phá trong phát triển kinh tế. Tập trung tái cơ cấu kinh tế hợp lý, hiện đại, có hiệu quả và bền vững. Kết hợp chặt chẽ công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, lấy nội lực làm nền tảng, căn bản, có ý nghĩa quyết định, còn ngoại lực là chủ yếu, quan trọng, có ý nghĩa tạo đột phá.

Phát triển kinh tế xanh nói riêng và phát triển kinh tế của tỉnh nói chung phải song hành với bảo vệ môi trường, tránh tình trạng chạy theo lợi ích kinh tế mà bỏ quên nhiệm vụ bảo tồn, giữ gìn các danh lam thắng cảnh, cảnh quan sinh thái của tỉnh. Lấy tăng trưởng xanh là mục tiêu và động lực của tăng trưởng, giảm dần các ngành công nghiệp nặng sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu, chú trọng vào ngành năng lượng sạch hướng tới mục tiêu trở thành thành phố thông minh và hiện đại vào năm 2045.

Thứ ba, thu hút vốn đầu tư phát triển và quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư:

Chú trọng phát triển khu vực kinh tế tư nhân của tỉnh, để đảm bảo tăng trưởng kinh tế ổn định, vững chắc, không phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI. Để thu hút được nguồn vốn đầu tư phát triển từ khu vực tư nhân trong nước, tỉnh cần xây dựng và hoàn thiện các chính sách, bổ sung và hoàn thiện khung pháp lý thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển. Đặc biệt quan tâm xây dựng chương trình hành động, tạo điều kiện về đất đai, vốn, môi trường đầu tư để phát triển kinh tế tư nhân. Đảm bảo nguồn nhân lực tại tỉnh có thể đáp ứng đầy đủ những yêu cầu khắt khe cả về số lượng và chất lượng cho phát triển kinh tế tư nhân.

Đẩy nhanh cơ cấu lại công nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ, tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao, công nghệ thông minh với giá trị gia tăng lớn tạo đột phá; đồng thời phát triển hợp lý, bền vững ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản theo quy hoạch góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến và nâng cao hiệu quả chương trình OCOP.

Thứ tư, phát triển kinh tế gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và giải quyết các vấn đề xã hội:

Tận dụng hết các tiềm năng, lợi thế riêng có, khác biệt của tỉnh, của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, lợi thế phát triển từ các dự án kết cấu hạ tầng động lực; kết hợp hài hòa giữa thiên nhiên, con người và văn hóa; tận dụng các cơ hội mới, công nghệ mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tạo sự đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, giữ vững đà tăng trưởng cao, liên tục, gắn với nâng cao chất lượng phát triển dựa trên ba trụ cột. Phát triển dịch vụ ngày càng giữ vai trò chủ đạo; du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

Tập trung nhanh chóng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng đáp ứng được yêu cầu phát triển của Tỉnh; đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo lập môi trường thuận lợi cho đổi mới, sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; thúc đẩy khởi nghiệp, ưu tiên đổi mới, đột phá và sáng tạo, với động

lực là phát triển khoa học công nghệ; thu hút tối đa và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, phát triển doanh nghiệp và phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, con người; giữa đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa với xây dựng nông thôn mới và thu hẹp chênh lệch vùng miền, thực hiện đồng bộ các chính sách an sinh xã hội, nâng cao thu nhập và chất lượng đời sống mọi mặt của Nhân dân gắn với đảm bảo công bằng, tiến bộ xã hội; bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

3.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH ĐẾN NĂM 2030

Trên cơ sở phân tích thực trạng, mặt được và hạn chế của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn qua, dự báo các yếu tố ảnh hưởng, mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ninh, để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2030, thời gian tới Tỉnh cần tập trung thực hiện các giải pháp nhằm phát triển các ngành kinh tế cụ thể như sau:

3.2.1. Giải pháp nhằm hoàn thiện và thực hiện mô hình tăng trưởng kinh tế

3.2.1.1. Hoàn thiện mô hình tăng trưởng kinh tế

Mô hình tăng trưởng kinh tế từ “*nâu*” sang “*xanh*” là một mô hình hiện đại, được nhiều quốc gia phát triển áp dụng. Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng cũng đang áp dụng mô hình này trong định hướng phát triển kinh tế giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Để hoàn thiện mô hình này, tỉnh Quảng Ninh cần có tầm nhìn bao quát về toàn bộ nền kinh tế, ngành này hỗ trợ ngành kia, tạo thành một hệ thống đáp ứng được yêu cầu “*phát triển bền vững*” và “*kinh tế xanh*”. Phải nói rằng giai đoạn 2010-2020 là giai đoạn thử nghiệm của mô hình này, thì đến giai đoạn 2020 - 2030 là thời điểm mô hình chạm đỉnh phát triển, quyết định đến sự thành công của chiến lược nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Mô hình chuyển từ “*nâu*” sang “*xanh*” tập trung vào chiều sâu của các ngành kinh tế, lấy yếu tố con người làm cốt lõi, phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường và an sinh xã hội. Muốn đạt được mục tiêu này, tỉnh Quảng Ninh cần phải có sách lược cụ thể cho từng ngành kinh tế, ưu tiên phát triển những ngành có lợi thế cạnh tranh, tái cơ cấu nền kinh tế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, v.v. Bên cạnh đó, lãnh đạo tỉnh phải không ngừng cập nhật những xu thế phát triển mới, học hỏi các quốc gia trên thế giới và các địa phương trong nước để khắc phục những điểm yếu, hạn chế của giai đoạn trước trong mô hình phát triển này. Ngoài ra, các cấp chính quyền cũng phải thực sự hiểu rõ về vị trí, tình hình kinh tế-xã hội, chất lượng cuộc sống tại khu dân cư, v.v để có thể nhanh chóng thay đổi phù hợp, đáp ứng nhu cầu cấp bách của địa phương. Chỉ có như vậy, những hạn chế mới được thu hẹp dần và hướng tới một mô hình tăng trưởng hoàn thiện nhất.

3.2.1.2. Xây dựng và hoàn thiện chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh nhằm nhanh chóng thực hiện chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế từ “nâu” sang “xanh”

Để thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế, trước hết tỉnh Quảng Ninh cần có một chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tổng thể, đồng bộ. Theo Luật Quy hoạch năm 2017 thì các quy hoạch theo ngành hàng, quy hoạch hạ tầng thương mại... sẽ hết hiệu lực và phải tích hợp vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do đó, để có cơ sở triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, tỉnh phải triển khai thực hiện đồng bộ Quy hoạch Tỉnh Quảng Ninh vừa được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt ngày 11/2/2023. (Nguyễn Anh Tú, 2023)

Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, tỉnh cần bám sát, bảo đảm sự phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tổng thể của quốc gia, các quy hoạch vùng, quy hoạch ngành và phù hợp với quan điểm, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh thông qua tại Nghị quyết số 300/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch chú trọng phát triển các ngành kinh tế cụ thể như sau:

Một là, đẩy mạnh phát triển du lịch, dịch vụ: Du lịch được coi là ngành kinh tế trọng điểm trong mô hình tăng trưởng kinh tế chuyển từ “nâu” sang “xanh”. Nhiệm vụ hàng đầu của tỉnh Quảng Ninh chính là phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế khác biệt của tài nguyên du lịch, gắn liền với phát triển công nghiệp văn hóa, giải trí, đổi mới phát triển nhiều loại hình du lịch để phát triển du lịch nhanh, bền vững, ngày càng giữ vai trò chủ đạo. Du lịch phát triển sẽ kéo theo những ngành dịch vụ liên quan phát triển, đưa du lịch, dịch vụ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GRDP của tỉnh, trở thành một trong những trung tâm du lịch cuộc tế phát triển có chiều sâu.

Xét vào tình hình thực tế và những định hướng phát triển du lịch, dịch vụ của tỉnh trong giai đoạn này, tác giả xin đưa ra một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, du lịch là ngành công nghiệp không khói, do đó cần phát triển du lịch bền vững, dần giữ vai trò chủ đạo và thành ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GRDP của tỉnh. Phát triển du lịch để Quảng Ninh trở thành một trong những trung tâm du lịch quốc tế, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; cơ cấu lại ngành du lịch sau đại dịch COVID19.

Thứ hai, tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng, vận hành tốt hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, du lịch và dịch vụ; đầu tư xây dựng và khai thác hiệu quả các cửa khẩu, cảng hàng không, cảng biển; hình thành chuỗi sản phẩm du lịch biển, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng đặc sắc, cao cấp. Thực hiện các chính sách nhằm thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực và thương hiệu để đầu tư phát triển các khu du lịch của tỉnh trở thành các trung tâm du lịch có tiếng thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Thứ ba, chỉ đạo xây dựng các trung tâm du lịch để trở thành động lực phát triển dịch vụ của địa phương và của Vùng tại Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Móng Cái, Uông Bí, Cô Tô. Hoàn thiện hồ sơ trình UNESCO công nhận Di sản thế giới đối với quần thể di tích và danh thắng Yên Tử. Vịnh Hạ Long và Khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn là những di sản kỳ quan thế giới, cần tiếp tục có những chính sách

xây dựng và phát triển các khu du lịch này để thành phố Hạ Long trở thành trung tâm du lịch mang tầm quốc tế.

Thứ tư, đẩy mạnh phát triển thương mại và dịch vụ vận tải, kinh tế biên mậu, đặc biệt sau khi tuyến cao tốc Vân Đồn - Móng Cái hoàn thành; thu hút, đầu tư phát triển hạ tầng thương mại; phát huy hiệu quả hoạt động xuất, nhập khẩu, thương mại qua cửa khẩu, cảng biển, dịch vụ cảng biển.

Hai là, đối với công nghiệp: Ngành công nghiệp vẫn là ngành quan trọng trong cơ cấu kinh tế tỉnh Quảng Ninh. Tuy nhiên, nhiệm vụ của tỉnh chính là làm sao để nâng cao chất lượng của ngành công nghiệp trong giai đoạn sắp tới. Đó chính là bước đột phá trong chiến lược cơ cấu lại nền kinh tế theo chiều sâu.

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp, công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, sử dụng công nghệ hiện đại, công nghệ thông minh, thân thiện với môi trường và các ngành có giá trị gia tăng cao và sử dụng hiệu quả vốn, lao động, gắn với chuỗi cung, chuỗi giá trị trong nước, khu vực và quốc tế, tạo đột phá đóng góp vào GRDP và thu ngân sách, trọng tâm là phát triển nhanh, bền vững khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Thu hút, đầu tư vào một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao: Công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, sản phẩm số, công nghiệp ô tô, công nghiệp dược phẩm, v.v và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ.

Có giải pháp phát triển hợp lý công nghiệp khai khoáng theo quy hoạch, hiện đại hóa công nghệ khai thác, giảm tổn thất tài nguyên và thực hiện bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, khoáng sản phân tán nhỏ lẻ và đóng cửa các mỏ đá, sét đúng theo lộ trình quy hoạch.

Ba là, đối với nông nghiệp: Nông nghiệp truyền thống không còn phù hợp trong tình hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà thay vào đó là phát triển và nâng cao giá trị kinh tế của các sản phẩm OCOP theo hướng sản xuất nông nghiệp tập trung, quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm gia tăng năng suất và đảm bảo an toàn thực phẩm, tác giả khuyến nghị một số biện pháp sau:

Tiếp tục cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị, phát triển bền vững, gắn với phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp, trong đó đổi mới cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế; nâng cao năng suất, chất lượng vật nuôi; phát triển chăn nuôi tập trung, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, trọng tâm là phát triển các doanh nghiệp nông nghiệp và hình thành hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ kết nối với hệ thống tiêu thụ sản phẩm, chuỗi giá trị.

Xây dựng, triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới, Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP) và chuỗi các sản phẩm nông sản chủ lực.

Hình thành, phát huy hiệu quả 03 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Đông Triều và Đầm Hà, Phát triển kinh tế thủy sản gắn với công nghệ cao.

Bốn là, đối với kinh tế biển và ven biển: Với tài nguyên biển có sẵn và giàu tiềm năng, trọng tâm của việc phát triển kinh tế biển chính là phát triển du lịch và dịch vụ biển, kết hợp với hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ mạng lưới giao thông kết nối tuyến phía Tây và tuyến phía Đông của Tỉnh, giữa các đô thị, các trung tâm kinh tế của Tỉnh, các khu kinh tế, khu công nghiệp, các cảng biển, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao tại các vùng ven biển và các khu đô thị sinh thái ven biển. Ngoài ra, xây dựng, khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải cảng biển có quy mô lớn, dịch vụ logistics chuyên nghiệp, trọng điểm là cảng Hòn Nét - Con Ong, Nam Tiền Phong, Vạn Ninh. Thúc đẩy liên kết vùng, xây dựng Quảng Ninh - Hải Phòng trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ, động lực phát triển Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ.

3.2.2. Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm đạt được mục tiêu đã định

Theo như phân tích định lượng ở nội dung tại Chương 2, các yếu tố tác động mạnh nhất đến tăng trưởng TFP của tỉnh chủ yếu xuất phát từ các yếu tố nội tại của tỉnh, trong đó có chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Do đó, để phát triển và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế để đạt được mục tiêu trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã định.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XIV tỉnh Quảng Ninh đã đề ra “tăng trưởng kinh tế đảm bảo chỉ tiêu đề ra trên nền tảng phát triển bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, quốc phòng - an ninh vững chắc, nâng cao chất lượng và tỷ trọng các ngành dịch vụ, nhất là du lịch; phát triển công nghiệp bền vững gắn với bảo vệ môi trường”.

Để đạt được mục tiêu của Đảng bộ, cơ cấu nền kinh tế cần tiếp tục thực hiện theo mô hình tăng trưởng kinh tế từ “nâu” sang “xanh”. Với lợi thế tỉnh có nhiều tiềm năng, Quảng Ninh vẫn dựa vào những nguồn lực có sẵn mà chưa thực sự đột phá về tư duy phát triển trong việc cơ cấu nền kinh tế. Cơ cấu ở đây không chỉ đơn thuần là việc thay đổi theo chiều rộng, thu hẹp nông nghiệp và ngành công nghiệp nặng, đẩy mạnh tỷ trọng công nghiệp chế biến tinh, năng lượng sạch và dịch vụ, đặc biệt là thương mại và du lịch, mà còn phải hiểu theo chiều sâu, sát với khái niệm “nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế”. Chiều sâu ở đây là việc tập trung vào quản lý, khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả những nguồn lực kinh tế, tập trung nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp TFP, ứng dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin vào đa ngành nghề lĩnh vực, hướng đến xây dựng một chính quyền số, xã hội số, công dân số và xây dựng đô thị thông minh. Ngoài ra, tỉnh cũng cần nâng cấp hiệu quả của khu vực công, đồng thời phát triển doanh nghiệp, tạo động lực tăng trưởng mạnh mẽ từ khu vực kinh tế tư nhân.

Để thực hiện được những giải pháp trên, Ban chấp hành Đảng bộ Tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ đã phê duyệt một số đề án, nghị quyết chuyên đề, bao gồm: Nghị quyết về “*Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2021 - 2025, hướng đến năm 2030*”; Nghị quyết về “*Phát triển du lịch cộng đồng bền vững trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2021 - 2025*”; Nghị quyết về “*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025*”; Nghị quyết về “*Phát triển thủy sản tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030*”; Nghị quyết về “*Phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*”.

3.2.3. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh

Như đã phân tích tại Chương 1 và Chương 2, việc xây dựng các chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là một trong những nội dung của nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của một địa phương cấp tỉnh. Do đó, trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, mục tiêu, các chỉ số về tăng trưởng kinh tế, định hướng phát triển các ngành đã được phê duyệt, tỉnh cần xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển các ngành kinh tế theo đúng hướng để đạt mục tiêu đã đề ra. (Nguyễn Anh Tú, 2023)

3.2.3.1. Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế trên cơ sở quy hoạch đã được phê duyệt

Hệ thống văn bản pháp luật, chính sách của tỉnh Quảng Ninh hướng tới phát triển các ngành để hỗ trợ các giải pháp thực hiện mô hình kinh tế chuyển dịch từ “nâu” sang “xanh” trong giai đoạn tiếp. Do đó cần rà soát, hoàn thiện các chính sách tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 02-NQ/TU, ngày 05/02/2016 về phát triển dịch vụ tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030.

Rà soát và ban hành các chính sách nhằm tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 19-NQ/TU, ngày 28/11/2019 của Tỉnh uỷ về phát triển lâm nghiệp bền vững. “Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả diện tích rừng tự nhiên, nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp đa chức năng, liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp và phát triển dịch vụ môi trường rừng, gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.”

3.2.3.2. Xây dựng tổng thể và có sự gắn kết hệ thống chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội - môi trường

Thực tế hiện nay, từ Trung ương đến địa phương các chính sách phát triển cho các lĩnh vực, các ngành được từng cơ quan có chức năng chủ trì xây dựng với sự phối hợp của các cơ quan liên quan. Tuy nhiên, việc xây dựng chính sách như hiện nay không kết nối và bảo đảm tính cân đối đa mục tiêu (cân bằng giữa các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường). Qua phân tích thực trạng cho

thấy mặc dù tỉnh Quảng Ninh thời gian qua đã chú trọng tới việc xây dựng các chính sách nhằm cân đối, hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và mục tiêu xã hội, môi trường nhưng chưa đạt được mục tiêu đề ra. Để bảo đảm tính cân đối của mục tiêu hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đòi hỏi phải có một đầu mối triển khai xây dựng hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Thực tế hiện nay, việc xây dựng chính sách từng ngành, lĩnh vực tại địa phương được giao cho các sở, ban ngành tại địa phương. Quảng Ninh có thể cân nhắc việc tổ chức một đầu mối xây dựng hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm mục tiêu môi trường chung của toàn tỉnh. Cơ quan đầu mối này do Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức và trực tiếp chỉ đạo, giải pháp này sẽ bảo đảm hệ thống chính sách được xây dựng và ban hành bảo đảm tính cân đối giữa các mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường tốt hơn, tránh trường hợp đơn vị chủ trì là các sở, ban ngành thì chỉ tập trung vào mục tiêu của ngành đó.

3.2.4. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Theo phân tích định lượng tại Chương 2, các yếu tố tác động mạnh nhất đến tăng trưởng TFP của tỉnh chủ yếu xuất phát từ các yếu tố nội tại của tỉnh trong đó có cải cách thể chế, nâng cao hiệu quả đầu tư, năng suất lao động. Do vậy, thời gian tới tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục tăng cường thực hiện các giải pháp nhằm tiếp tục cải cách thể chế, nâng cao hiệu quả đầu tư và năng suất lao động trên địa bàn tỉnh.

3.2.4.1. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh, phát triển doanh nghiệp

Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp bảo đảm giữ vững vị trí trong nhóm đầu tỉnh, thành phố cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR index), cải thiện thứ hạng cao về Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ truyền thông (ICT Index).

Xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch; công khai các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phát triển ngành, lĩnh vực, danh mục các dự án kêu gọi, thu hút đầu tư; chủ động hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng

mắc của doanh nghiệp, nhà đầu tư. Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên các dự án công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan toả, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Phát triển khu vực kinh tế tư nhân về cả số lượng, chất lượng, thực sự trở thành một trong những động lực quan trọng trong thúc đẩy chuyển đổi phương thức phát triển, cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh. Chỉ đạo nghiên cứu, xây dựng giải pháp về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp số; hỗ trợ chuyển đổi hộ cá nhân sản xuất, kinh doanh thành doanh nghiệp.

Ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng nền hành chính hiện đại, minh bạch, chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả; Hoàn thiện nền tảng thành phố thông minh, xây dựng và phát triển chính quyền số.

3.2.4.2. *Xây dựng chính quyền “của dân, do dân và vì dân”*

Tất cả mọi hoạt động từ xây dựng, thực hiện hệ thống pháp luật, chính sách để phát triển kinh tế - xã hội cần phải có bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức để thực hiện. Do đó, việc xây dựng một chính quyền liêm chính, thực sự hoạt động với mục đích trong sáng “vì dân” thì hệ thống chính sách được xây dựng mới chất lượng, việc thực hiện chính sách mới hiệu quả. Chính vì vậy, cần xây dựng một chính quyền địa phương có chất lượng, phù hợp với từng khu vực thành thị, nông thôn. Để xây dựng chính quyền liêm chính, thực sự “vì dân” tỉnh cần thực hiện việc:

Trước mắt, nâng cao chất lượng đại biểu các cơ quan dân cử. Hoàn thiện việc sắp xếp và nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, hệ thống chính trị tại các đơn vị đơn vị hành chính.

Theo quy định pháp luật về bầu cử, ứng cử và quyền tham gia quản lý nhà nước, xã hội, quyền khiếu nại, tố cáo Quảng Ninh cần thực hiện đồng bộ cơ chế giám sát của cơ quan đại biểu dân cử với kiểm tra, giám sát của Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội nhằm phát huy vai trò kiểm soát và quyền lực của Nhân dân đối với chính quyền địa phương. Giải quyết tốt và hiệu quả, thỏa đáng kiến nghị của cử tri, nâng cao hiệu quả, chất lượng của hoạt động tiếp xúc cử tri.

Cải tiến cơ chế phân cấp, phân quyền, ủy quyền, kết hợp với trách nhiệm giải trình, tăng cường kiểm tra, giám sát, đảm bảo sự thống nhất và minh bạch trong quản lý từ tỉnh đến các cấp. Đề xuất và thúc đẩy trách nhiệm của các quản lý cấp cao đối với từng cơ quan và đơn vị, cùng với việc tăng cường kỷ luật và quản lý hành chính. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc xử lý hồ sơ trên mạng, hướng tới mô hình "không giấy tờ". Tiếp tục hướng dẫn thực hiện quy trình giảm đầu mỗi đơn vị và tăng cường cải thiện chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí công việc.

Thiết lập cơ cấu đội ngũ cán bộ phù hợp để đảm bảo sự cân đối, đồng bộ và chất lượng, đồng thời quan tâm đến cán bộ nữ, trẻ, và người dân tộc thiểu số. Tập trung mạnh mẽ vào việc đổi mới công tác quản lý cán bộ, đặc biệt là trong việc đánh giá và sử dụng cán bộ, đảm bảo việc bố trí và sử dụng nhân sự theo cách khoa học, dân chủ, và tuân theo nguyên tắc "đúng người, đúng việc". Thực hiện một quy trình đồng bộ từ tuyển dụng, bố trí công việc, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, quy hoạch, luân chuyển, và bổ nhiệm cán bộ để đảm bảo rằng người đúng sẽ được giao việc đúng và hiệu suất công việc sẽ là tiêu chí quan trọng khi lựa chọn nhân sự. Cải cách và bổ sung các quy định để rõ ràng hơn và tôn trọng trách nhiệm của các cấp, ngành, địa phương, cơ quan, và đơn vị lãnh đạo, cùng với việc tăng cường cơ chế giao việc và quyền trách nhiệm đến cơ sở. Nghiên cứu và xây dựng chính sách và cơ chế để thu hút và sử dụng tài năng, đặc biệt là sinh viên giỏi và người trẻ tài năng, vào làm việc trong các cơ quan của hệ thống chính trị dựa trên vị trí công việc và khả năng của họ.

Áp dụng nghiêm túc kỷ luật và kỷ cương, đồng thời tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy sáng tạo và khuyến khích cán bộ có lòng dũng cảm, dám nghĩ, dám hành động, và dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Kiên quyết xử lý với các hành vi gây rối doanh nghiệp và người dân.

3.2.4.3. Nâng cao hiệu quả đầu tư

Theo như phân tích định lượng, hiệu quả đầu tư ảnh hưởng lớn tới việc phát triển kinh tế của tỉnh Quảng Ninh, do đó thời gian tới tỉnh cần tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường thu hút đầu tư. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả đầu tư

tỉnh không phải thu hút đầu tư bằng mọi cách, mà tập trung thu hút đầu tư có trọng điểm, thu hút đầu tư công nghệ cao, phát triển bền vững để nâng cao hiệu quả đầu tư chứ không thu hút đầu tư dàn trải.

Để nâng cao hiệu quả đầu tư, trước mắt tỉnh cần nghiên cứu, xác định các ngành nghề ưu tiên đầu tư, trong đó tập trung vào khai thác lợi thế với các ngành nghề “xanh” như du lịch, dịch vụ cảng biển. Bên cạnh phát triển du lịch, dịch vụ tỉnh cần tập trung thu hút đầu tư trong phát triển thương mại để phục vụ, hỗ trợ du lịch, dịch vụ phát triển. Đối với ngành công nghiệp, tỉnh cần tập trung thu hút phát triển ngành công nghiệp với công nghệ cao nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng vốn.

3.2.4.4. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với tăng nhanh quy mô và nâng cao chất lượng dân số

Nhân lực là chìa khoá để nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) của tỉnh, vậy nên trong giai đoạn tới, Quảng Ninh xác định phát triển nguồn nhân lực là một trong ba khâu đột phá quan trọng của tỉnh, tạo nên lợi thế cạnh tranh bền vững của địa phương dựa vào nguồn lực là con người. Để giải quyết được khâu đột phá này, tác giả đưa một số giải pháp như sau:

Xây dựng cơ chế và chính sách để thu hút, đào tạo, và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một ưu tiên quan trọng. Trong hướng này, việc phát triển Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học, mở rộng liên kết hợp tác, và phát triển trường trở thành một trung tâm thu hút đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng ở phía Bắc. Trường nên tập trung vào các lĩnh vực mạnh của tỉnh, như du lịch, ngoại ngữ, quản lý nhà hàng - khách sạn, nông nghiệp và chế biến thủy sản, và các lĩnh vực liên quan khác để đáp ứng nhu cầu đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cần thiết cho phía Bắc.

Mở rộng các mô hình cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao, ưu tiên các ngành nghề đang thiếu như công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ, tạo dựng chuỗi liên kết lao động sau đào tạo với doanh nghiệp.

Sắp xếp lại hệ thống trường học; phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng miền; tạo điều kiện cho các loại hình giáo dục ngoài công lập tại các vùng đô thị tập trung nơi dân cư có thu nhập cao, ưu tiên

nguồn lực ngân sách nhà nước cho các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách.

Tỉnh cần quan tâm đến đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trong lĩnh vực giáo dục. Đồng thời, thực hiện kế hoạch hỗ trợ học phí cho học sinh từ mức mầm non đến trung học phổ thông và áp dụng cơ chế tự chủ cho một số trường phổ thông tại các đô thị lớn, nơi có điều kiện thuận lợi.

Ngoài ra, cần xây dựng hệ thống giáo dục mở rộng và khuyến khích học tập, cùng với việc xây dựng một xã hội học tập. Hệ thống giáo dục nên thực hiện đào tạo dựa trên nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt chú trọng vào việc phát hiện, bồi dưỡng, đối đãi tốt, và thu hút nhân tài để đóng góp vào sự phát triển kinh tế và xã hội

3.2.5. Giải pháp nhằm giải quyết hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển bền vững

3.2.5.1. Quản lý, sử dụng hiệu quả quy hoạch, đất đai, tài nguyên và bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

Nâng cao chất lượng và hiệu quả của quản lý nhà nước liên quan đến quy hoạch và đô thị trong tỉnh Quảng Ninh trong bối cảnh mới. Thực hiện quản lý việc triển khai quy hoạch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2030.

Phân phối và sử dụng nguồn lực đất đai một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, đồng thời kết hợp với bảo vệ cảnh quan, môi trường và đa dạng sinh học. Phát triển thị trường đất đai, thúc đẩy thương mại hóa quyền sử dụng đất, tăng cường việc đăng ký quyền sử dụng đất và áp dụng đấu giá quyền sử dụng đất dựa trên cơ sở thị trường để đảm bảo tính công khai và minh bạch. Tiến từng bước hướng tới sự phát triển kinh tế tuần hoàn, liên quan đến mục tiêu phát triển bền vững, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Tăng cường biện pháp bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên than và khoáng sản trên lãnh thổ tỉnh. Bảo tồn các khu vực bảo tồn quan trọng như biển Cô Tô - Đảo Trần, Vịnh Hạ Long, Đồng Sơn - Kỳ Thượng và các hệ sinh thái đầu nguồn và rừng ngập mặn. Đồng thời, tiên phong trong việc thực hiện kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030.

Hoàn thành việc thu gom và xử lý nước thải, nâng cao hiệu suất thu gom và xử lý rác thải tại các thành phố và khu đô thị tập trung. Xử lý một cách toàn diện các loại chất thải nguy hại và chất thải y tế. Tăng cường hoạt động thanh tra, điều tra và xử lý vi phạm pháp luật và tội phạm liên quan đến tài nguyên rừng. Tích cực ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, tham gia vào hoạt động cứu hộ và cứu nạn.

3.2.5.2. Xây dựng nền văn hóa giàu bản sắc Quảng Ninh gắn với thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền trong tỉnh.

Tận dụng và thúc đẩy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bao gồm truyền thống "Kỷ luật và Đồng tâm" của người vùng Mỏ và các nét văn hóa đặc sắc của các vùng, miền, và dân tộc trong tỉnh. Giảm bớt khoảng cách về tiếp cận văn hóa giữa các khu vực thành thị, nông thôn, và biển đảo.

Dành nguồn lực cho việc bảo tồn, tái tạo, và tôn vinh các di tích lịch sử và văn hóa quan trọng trên lãnh thổ tỉnh. Thúc đẩy hoạt động thể dục và thể thao theo hình thức xã hội hóa, lấy thể thao phong trào để xây dựng thể thao thành tích cao.

Thực hiện một chính sách bảo đảm an sinh và nâng cao phúc lợi xã hội, đặc biệt tập trung vào các đối tượng yếu thế, người có công, người ở vùng sâu, xa, biên giới, hải đảo và các khu vực đặc biệt khó khăn. Xây dựng hệ thống cung cấp dịch vụ xã hội hiện đại và chuyên nghiệp, thúc đẩy sự xuất hiện của các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập. Tăng cường thực hiện các chính sách và luật pháp về chăm sóc, bảo vệ và giáo dục trẻ em, tạo môi trường lành mạnh và thuận lợi để phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần, đạo đức và quan hệ xã hội cho trẻ em. Nâng cao đời sống kinh tế và xã hội đồng thời bảo vệ và duy trì bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số. Tập trung vào giảm nghèo bền vững, đặc biệt là trong các khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, các khu vực sâu, xa, biên giới và hải đảo.

Chăm sóc đời sống của công nhân và người lao động, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp than và khu kinh tế. Quản lý và sử dụng quỹ đất 20% một cách hiệu quả để phát triển nhà ở xã hội trong các dự án nhà ở thương mại và phát triển đô thị. Tạo ra quỹ đất để xây dựng nhà ở và cơ sở văn hóa - xã hội, phục vụ cho

việc thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, dân cư đô thị, công nhân trong các lĩnh vực và người lao động có thu nhập thấp.

Phát triển nhanh chóng các dịch vụ y tế chất lượng cao và xã hội hóa đầu tư vào một số bệnh viện với dịch vụ chất lượng cao. Nâng cao năng lực trong việc phòng chống dịch bệnh và cải thiện chất lượng dịch vụ y tế cơ sở. Đầu tư vào đào tạo nhân lực y tế có trình độ cao, đặc biệt là việc hợp tác và liên kết đào tạo nhân lực y tế cho tỉnh. Thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân và hạn chế tình trạng lạm dụng gây mất cân đối cho Quỹ bảo hiểm y tế. Siết chặt quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm.

Phát triển về chất lượng, quy mô và cơ cấu dân số trong bối cảnh quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh, nhằm đảm bảo sự phát triển nhanh chóng và bền vững.

3.2.5.3. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia

Đảm bảo vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp với thế trận an ninh nhân dân và thế trận lòng dân vững chắc. Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh mạnh mẽ và toàn diện. Kết hợp chặt chẽ và hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với việc củng cố và đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh. Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng, bền vững, và ổn định cuộc sống, thúc đẩy sinh kế, và nâng cao thu nhập cho người dân. Xây dựng khu vực biên giới hòa bình, hợp tác và phát triển gắn với bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia trong bối cảnh mới.

Đảm bảo an ninh chính trị, tập trung vào an ninh mạng, an ninh kinh tế, an ninh xã hội, an ninh tôn giáo, an ninh công nhân, an ninh môi trường, an ninh tài chính - tiền tệ, an ninh con người, và an ninh trên các địa bàn quan trọng. Tích cực và chủ động ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là về thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, môi trường, và tác động từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Đấu tranh mạnh mẽ với các tệ nạn xã hội, tội phạm, đặc biệt là tội phạm có tổ chức, ma túy, vũ khí nóng, "tín dụng đen", công nghệ cao, và tội phạm liên quan đến khoáng sản, môi trường, và các lĩnh vực khác. Kiểm soát và giảm thiểu tai nạn

giao thông, tai nạn lao động, và các vụ cháy nổ. Tạo ra môi trường ổn định và an toàn để phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Mở rộng và tối ưu hóa hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Đổi mới hoạt động đối ngoại và tăng cường hiệu quả của hợp tác quốc tế để thúc đẩy đầu tư, du lịch và trao đổi văn hóa. Chủ động và tích cực tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế, xây dựng mối quan hệ hợp tác và lợi ích trên toàn lãnh thổ tỉnh và từng địa phương. Thực hiện cam kết quốc tế và các hiệp định thương mại tự do một cách hiệu quả. Tăng cường hợp tác và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, cũng như xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, và hợp tác.

3.2.6. Đẩy nhanh tốc độ phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, bảo đảm liên thông tổng thể

Cơ sở hạ tầng đóng vai trò quan trọng làm nền tảng cho sự phát triển của nền kinh tế. Cơ sở hạ tầng được coi là cột sống của các hoạt động kinh tế, việc cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại và đảm bảo tính liên kết là một yếu tố quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của một địa phương cũng như khu vực.

Để thúc đẩy sự phát triển và cải thiện hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội một cách đồng bộ, hiện đại và liên thông, tỉnh cần tập trung vào một số ưu tiên chính. Đầu tiên, chúng ta cần tiếp tục duy trì phương châm "đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư". Việc này đặt ưu tiên trong việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước như một nguồn tài trợ để khuyến khích và kích thích các nguồn vốn từ các thành phần kinh tế khác, đặc biệt là từ khu vực tư nhân và đối tác công - tư.

Tập trung đầu tư vào các lĩnh vực quan trọng như hạ tầng giao thông chiến lược (đường sắt), công nghệ thông tin, viễn thông, các khu công nghiệp và hạ tầng cảng biển. Điều này sẽ giúp thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội một cách nhanh chóng và bền vững. Việc đẩy nhanh tiến độ đầu tư vào các dự án có tính liên kết vùng và động lực cao, cũng như tạo ra các trung tâm kết nối hạ tầng dịch vụ và giao thông quốc tế là rất quan trọng.

Huy động nguồn lực đầu tư vào các khu kinh tế, khu công nghiệp, các dự án công nghiệp văn hóa, du lịch, dịch vụ chất lượng cao, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp sạch và công nghiệp thông minh. Chúng ta cũng cần thúc đẩy đầu tư

vào hạ tầng cảng biển và dịch vụ cảng biển, đặc biệt là tập trung vào các cảng quan trọng như Con Ong - Hòn Nét, Vạn Ninh và các cảng khác.

Ngoài ra, việc cải thiện hạ tầng nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt là trong lĩnh vực thủy lợi, giao thông, thương mại nông thôn và các cơ sở văn hóa là quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững của nông nghiệp. Cuối cùng, cần hoàn thiện hạ tầng trong lĩnh vực giáo dục và y tế, đảm bảo chất lượng cao và thu hút các nguồn lực xã hội hóa để xây dựng và phát triển hệ thống này.

3.3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH QUẢNG NINH

Trong bối cảnh kinh tế thế giới, trong nước có nhiều thay đổi và phải đối diện với các thách thức không thể lường trước. Để thực hiện được những giải pháp nêu trên, theo quan điểm cá nhân tác giả luận án kiến nghị một số nội dung sau:

3.3.1. Kiến nghị đối cấp Trung ương

(1) Đối với Quốc hội: Quốc hội cần tiếp tục rà soát, sửa đổi, xây dựng, hoàn thiện khung pháp luật. Trước hết là Luật Đất đai, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Môi trường, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật Thương mại... Cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư, kinh doanh để theo kịp các nước phát triển, xác định rõ hơn mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường. Khắc phục những chồng chéo, không thống nhất giữa các luật, quy định chi tiết hơn tại luật, hạn chế các nghị định, thông tư hướng dẫn của Chính phủ và các bộ, ngành. Sắp xếp để nâng cao chất lượng, hiệu quả của bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức. Sửa đổi và ban hành các chính sách đột phá về nhà ở, lao động, tiền lương để tận dụng và khai thác có hiệu quả giai đoạn dân số vàng, tạo sự phát triển bứt phá, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường, hội nhập sâu rộng, độc lập, tự chủ theo định hướng Xã hội chủ nghĩa.

(2) Đối với Chính phủ: Sau khi Quốc hội rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các Luật, Chính phủ cần nhanh chóng xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn để tạo điều kiện cho địa phương, các doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện. Tiếp tục nghiên cứu, tổng kết đánh giá hiệu quả của các chính sách tăng trưởng, phát triển kinh tế trong giai đoạn vừa qua, để xây dựng các chính sách phát

triển kinh tế - xã hội phù hợp, tạo môi trường pháp lý vững chắc, cơ sở cho các địa phương, doanh nghiệp thực hiện. Tăng cường quản lý, thu hút đầu tư; xây dựng chiến lược thu hút đầu tư theo mục tiêu phát triển đất nước và các lợi thế cạnh tranh của quốc gia. Tập trung xây dựng thương hiệu sản phẩm, thương hiệu doanh nghiệp, thương hiệu quốc gia. Xây dựng, hoàn thiện các chính sách bảo vệ lợi ích quốc gia, doanh nghiệp trong các quan hệ kinh tế quốc tế, đặc biệt trong các thiết chế thương mại song phương, đa phương. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng ứng dụng công nghệ cao, áp dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực trong phát triển kinh tế, xã hội. Chính phủ chủ trì, chỉ đạo, điều hành cơ chế vùng để phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, khắc phục tư tưởng cục bộ, địa phương và tầm nhìn ngắn hạn.

(3) Đối với bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác thuộc Chính phủ:

các bộ, cơ quan ngang bộ là các cơ quan cấp trung ương thực hiện các chức năng quản lý nhà nước theo từng ngành, lĩnh vực như công thương, du lịch, đầu tư, nông nghiệp, lao động và thương binh xã hội, tài chính... việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế là sự phối kết hợp của các cấp, các ngành, các địa phương, doanh nghiệp... Do đó, các bộ, cơ quan ngang bộ cần tiếp tục chủ động, hành động quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp được đề ra trong các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ. Nhanh chóng xây dựng và trình cấp có thẩm quyền cập nhật các quy hoạch ngành vào quy hoạch vùng, tỉnh để địa phương chủ động triển khai thực hiện.

(4). Kiến nghị đối với các địa phương

Ngày 23 tháng 11 năm 2022 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 30-NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045, do đó các tỉnh trong Vùng đồng bằng sông Hồng cần phối hợp chặt chẽ với tỉnh Quảng Ninh để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp mà Nghị quyết đã đề ra, cụ thể:

(1) Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển và đẩy mạnh liên kết vùng: Quán triệt, thống nhất cao về nhận thức và hành động ở tất cả các cấp, các

ngành, các địa phương về vai trò, vị trí và tầm quan trọng đặc biệt của vùng và liên kết vùng; coi liên kết phát triển vùng là xu thế tất yếu, là động lực kết nối và dẫn dắt sự phát triển của các địa phương trong vùng.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển vùng mang tính đột phá; xây dựng thể chế liên kết vùng đủ mạnh, bảo đảm hiệu quả điều phối, liên kết phát triển vùng, tập trung vào một số lĩnh vực như quy hoạch, phát triển hạ tầng, xúc tiến đầu tư, xử lý các vấn đề môi trường nội vùng và liên vùng, phát triển các cụm liên kết ngành.

Khẩn trương hoàn thiện, phê duyệt quy hoạch vùng và quy hoạch từng địa phương trong vùng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tiếp tục phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là đầu tàu, động lực thúc đẩy phát triển vùng đồng bằng Sông Hồng.

Thực hiện thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới vượt trội, cạnh tranh quốc tế cao nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng và tam giác động lực tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tập trung đầu tư phát triển các hành lang kinh tế, tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng, quốc tế gồm: Hành lang kinh tế Bắc - Nam; Hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Hành lang kinh tế ven biển Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình.

(2) Phát triển kinh tế vùng: Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp dựa trên nền tảng ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát huy vai trò đầu tàu, động lực của các tỉnh, thành phố trong vùng như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu, toàn diện vào mạng sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu. Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, sinh thái theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn gắn với xây dựng nông thôn mới hiện đại, nông dân văn minh. Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với sản phẩm đa dạng, độc đáo, gắn với phát huy giá trị của nền văn minh Sông Hồng; chú trọng liên kết

giữa ngành du lịch với các ngành, lĩnh vực khác trong chuỗi giá trị sản phẩm du lịch; tiếp tục đầu tư phát triển các khu du lịch quốc gia trong vùng, phấn đấu đến năm 2030 thu hút trên 120 triệu lượt khách. Tỉnh Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch kết nối với khu vực và thế giới. Phát triển bền vững kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển. Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi để xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển hiện đại, mang tầm quốc tế, hàng đầu ở Đông Nam Á, là cửa ngõ, động lực phát triển của vùng.

(3) Phát triển hệ thống đô thị bền vững và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại: Phát triển hệ thống đô thị trong vùng theo mạng lưới, phân bố hợp lý, thông minh, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, phát triển các trung tâm hành chính tỉnh, thành phố để tăng cường liên kết và hình thành các chuỗi đô thị, trong đó, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh gắn với phát triển vành đai công nghiệp, đô thị, dịch vụ; chuỗi đô thị tại Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình gắn với phát triển kinh tế biển, liên kết chặt chẽ thông qua vành đai kinh tế ven biển.

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đa dạng hoá các nguồn lực và hình thức đầu tư, chú trọng hình thức đối tác công - tư. Hoàn thiện mạng lưới giao thông đồng bộ, hiện đại, kết nối nội vùng, liên vùng và quốc tế; phát triển vận tải đa phương thức, phát huy lợi thế về cảng biển, cảng hàng không, đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và các hành lang kết nối của vùng. Đến năm 2030, hoàn chỉnh các tuyến đường bộ cao tốc hướng tâm và các tuyến vành đai vùng Thủ đô (ưu tiên vành đai 4, vành đai 5).

(4) Phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số: Tập trung phát triển vùng trở thành trung tâm khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hàng đầu của cả nước. Phát triển nhanh doanh nghiệp công nghệ số; tăng nhanh tỉ trọng kinh tế số trong GDP. Khẩn trương phổ cập dịch vụ mạng di động 5G, hướng đến công nghệ 6G. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước các cấp, phát triển chính quyền điện tử, hướng đến chính quyền số; tạo lập dữ liệu mở, cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên thiết bị di

động thông minh. Xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo vùng đồng bằng Sông Hồng, phát triển mạnh các công nghệ mới và kết nối hiệu quả các sản phẩm công nghệ vùng, cả nước và quốc tế. Phần đầu số doanh nghiệp khoa học - công nghệ tăng gấp 2 lần so với năm 2020; tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo chiếm 50% tổng số doanh nghiệp hoạt động; tỉ trọng giá trị sản phẩm công nghệ công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt trên 50%.

(5) Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Phát huy vai trò là trung tâm của cả nước trong đào tạo nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao. Tập trung đầu tư, thu hút mọi nguồn lực xã hội cho phát triển nhân lực, trọng tâm là đào tạo nghề.

(6) Phát triển văn hoá - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân: Phát triển văn hoá ngang tầm với phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, hướng tới chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học, tạo sức mạnh nội sinh to lớn của vùng; khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức sáng tạo, tinh thần cống hiến, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh của Nhân dân trong vùng. Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa bảo tồn di sản văn hoá với phát triển du lịch; gìn giữ, phát huy các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, không gian, kiến trúc văn hoá làng, xã nông thôn truyền thống; tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả sáng tạo các giá trị văn hoá mới.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hoá, kinh tế thể thao. Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, phổ cập và hiện đại; hỗ trợ người dân ứng phó hiệu quả trước các rủi ro về kinh tế - xã hội và môi trường.

Phát triển đồng bộ hệ thống y tế vùng theo quy hoạch; bảo đảm mọi người dân có cơ hội tiếp cận bình đẳng dịch vụ y tế có chất lượng, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khoẻ và bảo hiểm y tế toàn dân.

(7) Quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu:

Thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, ít phát thải khí nhà kính, thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững theo các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước, ngăn chặn suy giảm tài nguyên nước, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn nước.

Phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển, bảo vệ nguồn lợi thuỷ hải sản, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Tăng cường liên kết vùng trong bảo tồn, khai thác sử dụng tài nguyên, đa dạng sinh học của các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thiên nhiên cấp quốc gia (Bái Tử Long, Vịnh Hạ Long, Vườn Quốc gia Cúc Phương, Vườn Quốc gia Cát Bà, Vườn Quốc gia Xuân Thủy, Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mông trắng Kim Bảng...); ứng phó, giải quyết các sự cố, phục hồi môi trường vùng ven biển. Ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học khu vực tiếp giáp các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng cửa Sông Hồng, sông Thái Bình, các vùng ngập nước ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình.

(8) Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại: Xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân gắn với thể trận lòng dân vững chắc, nhất là khu vực phòng thủ của vùng và các địa phương trong vùng. Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với củng cố quốc phòng, an ninh. Triển khai hiệu quả các quy hoạch quốc phòng; đầu tư xây dựng các khu kinh tế quốc phòng theo quy hoạch, phù hợp với các chiến lược, đề án về quân sự, quốc phòng.

Bảo đảm vững chắc an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, không bị động, bất ngờ. Chủ động phát hiện, đấu tranh, vô hiệu hoá mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước của các thế lực thù địch, phản động.

Triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế, chủ động tham gia các sáng kiến liên kết, kết nối với các nước trong khu vực, quốc tế. Tăng cường thu hút FDI, ODA; phát triển quan hệ thương mại ổn định, bền vững với thị trường Trung Quốc, phát huy vị trí cửa ngõ kết nối của ASEAN, đa dạng hoá đối tác thương mại, khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do.

Xây dựng cơ chế, chính sách thí điểm triển khai Khu hợp tác kinh tế qua biên giới Việt Nam - Trung Quốc (Quảng Ninh). Làm tốt công tác đối ngoại nhân dân, xây dựng biên giới hoà bình, hữu nghị, hợp tác...”.

KẾT LUẬN

Tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh trong những năm qua đã đạt được những thành tựu quan trọng như tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, năng lực cạnh tranh Tỉnh dẫn đầu cả nước, xóa đói giảm nghèo, v.v. Việc áp dụng các mô hình lý thuyết và thực nghiệm vào đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế tỉnh Quảng Ninh đã bước đầu làm sáng tỏ các nhân tố có tác động, ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Đặc biệt là việc áp dụng mô hình định lượng đánh giá tác động của năng suất các nhân tố tổng hợp đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh phù hợp với các lý thuyết kinh tế, phù hợp với các kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia, đồng thời gợi mở một số kết luận và hàm ý quan trọng đối với tỉnh Quảng Ninh trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, cụ thể là nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy, các yếu tố tác động đến khả năng cải thiện năng suất nhân tố tổng hợp của tỉnh Quảng Ninh thời gian qua chủ yếu là do các yếu tố nội lực của địa phương, đặc biệt là nhờ những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, định hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp, nỗ lực nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, hiệu quả sử dụng nguồn lực lao động. Tác động của các yếu tố này đều là các tác động thuận chiều. Độ lớn của các hệ ước lượng thể hiện mức độ tác động khác nhau của các yếu tố đến TFP. Do đó, thời gian tới tỉnh Quảng Ninh cần tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.

Luận án đã thực hiện được các nội dung cụ thể như sau:

(1) Hệ thống hóa, bổ sung những lý luận cơ sở về nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, bao gồm: khái niệm, nội dung, tiêu chí đánh giá, nhân tố ảnh hưởng tới việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế. Tìm hiểu kinh nghiệm nâng cao chất lượng kinh tế của một số địa phương trong và ngoài nước có tính chất tương đồng với tỉnh Quảng Ninh.

(2) Phân tích, đánh giá thực trạng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh, từ đó chỉ ra mặt được, mặt hạn chế trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh. Đặc biệt Luận án đã sử dụng mô hình định lượng đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới việc nâng cao chất

lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh. Việc đánh giá định lượng đã đảm bảo được một số yêu cầu về lý thuyết, yêu cầu về thống kê và một số kiểm định cơ bản. Kết quả đánh giá tác động của một số yếu tố đến năng suất nhân tố tổng hợp của tỉnh Quảng Ninh phù hợp với các lý thuyết kinh tế, phù hợp với các kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia, đồng thời gợi mở một số kết luận và hàm ý quan trọng đối với tỉnh Quảng Ninh trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, cụ thể là nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy, các yếu tố tác động đến khả năng cải thiện năng suất nhân tố tổng hợp của tỉnh Quảng Ninh thời gian qua chủ yếu là do các yếu tố nội lực của địa phương, đặc biệt là nhờ những nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, định hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp, nỗ lực nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, hiệu quả sử dụng nguồn lực lao động. Tác động của các yếu tố này đều là các tác động thuận chiều. Độ lớn của các hệ ước lượng thể hiện mức độ tác động khác nhau của các yếu tố đến TFP. Đây là kết luận rất có ý nghĩa, có thể là một trong những tài liệu tham khảo để có chính sách phù hợp để nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh nói chung, nâng cao năng suất nhân tố tổng hợp nói riêng.

(3) Trên cơ sở hệ thống lý luận, phân tích thực trạng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh, luận án đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn đến năm 2025 định hướng đến năm 2030 như: (1) Giải pháp nhằm hoàn thiện và thực hiện mô hình tăng trưởng kinh tế; (2) Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm đạt được mục tiêu đã định; (3) Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh; (4) Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về kinh tế cấp tỉnh; (5) Giải pháp nhằm giải quyết hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển bền vững; (6) Đẩy nhanh tốc độ phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại, bảo đảm liên thông tổng thể.

Tuy nhiên, Luận án chưa chỉ ra được đầy đủ các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh. Đặc biệt là những hạn chế ảnh hưởng đến việc nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) như: mức độ đầu tư cho khoa học và công nghệ, cho R&D,...TFP với năng suất lao động, với ICOR.

Như đã nêu ở trên, do chưa có một chỉ tiêu tổng hợp đo lường chất lượng tăng trưởng chung, do đó việc lựa chọn biến số thay thế là biến TFP, ở mức độ nhất định chưa bao hàm hết nội hàm của chất lượng tăng trưởng nếu xét ở góc độ đảm bảo an sinh xã hội. Ngoài ra, một số biến khác như PCI chưa nói lên đầy đủ chất lượng thể chế và hiệu quả quản lý của tỉnh.

Mô hình nghiên cứu còn một số hạn chế: (1) Hạn chế về nguồn số liệu: Nguồn dữ liệu, số liệu thống kê của địa phương còn nhiều hạn chế, như: độ dài chuỗi số liệu chưa đủ lớn, chưa có số liệu thống kê đối với một số chỉ biến số quan trọng có thể tác động mạnh đến TFP (như mức độ đầu tư cho khoa học và công nghệ, cho R&D,...) gây ảnh hưởng nhất định đến việc lựa chọn mô hình và kết quả ước lượng của mô hình. (2) Hạn chế về dạng mô hình và phương pháp ước lượng: Các hạn chế về số liệu làm ảnh hưởng đến việc lựa chọn dạng mô hình đánh giá tác động. Về mặt lý thuyết, một số biến số trong mô hình khả năng có ảnh hưởng qua lại/ảnh hưởng hai chiều giữa một số biến như (TFP với NLSĐ; TFP với ICOR), tác giả Luận án đã thử nghiệm với một số ước lượng với các dạng mô hình VAR (Vector AutoRegression) hoặc VECM để khắc phục các nghi ngờ về tác động qua lại giữa một số biến, tuy nhiên các thử nghiệm chưa thể thực hiện được do độ dài chuỗi không đáp ứng yêu cầu của dạng mô hình. (3) Hạn chế về tính đại diện của một số biến số: Như đã nêu ở trên, do chưa có một chỉ tiêu tổng hợp đo lường chất lượng tăng trưởng chung, do đó việc lựa chọn biến số thay thế là biến TFP, ở mức độ nhất định chưa bao hàm hết nội hàm của chất lượng tăng trưởng nếu xét ở góc độ đảm bảo an sinh xã hội. Ngoài ra, một số biến khác như PCI chưa nói lên đầy đủ chất lượng thể chế và hiệu quả quản lý của địa tỉnh.

Một số hạn chế và vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu: Mặc dù nghiên cứu sinh đã cố gắng nghiên cứu một cách nghiêm túc và đạt được mục tiêu nghiên cứu của luận án. Tuy nhiên, Luận án tiếp cận và chỉ giải quyết một số nội dung của việc nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, tập trung chủ yếu vào mục tiêu kinh tế chưa giải quyết toàn diện các lĩnh vực và mục tiêu xã hội, môi trường.

Với những nội dung trên, luận án cơ bản đã hoàn thành được mục tiêu nghiên cứu. Nghiên cứu sinh mong muốn tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, các nhà quản lý, các chuyên gia để thảo luận và hoàn thiện luận án hơn nữa./.

DANH MỤC THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Chu Ngọc Anh (2018), *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư - Cần tầm nhìn chiến lược và hành động quyết liệt*, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam.
2. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2015-2020, lần thứ XV nhiệm kỳ, 2020- 2025, Báo cáo sơ kết giữa nhiệm kỳ của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), Báo cáo số 6219-BC/BKHĐT ngày 22 tháng 9 năm 2020 về đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.
4. Báo cáo số 411/BC-CP của Chính phủ về kết quả rà soát văn bản Quy phạm pháp luật
5. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hải Phòng giai đoạn 2010-2015.
6. Ban tuyên giáo Trung ương - Ban kinh tế Trung ương, *Bẫy thu nhập trung bình - Bài học cho Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2014.
7. Cục Thông tin Khoa học và công nghệ quốc gia (2012). Năng suất yếu tố tổng hợp và đóng góp của nó. Báo cáo Tổng luận.
8. Mai Ngọc Cường, Trần Việt Tiến, Mai Ngọc Anh (2016), *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
9. Lê Thị Kim Chung (2020), *Tác động của tự do hóa thương mại đến kinh tế Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Ngành Kinh tế học.
10. Võ Văn Dứt, Phan Ngọc Nhân Ái, Nguyễn Xuân Thuận, Trần Quế Anh (2017), Tác động của chất lượng nguồn nhân lực đến năng suất nhân tố tổng hợp của doanh nghiệp Việt Nam. Tạp chí khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh Doanh. Tập 33, Số 3 (2017), 1-12.

11. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2017), *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017/2018*.
12. Nguyễn Duy Dũng, *Giải quyết an sinh xã hội của Thái Lan, Malaysia, Philippin và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, H.2015, tr.28, tr.59, tr.60 - 61, tr.81, tr.95.
13. Đỗ Văn Đức (2017), *Giáo trình kinh tế phát triển*, Học viện Ngân hàng, Nhà xuất bản Lao động.
14. Đỗ Văn Đức (2016), *Xác định nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu*, Tạp chí Ngân hàng, số 9/2016.
15. Nguyễn Duy Dũng (2016), *Giải quyết an sinh xã hội của Thái Lan, Malaysia, Philippin và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
16. Rogall G. (2009), *Kinh tế học bền vững - Lý thuyết kinh tế và thực tế của Phát triển bền vững* (Bản dịch tiếng Việt từ nguyên bản tiếng Đức), Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ, năm 2011.
17. Giáo trình kinh tế phát triển (2011), Nhà xuất bản Kinh tế quốc dân.
18. Đỗ Phú Hải (2017), *Những vấn đề lý luận về phát triển bền vững và kinh tế xanh ở Việt Nam*, Tạp chí khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý, tập 34, số 2.
19. Lê Huy Khôi (2018), *Định hướng và giải pháp phát triển ngành công thương trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0*, Nhà xuất bản Thế giới.
20. Ngô Thắng Lợi, Nguyễn Quỳnh Hoa, *Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
21. Ngô Hồng Sơn (2018), *Cách mạng công nghiệp 4.0: Cơ hội cho Việt Nam phát triển*, báo điện tử Vietnamnet.
22. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế, *Một số định hướng tái cơ cấu kinh tế Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0*, Nhà xuất bản Thế giới.
23. Báo cáo về Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Bộ Khoa học và Công nghệ.
24. Báo cáo tại Hội nghị logistics toàn quốc 2018, bộ GT-VT & Bộ KH-ĐT.

25. Bộ Kế hoạch - Đầu tư, đề tài khoa học cấp Bộ năm 2017 “*Nghiên cứu thực trạng thiếu hụt nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đến năm 2015*”.
26. NCIF, tài liệu tham khảo đặc biệt “*Chuyển dịch cơ cấu lao động và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam giai đoạn 2010-2014*”, Số 105 - 10/2015
27. Trung tâm WTO và Hội nhập, VCCI (2016), *Báo cáo rà soát Pháp luật Việt Nam với các cam kết WTO, EVFTA và TPP về Mở cửa Dịch vụ cho đầu tư nước ngoài*.
28. Huỳnh Tâm Sáng (2019), *Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và những chiều kích cạnh tranh chiến lược*, Tạp chí Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông số 5(165).
29. Samuelson Paul A.; *Kinh tế học*; Nhà xuất bản Tài chính, 2007
30. Trịnh Thế Truyền, *Development Economic*, Nxb Nông Nghiệp, 2019.
31. Tổng cục thống kê (2018), *Niên giám thống kê 2017*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
32. Nguyễn Xuân Thành (2018), *Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung: Phân tích ảnh hưởng tới Việt Nam*.
33. Nguyễn Thị Thơm (2014), *Tập bài giảng kinh tế phát triển nâng cao*.
34. Tổng cục thống kê Việt Nam;
35. Kỷ yếu Hội thảo khoa học (2020), “*Covid-19, đại dịch và những vấn đề đặt ra đối với phát triển bền vững*”.
36. Nghiên cứu và Phân tích của PwC (2020), *Đánh giá tác động của đại dịch COVID-19: Phân tích các tác động tiềm ẩn của COVID-19 đối với kinh tế Việt Nam*.
37. Lê Xuân Tùng (2021), *Đảm bảo quyền con người trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo*, Tạp chí thông tin khoa học lý luận chính trị số 1(71)
38. Klaus Schwab, *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 2018.
39. Đỗ Văn Thành (2018), *Phân tích và dự báo phục vụ tái cơ cấu trúc nền kinh tế trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0*, Nhà xuất bản Thế giới.

40. Nguyễn Thanh Thủy, Hà Quang Thủy, Phan Xuân Hiếu, Nguyễn Trí Thành (2018): *Trí tuệ nhân tạo trong thời đại số: Bối cảnh thế giới và liên hệ Việt Nam*, Báo Công thương.
41. Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam (1995), tập 1, tr 580-581.
42. Trung tâm nghiên cứu quyền con người, *Các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người*, Hà Nội, 2002.
43. Nghị quyết số 11/2017/QĐ-TTg ngày 14/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam.
44. Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 20250.
45. Ngô Thăng Lợi & Bùi Đức Tuân, *Tác động của tăng trưởng kinh tế đến phát triển con người ở Việt Nam: Vấn đề và giải pháp*, Tạp chí Cộng sản ngày 29/08/2019.
46. Nguyễn Đình Luận (2015), *Vai trò của kinh tế tư nhân với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam*, Tạp chí Phát triển & Hội nhập.
47. M.Porter (1998), *Lợi thế cạnh tranh*, Nhà xuất bản Trẻ, Hà Nội.
48. Nguyễn Văn Nam, Trần Thọ Đạt (2006), *Tốc độ và Chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
49. Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh;
50. Nguyễn Minh Sáng (2018), *Xung đột thương mại Mỹ - Trung và các tác động đến nền kinh tế Việt Nam*, Tạp chí Ngân hàng chuyên đề đặc biệt 2018.
51. Nguyễn Hồng Sơn (2022), Một số mô hình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trên thế giới trong bối cảnh đại dịch Covid.19 và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Nguồn lực và động lực cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid - 19 tầm nhìn Quốc gia và hành động địa phương”. Quảng Ninh (2022), 46-61.

52. Nguyễn Anh Tú (2022), *Kinh nghiệm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của một số địa phương và bài học cho tỉnh Quảng Ninh*, Kinh tế và Dự báo; Số 05 tháng 02/2022 (795)
53. Nguyễn Anh Tú (2022), *Thực trạng và một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh*, Tạp chí khoa học Thương mại; Số 169/2022; ISSN 1859 - 3666
54. Nguyễn Anh Tú (2022), *Research on factors affecting the quality of economic growth of Quang Ninh province (Nghiên cứu các nhân tố tác động đến chất lượng tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh)*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế - Chuyển đổi số trong chuỗi cung ứng Quốc tế
55. Nguyễn Anh Tú (2023), *Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng tăng trưởng kinh tế kinh tế của tỉnh Quảng Ninh*, Tạp chí cộng sản; <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/827112/cac-yeu-to-anh-huong-den-chat-luong-tang-truong-kinh-te-cua-tinh-quang-ninh.aspx>
56. UNEP (2011), *Hướng tới Nền kinh tế Xanh – Lộ trình cho PTBV và xóa đói giảm nghèo, 2011*, Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường.
57. VCCI (2019), *Báo cáo nghiên cứu “Tự do hóa trong lĩnh vực dịch vụ của Việt Nam”*
58. Viện Năng suất Việt Nam, *Báo cáo Năng suất Việt Nam 2017*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2018, tr.28 và Báo cáo Đánh giá giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết số 24/2016/QH14 về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.
59. Nguyễn Quốc Việt & Chu Thị Nhưòng (2012), *Phân tích tác động của tham nhũng tới quy mô và chất lượng đầu tư công theo cách tiếp cận kinh tế học thể chế*, tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh 28, 231-240.
60. Vũ Quang Việt, *Thống kê kinh tế quốc tế và Việt Nam, Đánh thức Con Rồng Ngủ Quên*, Phạm Đỗ Chí và Trần Nam Bình chủ biên, NXB TP Hồ Chí Minh và Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 2001.
61. Dương Trung Ý (2018), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản chính trị.

62. Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2023, tầm nhìn đến năm 2045.

Tài liệu Tiếng Anh

58. Maddison (1994), *Explaining the economic Performance of Nations, in Convergence of Productivity*, Edward Elgar Publishing.

59. Vinod et al (2000), *Measuring Education Inequality*, World Bank Institute, Washington D.C.

60. Robert M. Sollow (1994), *Journal of Economic Perspectives*, American Economic Association.

61. Andrew Williams (2006), *The Link Between Institutional Quality and Economic Growth: Evidence from a Panel of Countries*, Western Australia University.

62. Kristin J. Forbes (2000), *A Reassessment of the Relationship Between Inequality and Growth*, American Economic Review Vol.90, No 4

63. Kate R. (2017), *Meet the doughnut: the new economic model that could help end inequality*, World Economic Forum, Retrieved 4 January 2019

64. BiOStep (2018), *What is Bio economy?*, Truy cập tại:

<http://www.bio-step.eu/background/what-is-bioeconomy/>

65. [NIC] National Intelligence Council (2012), *Global Trends 2030: Alternative Worlds*. Ngày truy cập 8 tháng 5, 2020 tại:

<https://info.publicintelligence.net/GlobalTrends2030.pdf>

66. Frost & Sullivan (2019), *Global mega trends to 2030 futurecasting key themes that will shape our future lives*, Truy cập tại:

<https://cmocouncil.org/files/Global-Mega-Trends-to-2030-FS.pdf>

67. J. Gwartney, R. Lawson, J. Hall & R. Murphy: *Economic Freedom of the World*, 2019 Annual Report

68. D. Cumming, S. Johan & Y. Zhang: *Public Policy towards Entrepreneurial Finance: Spillovers and the Scale-Up Gap*, Oxford Review of Economic Policy, 34(4), 2018, tr. 652 - 675
69. Schumpeter, J.A. (2006), *History of Economic analysis*, Routledge.
70. UL HAQ, Mahbub (2002), *Human development report*.
71. Brundtland Commission (1987), *World commission on environment and development. Our common future*.
72. Prachowny, M.F. (1993), *Okun's Law: Theoretical foundations and revised estimates*, The review of Economics and Statistics, page 331 - 336.
73. Porter, Michael E. (1985). *Competitive Advantage: Creating and Sustaining Superior Performance*.
74. North, D. (2006), *Instituciones, cambio institucional y desempeño*, Economico (No. E14-290)
75. Acemoglu, D. (1995), *Reward structures and the allocation of talent*, European Economic Review, 39(1), 17-33.
76. Lockwood, B. (2008). *The New Palgrave Dictionary of Economics* (2nd ed.). London: Palgrave Macmillan.
77. Murphy, K.M., Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1989), *Industrialization and the big push*, *Journal of political economy*, 97(5), 1003-1026.
78. Banerjee, A. V., & Newman, A. F. (1993), *Occupational choice and the process of development*, *Journal of political economy*, 101 (2), 274-298.
79. Iqbal, Jong - Ilyou (2001), *Democracy, Market Economics and Development: An Asian Perspective*, World Bank Press.
80. Acemoglu, D., & Robinson, J. A. (2013), *Why nations fail: The origin of power, prosperity, and poverty*, Broadway Business.
81. Stiglitz, Joseph E, 1989, *Markets, Market Failures, and Development*, American Economic Review, American Economic Association,

82. Tanzi et al. (1997), *Corruption, Public Investment, and Growth*, Working paper no. WP/97/139. IMF. Washington D.C.
83. Mike Moore 05 (2019), *What is Industry 4.0? Everything you need to know*.
Techradar.
84. Wigmore, I (2014), *Internet of Things (IoT)*, TechTarget.
85. Klaus Schwab (2016), *The Fourth Industrial Revolution*, Report in the World Economic Forum 2016.
86. Hilbert M. & Lopez P. (2011), *The World's Technological Capacity to Store, Communicate, and Compute Information*. Science, 332(6025): 60-65.
87. National Security Strategy of the United States of America (2017), *National Security Strategy Archive*, p.2.
88. Alexander Lukin (2019), *The US-China Trade War and China's Strategic Future*, Survival, Vol 61, No.1, p.38.
89. Brown., C. P. and Kolb., M., (2018), *Trump trade war timeline, an up-to-date guide*, Peterson Institute for International Economics.
90. AI Now Institute (2016). *The AI now Report: The social and economic implications of Artificial Intelligence Techonology in the Near-Tearm*.
91. European Commission, *Artificial Intelligence for Europe*, Brussels, 2018.
92. Ryan Calo, *Artificial Intelligence Policy: A primer and Roadmap*, UC Davids Law review. Vol 51.2017.
93. Arun Rai (2020), *Explainable AI: from black box to glass box*, *Journal of the Academy of Marketing Science*, Springer. Vol 48(1). pp 137-141.
94. International Energy Agency (2020), *Renewables Information 2020: Overview*, P.2.
95. Asian Development Bank (2017), *Pathways to low-carbon development for Vietnam*, P.xvi, xvi.
96. International Energy Agency (2020), *Energy Profile Vietnam*, P1,2.

97. Derek Grossman, *What Does Vietnam Want from the US in the South China Sea?*, The Diplomat, 04/01/2021.
98. ADB (2014). Framework of inclusive growth indicators 2014 – Key indicator for Asia and the Pacific special Supplement. 4th Edition, 2014.
99. Andreas Savvides; Marios Zachariadis (2004), International Technology Diffusion and the Growth of TFP in the Manufacturing Sector of Developing Economies.
100. <https://citeseerx.ist.psu.edu/viewdoc/download?doi=10.1.1.216.8517&rep=rep1&type=pdf>
101. Bengoa, J. (2011). Determinants of total factor productivity in Spain. *International economics journal*, 1(4):1168- 1180.
102. Chaudhry, A. (2009). Total Factor Productivity Growth in Pakistan: An Analysis of the Agricultural and Manufacturing Sectors. *Lahore Journal of Economics*, 14(4): 1-16.).
103. Eita, Joel Hinaunye and Pedro, Marcio Jose (2020, Modelling total factor productivity in a developing economy: evidence from Angola, <https://mpira.ub.uni-muenchen.de/101304/>; MPRA Paper No. 101304, posted 29 Jun 2020 19:52 UTC)
104. Espinoza, R. A. (2012). Monetary policy transmission in the GCC countries. *Journal of Economics*, 44(5): 25-40)
105. Harrison, A.E. (1999). Macroeconomics determinants of total factor productivity in Venezuelan plants. *Spatial Economics Research Centre*, 64(3): 35-40)
106. Helian Xu, Mingyong Lai &Peng Qi (2008). “Openness, human capital and total factor productivity: evidence from China”. *Journal of Chinese Economic and Business Studies*, Volume 6, 2008 - Issue 3, Pages 279-289 | Received 14 Oct 2007, Accepted 15 Mar 2008, Published online: 30 Sep 2010.

107. IMF (Montfort Mlachila, René Tapsoba, and Sampawende J. A. Tapsoba) (2014). A Quality of Growth Index for Developing Countries: A Proposal. IMF Working paper, 2014.
108. Junbing Huang, Xiaochen Cai, Shuo Huang, Sen Tian, Hongyan Lei (2019).
“Technological factors and total factor productivity in China: Evidence based on a panel threshold model”, China Economic Review, Volume 54, April 2019, Pages 271-285.
[https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S1043951X18301706? via%3Dihub](https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S1043951X18301706?via%3Dihub)
109. Krammer, S.M. (2015). Do good institutions enhance the effect of technological spillover on productivity? Comparative evidence from developed and transition economies. *Technological Forecasting and Social change*, 94, 133-154.).
110. Miller, S.M., & Upadhyay, M.P. (2000). The effects of openness, trade orientation, and human capital on total factor productivity. *Journal of development economics*, 63(2), 399-423.
111. Rath, B.N, and P.C. Parida (2014). Did openness and Human Capital Affect total factor productivity? Evidence from the South Asian Region *Global Journal of Emerging Market Economies* 6(2): 103-118.)
112. Shikha Jha, Sonia Chand Sandhu, and Radasiri Wachirapunyanont – ADB (2018), Inclusive Green growth index – A new benchmark for quality of growth.
113. Wang, M. and Wong, M.C.S. 2009. Foreign Direct Investment and Economic Growth: The Growth Accounting Perspective. *Economic Inquiry*, 47, 701-710. <https://doi.org/10.1111/j.1465-7295.2008.00133.x>
114. Woo, J. (2009) Productivity Growth and Technological Diffusion through Foreign Direct Investment. *Economic Inquiry*, 47, 226-248. <https://doi.org/10.1111/j.1465-7295.2008.00166.x>

115. Xu, H., Lai, M & Qi, P. (2008). Openess, human capital and total factor productivity; evidence from china. *Journal of Chinese Economic and Business Studies*, 6(3), 279-289.
116. Xu, H., Lai, M & Qi, P. (2008). Openess, human capital and total factor productivity; evidence from china. *Journal of Chinese Economic and Business Studies*, 6(3), 279-289.
117. Porter, M. E. (1982). Competitive strategy. *RAE-Revista de Administração de Empresas*, 22(2), 44-46.

PHỤ LỤC 1: BẢNG SO SÁNH CHỈ SỐ PCI CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

STT	Địa phương	Chỉ số PCI	Đánh giá
1	Quảng Ninh	73,4	Rất tốt
2	Đồng Tháp	72,1	
3	Vĩnh Long	71,3	
4	Bắc Ninh	70,79	
5	Đà Nẵng	70,15	Tốt
6	Quảng Nam	69,42	
7	Bến Tre	69,34	
8	Long An	68,82	
9	Hà Nội	68,8	
10	Hải Phòng	68,73	
11	Cần Thơ	68,38	
12	Thái Nguyên	67,71	
13	Bình Dương	67,38	
14	TP. Hồ Chí Minh	67,16	
15	Tây Ninh	67,05	
16	Bà Rịa Vũng Tàu	66,96	
17	Vĩnh Phúc	66,75	
18	Nghệ An	66,64	
19	Bình Định	66,56	
20	TT Huế	66,5	
21	An Giang	66,44	
22	Lâm Đồng	66,23	
23	Đồng Nai	65,82	
24	Thanh Hóa	65,64	
25	Lào Cai	65,56	
26	Phú Thọ	65,54	
27	Hà Tĩnh	65,46	

STT	Địa phương	Chỉ số PCI	Đánh giá	
28	Thái Bình	65,38		
29	Khánh Hoà	65,37		
30	Gia Lai	65,34		
31	Bình Thuận	65,33		
32	Tuyên Quang	65,13		
33	Nam Định	65,09		
34	Hà Nam	65,07		
35	Kiên Giang	64,99		
36	Yên Bái	64,98		
37	Ninh Thuận	64,89		
38	Đắk Lắk	64,81		
39	Ninh Bình	64,58		
40	Bắc Giang	64,47		
41	Quảng Ngãi	64,33		Khá
42	Hậu Giang	64,14		
43	Phú Yên	64,14		
44	Điện Biên	64,11		
45	Cài Mau	64,10		
46	Tiền Giang	63,91		
47	Hải Dương	63,85		
48	Hoà Bình	63,84		
49	Quảng Trị	63,84		
50	Lạng Sơn	63,79	Trung bình	
51	Bạc Liêu	63,78		
52	Quảng Bình	63,71		
53	Sóc Trăng	63,70		
54	Cao Bằng	63,69		
55	Hưng Yên	63,60		

STT	Địa phương	Chỉ số PCI	Đánh giá
56	Kon Tum	63,54	
57	Son La	63,38	
58	Trà Vinh	63,2	
59	Bắc Kạn	62,8	
60	Hà Giang	62,62	
61	Bình Phước	62,61	
62	Đắk Nông	62,5	
63	Lai Châu	59,95	

PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII	Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV	Kết quả thực hiện (ước)	Ghi chú
I	Về xây dựng đảng					
1	Số tổ chức cơ sở đảng được đánh giá chất lượng trong sạch, vững mạnh hằng năm đạt (theo quy định mới)	%	69,27	50	92	Vượt
2	Đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt	%	88,13	>75	91	Vượt
3	Kết nạp đảng viên	%	4,84	4-5	4	Đạt
II	Về kinh tế					
4	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh 2010	%	7,1	11-12%	10,7	Cơ bản đạt
5	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người	USD	4.232	7.000 - 8.000	6.742	Cơ bản đạt
6	Cơ cấu ngành kinh tế	%	100,0	100,0	100,0	Chưa đạt

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII	Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV	Kết quả thực hiện (ước)	Ghi chú
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	7,7	3-5	5,9	
-	Công nghiệp - xây dựng	%	49,2	47 - 48	49,5	
-	Dịch vụ + thuế sản phẩm	%	43,1	48 - 49	44,6	
7	Thu nội địa cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân tăng	%	15,3	$\geq 10\%$	13,1	Vượt
8	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn bình quân tăng	%	-5,6	3-5%/năm	8,4	Vượt
9	Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn bình quân tăng	%	4,9	$>10\%$	10,3	vượt
10	Năng suất lao động xã hội bình quân tăng	%	14,1	15-16	12,1	Chưa đạt
III	Về xã hội					
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64,5	84 - 89	85,0	Đạt

	<i>Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	35,2	40,0	45,5	Vượt
12	Số bác sỹ/1 vạn dân đạt trên	BS	12,0	> 12	14,8	Vượt
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII	Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV	Kết quả thực hiện (ước)	Ghi chú
13	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	82,4	> 90	95,0	Vượt
14	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân	%	1,27/năm	0,70/năm	0,84/năm	Vượt
IV	Về môi trường					
15	Tỷ lệ che phủ rừng	%	54,0	54 - 55	55,0	Đạt
16	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch	%	91,4	>98	98,0	Đạt
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95,0	>98	98,3	Đạt
17	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	92,0	>92	96,0	Đạt
	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý	%	100,0	100,0	100,0	Đạt

PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu của Đại hội XIV đến năm 2020	Năm gốc 2015	Kết quả thực hiện 2016 - 2020					Tốc độ phát triển bình quân 5 năm (%)
					2016	2017	2018	2019	2020	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Lao động - việc làm, giảm nghèo, y tế, giáo dục									
1	Lao động - việc làm									
	Lực lượng lao động	Người		717.738	718.601	728.127	734.674	734.518	740.150	
	Số lao động được tạo việc làm	Người	17.500	20.437	20.019	19.834	19.021	19.812	19.000	
	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	1.000	858	251	230	448	642	400	
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	84-89	64,5	68,5	71,5	75,2	80,0	85,0	
	<i>Trong đó: Có cấp bằng, chứng chỉ</i>	%		35,2	35,3	37,2	39,8	43,0	45,5	
	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	%		4,68	4,00	4,70	4,00	4,10	3,90	

	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰		1,95	2,48	2,24	1,56	2,10	<10	
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰		3,13	4,59	3,87	3,36	3,40	<16	
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%		13,4	13,0	12,9	12,5	12,2	<12	
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	180 (theo tiêu chí cũ)	158	168	175	180	155 (theo tiêu chí mới)		
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	97 (theo tiêu chí cũ)	85	90	94	97	83		
4	Giáo dục									
	Số trường, lớp, phòng học	Trường, lớp, phòng	655; 11.014; 12.759	640; 9.771; 9.218	640; 10.527; 10.966	641; 10.714; 12.333	652; 10.528; 10.300	653; 10.276; 10.859	641; 11.713; 12.998	
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	554	384	478	516	534	537	545	
	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	HS/1 giáo	18,68	15,23	17,56	18,53	20,8	19,05	17,39	

		viên								
	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	HS/lớp	30,7	26,13	29,5	30,57	31,0	33,0	34,5	
II	Chỉ tiêu môi trường và phát triển bền vững									
	1 Tỷ lệ che phủ rừng	%	54-55	54	54	54	55	55	55	
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	>92	90,0	92,0	93,0	93,3	94,5	96,0	
3	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
4	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch	%	>98	93,0	92,0	94,0	94,0	96,0	98,0	
5	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	>98	91,4	96,1	97,0	97,8	98,0	98,3	
6	Tỷ lệ đô thị hóa	%		61,7	61,7	64,0	64,0	64,1	65,5	

PHỤ LỤC 04: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG

PL 04.1. Kiểm tra tính dừng của các chuỗi số liệu:

- Kết quả kiểm định Unit Root Test với chuỗi số TFP_G

Null Hypothesis: TFP_G has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=1)

		tStatistic	Pr ob.*
Augmented Dickey	-Fuller	-	0.0
test statistic		2.906521	867
Test critical	1%	-	
values:	level	4.582648	
	5%	-	
	level	3.320969	
	10%	-	
	level	2.801384	

- Kết quả kiểm định Unit Root Test với chuỗi số XK_G:

Null Hypothesis: XK_G has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=1)

	t-	Pr
	Statistic	ob.*

Augmented Dickey -Fuller test	-	0.0
statistic	3.432141	392
Test critical	1%	-
values:	level	4.420595
	5%	-
	level	3.259808
	10%	-
	level	2.771129

- Kết quả kiểm định Unit Root Test với chuỗi số NK_G:

Null Hypothesis: NK_G has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=1)

	t-	Pr
	Statistic	ob.*
Augmented Dickey -Fuller test	-	0.0
statistic	6.292473	010
Test critical	1%	-
values:	level	4.420595
	5%	-
	level	3.259808
	10%	-
	level	2.771129

- Kết quả kiểm định Unit Root Test với chuỗi số FDI_G:

Null Hypothesis: FDI_G has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=1)

		Statistic	t- ob.*
Pr			
Augmented Dickey -Fuller test statistic		- 3.679873	0.0 313
Test critical values:	1% level	- 4.582648	
	5% level	- 3.320969	
	10% level	- 2.801384	

- Kết quả kiểm định Unit Root Test với chuỗi số PCI_XH:

Null Hypothesis: PCI_XH has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 1 (Automatic - based on SIC, maxlag=1)

		t-	Pr
		Statistic	ob.*
Augmented Dickey	-Fuller test	-	0.0
statistic		5.192442	049
Test critical	1%	-	
values:	level	4.582648	
	5%	-	
	level	3.320969	
	10%	-	
	level	2.801384	

- Kết quả kiểm định Unit Root Test với chuỗi số NSLD_G:

Null Hypothesis: NSLD_G has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=1)

		t-	Pr
		Statistic	ob.*
Augmented Dickey	-Fuller test	-	0.0
statistic		4.224256	156
Test critical	1%	-	
values:	level	4.582648	

5%	-
level	3.320969
10%	-
level	2.801384

- Kết quả kiểm định Unit Root Test với chuỗi số LABOR_LEVEL:

Null Hypothesis: LABOR_LEVEL has a unit root

Exogenous: Constant

Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=1)

		t-	Pr
		Statistic	ob.*
Augmented Dickey -Fuller test		-	0.0
statistic		3.049380	674
Test critical	1%	-	
values:	level	4.420595	
	5%	-	
	level	3.259808	
	10%	-	
	level	2.771129	

PL 04.2. Kết quả kiểm định tự tương quan bậc 1:

Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test:

	0.54	Mean		0.0
R-squared	5973	dependent var		00309
Adjusted	-	S.D.		0.2
Rsquared	3.086241	dependent var		46597
S.E. of	0.49	Akaike info		0.9
regression	8482	criterion		42917
Sum squared	0.24	Schwarz		1.2
resid	8485	criterion		15244
Log	4.28	Hannan-Quinn		0.6
likelihood	5414	critier.		44176
Durbin-	2.62			
Watson stat	3165			
	5667	187	383	527
LABOR_LE	0.06	0.113	0.565	0.6
VEL	3897	057	175	725
RATIO_CN	-	0.066	-	0.6
DV	0.035693	827	0.534110	877
	0.07	0.132	0.602	0.6
NSLD_G	9599	036	862	546
	0.03	0.212	0.153	0.9
ICOR	2706	988	557	030
	-	1.414	-	0.4
RESID(-1)	1.551030	408	1.096593	707

PL 04.3. Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến:

- Kết quả hồi quy phụ giữ biến PCI_XH và FDI_G

Dependent Variable: PCI_XH

Method: Least Squares

Date: 04/05/22 Time: 17:31

Sample (adjusted): 2011 2020

Included observations: 10 after adjustments

Variable	Coef ficient	Std. Error	t- Statistic	Pro b.
	3.12	2.188	1.428	0.1
C	6689	131	931	909
	0.05	0.036	1.569	0.1
FDI_G	6863	223	793	551
	0.23	Mean		5.0
R-squared	5492	depe dent var		00000
Adjusted	0.13	S.D.		6.2
Rsquared	9929	dependent var		53888
S.E. of	5.79	Akaike info		6.5
regression	9857	criterion		30400
Sum squared	269.	Schwarz		6.5
resid	1067	criterion		90917
Log	-	Hannan-Quinn		6.4
likelihood	30.65200	criter.		64013
	2.46	Durbin-		1.4
F-statistic	4251	Watson stat		12935
Prob(Fstatistic	0.15			
)	5103			

- Kết quả hồi quy phụ giữ biến NSLD_G và LABOR_LEVEL:

Dependent Variable: NSLD_G

Method: Least Squares

Date: 04/05/22 Time: 17:33

Sample (adjusted): 2011 2020

Included observations: 10 after adjustments

Variable	Coef ficient	Std. Error	t- Statistic	Pro b.
		201.4	-	0.1
C	299.9931	119	1.489451	747
LABOR_LE VEL	7.74 8134	4.673 468	1.657 898	0.1 359
R-squared	0.25	Mean		32.
Adjusted Rsquared	5719 depe 0.16	dent var S.D.		94423 53.
S.E. of regression	48.8	Akaike info criterion		10. 79173
Sum squared resid	1908	Schwarz criterion		10. 85224
Log likelihood	- 51.95863 criter.	Hannan-Quinn criter.		10. 72534

	2.74	Durbin-	1.8
F-statistic	8626	Watson stat	65649
Prob(Fstatistic	0.13		
)	5925		

- Kết quả hồi quy phụ giữ biến ICOR và FDI_G:

Dependent Variable: ICOR

Method: Least Squares

Date: 04/05/22 Time: 17:34

Sample (adjusted): 2011 2020

Included observations: 10 after adjustments

Variable	Coef ficient	Std. Error	t- Statistic	Pro b.
	5.92	1.033	5.735	0.0
C	6507	353	220	004
	0.03	0.017	1.866	0.0
FDI_G	1925	107	263	990

	0.30	Mean	6.9
R-squared	3314	depe dent var	78265
Adjusted	0.21	S.D.	3.0
Rsquared	6228	dependent var	93841
S.E. of	2.73	Akaike info	5.0
regression	9004	criterion	29923

Sum squared	60.0	Schwarz	5.0
resid	1716	criterion	90440
Log	-	Hannan-Quinn	4.9
likelihood	23.14961	criter.	63536
	3.48	Durbin-	1.5
F-statistic	2938	Watson stat	97729
Prob(Fstatistic	0.09		
)	8974		
